

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TÚ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. VŨ NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn>

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Một số trao đổi nhằm bảo đảm chất lượng cơ sở giáo dục phù hợp với chiến lược phát triển Học viện Tài chính trong điều kiện hiện nay

GS.TS. Chúc Anh Tú

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 11 Những ngộ nhận của nhà đầu tư cá nhân về rủi ro và hệ số beta trong mô hình CAPM

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu

- 15 Lý thuyết về tính hợp pháp: Ứng dụng trong nghiên cứu kế toán

TS. Nguyễn Minh Thành

- 20 Ảnh hưởng của quản trị hàng tồn kho đến kết quả kinh doanh của nhóm các doanh nghiệp ngành dệt may niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam

TS. Đỗ Phương Thảo

- 26 Quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 - Cơ hội và thách thức

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng - TS. Ngô Văn Lượng

- 31 Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm

- 37 Một số ứng dụng của đại số tuyến tính trong xử lý ảnh và thống kê

TS. Nguyễn Thị Phương Dung

- 42 Xây dựng các giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam khối ngành kỹ thuật: Tiếp cận bằng phương pháp Delphi

TS. Đoàn Thị Thu Trang

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 47 Những rào cản trong tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

TS. Phạm Quỳnh Mai - PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hòa

51 Các nhân tố ảnh hưởng tới cân đối quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam

PGS.TS. Nhữ Trọng Bách
TS. Nguyễn Thùy Linh - TS. Vũ Ngọc Anh

58 Bàn luận về trình bày báo cáo tài chính cho các tổ chức phi lợi nhuận

TS. Trần Thị Phương Thảo

63 Nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các công ty bảo hiểm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

Ths. Vũ Thanh Hương

67 Nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

TS. Nguyễn Thị Mai Anh

72 Quản trị dữ liệu thông minh tại các ngân hàng thương mại: Thách thức và giải pháp

TS. Nguyễn Văn Thủy

75 Hoạt động trung gian bảo hiểm ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

PGS.TS. Hoàng Mạnh Cừ - Hoàng Ngọc Thảo My

81 Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể giải quyết việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ở thành phố Hà Nội

Ths. Lê Duy Dũng

85 Huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Ths. Nguyễn Tuấn Thành

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

89 Chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần: Kinh nghiệm ở các nước và khuyến nghị đối với Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Ngọc Loan

VẤN ĐỀ HÔM NAY

92 Đánh giá về nhân lực ngành công nghệ thông tin: Những vấn đề đặt ra và giải pháp trong thời gian tới

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR VU NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt@hvtc.edu.vn>

MACRO FINANCE

- 5 Some discussions to ensure the quality of educational institutions in line with the development strategy of the Academy of Finance in the current conditions

Prof.PhD. Chuc Anh Tu

STUDY EXCHANGE

- 11 The misconceptions of individual investors about risk and beta in the CAPM model

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Hieu

- 15 Theory of legitimacy: Application in accounting research

PhD. Nguyen Minh Thanh

- 20 The influence of inventory management on business results of garment enterprises listed on the Vietnam Stock Exchange

PhD. Do Phuong Thao

- 26 Tax Administration in Bac Ninh Province in the context of industrial revolution 4.0 - Opportunities and Challenges

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong

PhD. Ngo Van Luong

- 31 Evaluation of factors affecting the level of risk acceptance of commercial banks in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hong Nham

- 37 Some applications of linear algebra in image processing and statistics

PhD. Nguyen Thi Phuong Dung

- 42 Solutions to promote entrepreneurship intentions of Vietnamese students in engineering: Delphi approach

PhD. Doan Thi Thu Trang

CORPORANCE FINANCE

- 47 Barriers to access capital of small and medium enterprises

PhD. Pham Quynh Mai

Assoc.Prof.PhD. Pham Thi Thanh Hoa

51 Factors affecting the balance of the Vietnam Social Insurance fund

Assoc.Prof.PhD. Nhu Trong Bach
PhD. Nguyen Thuy Linh - PhD. Vu Ngoc Anh

58 Discussion on the financial reporting for non-profit organizations

PhD. Tran Thi Phuong Thao

63 Factors affecting the performance of insurance companies listed on the Vietnam stock exchange

MSc. Vu Thanh Huong

67 Factors affecting the choice of auditing firms of companies listed on the Hanoi Stock Exchange

PhD. Nguyen Thi Mai Anh

72 Smart data governance at commercial banks: Challenges and solutions

PhD. Nguyen Van Thuy

75 Insurance intermediaries in Vietnam: Situation and solutions

Assoc.Prof.PhD. Hoang Manh Cu
Hoang Ngoc Thao My

81 Raising awareness and responsibility of the subjects that create jobs for young people completing military service in Hanoi city

MSc. Le Duy Dung

85 Mobilizing investment capital to develop road transport infrastructure in Hanoi city

MSc. Nguyen Tuan Thanh

INTERNATIONAL FINANCE

89 One-time social insurance policy: Experiences in other countries and recommendations for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Ngoc Loan

ISSUES TODAY

92 Assessment of human resources in the information technology industry: Problems and solutions in the coming time

PhD. Nguyen Thi Kim Nguyen

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in May, 2023.

MỘT SỐ TRAO ĐỔI NHẪM BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHÙ HỢP VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN TÀI CHÍNH TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

GS.TS. Chúc Anh Tú*

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Khái quát nội dung cơ bản Nghị quyết Hội đồng Trường

Tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐTHVTC ngày 16/02/2022 về việc ban hành Chiến lược phát triển Học viện Tài chính giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045, có nêu:

“1.2. Tầm nhìn: Đến năm 2023, Học viện Tài chính trở thành 1 trong 5 cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực hàng đầu của Việt Nam theo định hướng kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, quản lý - quản trị, công nghệ thông tin, luật kinh tế... Đến năm 2045 đưa Học viện Tài chính trở thành một trong 100 cơ sở giáo dục tốt nhất châu Á, một trong 1000 cơ sở giáo dục đại học tốt nhất thế giới theo chuẩn mực xếp hạng quốc tế”.

“2.1. Mục tiêu: Đến năm 2045, Học viện Tài chính trở thành đại học tự chủ đạt chuẩn kiểm định quốc tế được phát triển trên nền tảng số, có hệ thống quản trị chuyên nghiệp và hiện đại hoạt động an toàn trên môi trường số góp phần xây dựng nền tài chính lành mạnh, bảo đảm an ninh Tài chính quốc gia, Học viện Tài chính trở thành cái nôi “Thu hút nhân tài, bồi dưỡng nhân tâm, hoàn thiện nhân cách, phát triển nhân lực” cho các cán bộ quản lý, chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, quản lý - quản trị; là sự lựa chọn hàng đầu của những học viên, sinh viên ưu tú có hoài bão trở thành công dân toàn cầu, có khát vọng dân tộc phát triển nền kinh tế, tài chính quốc gia trong thế giới thay đổi”.

“2.2.2. Chiến lược phát triển hoạt động đào tạo... Tăng cường đào tạo tiếng Anh, chuẩn hóa và cung cấp đầy đủ hệ thống học liệu tiên tiến nhất cho người học, thực hiện kiểm định quốc tế các chương trình đào tạo, tăng hàm lượng thực tiễn trong quá trình đào tạo thông qua việc xây dựng và phát triển đội ngũ Giảng viên kiêm giảng từ các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài, nâng cao hiệu quả của các bài tập tình huống, các chuyến tham quan, thực tập trong và ngoài nước”.

“2.2.3. Chiến lược phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ... Phấn đấu đưa Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán (bản tiếng Anh) vào hệ thống Scopus, khuyến khích và đầu tư các công trình công bố quốc tế trên các Tạp chí thuộc danh mục ISI và Scopus, sách tham khảo, chuyên khảo ở các Nhà xuất bản uy tín khu vực và quốc tế... Đến 2030, nằm trong top 10 cơ sở giáo dục đào tạo khối kinh tế, quản lý có sản phẩm công bố quốc tế nhiều nhất cả nước, có ít nhất 2 sản phẩm khoa học chiến lược để phục vụ và chuyển giao cho cộng đồng xã hội. Nhận diện và giải quyết các vấn đề thực tiễn về khoa học công nghệ, chuyển giao tri thức của quốc gia và khu vực Đông Nam Á. Năm 2045, Học viện có năng lực tham gia giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ và thực tiễn của quốc gia trong lĩnh vực Kinh tế, Tài chính, Kế toán, Kiểm toán đạt tầm Châu Á và thế giới”.

“2.2.7. Chiến lược phát triển công tác đảm bảo chất lượng giáo dục... Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học, hợp

* Học viện Tài chính

tác quốc tế. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu đảm bảo chất lượng bên trong phải bám sát quan điểm, chủ trương, chính sách, mục tiêu, hành động, quy trình, thủ tục nhằm hiện thực hóa sứ mệnh, mục tiêu, chiến lược cũng như các chuẩn mực tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế... Thực hiện kiểm định và xếp hạng quốc tế... phần đầu đến năm 2023, 100% các chương trình đào tạo đại học và đào tạo thạc sỹ được thực hiện kiểm định và đánh giá chất lượng; đăng ký kiểm định chất lượng trường đại học và kiểm định chương trình đào tạo bởi các tổ chức kiểm định uy tín trong và ngoài nước. Năm 2045, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn mạng lưới các trường đại học châu Á và quốc tế”.

“3.3. Lộ trình thực hiện dự kiến: giai đoạn 1: 2021-2030. Tập trung triển khai đúng tiến độ những nội dung đã nêu ở phần 2... Giai đoạn 2: 2030-2045. Đánh giá tổng kết và điều chỉnh chiến lược phù hợp với bối cảnh của Việt Nam trong thế giới đổi thay”.

2. Trao đổi và hàm ý giải pháp

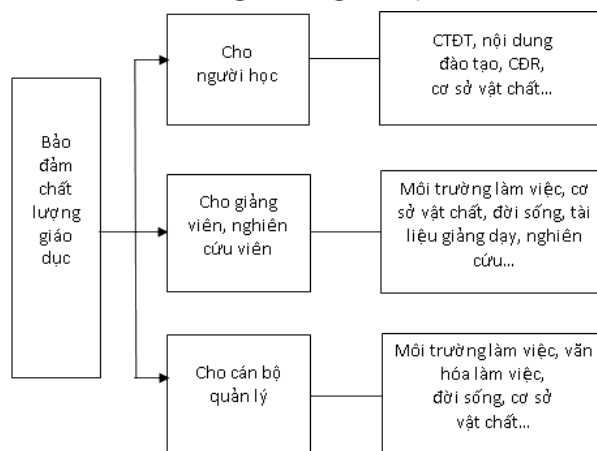
2.1. Những nội dung cần làm rõ

Khái niệm, đặc điểm của “Bảo đảm chất lượng”, Theo TS. Phạm Xuân Thanh, Cục Khảo thí và Kiểm định CLGD, Tài liệu được báo cáo tại Hội thảo của Ban Tuyên giáo Trung ương, tổ chức chiều ngày 6/11/2012 “Đảm bảo chất lượng giáo dục được hiểu là một cơ chế quản lý nhằm duy trì các chuẩn mực và không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục”; Theo SEAMEO (2002), “đảm bảo chất lượng giáo dục có thể là những quan điểm, chủ trương, chính sách, mục tiêu, hành động, công cụ, quy trình và thủ tục, mà thông qua sự hiện diện và sử dụng chúng có thể đảm bảo rằng sứ mạng và mục tiêu giáo dục đang được thực hiện, các chuẩn mực đang được duy trì và nâng cao”; Theo Phạm Minh Mục, Một số giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí giáo dục “Đảm bảo chất lượng trong giáo dục có thể hiểu là hình thức quản lý chất lượng được thực hiện trước và trong quá trình giáo dục. Đảm bảo chất lượng nhằm phòng ngừa sự xuất hiện sai sót trong quá trình giáo dục tránh tạo ra những “sản phẩm giáo dục”

có chất lượng thấp”; Theo tiêu chuẩn Việt Nam “Đảm bảo chất lượng là toàn bộ hoạt động có kế hoạch và hệ thống được tiến hành trong một hệ chất lượng và được chứng minh là đủ sức cần thiết để tạo sự tin tưởng thỏa đáng rằng thực thể (đối tượng) sẽ thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu chất lượng. Đảm bảo chất lượng là phương tiện tạo ra sản phẩm không có sai sót do lỗi trong quá trình sản xuất hay giáo dục gây ra vì thế chất lượng được giao phó cho mỗi người tham gia trong quá trình sản xuất hay giáo dục”...

Bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục, bao gồm đối với người học, Giảng viên-Cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý. Đối với người học gồm chương trình và nội dung đào tạo; Chuẩn đầu ra, cơ sở vật chất và Công tác kiểm định; Đối với Giảng viên - cán bộ nghiên cứu gồm môi trường giảng dạy, cơ sở vật chất, đời sống và NCKH; Đối với Cán bộ quản lý gồm Môi trường, văn hóa làm việc, cơ sở vật chất và đời sống.

Sơ đồ 1. Nội dung bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục



2.2. Hàm ý giải pháp

Từ những phân tích trên, có thể thấy để thực hiện tốt công tác BĐCL trong cơ sở giáo dục cần rất nhiều công việc phải làm liên quan đến tất cả các nội dung. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào một số nội dung liên quan trực tiếp đến người học như sau:

Thứ nhất, nhóm giải pháp xây dựng CTĐT: Bám sát Quyết định 1982/QĐ-TTg năm 2010 về khung trình độ quốc gia; Công văn 2196/BGDDT-GDDH về hướng dẫn xây dựng chuẩn

đầu ra ngành, chương trình đào tạo và Thông tư 17/2021/TT-BGDDT về chuẩn chương trình đào tạo... với quy trình xây dựng phải đầy đủ 07 bước với các yêu cầu theo đúng quy định.

Bước 1. Thu thập, biên dịch, so sánh, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ, hoạt động, công việc của ngành đào tạo: Thu thập, rà soát, biên dịch, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ, hoạt động, công việc của ngành đào tạo của một số quốc gia trên thế giới; Thu thập, rà soát, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan tới nghề nghiệp ngành đào tạo; Đối chiếu với kết quả phân tích tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, so sánh điểm giống và khác nhau.

Bước 2. Khảo sát, xây dựng danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực dựa trên kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp; Tổng hợp và thống nhất danh mục các nhóm dịch vụ, hoạt động, công việc của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 3. Khảo sát, thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan (nhà quản lý, giới chuyên môn, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động) đối với danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực ngành đào tạo; Viết dự thảo báo cáo kết quả danh mục các nhóm công việc và nhu cầu năng lực (các năng lực cần thiết để thực hiện các nhóm công việc) của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 4. Xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo (dựa trên quy định chuẩn chương trình đào tạo các ngành, khối ngành theo trình độ và các năng lực nghề nghiệp theo ngành đào tạo); Xây dựng phiếu khảo sát về chuẩn chương trình đào tạo và tính khả thi áp dụng chuẩn chương trình đào tạo phát triển chương trình cho loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, phỏng vấn.

Bước 5. Khảo sát ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, giới chuyên môn, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng và bản thân loại nhân lực ngành đào tạo) về dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng đối với loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam.

Bước 6. Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng đối với loại

nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam dựa vào kết quả khảo sát.

Bước 7. Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu, phân tích nhu cầu năng lực loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thứ hai, nhóm giải pháp về công tác Kiểm định CTĐT

▪ *Lựa chọn và hoàn thành tối thiểu quy định về Kiểm định CTĐT:* Tại Quyết định số 78/QĐ-TTG ngày 14/1/2022, Phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030: mục tiêu giai đoạn 2022-2025 “35% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định lần thứ nhất; trong đó ít nhất 10% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn nước ngoài (sau đây gọi là kiểm định quốc tế), 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng”. Như vậy, HVTC cũng cần thiết lựa chọn 35% của tổng số CTĐT để đáp ứng yêu cầu tối thiểu đến 2025.

Thực tế hiện nay, hiểu CTĐT để kiểm định cũng là vấn đề không dễ, thật vậy, nhiều Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục cho rằng đối tượng kiểm định là từng CTĐT, nhưng nhiều Trung tâm lại cho rằng đối tượng kiểm định có thể là từng CTĐT của ngành, miễn là các CTĐT của ngành không có sự khác nhau 20% về kiến thức, Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1. Tổng hợp các văn bản pháp quy liên quan công tác kiểm định

Thông tư số 04 ngày 14/03/2016	Về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học	Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong văn bản này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. <i>Chương trình đào tạo của một ngành học (Program)</i> ở một trình độ cụ thể bao gồm: mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó.

Thông tư số 17 ngày 22/06/2021	Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học	Điều 2. Giải thích từ ngữ 1. Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. 3. Chuẩn chương trình đào tạo của một ngành (hoặc của một nhóm ngành, một lĩnh vực) ở một trình độ là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả chương trình đào tạo của ngành đó (hoặc nhóm ngành, lĩnh vực đó), phù hợp với chuẩn chương trình đào tạo trình độ tương ứng. Điều 3. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo 1. Chuẩn chương trình đào tạo là căn cứ để: a) Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành các quy định về mở ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, liên thông trong đào tạo, các tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo; 2. Chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học là cơ sở để xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực đối với từng trình độ. Chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, nhóm ngành của từng lĩnh vực ở mỗi trình độ có thể quy định cao hơn hoặc mở rộng hơn so với các quy định chung trong chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đó. Điều 7. Khối lượng học tập 1. Khối lượng học tập tối thiểu của một chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau: a) Chương trình đào tạo đại học: 120 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành; b) Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành; hoặc 30 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành; c) Chương trình đào tạo thạc sĩ: 60 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành; d) Chương trình đào tạo tiến sĩ: 90 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ, 120 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành. Điều 12. Xây dựng chuẩn chương trình cho các lĩnh vực và ngành đào tạo 1. Chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành được xây dựng cho từng trình độ và theo từng lĩnh vực hoặc theo một số nhóm ngành trong trường hợp cần thiết (sau đây gọi chung là “khối ngành”), đáp ứng các yêu cầu sau: a) Đáp ứng các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo trình độ tương ứng theo quy định tại Chương II của Thông tư số này; b) Phải có phần quy định chung để áp dụng cho tất cả ngành đào tạo thuộc khối ngành và có phần quy định riêng cho từng ngành liên quan (nếu cần);

Bảng 2. Dự kiến kế hoạch kiểm định CTĐT theo yêu cầu

Năm	Chương trình đào tạo dự kiến kiểm định	Ghi chú
2022-2023	1. Ngành Kế toán 2. CSGD chu kỳ 2	Tổ chức ĐGN Việt Nam

Năm	Chương trình đào tạo dự kiến kiểm định	Ghi chú
2023	1. Ngành Quản trị kinh doanh 2. Ngành Hệ thống thông tin quản lý 3. CTĐT CLC Tài chính doanh nghiệp	Tổ chức ĐGN Việt Nam
	4. CTĐT ThS ngành Kế toán 5. CTĐT ThS ngành TCNH 6. CTĐT ThS ngành quản lý kinh tế	Tổ chức ĐGN Việt Nam
2024	1. CTĐT Ngành Kinh tế 2. CTĐT Ngành Tài chính ngân hàng	Tổ chức ĐGN Việt Nam
2025	1. CTĐT Ngành ngôn ngữ Anh 2. CTĐT CLC Kế toán DN 3. CTĐT CLC Kiểm toán 4. CTĐT CLC Phân tích tài chính 5. CTĐT CLC Hải quan và Logistic	+ Tổ chức ĐGN Việt Nam + Tổ chức ĐGN Khu vực/ quốc tế (AUN-QS...) + Cải tiến giữa chu kỳ đối với ngành Kế toán và CSGD

Bảng 3. Nội dung cơ bản của Nghị định 81 ngày 27/08/2021

Nghị định số 81 ngày 27/08/2021	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Điều 8. Nguyên tắc xác định học phí 3. Học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập. c, Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội Điều 11. Học phí đối với giáo dục đại học 2. Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 như sau: b, Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội. 5. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ. 9. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập: Căn cứ vào quy định trần học phí tại Điều này tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Giám đốc các Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học công lập chủ động quy định mức thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

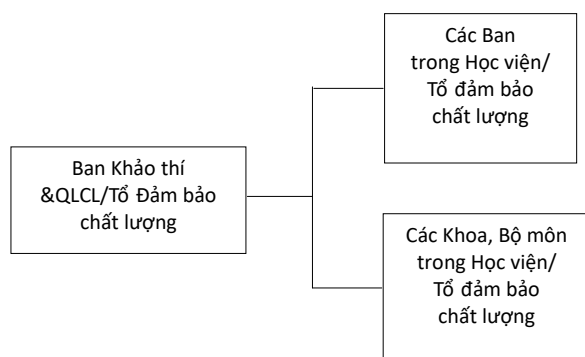
▪ *Lựa chọn những CTĐT mũi nhọn:* Đây là những CTĐT mang tính trọng điểm, tiên phong của Trường, ví dụ một số cơ sở đào tạo có CTĐT Chất lượng cao thì CTĐT chuẩn và CTĐT CLC của cùng một ngành vẫn có 2 tên và 2 mã số khác nhau, ví dụ CTĐT Kế toán, MS 7340301 và CTĐT Kế toán CLC, MS 7340301C). Chính phủ quy định từ sau năm học 2022-2023, các CTĐT CLC phải được kiểm định thì mới được thu học phí cao hơn CTĐT đại trà. Như vậy, nếu CTĐT đại trà được kiểm định mà CTĐT CLC chưa được kiểm định thì cũng không được thu học phí cao hơn CTĐT đại trà, Bảng 3.

Với quy định tại Nghị định 81 ngày 27/08/2021, Học viện Tài chính nên lựa chọn những CTĐT để đảm bảo có thể tự chủ động trong công tác xác định mức Học phí trong tương lai.

▪ *Xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng của Học viện*

Hiện nay, yêu cầu kiểm định CSGD/CTĐT là bắt buộc vì thế hàng năm Học viện đều phải triển khai kiểm định các CTĐT, điều này dẫn đến cần thiết Ban Khảo thí & QLCL cũng như các Đơn vị trong Học viện cần có bộ phận kiểm định chuyên trách thực hiện nội dung này, có sự tách biệt với bộ phận Khảo thí đã được thực hiện thường xuyên. Đồng thời, vai trò kiểm định của các đơn vị là quan trọng và cũng cần được thiết lập bộ phận quản lý chất lượng.

Sơ đồ 2. Mô hình các tổ kiểm định tại Học viện Tài chính



Bên cạnh việc hình thành và đẩy mạnh mạng lưới BDCL, vấn đề nhân sự về Kiểm định viên cũng rất quan trọng, cần được đầu tư thỏa

đáng, theo Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 thì “mục tiêu cụ thể giai đoạn 2022-2025: e) có ít nhất 750 người được cấp thẻ kiểm định viên; 100% kiểm định viên được bồi dưỡng chuyên sâu về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục trong đó có 5% kiểm định viên có chứng nhận và tham gia hoạt động kiểm định quốc tế. g) 90% công chức và 70% viên chức, người lao động trong cơ quan quản lý Nhà nước và cơ sở đào tạo làm việc ở các vị trí về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục được bồi dưỡng chuyên sâu nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu tham mưu xây dựng và thực thi chính sách, quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; trong đó 20% được tập huấn, đào tạo bởi chuyên gia quốc tế và khu vực”, vì thế, cần có kế hoạch, chiến lược cử Cán bộ làm công tác bảo đảm chất lượng đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, đặc biệt lớp kiểm định viên như nội dung (4) tại sơ đồ 3.

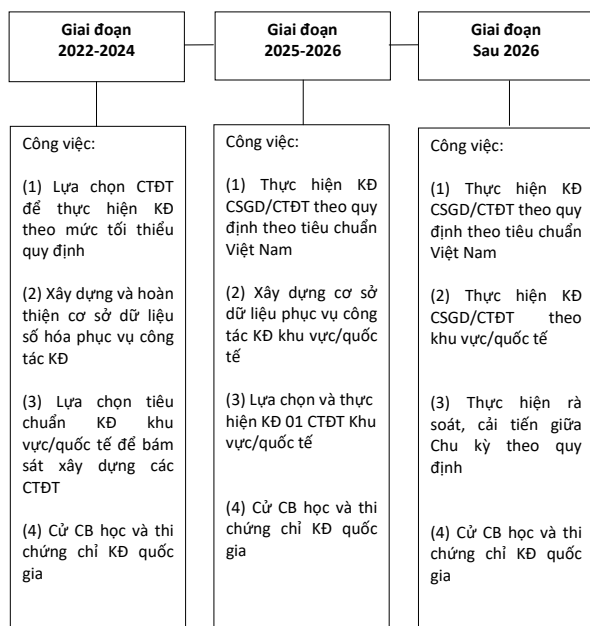
▪ *Xây dựng kế hoạch kiểm định khu vực và quốc tế:* Đây là yêu cầu bắt buộc, vì chỉ khi có những tổ chức kiểm định khu vực, quốc tế công nhận thì giá trị CSGD, CTĐT của Học viện Tài chính mới được thừa nhận ra khu vực, quốc tế. Mới làm cơ sở để thực hiện xếp hạng theo các tiêu chuẩn cũng như thực hiện các trao đổi học thuật và NCKH.

Hiện có các tổ chức kiểm định quốc tế được công nhận tại Việt Nam gồm: AUN-QS, FIBAA, AQAS và ASIIN... FIBAA được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với cơ sở giáo dục đại học và các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực: Pháp luật, Kinh doanh và quản lý, Khoa học xã hội và hành vi; ASIIN được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với cơ sở giáo dục đại học và các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực: Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; AQAS được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với cơ sở giáo dục đại học và các chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy

định của Việt Nam. Ngoài ra còn có các CTĐT được kiểm định bởi ABET (Mỹ) hay AUN-QA (ASEAN) hay CTI (Pháp) hay HRECES (Pháp).

Để thực hiện Kiểm định CSGD hay CTĐT, Học viện Tài chính phải chuẩn bị các yếu tố sau: (i) thay đổi sự nhận thức đối với công tác kiểm định, xác định là hoạt động thường xuyên nhằm thực hiện khắc phục, cải tiến những nội dung chưa được đề hướng đến những kết quả tốt hơn, sự thay đổi này sẽ thực hiện xuyên suốt ở các cấp từ Đảng ủy, HĐQT, Ban giám đốc, các Đơn vị...(ii) nguồn kinh phí theo yêu cầu có một thực tế là để tiến hành kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế thì các cơ sở giáo dục phải bỏ ra một chi phí tương đối lớn. Với tổ chức kiểm định rất uy tín như ABET, ngoài chi phí kiểm định khá cao đối với điều kiện của Việt Nam hiện nay, cơ sở giáo dục nào sau khi có CTĐT đã được kiểm định thành công thì hàng năm còn phải trả thêm chi phí cập nhật các thông tin trong quá trình cải tiến các điều kiện ĐBCL cho ABET; (iii) công tác chuẩn bị tài liệu về CSGD hay CTĐT theo các tiêu chuẩn khu vực/quốc tế, Sơ đồ 3. Lộ trình thực hiện công tác kiểm định.

Sơ đồ 3. Lộ trình thực hiện công tác kiểm định



▪ *Rà soát và thực hiện công tác Chuẩn đầu ra:* Căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt

Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016, với 08 bậc trình độ, gắn liền với chuẩn đầu ra “chuẩn đầu ra bao gồm: Kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn”.

Tại Công văn 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 cũng quy định “Chuẩn đầu ra là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo”, công bố chuẩn đầu ra bao gồm các nội dung “a) Tên ngành đào tạo: tiếng Việt và tiếng Anh; b) Trình độ đào tạo: Cao đẳng hoặc Đại học; c) Yêu cầu về kiến thức: tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp... d) Yêu cầu về kỹ năng: kỹ năng cứng: kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề... Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học... đ) Yêu cầu về thái độ... e) vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp... g) khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường... h) các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo”.

Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học, với 07 mức độ của thang đánh giá là mức độ 1. Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, phải có giải pháp khắc phục ngay; mức độ 2. Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục; mức độ 3. Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục; mức độ 4. Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí; mức độ 5. Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí; mức độ 6. Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí; mức độ 7. Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí.

▪ *Thực hiện công tác cải tiến thường xuyên:* căn cứ để xây dựng và triển khai kế hoạch cải

tiền chất lượng CSGD là kết quả các cuộc khảo sát, kết quả các kiến nghị khi đánh giá ngoài CSGD, CTĐT hay tự đánh giá CSGD, CTĐT... Chu trình cải tiến chất lượng Deming Plan-Do-Check-Act (PDCA) được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau còn gọi là chu trình cải tiến liên tục (Nguyễn Như Phong, 2009; Nguyễn Thị Uyên, 2017). Cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao thương hiệu của mỗi cơ sở giáo dục (CSGD). Định kỳ rà soát, điều chỉnh các mục tiêu, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Học viện. Thông qua Kết quả kiểm định chất lượng CSGD, CTĐT, Kết quả khảo sát đã giúp Học viện nhìn nhận hiện trạng của mình và xác định được những vấn đề trọng tâm ở cấp chiến lược cần phải thực hiện để cải tiến chất lượng. Ngay sau khi được công nhận đạt chất lượng giáo dục, nhận được khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài, Trường đã xác định cần phải hoàn thiện các vấn đề về chiến lược để tạo tiền đề cho việc cải tiến chất lượng hoạt động của học viện.

▪ *Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm định:* Bám sát các tiêu chuẩn, tiêu chí để hoàn thiện các Danh mục minh chứng: Đối với kiểm định CSGD thì quy định hiện nay tại thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD và công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD đã chi tiết và cụ thể hóa 25 tiêu chuẩn với 111 tiêu chí mà các CSGD cần chuẩn bị, vì thế các CSGD cần có bộ phận để cụ thể hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn này. Đối với CTĐT thì thông tư 04/2016/TT-BGDĐT; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 0175/KTKĐCLGD-KĐĐH. Ban Khảo thí & QLCL có nhiệm vụ tham mưu cho Lãnh đạo Học viện thành lập Ban chỉ đạo TĐG và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm định CSGD/CTĐT. Mục tiêu là chi tiết hóa các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định hiện hành bằng những văn bản cụ thể phù hợp tại Học viện, cũng như chuẩn hóa các nội dung mà các Bộ môn, đơn vị cần thực hiện, lưu trữ và minh chứng. Mục tiêu của công tác kiểm định CSGD/CTĐT là xác định mức độ đảm bảo chất lượng Giáo dục của CSGD ở mức nào (từ mức 1 đến mức 7), có đáp ứng được yêu

cầu chất lượng giáo dục hay không. Về cơ bản, có thể khẳng định, Học viện sẽ luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn, tiêu chí theo quy định của kiểm định CSGD/CTĐT. Tuy nhiên, công tác nâng cao chất lượng là yêu cầu cần thiết, luôn được đòi hỏi đối với bất kỳ CSGD nào. Kết thúc quá trình TĐG, ĐGN các CSGD cần thiết phải có những biện pháp cải tiến, hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí thông qua Báo cáo cải tiến nhằm khắc phục các tồn tại, điểm yếu, cũng như phát huy các điểm mạnh của CSGD.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010). Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH về hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra ngành, chương trình đào tạo.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2013). Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT về quy trình kiểm định chương trình đào tạo.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn kiểm định CTĐT.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT về chuẩn chương trình đào tạo.
- Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2016). Công văn số 1074 v/v hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.
- Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục. (2016). Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH v/v hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.
- Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục. (2016). 1076/KTKĐCLGD-KĐĐH v/v hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo.
- Cục quản lý chất lượng. (2020). Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo.
- Cục quản lý chất lượng. (2021). Công văn 774/QLCL điều chỉnh 1 số phụ lục của công văn 2085.
- Học viện Tài chính. (2022). Nghị quyết số 03/NQ-HĐTHVTC.
- Thủ tướng. (1982). Quyết định số 1982/QĐ-TTg năm 2010 về khung trình độ quốc gia.
- Thủ tướng. (2019). Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019, phê duyệt đề án nâng cao chất lượng GD ĐH giai đoạn 2019-2025.
- Thủ tướng. (2022). Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/1/2022, Phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng GD đối với GD ĐH và CĐSP giai đoạn 2022-2030.
- Chúc Anh Tú. (2023). Trao đổi về nâng cao hiệu quả công tác kiểm định tại Học viện Tài chính giai đoạn hiện nay, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 2(235), 2023, pages: 14-17.

NHỮNG NGỘ NHẬN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN VỀ RỦI RO VÀ HỆ SỐ BETA TRONG MÔ HÌNH CAPM

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu*

Rủi ro là tham số quan trọng mà bất cứ nhà đầu tư nào (tổ chức hoặc cá nhân) đều quan tâm khi thực chiến đầu tư trên thị trường nói chung và đầu tư trên thị trường chứng khoán nói riêng. Tuy nhiên, không phải nhà đầu tư nào cũng hiểu tường tận về rủi ro và các thước đo của của chúng. Sự thiếu hiểu biết có thể dẫn đến thái độ cực đoan: hoặc sợ và muốn loại bỏ rủi ro trong bất cứ trường hợp nào, hoặc coi nhẹ rủi ro trong các quyết định đầu tư. Sau đây là những ngộ nhận thường gặp với nhà đầu tư cá nhân.

• Từ khóa: nhà đầu tư cá nhân, rủi ro, hệ số beta, mô hình CAPM.

Risk is an important parameter that any investor (organization or individual) is interested in when investing in the market in general and investing in the stock market in particular. However, not all investors fully understand the risks and their metrics. Ignorance can lead to extremes: either fear and want to eliminate risk in any case, or underestimate risk in investment decisions. The following are common misconceptions with individual investors.

• Key words: individual investor, risk, beta, CAPM model.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Rủi ro đồng nghĩa với thiệt hại?

Trong cuộc sống thường ngày, nói đến rủi ro là nói đến khả năng thiệt hại. Chẳng hạn, khi trèo cây, rủi ro có thể là bị ngã gãy tay; tham gia giao thông, rủi ro có thể là bị tai nạn xe cộ... Rủi ro theo nghĩa này chỉ gắn liền với nghĩa tiêu cực mà không có chiều ngược lại.

Trong kinh tế nói chung và tài chính nói riêng, rủi ro được hiểu là sự không chắc chắn (uncertainty) - tức là diễn biến thực tế của sự kiện không đúng như dự báo theo quy luật của các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Sự không chắc chắn có thể đưa đến cả hai kết cục xấu và tốt. Nếu xấu, nhà đầu tư có thể thiệt hại nhưng nếu tốt, nhà đầu

tư có thể được hưởng lợi. Rủi ro theo nghĩa này không đáng sợ như quan niệm rủi ro trong cuộc sống thường ngày. Thậm chí, nếu quản lý tốt, nhà đầu tư có thể tận dụng sự biến động để kiếm lợi cho mình.

2. Rủi ro có thể triệt tiêu nhờ đa dạng hóa đầu tư?

Đa dạng hóa danh mục đầu tư có thể giảm thiểu rủi ro nhưng không thể triệt tiêu rủi ro. Mỗi sự không chắc chắn đều hàm chứa hai thành phần: rủi ro cá biệt và rủi ro có tính hệ thống (Systematic Risk). Rủi ro cá biệt là rủi ro của riêng tài sản nhà đầu tư sở hữu - tức sự không chắc chắn của riêng nó mà không phụ thuộc vào những yếu tố tác động từ bên ngoài hoặc phụ thuộc vào tình trạng rủi ro của các tài sản khác. Rủi ro có tính hệ thống là rủi ro nảy sinh trong mối liên hệ tương tác với các điều kiện của các yếu tố ngoại sinh nói chung. Rủi ro có tính hệ thống thường gắn liền với những yếu tố vĩ mô - tác động đến tất cả các tài sản nhưng với mức độ khác nhau, phụ thuộc vào mức độ phản ứng, tương tác của các tài sản riêng lẻ với những điều kiện chung đó. Theo nghĩa này, rủi ro có tính hệ thống không hoàn toàn là rủi ro đến từ các nhân tố bên ngoài. Sẽ là sai lầm nếu cho rằng rủi ro có tính hệ thống có trị số giống nhau với tất cả các tài sản vì nó phụ thuộc vào sự nhạy cảm của các tài sản riêng lẻ với những nhân tố đó.

Rủi ro cá biệt (rủi ro không có tính hệ thống) có thể triệt tiêu nhờ đa dạng hóa danh mục nhưng rủi ro có tính hệ thống không thể triệt tiêu. Do

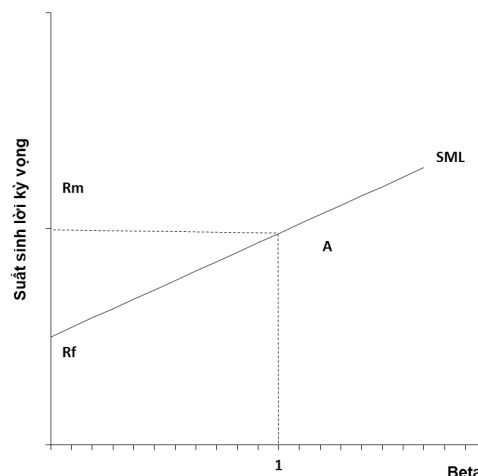
* Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

vậy, cho dù có cơ cấu danh mục hoàn hảo đến đâu cũng không thể triệt tiêu hoàn toàn rủi ro của danh mục.

3. Rủi ro tỷ lệ thuận với lợi nhuận, chấp nhận rủi ro cao sẽ thu lợi nhuận cao?

Quy luật chung của thị trường cho chúng ta biết rằng mức độ rủi ro của tài sản đầu tư tỷ lệ thuận với lợi nhuận thu được. Nói khác đi, có một mức bù hợp lý cho rủi ro mà nhà đầu tư mang theo. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng cứ chấp nhận rủi ro sẽ có phần thưởng xứng đáng. Các lý thuyết kinh tế về mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận hầu hết đều dựa trên giả định rằng mọi nhà đầu tư đều ngại rủi ro (risk-aversion) và nhà đầu tư đã phải tự thực hiện đa dạng hóa để triệt tiêu rủi ro cá biệt. Cả hai giả định này đều khó giữ (hold) trên thực tế vì nhiều nhà đầu tư không hoàn toàn ngại rủi ro (thậm chí coi rủi ro là cơ hội kiếm lời) và hầu hết nhà đầu tư cá nhân đều không thể cơ cấu danh mục hoàn hảo để triệt tiêu rủi ro phi hệ thống. Do vậy, rủi ro tổng thể mà nhà đầu tư gánh chịu có thể khác biệt và cao hơn mức rủi ro có tính hệ thống.

Cho dù nhà đầu tư đều ngại rủi ro và đa dạng hóa danh mục đầu tư hoàn chỉnh thì cũng không có nghĩa rằng cứ chấp nhận rủi ro sẽ có phần thưởng xứng đáng. Đường thị trường chứng khoán SML thường được coi là benchmark để ra quyết định đầu tư (Hình 1). Theo đó, mức sinh lời tương ứng với hệ số beta được coi là phù hợp (trung bình) nếu vị thế của chứng khoán nằm trên đường SML. Tuy nhiên, vị thế thực tế của chứng khoán thường không hoàn toàn trùng khớp trên đường SML. Nó có thể nằm phía trên hoặc phía dưới đường này. Chẳng hạn tại điểm A, nhà đầu tư ở vào vị thế rủi ro cao hơn ($\beta = 1,3$) nhưng mức sinh lời không được cải thiện vì chỉ tương ứng với mức sinh lời của chứng khoán có hệ số beta bằng 1 nhưng ở vị thế tiêu chuẩn (nằm trên đường SML). Trường hợp ngược lại, nếu vị trí của chứng khoán tương ứng với điểm nằm phía trên đường SML thì nhà đầu tư ở vào vị thế có lợi vì suất sinh lời cao hơn so với mức tiêu chuẩn. Do vậy, muốn ra quyết định đúng, nhà đầu tư cần biết vị thế của mình ở đâu so với đường SML chứ không thể cứ chấp nhận rủi ro với tâm thế sẽ thu được lợi nhuận tương ứng.



4. Hệ số Beta đo lường rủi ro có tính hệ thống của tài sản và cho ta biết mức độ biến động của tài sản?

Khi xem xét một cổ phiếu, thường thì một nhà đầu tư sẽ nhìn vào hệ số beta của cổ phiếu đó trên trang phân tích của các công ty chứng khoán. Nếu hệ số beta lớn, cổ phiếu đó được coi là có mức độ rủi ro lớn và ngược lại. Quan niệm này không hoàn toàn sai nhưng chỉ nói lên một phần của vấn đề và trong nhiều trường hợp gây hiểu lầm về sự biểu đạt của hệ số beta.

Theo cách hiểu phổ quát beta (β) là một hệ số đo lường mức độ rủi ro có tính hệ thống (*systematic risk*) - của một cổ phiếu. Nếu beta cao thì rủi ro của cổ phiếu cao và ngược lại. Tuy nhiên, điều này không hoàn toàn đúng. Nói chính xác hơn, beta là hệ số đo lường sự nhạy cảm của cổ phiếu với những biến động của thị trường. Do vậy, mức độ rủi ro của cổ phiếu qua lăng kính beta hoàn toàn phụ thuộc vào biến động của thị trường. Chẳng hạn, nếu hệ số beta là 1,5 ta có thể hiểu là khi thị trường biến động 1 thì cổ phiếu sẽ biến động gấp rưỡi (tức nếu thị trường tăng thì cổ phiếu có xu hướng tăng mạnh hơn thị trường 1.5 lần và ngược lại). Tuy nhiên, nếu thị trường khá ổn định (không tăng, không giảm) thì biến động của cổ phiếu cũng coi như không biến đổi. Khi ấy, hệ số beta dù cao hay thấp cũng không có nhiều ý nghĩa. Hơn nữa, trị số này còn phụ thuộc vào độ tin cậy của tương quan giữa biến động cổ phiếu với sự biến động của thị trường. Cùng một hệ số beta, độ tin cậy (mức độ tương quan) càng thấp thì sự khác biệt biến động của cổ phiếu so

với biến động của thị trường càng lớn và ngược lại. Có thể thấy rõ điều này thông qua những phân tích sau đây:

Dưới góc nhìn toán học, beta là hệ số góc của đường thẳng hồi quy tuyến tính, với trục hoành là lợi nhuận của thị trường và trục tung là lợi nhuận của chứng khoán hay danh mục đầu tư đó.



Chẳng hạn, khi hồi quy kết quả biến động của tỷ suất sinh lời của chứng khoán (Windsor) và tỷ suất sinh lời của thị trường ta được đường hồi quy tuyến tính dạng như hình vẽ. Beta là hệ số góc của đường hồi quy này và nó cho biết rằng biến động của chứng khoán sẽ thay đổi khi biến động của thị trường thay đổi, nhưng nó không cho chúng ta biết về giá trị tuyệt đối của sự thay đổi đó. Nói khác đi, biết hệ số beta, chúng ta chỉ biết hệ số góc mà không biết hệ số chặn (intercept) thì không thể biết mức biến động của tỷ suất sinh lời của chứng khoán bằng con số tuyệt đối. Ví dụ, nếu một chứng khoán có hệ số beta là 2.0, và chỉ số thị trường thay đổi từ 2% lên 5% (thay đổi 3%). Khi đó, chúng ta sẽ kỳ vọng biến động tỷ suất sinh lời chứng khoán là 6% ($= 2.0 \times 3\%$). Tuy nhiên, chúng ta sẽ không thể biết được nó sẽ thay đổi từ 4% lên 10%, hay từ 0% lên 6% hoặc từ 5% lên 11% vì hệ số beta không cho chúng ta chỉ dẫn nào về hệ số chặn.

Vì beta là hệ số góc của một đường hồi quy tuyến tính, nên độ chính xác trong việc dự đoán sự thay đổi của biến động tỷ suất sinh lời của chứng khoán dựa vào sự thay đổi của biến động thị trường phụ thuộc vào mức độ phù hợp. Nếu các giá trị tương ứng giữa hai biến (các dấu chấm trên hình vẽ) càng tập trung và gần với đường hồi quy thì độ tin cậy càng cao và ngược lại. Độ tin cậy được đo lường bằng R^2 ($= \rho^2$, bình phương của hệ số tương

quan). R^2 càng gần đến 1 thì càng phù hợp, R^2 càng gần về 0 thì độ tin cậy càng thấp.

Điều này cũng có thể chứng minh bằng công thức biểu đạt hệ số beta:

$$\beta_i = \frac{\text{cov}(i, m)}{\sigma_m^2}$$

Trong đó: $\text{cov}(i, m)$ là hiệp phương sai trung bình giữa tỷ suất sinh lời của cổ phiếu và tỷ suất sinh lời danh mục thị trường, σ_m^2 là phương sai của tỷ suất sinh lời danh mục thị trường.

Nếu biểu diễn bằng hệ số tương quan giữa cổ phiếu i và danh mục thị trường ta sẽ có:

$$\beta = \rho(i, m) \times \frac{\delta i}{\delta m}$$

Trong đó: $\rho(i, m)$ là hệ số tương quan của cổ phiếu với danh mục thị trường và δi , δm là độ lệch chuẩn (độ biến động) của chứng khoán và độ lệch chuẩn của danh mục thị trường.

Rõ ràng beta phụ thuộc và hệ số tương quan giữa cổ phiếu và danh mục thị trường đồng thời phụ thuộc vào sự biến động tương đối giữa tỷ suất sinh lời chứng khoán với tỷ suất sinh lời của thị trường. Do vậy, nếu chỉ nhìn hệ số beta, ta không biết được mức độ tin cậy của mối tương quan (chặt lỏng) của sự biến động của cổ phiếu so với mức biến động của thị trường.

5. Hệ số beta càng nhỏ thì sự biến động giá cổ phiếu càng nhỏ?

Hệ số beta bằng không có đồng nghĩa với việc giá cổ phiếu hoàn toàn không có biến động và sẽ là cổ phiếu lý tưởng cho mọi nhà đầu tư? Câu trả lời là không. Hệ số beta bằng không chỉ cho chúng ta ý niệm rằng, sự biến động giá cổ phiếu không có liên quan gì đến biến động của thị trường (tức hệ số tương quan bằng không). Trong trường hợp $\rho(i, m) = 0$, biến động tương đối của cổ phiếu với danh mục thị trường có thể là vô cùng ($\delta i / \delta m$ có thể là bất cứ giá trị nào). Nghĩa là giá cổ phiếu có thể biến động rất mạnh nhưng không đồng pha với biến động của thị trường.

Tương tự như vậy, liệu hệ số beta nhỏ hơn không có tốt hơn hệ số beta lớn hơn không? Câu trả lời cũng là không hoàn toàn. Hệ số beta nhỏ hơn không chỉ cho ta gợi ý rằng biến động của giá cổ phiếu có xu hướng ngược pha với biến động của thị trường (chẳng hạn thị trường tăng, cổ phiếu có xu

hướng giảm và ngược lại). Trường hợp beta bằng -1, biến động tương đối của giá cổ phiếu ngược pha hoàn toàn so với biến động của thị trường. Tuy vậy, như trên đã phân tích, không có nghĩa mức biến động tuyệt đối của suất sinh lời của cổ phiếu đúng bằng mức biến động của thị trường vì nó còn phụ thuộc vào hệ số tương quan (chất lượng liên quan) của cổ phiếu với thị trường. Đôi khi biến động của cổ phiếu rất lớn nhưng hệ số tương quan nhỏ cũng vẫn đưa đến kết quả hệ số beta bằng -1 cho dù sự biến động này là ngược pha nhau.

6. Beta là nhân tố duy nhất giải thích sự biến động của giá chứng khoán?

Với những người có kiến thức sâu về tài chính và đầu tư, câu hỏi này có vẻ thừa. Tuy nhiên, với nhiều nhà đầu tư cá nhân, đây lại là niềm tin phổ biến. Thực chất, mô hình CAPM (dựa vào mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời và hệ số beta nói trên) chỉ giải thích được khoảng 70% biến động giá. Năm 1993, Fama và French đã giới thiệu mô hình 3 nhân tố giải thích được khoảng 90% lợi nhuận của danh mục đầu tư. Ba nhân tố chính được sử dụng trong mô hình là (1) Nhân tố thị trường (2) Nhân tố quy mô (3) Nhân tố giá trị sổ sách trên giá trị thị trường.

Fama và French (1993) cho rằng TSSL của tài sản/danh mục sẽ được thể hiện bằng phương trình sau:

$$E(R_i) - R_f = \beta_i [E(R_M) - R_f] + s_i(\text{SMB}) + h_i(\text{HML})$$

Trong đó:

$E(R_i)$: Mức lợi nhuận kỳ vọng cho danh mục i.

R_f : Mức lợi nhuận phi rủi ro.

$E(R_f)$: Mức lợi nhuận kỳ vọng của toàn bộ thị trường.

SMB: Bình quân chênh lệch trong quá khứ giữa lợi nhuận danh mục

cổ phiếu công ty nhỏ so với lợi nhuận danh mục cổ phiếu công ty lớn.

HML: Bình quân chênh lệch trong quá khứ giữa lợi nhuận danh mục

cổ phiếu công ty có tỷ số giá trị sổ sách trên giá trị thị trường cao so với

công ty có giá trị này thấp.

β_i : Hệ số hồi qui cho nhân tố thị trường.

s_i : Hệ số hồi qui cho nhân tố SMB.

h_i : Hệ số hồi qui cho nhân tố HML.

Mô hình ba nhân tố của Fama và French cho thấy ngoài hệ số beta, quy mô của doanh nghiệp và chênh lệch giá thị trường so với giá sổ sách của công ty cũng ảnh hưởng đến biến động của giá chứng khoán. Càng về sau, khi môn khoa học tài chính hành vi (behaviour Finance) phát triển, người ta càng tìm thấy sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố hành vi nhà đầu tư như hiệu ứng đám đông, tâm lý căng thẳng sợ rủi ro, tâm lý tự tin thái quá hoặc hành động theo người nổi tiếng...

Ảnh hưởng của các nhân tố hành vi mặc dù là có thật song lại không dễ đo lường vì tính thiếu ổn định của nó, dẫn đến các kết quả nghiên cứu còn khá nhiều tranh cãi. Mặc dù vậy, ít nhất nó cũng cho ta một cái nhìn toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến thị giá của chứng khoán (nhất là trong ngắn hạn). Mô hình CAPM và mô hình 3 nhân tố của Fama và French vẫn là những mô hình cơ bản giải thích tỷ lệ sinh lời của chứng khoán trong mối quan hệ so sánh với tỷ suất sinh lợi chung của thị trường. Tuy nhiên, nếu chỉ căn cứ vào hệ số beta để ra quyết định đầu tư có thể không đưa đến những kết quả hợp lý.

Tóm lại, hiểu đúng về khái niệm rủi ro trong kinh tế, tài chính và hệ số đo lường đặc trưng beta giúp nhà đầu tư có cái nhìn khách quan và có quyết định đúng khi cân nhắc đầu tư (mua hoặc bán) tài sản của mình. Khái niệm rủi ro trong kinh tế, tài chính không hoàn toàn mang nghĩa tiêu cực như quan niệm trong cuộc sống hàng ngày. Hệ số beta là một tham số quan trọng khi quyết định đầu tư nhưng nó có thể gây ra những ngộ nhận khi không hiểu tường tận ý nghĩa biểu đạt của hệ số beta. Những hiểu biết này là cần thiết và quan trọng để mỗi nhà đầu tư có quyết định đúng đắn và hiệu quả trong hoạt động đầu tư của mình./.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh (2013). *Giáo trình Tài chính Doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Tài chính.

Trần Thị Thanh Tú (2018). *Giáo trình phân tích tài chính*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Brealy, Myers & Marcus (2007), *Fundamentals of Corporate Finance*, Mc Graw Hill International Edition.

Bill Campbell III (2014), *BETA, CFA, Porfolio Management*. Beta | Financial Exam Help 123.

Gregory F Udell (2018). *Tài trợ vốn dựa trên giá trị tài sản đảm bảo*. Nhà xuất bản lao động xã hội.

LÝ THUYẾT VỀ TÍNH HỢP PHÁP: ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN

TS. Nguyễn Minh Thành*

Lý thuyết về tính hợp pháp cho rằng các tổ chức muốn tồn tại trong xã hội cần đáp ứng được những kỳ vọng của xã hội. Khi những kỳ vọng không được đáp ứng, các tổ chức phải đối mặt với các vấn đề về tính hợp pháp, và các tổ chức thường thực hiện chiến lược công bố thông tin để giải quyết được vấn đề này. Nhiều nghiên cứu tình huống về kế toán và công bố thông tin đã được thực hiện để cung cấp bằng chứng ủng hộ lý thuyết về tính hợp pháp.

• Từ khóa: lý thuyết về tính hợp pháp, nghiên cứu, kế toán, công bố thông tin.

The legitimacy theory assumes that organizations that want to survive in society need to meet society's expectations. When expectations are not met, organizations face legitimacy issues, and organizations often implement disclosure strategies to address these issues. Many case studies on accounting and disclosure have been conducted to provide evidence to support the theory of legitimacy.

• Key words: legitimacy theory, research, accounting, disclosure.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Giới thiệu

Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng quan về lý thuyết về tính hợp pháp - lý thuyết trong một vài năm trở lại đây đã thu hút được sự quan tâm của giới nghiên cứu, đặc biệt là những nhà nghiên cứu về kế toán xã hội và kế toán môi trường (hay còn được gọi là kế toán các bên liên quan, kế toán phát triển bền vững). Lý thuyết về tính hợp pháp có ứng dụng rất rộng trong nhiều chiến lược của doanh nghiệp, trong đó có những chiến lược liên quan đến công bố thông tin của doanh nghiệp.

Bài viết này được thiết kế gồm những phần chính sau: (i) Khái quát về tính hợp pháp và nội dung cơ bản của lý thuyết về tính hợp pháp; (ii) Các chiến lược mà doanh nghiệp có thể áp dụng khi bị đe dọa về tính hợp pháp; (iii) Tổng quan các nghiên cứu sử dụng tính hợp pháp để giải thích về hành vi công bố thông tin của doanh nghiệp.

2. Khái quát về lý thuyết về tính hợp pháp

2.1. Tính hợp pháp của tổ chức và lý thuyết về tính hợp pháp

Lindblom (1994) định nghĩa tính hợp pháp của tổ chức như sau: "tính hợp pháp là điều kiện hoặc trạng thái tồn tại mà hệ thống giá trị của thực thể (tổ chức) phù hợp với hệ thống giá trị của xã hội rộng lớn, trong đó: thực thể là một phần của xã hội rộng lớn. Khi có sự khác biệt giữa hai hệ thống giá trị này, dù là thực tế đã xảy ra hay là tiềm tàng, thì tính hợp pháp của thực thể đều bị đe dọa". Tính hợp pháp là một khái niệm chung hoặc một giả định về những hoạt động mà một thực thể mong muốn có được phù hợp với hệ thống cấu trúc xã hội bao gồm: thói quen, chuẩn mực, giá trị, niềm tin... (Suchman, 1995).

Tính hợp pháp phụ thuộc vào thời gian và địa điểm. Cái có thể được coi là hợp pháp tại một thời điểm có thể không còn hợp pháp trong tương lai bởi sự thay đổi của thái độ, nhận thức cộng đồng. Tính hợp pháp cũng phụ thuộc vào địa điểm bởi những cái có thể phù hợp với xã hội này nhưng lại không phù hợp với xã hội khác. Vì vậy, khi xem xét "hành vi hợp pháp" và "tính hợp pháp", phải đặt chúng vào từng bối cảnh không gian và thời gian cụ thể.

Lý thuyết tính hợp pháp gợi ý rằng khi sự kỳ vọng của cộng đồng thay đổi, các tổ chức phải tuân theo và thay đổi chính tổ chức mình hoặc sự tồn tại của họ sẽ bị đe dọa. Vì vậy, một nhà quản trị tốt cần là một người có khả năng dự báo được sự thay đổi về kỳ vọng và sở thích của cộng đồng. Sự khác biệt giữa kỳ vọng/niềm tin của xã hội về những hành động mà các tổ chức nên làm với những gì mà xã hội biết được về họ được gọi là "khoảng trống về tính hợp pháp" (Lindblom, 1994). Theo Sethi (1978), có hai nguyên nhân chính tạo ra "khoảng trống về tính hợp pháp". Thứ nhất, sự kỳ vọng của xã hội tăng lên. Thứ hai,

* Học viện Tài chính

những thông tin tiêu cực về doanh nghiệp được tiết lộ bởi truyền thông. Truyền thông được nhận định là có thể ảnh hưởng quan trọng tới việc hình thành/định hướng quan điểm xã hội (dự luận xã hội).

Thảo luận ở trên cho thấy, khi tổ chức thực tế có những hành động phù hợp với kỳ vọng của xã hội nhưng nếu họ không công bố thông tin về những hành động đó thì tính hợp pháp của họ cũng có thể bị đe dọa. Nhìn chung, lý thuyết về tính hợp pháp có xu hướng bàn về vai trò của việc công bố thông tin tới chức đến tính hợp pháp của tổ chức đó.

Về nguồn gốc của lý thuyết về tính hợp pháp, Deegan (2006) cho rằng lý thuyết về tính hợp pháp bắt nguồn từ lý thuyết kinh tế chính trị. Gray và cộng sự (1996) định nghĩa kinh tế chính trị là "khung lý thuyết kinh tế học mang tính xã hội và chính trị". Quan điểm được nhấn mạnh trong cả lý thuyết kinh tế chính trị và lý thuyết về tính hợp pháp là xã hội, chính trị và kinh tế không thể tách rời, và các vấn đề kinh tế được tìm hiểu sẽ không có ý nghĩa nếu thiếu đi việc xem xét đến khung lý thuyết về xã hội và thể chế.

Xuất phát từ những luận điểm trên, Guthrie và Parker (1989) giải thích sự liên quan giữa kế toán và những công bố thông tin liên quan dưới góc độ của kinh tế chính trị như sau: "Quan điểm kinh tế chính trị cho rằng các báo cáo kế toán như là những tài liệu mang tính xã hội, chính trị và kinh tế. Những báo cáo này như là công cụ cho việc xây dựng, duy trì và hợp pháp hóa các sắp xếp kinh tế và sắp xếp chính trị, các thể chế, và các hệ tư tưởng - những thứ sẽ đem lại lợi ích cho các tổ chức/doanh nghiệp. Việc công bố thông tin trên các báo cáo này có khả năng truyền đạt những ý nghĩa xã hội, chính trị và kinh tế đến những tập hợp khác nhau của những người nhận được các báo cáo này".

Cụ thể hơn, dưới góc độ của lý thuyết về tính hợp pháp, Mathews (1993) lập luận rằng bản thân các tổ chức không tự nhiên có quyền đối với các nguồn lực trong xã hội, cũng như quyền tồn tại. Xã hội trao cho các tổ chức "trạng thái hợp pháp". Thông thường, một tổ chức được trao "trạng thái hợp pháp" khi nó có thể đem lại lợi ích cho xã hội nhiều hơn những gì nó chi ra (hoặc gây tổn hại) cho xã hội. Cũng cần lưu ý thêm rằng, bản thân lý thuyết kinh tế chính trị bao gồm hai nhánh là: (i) Lý thuyết kinh tế chính trị cổ điển (theo trường phái của Karl Marx) và (ii) Lý thuyết kinh tế chính trị tư sản. Lý thuyết kinh tế chính trị cổ điển đặt "lợi ích giai cấp", "xung đột giai cấp", "sự bất bình đẳng" và "vai trò của nhà nước" làm trung tâm nghiên cứu (Gray và cộng sự, 1996). Trong khi đó, lý thuyết kinh tế chính trị tư sản lại

bỏ qua những yếu tố này mà thừa nhận thể giới có bản chất là đa nguyên. Lý thuyết về tính hợp pháp là lý thuyết có chung quan điểm với lý thuyết kinh tế chính trị tư sản.

Lý thuyết kinh tế chính trị cổ điển có xu hướng giải thích việc công bố thông tin doanh nghiệp như là một công cụ để những cá nhân có quyền lực trong xã hội duy trì những "lợi thế" của họ (thông qua công bố những thông tin có chủ đích) so với những cá nhân không có quyền lực khác. Lý thuyết kinh tế chính trị cổ điển tập trung vào "xung đột giai cấp". Những nhà nghiên cứu theo trường phái "phê phán kế toán" thường nhấn mạnh lý thuyết kinh tế chính trị cổ điển trong các nghiên cứu của mình.

Ngược lại, lý thuyết kinh tế chính trị tư sản không tập trung vào xung đột giai cấp bên trong xã hội. Lý thuyết này giả định rằng thể giới là đa nguyên và xã hội vận hành một cách tự nhiên để định hình nên những hoạt động/hành vi của tổ chức. Lý thuyết này giả định rằng có rất nhiều các bên liên quan trong xã hội có quyền lực ảnh hưởng đến các quyết định của các tổ chức. Theo quan điểm của nhánh lý thuyết này, kế toán không được coi là công cụ để duy trì "lợi ích" của bất kỳ tổ chức/cá nhân nào. Bằng việc tập trung vào "xã hội rộng lớn" hơn là tập trung vào từng nhóm nhỏ trong xã hội, lý thuyết kinh tế chính trị tư sản bỏ qua những "cuộc đấu tranh và bất bình đẳng trong xã hội" (Puxty, 1991). Chính vì thiếu sót này mà lý thuyết về tính hợp pháp nhận được không ít những phản biện, tranh luận từ những nhà nghiên cứu theo trường phái "phê phán kế toán".

Cũng có không ít quan điểm cho rằng liệu lý thuyết về tính hợp pháp đã có thể trở thành một lý thuyết độc lập hay chưa? Tuy nhiên, Deegan và Blomquist (2006) lại chỉ ra rằng lý thuyết về tính hợp pháp còn nhiều sự trùng lặp với các lý thuyết khác, ví dụ như lý thuyết các bên liên quan. Cả hai lý thuyết này đều lập luận rằng tổ chức là một phần của xã hội rộng lớn, mà ở trong đó, tổ chức có ảnh hưởng tới và chịu ảnh hưởng bởi những nhóm (tổ chức) khác. Trong khi lý thuyết về tính hợp pháp cho rằng tổ chức có một "hợp đồng xã hội" duy nhất đối với toàn xã hội thì lý thuyết các bên liên quan cho rằng tổ chức có nhiều "hợp đồng xã hội" với nhiều bên liên quan khác nhau. Lý thuyết các bên liên quan có xu hướng quan tâm chi tiết, cụ thể hơn đến quan điểm của từng nhóm các bên liên quan trong xã hội. Tương tự như vậy, lý thuyết về tính hợp pháp cũng có nhiều sự trùng lặp với lý thuyết thể chế (Deegan, 2006). Lý thuyết thể chế giải thích các cơ chế, mà thông qua đó, các tổ chức có thể tìm kiếm sự phù hợp giữa những thực hành và đặc điểm của tổ chức với

những giá trị xã hội và giá trị văn hóa. Những cơ chế này có thể bao gồm những nội dung được đề xuất trong cả lý thuyết về tính hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan. Chính vì điều này, lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết thể chế nên được coi là những lý thuyết bổ sung cho nhau hơn là những lý thuyết cạnh tranh/phản bác lẫn nhau.

Nhìn chung, tính hợp pháp có thể "được trao" bởi các bên liên quan khác nhau, và mức độ quan trọng cũng khác nhau. Và không phải tất cả các thực thể đều cần thiết phải duy trì được mức độ cao của tính hợp pháp giống như nhau.

2.2. Các chiến lược mà doanh nghiệp có thể áp dụng nếu tính hợp pháp bị đe dọa

Như phân tích ở trên, tính hợp pháp (ở các mức độ khác nhau) có thể được coi như là một nguồn lực mà hầu hết các doanh nghiệp dựa vào đó để có thể tồn tại trong xã hội. Nếu một nhà quản trị của một tổ chức nhận thức được tính hợp pháp của tổ chức bị đe dọa và có thể làm ảnh hưởng tới thành công của tổ chức đó, lý thuyết về tính hợp pháp gợi ý rằng nhà quản trị có thể đưa ra những hành động - thông thường là hành động công bố thông tin.

Dowling và Pfeffer (1975) đề xuất một số chiến thuật bao gồm:

- Áp dụng những phương pháp, hoạt động để có được kết quả đầu ra nhằm đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các yêu cầu của tính pháp lý;
- Thông qua các kết nối/phương tiện truyền thông, lựa chọn công bố những tiêu chuẩn của tính pháp lý phù hợp với khả năng tuân thủ của tổ chức;
- Thông qua các kết nối/phương tiện truyền thông, để trở nên phù hợp với các yêu cầu cơ bản của tính pháp lý.

Tương tự như vậy, Lindblom (1994) xác định bốn nhóm hành động mà tổ chức có thể thực hiện để có được tính hợp pháp khi nó bị đe dọa:

- Cải thiện và công bố thông tin cho cộng đồng liên quan về những thay đổi của tổ chức hướng tới phù hợp hơn với các giá trị và sự kỳ vọng của xã hội;
- Thay đổi nhận thức của cộng đồng về các hoạt động của tổ chức, mà không thay đổi các hoạt động và hành vi thực tế của tổ chức;
- Thao túng hoặc hướng sự chú ý của cộng đồng liên quan đến những khu vực/khía cạnh khác mà tổ chức đã tuân thủ và đáp ứng tốt;
- Thay đổi sự kỳ vọng của cộng đồng, chứng minh rằng một số kỳ vọng hiện tại của các cộng đồng liên quan là chưa phù hợp, hợp lý.

Theo Dowling & Pfeffer, và Lindblom, để thực hiện những chiến lược này, một tổ chức có thể sử dụng báo cáo thường niên để công bố những thông tin cần thiết. Các chiến lược trên bao gồm cả chiến lược thay đổi hoạt động của tổ chức và chiến lược không thay đổi hoạt động của tổ chức. Tuy nhiên, nếu muốn đạt được tính hợp pháp thì tổ chức đều phải thực hiện công bố thông tin.

Như vậy, có thể thấy rằng dù là mục tiêu hướng tới đạt được hay duy trì hay lấy lại tính hợp pháp thì việc công bố thông tin vẫn luôn đóng một vai trò quan trọng đối với tổ chức. Tuy nhiên, theo O'Donovan (2002), Ashforth và Gibbs, (1990), việc duy trì tính hợp pháp được xem là dễ dàng hơn so với việc đạt được hoặc lấy lại tính hợp pháp.

3. Ứng dụng lý thuyết về tính hợp pháp trong các nghiên cứu kế toán

Deegan (2006) đã tổng hợp một số lượng lớn các nghiên cứu ứng dụng lý thuyết về tính hợp pháp. Một trong những nghiên cứu đầu tiên sử dụng lý thuyết về tính hợp pháp được thực hiện bởi Hogner (1982). Kết quả nghiên cứu chỉ ra mức độ công bố thông tin của các tập đoàn này thay đổi theo từng năm để phản ứng lại một cách phù hợp với những thay đổi trong nhận thức của xã hội với hành vi của doanh nghiệp.

Trong một nghiên cứu tại Úc, Deegan và Rankin (1996) đã sử dụng lý thuyết về tính hợp pháp để giải thích những thay đổi mang tính hệ thống trong chính sách công bố thông tin về môi trường trong các báo cáo thường niên của doanh nghiệp xung quanh khoảng thời gian doanh nghiệp bị khởi tố về hành vi môi trường. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những doanh nghiệp đã công bố thông tin về môi trường trong năm bị khởi tố nhiều hơn bất kể những năm nào khác, và những doanh nghiệp bị khởi tố cũng công bố thông tin về môi trường nhiều hơn những doanh nghiệp không bị khởi tố.

Gray và cộng sự (1995) đã thực hiện một nghiên cứu tổng hợp về việc công bố thông tin liên quan đến môi trường và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tại Anh trong giai đoạn 1979 - 1991. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các doanh nghiệp áp dụng chiến lược công bố thông tin về môi trường và trách nhiệm xã hội tương đồng với các chiến lược công bố thông tin theo đề xuất của Lindblom (1994).

Deegan và cộng sự (2002) cũng đã thực hiện một nghiên cứu khám phá vấn đề công bố thông tin môi trường và trách nhiệm xã hội trong báo cáo thường niên của tập đoàn BHP Billiton (tập đoàn khai thác mỏ của Úc) trong khoảng thời gian từ 1983 đến 1997. Nghiên cứu đã miêu tả về mối tương quan tích cực giữa sự chú ý của giới truyền thông tới những sự

kiện liên quan đến môi trường và trách nhiệm xã hội của BHP với khối lượng công bố của tập đoàn này về những sự kiện đó.

Những nghiên cứu trình bày ở trên và rất nhiều những nghiên cứu khác giải thích các chiến lược liên quan đến tính hợp pháp ở cấp độ doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng có không ít những nghiên cứu cho thấy chiến lược liên quan đến tính hợp pháp còn xuất hiện ở cấp độ ngành, lĩnh vực. Ví dụ, nghiên cứu của Deegan và Blomquist (2006) đã cung cấp bằng chứng về việc ngành công nghiệp khoáng sản của Úc đã phát triển một bộ mã (code) quản trị môi trường toàn ngành để nhằm mang đến tính hợp pháp chung cho cả ngành đó. Và theo Deegan và Blomquist, ngành công nghiệp khoáng sản của Úc đã cố gắng xây dựng một "biểu tượng" về tính hợp pháp - đó chính là bộ mã (code) quản trị môi trường toàn ngành. Việc xây dựng bộ mã (code) quản trị môi trường toàn ngành như là một lời tuyên bố cho việc nâng cao bảo vệ môi trường đến từ toàn ngành. Thông tin về bộ mã và những doanh nghiệp tham gia ký kết tuân thủ tiêu chuẩn của bộ mã đã được công bố rộng rãi. Đồng thời những doanh nghiệp tham gia ký kết cũng nhấn mạnh việc này trong các báo cáo thường niên của họ.

Cũng lấy bối cảnh không gian nghiên cứu tại tập đoàn BHP, tuy nhiên thời gian nghiên cứu kéo dài từ 1885 đến 1985, Guthrie và Parker đã tìm kiếm sự kết nối giữa việc công bố thông tin của BHP với những sự kiện quan trọng liên quan tới tập đoàn này. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không chỉ ra bằng chứng để hỗ trợ cho lý thuyết về tính hợp pháp. Lý do của sự thất bại được chính Guthrie và Parker chỉ ra có thể là bởi dữ liệu nghiên cứu của họ đã bỏ sót một số những sự kiện quan trọng ảnh hưởng tới tính hợp pháp của BHP.

Nhìn chung, bằng chứng ủng hộ cho lý thuyết về tính hợp pháp dường như nhiều hơn so với không ủng hộ. Tuy nhiên, những "bằng chứng thực nghiệm" cho lý thuyết về tính hợp pháp chưa thực sự phổ biến. Tuy vậy, lý thuyết về tính hợp pháp hay nhiều lý thuyết khác cũng đã và đang được sử dụng để giải thích về hành vi con người (ví dụ hành vi công bố thông tin của nhà quản trị). Và cũng cần lưu ý rằng: không có lý thuyết nào có thể dự báo một cách hoàn hảo về hành vi con người bởi con người không thể được dự báo một cách hoàn hảo.

Tổng quát lại, những bằng chứng thực nghiệm đa phần ủng hộ nguyên lý cơ bản cốt lõi của lý thuyết về tính hợp pháp, cụ thể: các doanh nghiệp sẽ có xu hướng sử dụng công bố thông tin như là một công cụ để đem lại tính hợp pháp khi có những sự kiện phát sinh mà những sự kiện này có thể tiềm tàng đe dọa

đến tính hợp pháp của doanh nghiệp. Và cũng có một câu hỏi mà chúng ta cần thực sự nên xem xét trong thời gian tới đó là: liệu những doanh nghiệp có khả năng ảnh hưởng xấu tới môi trường và xã hội có thể sử dụng việc công bố thông tin như là một công cụ để "câu giờ" cho sự tồn tại của họ?

4. Kết luận

Lý thuyết về tính hợp pháp cho rằng tổ chức tồn tại trong xã hội cần phải có được tính hợp pháp. Có nghĩa là tổ chức đó phải được sự chấp nhận của xã hội. Tính hợp pháp phụ thuộc vào bối cảnh không gian và thời gian.

Lý thuyết này cho rằng khi có dấu hiệu cho thấy sự hợp pháp của tổ chức bị đe dọa, tổ chức cần tập trung vào việc công bố thông tin để tạo lập hoặc lấy lại tính hợp pháp. Một số chiến lược mà tổ chức có thể thực hiện để tạo lập hoặc lấy lại tính hợp pháp được đề xuất bởi Dowling và Pfeffer (1975) và Lindblom (1994). Dù là chiến lược nào thì việc công bố thông tin vẫn luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo lập hoặc lấy lại tính hợp pháp.

Căn cứ vào gợi ý từ lý thuyết hợp pháp, nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu về kế toán. Kết quả nghiên cứu là khá tập trung khi cung cấp được những bằng chứng ủng hộ cho xu hướng công bố thông tin của tổ chức nhằm hướng tới phù hợp hơn với những thay đổi trong nhận thức của xã hội với hành vi của doanh nghiệp (Hogner, 1982; Patten, 1992, Deegan và Rankin, 1996). Việc công bố thông tin để quản trị tính hợp pháp không chỉ dừng ở mức độ từng doanh nghiệp cụ thể mà còn xuất hiện ở cấp độ ngành, lĩnh vực (Deegan và Blomquist, 2006).

Nhìn chung, bằng chứng ủng hộ cho lý thuyết về tính hợp pháp dường như nhiều hơn so với không ủng hộ. Tuy nhiên, những "bằng chứng thực nghiệm" cho lý thuyết về tính hợp pháp chưa thực sự phổ biến. Tuy vậy, lý thuyết về tính hợp pháp hay nhiều lý thuyết khác cũng đã và đang được sử dụng để giải thích về hành vi con người (ví dụ hành vi công bố thông tin của nhà quản trị).

Tài liệu tham khảo:

- Ashforth, B. and Gibbs, B. (1990). *The double edge of legitimization*, *Organization Science*, Vol. 1, pp. 177-194.
- Deegan, C. and Blomquist, C. (2006), *Stakeholder influence on corporate reporting: an exploration of the interaction between WWF-Australia and the Australian Minerals Industry*, *Accounting, Organizations and Society*.
- Deegan, Craig Michael. (2006). *Financial accounting theory*. North Ryde, N.S.W.: McGraw Hill Australia
- Guthrie, J. and Parker, L.D. (1989) *Corporate Social Reporting: A Rebuttal of Legitimacy Theory*. *Accounting and Business Research*, 19, 343-352.
- Mathews, M. R. (1993), *Socially Responsible Accounting*, Chapman and Hall, London.
- Puxty, A. (1991), *Social accountability and universal pragmatics*, *Advances in Public Interest Accounting*, Vol. 4, pp. 35-46.
- Sethi, S. P. (1978). *Advocacy Advertising—The American Experience*. *California Management Review*, 21(1), 55-68. <https://doi.org/10.2307/41165295>
- Suchman, M. C. (1995). *Managing Legitimacy: Strategic and Institutional Approaches*. *The Academy of Management Review*, 20(3), 571-610. <https://doi.org/10.2307/258788>

ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN TRỊ HÀNG TỒN KHO ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NHÓM CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đỗ Phương Thảo*

Quản trị hàng tồn kho (HTK) được coi là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản trị nói chung của doanh nghiệp. Trong bối cảnh ngành dệt may đang phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam, nghiên cứu về ảnh hưởng của quản trị HTK tới kết quả kinh doanh (KQKD) sẽ giúp các doanh nghiệp cải thiện quá trình quản trị và tối ưu hoá KQKD. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số gợi ý giải pháp nhằm giúp công tác quản trị HTK được thực hiện một cách hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế cho các doanh nghiệp ngành dệt may. Kết quả nghiên cứu được kì vọng sẽ cung cấp thông tin hữu ích và có giá trị thực tiễn cho các doanh nghiệp ngành dệt may.

• Từ khóa: hàng tồn kho, quản trị hàng tồn kho, kết quả kinh doanh.

Inventory management is considered one of the important aspects of overall business management in a company. In the context of the strong development of the Textile and Garment industry in Vietnam, studying the impact of inventory management on business performance will help companies improve their management process and optimize business results. Based on the research results, the authors propose some suggested solutions to help inventory management be implemented effectively and bring economic benefits to Textile and Garment companies. The research results are expected to provide useful information and high practical value for Textile and Garment companies.

• Key words: inventory, inventory management, business performance.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Giới thiệu

HTK là một bộ phận của tài sản ngắn hạn và được coi là một nhân tố quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. HTK là sự kết nối nhịp nhàng

giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, KQKD luôn được nhà quản trị xem là đích đến của hoạt động quản trị, vận hành và phát triển của doanh nghiệp. KQKD cũng phản ánh khả năng sử dụng nguồn lực để đạt được các mục tiêu kinh doanh trong ngắn hạn và hướng tới mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp trong chiến lược dài hạn. Do đó, nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị HTK tới KQKD được đặt ra nhằm thu được các kết quả hỗ trợ cho nhà quản trị có các quyết định chính xác hơn liên quan đến công tác quản trị HTK để tránh dư thừa hoặc thiếu hụt sản phẩm, giảm chi phí phát sinh, cải thiện biên độ lợi nhuận nói riêng và cải thiện KQKD nói chung. Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu ảnh hưởng quản trị HTK tới KQKD với đối tượng nghiên cứu gồm 19 doanh nghiệp ngành dệt may được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Quản trị HTK được xem là một khía cạnh quan trọng của hoạt động kinh doanh vì nó liên quan đến cân bằng chi phí và lợi ích giữa việc dự trữ và đặt hàng HTK. Quản trị HTK hiệu quả có thể tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh tổng thể. Theo (Nguyễn Hoàng Phi Nam, Tô Thị Kim Thoa, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Thành Hưng, & Trần Khánh Hưng, 2022) và (Đoàn Vinh Thắng

* Trường Đại học Thương mại; email: dophuongthao@tmu.edu.vn

& Phạm Thị Diễm Hương, 2019), kết quả nghiên cứu đều chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa quản trị HTK và hiệu quả kinh doanh nói chung. Trong đó, hai nghiên cứu đều chỉ ra rằng, để tăng khả năng sinh lời, các doanh nghiệp nên xem xét tăng vòng quay HTK bằng cách xem xét mua số lượng hàng hóa nhỏ một cách thường xuyên nhằm tránh tình trạng hàng hóa bị ứ đọng, hư hỏng do lưu trữ thời gian dài. Bên cạnh đó, nhà quản trị cũng cần tăng nhu cầu cho đầu ra thông qua các chiến dịch tiếp thị được thiết kế tốt và phù hợp, việc này sẽ làm tăng doanh số, và làm giảm HTK của các doanh nghiệp, từ đó giúp tăng khả năng sinh lời. Với cùng chủ đề nghiên cứu, (Đoàn Vĩnh Thăng & Phạm Thị Diễm Hương, 2019), nhóm tác giả xây dựng biến phụ thuộc bao gồm lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Các biến độc lập: biến độc lập trong nghiên cứu là số vòng quay HTK (X1), cấu trúc vốn (X2). Vòng quay HTK và cấu trúc vốn được đưa vào mô hình hồi quy để xem xét sự ảnh hưởng của hai biến độc lập đến khả năng sinh lời, đại diện bởi ROA và ROE. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 19 doanh nghiệp ngành dệt may trong giai đoạn 2014 - 2017, kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy cho thấy rằng hiệu quả quản trị HTK và khả năng sinh lời có mối quan hệ thuận chiều. Theo đó, vòng quay HTK có ảnh hưởng đến ROA và ROE, cấu trúc vốn có ảnh hưởng mạnh đến ROE.

Các tác giả (Kiesmüller, G.P, Kuhn, H, & Scholl, 2013) tại Đức đã chỉ ra rằng, doanh nghiệp có mức tồn kho thấp hơn so với đối thủ có thể tăng doanh số bán hàng và lợi nhuận, từ đó làm tăng KQKD. Nghiên cứu của (Dyer, D, Ouyang, & Y, 2002) ở Mỹ cũng cho thấy rằng, quản trị HTK tốt có thể giúp doanh nghiệp cải thiện dịch vụ khách hàng và tăng doanh số bán hàng.

Để chỉ ra được các kết quả nghiên cứu trên, các tác giả đã xây dựng cách đo lường thông qua xác định cụ thể biến độc lập và biến phụ thuộc. Trong nghiên cứu của (Ozalp, H, Erol, & S., 2016), kết quả tài chính của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận và ROA. Các biến độc lập phản ánh công tác quản trị HTK gồm số lượng HTK, số lần đặt hàng, chu kỳ đặt hàng và thời gian đặt hàng. Với số liệu thu thập được từ 215 doanh nghiệp ở các ngành công nghiệp khác nhau, các tác giả đã tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa quản trị HTK và KQKD của các doanh nghiệp

nói trên. Trong đó, số lần đặt hàng và thời gian đặt hàng có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận và ROA. Cùng góc nhìn với nghiên cứu trên, các tác giả (Goh, M, Lim, & J., 2016) sử dụng dữ liệu tài chính của 105 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Singapore trong giai đoạn 2010-2014 nhằm phân tích mối quan hệ giữa vòng quay HTK và kết quả tài chính. Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để xác định mối quan hệ giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra vòng HTK có mối quan hệ thuận chiều với lợi nhuận và ROA.

Thông qua tổng quan nghiên cứu, tác giả đã kế thừa được: (1) Phương pháp nghiên cứu thông qua xây dựng biến độc lập và biến phụ thuộc liên quan trực tiếp đến quản trị HTK và KQKD; (2) Ghi nhận kết quả nghiên cứu từ các công trình trên để có sự đối chiếu, so sánh với kết quả nghiên cứu trong bài viết này nhằm lý giải và đưa ra các giải pháp có giá trị thực tiễn đối với các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp ngành dệt may có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2021. Nghiên cứu loại bỏ các doanh nghiệp niêm yết ở sàn Upcom với lý do đây là sàn thông tin doanh nghiệp được kiểm chứng còn hạn chế. Vì vậy, các doanh nghiệp trên 2 sàn chứng khoán chính thức HOSE và HNX sẽ là lựa chọn của nghiên cứu. Dữ liệu thô ban đầu bao gồm 500 quan sát trong giai đoạn 2015-2021. Sau khi loại những quan sát không đủ điều kiện, thiếu thông tin..., dữ liệu thu thập được còn lại 297 quan sát.

3.2. Xây dựng các biến số trong nghiên cứu

Biến phụ thuộc là KQKD được đo lường bởi: ROA - Nợ ngắn hạn trên tổng tài sản và ROE - Nợ dài hạn trên tổng tài sản.

Biến độc lập: Nhóm biến độc lập gồm Giới tính lãnh đạo (COB: Giới tính của chủ tịch hội đồng quản trị, CEO: Giới tính của giám đốc điều hành); vòng quay HTK, tỷ trọng HTK, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và năm hoạt động của doanh nghiệp.

Cách đo lường các biến độc lập trong nghiên cứu được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 1: Danh sách biến độc lập sử dụng trong nghiên cứu

Biến số	Phương pháp tính	Nguồn dữ liệu
Gender Giới tính	Biến giả nhận giá trị 1 nếu là nữ nhận giá trị 0 nếu là nam	Thu thập từ BCTC, tài liệu của doanh nghiệp
ITO Vòng quay HTK	Doanh thu thuần/Lượng HTK bình quân	Thu thập từ BCTC, tài liệu của doanh nghiệp
INV Tỷ trọng HTK	HTK/Tổng tài sản ngắn hạn	Thu thập từ BCTC, tài liệu của doanh nghiệp
FS Quy mô DN	Log của Tổng tài sản	Tính toán dựa trên số liệu BCTC của doanh nghiệp
LG Đòn bẩy tài chính	Tổng tài sản chia cho vốn chủ sở hữu	Tính toán dựa trên số liệu BCTC của doanh nghiệp
AGE Tuổi doanh nghiệp	Số năm hoạt động của DN tính từ khi bắt đầu thành lập	Thu thập từ BCTC, tài liệu của doanh nghiệp

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.3. Xây dựng phương trình hồi quy bội

Để kiểm tra các vấn đề nghiên cứu được đặt ra, phương trình đa hồi quy được xây dựng như sau:

$$ROA = f(\text{Gender}, \text{ITO}, \text{INV}, \text{FS}, \text{LG}, \text{AGE})$$

$$ROE = f(\text{Gender}, \text{ITO}, \text{INV}, \text{FS}, \text{LG}, \text{AGE})$$

Do đối tượng khảo sát của nghiên cứu là các doanh nghiệp ngành dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2021 nên dữ liệu thu thập được là dạng dữ liệu bảng. Bởi vậy, nghiên cứu tiến hành xây dựng phương trình cho mô hình hồi quy bình phương bé nhất (OLS), mô hình ước lượng theo hiệu ứng cố định (FEM), mô hình ước lượng theo hiệu ứng ngẫu nhiên (REM).

Hồi quy (1):

$$Y(ROA) = \alpha_0 + \alpha_1 COB + \alpha_2 CEO + \alpha_3 ITO + \alpha_4 INV + \alpha_5 FS + \alpha_6 LG + \alpha_7 AGE + \varepsilon_{it}$$

Hồi quy (2):

$$Y(ROE) = \alpha_0 + \alpha_1 COB + \alpha_2 CEO + \alpha_3 ITO + \alpha_4 INV + \alpha_5 FS + \alpha_6 LG + \alpha_7 AGE + \omega_{it}$$

Trong đó: $\omega_{it} = \varepsilon_{it} + v_i$

+ ε_{it} là sai số có phân phối chuẩn biến thiên theo i và t

+ v_i là đại diện cho các tác động riêng biệt không đổi theo thời gian và không quan sát được của mỗi doanh nghiệp i

+ α_0 : Hằng số

+ α_j : Hệ số của mô hình hồi quy ($j = 1, 2, \dots, 7$)

3.4. Phương pháp sử dụng trong các mô hình hồi quy

Để thực hiện nghiên cứu, phần mềm Stata ver.15 được sử dụng trong quá trình phân tích dữ

liệu. Tác giả tiến hành chạy hồi quy, do dữ liệu dạng bảng nên việc thực hiện chạy hồi quy theo mô hình OLS, FEM, REM giúp nghiên cứu đảm bảo các nội dung sau:

Thứ nhất, nghiên cứu thực hiện mô hình hồi quy theo 3 phương pháp OLS, FEM, REM để phân tích ảnh hưởng của quản trị HTK tới ROA và ROE của doanh nghiệp ngành dệt may. Việc sử dụng đồng thời cả 3 mô hình hồi quy sẽ giúp nghiên cứu lựa chọn được mô hình phù hợp nhất.

Thứ hai, trong quá trình thực hiện ước lượng theo 3 mô hình trên, nghiên cứu này cũng tiến hành kiểm định sự phù hợp của mô hình và sự tuân thủ các giả thiết hồi quy để tìm ra những điểm yếu của từng mô hình (giả thiết về hiện tượng tự tương quan, giả thiết về hiện tượng phương sai không đồng nhất).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả biến số chính của mô hình

Với các dữ liệu thu thập được, kết quả thống kê mô tả các biến độc lập của nghiên cứu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả biến độc lập

Biến số	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ITO	268	16,41929	38,43451	0,5141953	393,8161
INV	268	0.5707803	0.4740353	0.0124527	3.742169
FS	274	27.2851	1.062362	24.34405	29.23703
LG	274	3.273193	1.774408	1.043398	12.86698
AGE	297	35.53535	26.49859	1	132

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Qua bảng 2 ta thấy, vòng quay HTK trung bình (ITO) của các doanh nghiệp trong ngành dệt may là 16,4 lần, với giá trị nhỏ nhất là 0,51 trong khi giá trị lớn nhất là 393,8. Giá trị trung bình là 16,4 và mức độ phân tán của tập dữ liệu là 38,43. Như vậy, vòng quay HTK tại các doanh nghiệp ngành dệt may trên thị trường chứng khoán là rất khác nhau, mức độ chênh lệch giữa các doanh nghiệp trong ngành này là rất đáng kể, phản ánh hiệu quả của công tác quản trị HTK là rất khác nhau. Do đó, vòng quay HTK cao/thấp có thể là nhân tố tác động tới KQKD tại các doanh nghiệp dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giá trị trung bình của tỷ trọng HTK (INV) của các doanh nghiệp dệt may niêm yết trong giai đoạn 2005-2021 bằng 0,57. Đây là tỷ lệ được cho là khá

cao, trong đó, tỷ lệ cao nhất thống kê được khi giá trị HTK cao gấp 3,74 lần tài sản ngắn hạn.

Quy mô của doanh nghiệp (FS) được đo bằng giá trị tổng tài sản của đơn vị. Tuy nhiên, tác giả lấy giá trị logarithm để đảm bảo tính đồng nhất của số liệu. Giá trị nhỏ nhất là 24,34, giá trị lớn nhất là 29,24 cùng với độ biến thiên 1,06. Quy mô hoạt động của doanh nghiệp là nhân tố quan trọng phản ánh đặc điểm doanh nghiệp, bởi vậy, đây là nhân tố thu hút được sự quan tâm của nhiều nghiên cứu. Quy mô doanh nghiệp có thể sẽ tác động tới KQKD tại các doanh nghiệp ngành dệt may dệt may.

Đòn bẩy tài chính (LG) trung bình của các doanh nghiệp được lựa chọn trong nghiên cứu là 3,27 nghĩa là tỷ lệ sử dụng tổng tài sản cao gấp hơn 3,27 lần so với vốn chủ sở hữu, trong đó có doanh nghiệp dệt may có tỷ lệ tổng tài sản gấp gần 13 lần so với vốn chủ sở hữu. Đối với ngành này, sử dụng đòn bẩy tài chính cao hay thấp có thể ảnh hưởng đến KQKD tại các doanh nghiệp.

Biến độc lập cuối cùng được trình bày là tuổi của doanh nghiệp (AGE) được xác định bằng năm khảo sát trừ đi năm thành lập, tuổi trung bình của các doanh nghiệp là hơn 35 năm hoạt động trên thị trường. Nhìn chung, ngành dệt may có sự phân hóa khá rõ rệt về tuổi giữa các doanh nghiệp lâu năm và doanh nghiệp mới thành lập trên sàn giao dịch chứng khoán.

Bên cạnh các biến số độc lập, biến phụ thuộc gồm ROE và ROA được thống kê mô tả qua bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thống kê mô tả biến phụ thuộc

Biến số	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	274	0.0682531	0.0537095	-0.0709118	0.3233187
ROE	274	0.1754393	0.1260604	-0.9124205	0.6716077

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Thông qua bảng 3, ta thấy KQKD của các doanh nghiệp ngành dệt may niêm yết có sự khác biệt nhau không đáng kể, chỉ tiêu ROA trung bình của các công ty dệt may niêm yết là 0,068, trong đó, giá trị cao nhất lên đến 0,323 (tức lợi nhuận sau thuế chiếm hơn 32% trong tổng tài sản) và giá trị thấp nhất là -0,0709. Giá trị ROE trung bình là 17,54%, trong đó thấp nhất là -0,912 và cao nhất là 0,671. Nhìn chung, mức độ biến thiên của chỉ tiêu ROA thấp hơn so với chỉ tiêu ROE.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy dữ liệu bảng đối với biến phụ thuộc ROA

Trước tiên, nhóm tác giả chạy mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) trước để kiểm tra Lagrange

Bảng 4: Mô hình hồi quy dữ liệu bảng đối với ROA

Random-effects GLS regression		Number of obs	=	261		
Group variable: idd		Number of groups	=	19		
R-sq:		Obs per group:				
within = 0.1264		min =		8		
between = 0.5975		avg =		13.7		
overall = 0.3398		max =		17		
		Wald chi2(7)	=	54.24		
		Prob > chi2	=	0.0000		

corr(u_i, X)	= 0 (assumed)					

ROA		Coeff.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
ITO		.0002299	.0000729	3.15	0.002	-.0003728 .0003728
INV		-.0107657	.0082162	-1.31	0.190	-.0268691 .0053377
FS		-.0060005	.0037636	-1.59	0.111	-.0133769 .0013759
LG		-.0121324	.0021712	-5.59	0.000	-.0163879 -.0078769
AGE		-.0002547	.0002721	-0.94	0.349	-.0007888 .0002786
COB		-.0141491	.0133329	1.06	0.289	-.011983 .0402811
CEO		-.0006574	.0173629	-0.04	0.970	-.0346881 .0333732
_cons		.2824338	.0991652	2.85	0.004	.0880735 .476794

sigma_u		.02709874				
sigma_e		.03369229				
rho		.39279859				(fraction of variance due to u_i)

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Sau đó, nhóm tác giả thực hiện Kiểm định lựa chọn giữa mô hình re với POLS bằng lệnh xttest0

Bảng 5: Kết quả kiểm định giữa mô hình Re và POLS

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects			
ROA[idd,t] = Xb + u[idd] + e[idd,t]			
Estimated results:			
	Var	sd = sqrt(Var)	
ROA	.0026624	.0515989	
e	.0011352	.0336923	
u	.0007343	.0270987	
Test: Var(u) = 0			
	chibar2(01) =	175.21	
	Prob > chibar2 =	0.0000	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Do p-value = 0,0000 nhỏ hơn 0,05, nên chọn mô hình tác động ngẫu nhiên (random effect) thay cho POLS, sau đó chạy tiếp mô hình tác động cố định (fixed effect). Để kiểm định việc lựa chọn giữa FEM và REM, trong kiểm định Hausman, giả thuyết được đưa ra:

H0: Mô hình REM là phù hợp hơn

H1: Mô hình FEM là phù hợp hơn

Kết quả cho thấy, với kiểm định Prob>chi2 = 0.265 < 0,05 thì mô hình FEM phù hợp nên ta chấp nhận giả thuyết H1, bác bỏ giả thuyết H0.

Nhìn vào Bảng 6, ta thấy, biến độc lập đòn bẩy tài chính và biến tuổi của doanh nghiệp tác động ngược chiều đến ROA với hệ số hồi quy lần lượt là 0.014 và 0.005. Trong khi đó, ITO, FS và COB có ảnh hưởng cùng chiều đến ROA với hệ số hồi quy lần lượt là 0,00024; 0,02 và 0,0292.

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình tác động cố định đối với ROA

Fixed-effects (within) regression		Number of obs	=	261		
Group variable: idd		Number of groups	=	19		
R-sq:		Obs per group:				
within	= 0.1737	min	=	8		
between	= 0.1630	avg	=	13.7		
overall	= 0.0815	max	=	17		
		F(7,235)	=	7.06		
corr(u_i, Xb) = -0.9364		Prob > F	=	0.0000		
ROA		Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ITO		.0002406	.000076	3.16	0.002	.0000908 .0003904
INV		-.0124309	.0090066	-1.38	0.169	-.0301749 .0053131
FS		.020576	.008008	2.57	0.011	.0047995 .0363526
LG		-.0142867	.0025364	-5.63	0.000	-.0192837 -.0092897
AGE		-.004844	.0012619	-3.84	0.000	-.0073301 -.0023579
COB		.0292229	.013925	2.10	0.037	.0017892 .0566567
CEO		-.008283	.0231064	-0.36	0.720	-.0538052 .0372392
_cons		-.2791701	.1796889	-1.55	0.122	-.633177 .0748369
sigma_u		.12785531				
sigma_e		.03369229				
rho		.93506687	(fraction of variance due to u_i)			
F test that all u_i=0: F(18, 235) = 8.48				Prob > F = 0.0000		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

4.3. Kết quả chạy mô hình hồi quy dữ liệu bảng đối với biến phụ thuộc ROE

Đối với biến phụ thuộc ROE, phương pháp thực hiện tương tự đối với biến ROA. Kết quả cuối cùng cho thấy, mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM.

Bảng 7: Kết quả ước lượng mô hình tác động cố định đối với ROE

Fixed-effects (within) regression			Number of obs	=	261
Group variable: idd			Number of groups	=	19
R-sq:			Obs per group:		
within = 0.1026			min	=	8
between = 0.0053			avg	=	13.7
overall = 0.0009			max	=	17
			F(7,235)	=	3.84
corr(u_i, Xb) = -0.9567			Prob > F	=	0.0006
ROE	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
ITO	.0005082	.0002276	2.23	0.026	.0000598 .0009565
INV	-.0432397	.0269545	-1.60	0.110	-.0963429 .0098636
FS	.0485093	.0239658	2.02	0.044	.001294 .0957245
LG	-.0295027	.0075908	-3.89	0.000	-.044574 -.014548
AGE	-.0120863	.0037766	-3.20	0.002	-.0195266 -.0046461
COB	.0363878	.041674	0.87	0.383	-.0457146 .1184901
CEO	.0025456	.0691517	0.04	0.971	-.1336908 .1387821
_cons	-.6212751	.5377634	-1.16	0.249	-1.680728 .438178
sigma_u	.34090094				
sigma_e	.1008325				
rho	.91955103	(fraction of variance due to u_i)			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Với kết quả ước lượng của mô hình FEM, các biến ITO, FS, LG, AGE có tác động ý nghĩa đến ROE, trong đó ITO và FS ảnh hưởng cùng chiều đến ROE còn INV, LG và AGE ảnh hưởng ngược chiều đến ROE.

Khi vòng quay tổng tài sản tăng lên thì ROE tăng lên và ngược lại, vòng quay tổng tài sản tăng lên 1 thì ROE tăng 0,00051. Khi quy mô doanh nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng lên 0,049. Đòn bẩy

tài chính ảnh hưởng ngược chiều đến ROE với hệ số 0,0295 và mức ý nghĩa P-value = 0,05, khi đòn bẩy tài chính tăng lên 1 thì ROE bị giảm đi gần 0,03.

Cuối cùng là tuổi của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến ROE với mức ý nghĩa P-value = 0.002 < 0.05, hệ số tác động là -0,012, khi tuổi doanh nghiệp càng tăng lên (doanh nghiệp càng hoạt động lâu trên thị trường) thì ROE càng giảm đi, với các điều kiện khác không thay đổi.

5. Một số đề xuất liên quan đến nội dung nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, vòng quay HTK và lượng HTK/Tổng tài sản có tác động thuận chiều tới ROA và ROE. Thêm vào đó, quy mô doanh nghiệp và tuổi doanh nghiệp không phải là nhân tố lợi thế tác động tới KQKD của các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam. Điều đó hàm ý ở bất cứ quy mô nào, nếu doanh nghiệp có các chiến lược quản trị HTK hợp lý sẽ có tác động tích cực tới KQKD. Một số giải pháp liên quan tới quản trị HTK được nhóm tác giả đưa ra, cụ thể như sau:

Giải pháp 1: Triển khai hệ thống quản trị HTK bài bản và tăng cường sử dụng tự động hóa trong công tác quản trị HTK: Việc sử dụng hệ thống quản trị HTK bài bản ngay từ đầu có thể cải thiện đáng kể tính chính xác và hiệu quả của quản trị HTK. Các hệ thống này có thể giúp nhà quản trị trong doanh nghiệp theo dõi liên tục mức tồn kho, theo dõi doanh số bán hàng và lô hàng, đồng thời tạo báo cáo dữ liệu về HTK để phân tích và đưa ra quyết định phù hợp trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo. Sử dụng tự động hóa trong quản trị HTK như quét mã vạch, thu thập dữ liệu tự động có thể tiết kiệm thời gian và giảm sai sót. Dệt may là ngành có đặc thù HTK nhiều, bao gồm cả nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang chờ hoàn thiện, sản phẩm hoàn thiện chờ bán và dự phòng. Do đó, hệ thống quản trị HTK tốt sẽ giúp doanh nghiệp xác định tốt các yếu tố sau:

- Dự báo nhu cầu của thị trường: Ngành dệt may liên quan nhiều đến các sản phẩm thời trang, có chu kỳ sản phẩm rõ ràng và thay đổi liên tục theo thị hiếu người tiêu dùng. Phân tích dữ liệu lịch sử và xu hướng thị trường để dự báo nhu cầu cho từng sản phẩm. Điều này giúp doanh nghiệp duy trì mức tồn kho tối ưu và ngăn chặn tình trạng hết hàng hoặc dự trữ quá nhiều nguyên vật liệu cũng như sản xuất quá mức sản phẩm.

- Xác định số lượng HTK tối ưu: Duy trì mức tồn kho tối ưu không quá cao cũng không quá thấp. Nếu

các doanh nghiệp ngành dệt may có lượng HTK dư thừa sẽ làm tăng vốn lưu động và tăng chi phí lưu kho, trong khi mức tồn kho thấp có thể dẫn đến hết hàng, mất doanh thu và khách hàng không hài lòng.

- Cải thiện quản lý chuỗi cung ứng: Các doanh nghiệp nên hợp tác với các nhà cung cấp để tối ưu hóa chuỗi cung ứng và cải thiện thời gian giao hàng. Điều này giúp giảm nguy cơ hết hàng và cải thiện thời gian giao hàng, giúp quá trình sản xuất không bị gián đoạn và không đứt gãy chuỗi cung ứng với các đối tác.

- Theo dõi và phân tích hiệu suất: Liên tục theo dõi và phân tích các số liệu về hiệu suất quản trị HTK như tỷ lệ doanh thu, hết hàng và thời gian thực hiện đơn hàng. Điều này sẽ giúp xác định các lĩnh vực cần cải thiện và đảm bảo rằng việc quản trị HTK phù hợp với các mục tiêu kinh doanh.

Giải pháp 2: Tăng vòng quay HTK và duy trì mức tỷ trọng HTK hợp lý. Đây là hai yếu tố có tác động thuận chiều tới KQKD. Do vậy, một số giải pháp cần được các doanh nghiệp dệt may xem xét như:

- Đối với quy trình sản xuất: Tối ưu quy trình sản xuất để giảm thiểu thời gian sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thời gian tồn kho. Đồng thời, tăng tính linh hoạt của quy trình sản xuất để đáp ứng nhanh chóng với nhu cầu và thị hiếu của thị trường.

- Đối với quy trình mua hàng: Liên quan đến nguồn nguyên vật liệu đầu vào của quá trình sản xuất, các doanh nghiệp ngành dệt may cần chú trọng nâng cao chất lượng nguyên vật liệu, sản phẩm nhận được từ nhà cung cấp và giảm thời gian mua hàng bằng cách tăng xác định chuẩn xác điểm tái đặt hàng, cân đối với thời gian đặt hàng, tăng khả năng đàm phán giá với nhà cung cấp và quản lý tốt các đơn đặt hàng để tránh việc mua hàng quá nhiều hoặc quá ít.

- Đối với quy trình bán hàng: việc bán hàng cho các doanh nghiệp đối tác diễn ra thuận lợi cũng là con đường để tăng KQKD. Để hỗ trợ cho công tác quản trị HTK, các doanh nghiệp cần xem xét một số giải pháp như: (1) Thiết lập một cách hợp lý các điều khoản về thanh toán: nếu các đối tác thanh toán nhanh, doanh nghiệp có thể giảm thời gian HTK và tăng vòng quay HTK; (2) Quản lý chặt chẽ đơn đặt hàng của đối tác, việc này giúp doanh nghiệp biết được thời gian giao hàng cụ thể. Do đó, doanh nghiệp có thể dự trù và đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách chính xác, tránh tình trạng thừa hoặc thiếu HTK. (3) Tối ưu hóa dịch vụ và thời gian giao hàng: Nếu doanh nghiệp có thể đưa hàng đến đối tác

một cách nhanh chóng và hiệu quả, doanh nghiệp có thể giảm thời gian HTK của mình. Việc tối ưu hóa dịch vụ giao nhận cũng giúp doanh nghiệp xây dựng được mối quan hệ tốt với khách hàng, tăng cơ hội tái đặt hàng và tăng doanh số bán hàng.

Giải pháp khác: Ngành dệt may Việt Nam đang đối mặt với sự cạnh tranh mạnh từ các nước có chi phí lao động thấp, như Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ... Liên quan đến ảnh hưởng của quản trị HTK tới KQKD, một số giải pháp gián tiếp được xem xét dưới góc độ thị trường như: đa dạng hóa sản phẩm; sử dụng máy móc tiên tiến cho đến các ứng dụng kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo trong sản xuất; xây dựng chuỗi cung ứng đa quốc gia; đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này đã phân tích ảnh hưởng của quản trị HTK tới KQKD của các doanh nghiệp ngành dệt may. Mặc dù tác giả đã cố gắng xây dựng phương trình nghiên cứu gồm nhiều biến độc lập xong vẫn không tránh khỏi việc bỏ sót một số biến độc lập khác có liên quan đến công tác quản trị HTK và cũng có ảnh hưởng đến KQKD của các doanh nghiệp được lựa chọn trong nghiên cứu. Thêm vào đó, dữ liệu được xây dựng trên 19 doanh nghiệp đủ điều kiện tiến hành nghiên cứu trong giai đoạn 2015-2021 là còn hạn chế. Điều này làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Bởi vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo, tác giả kì vọng sẽ tăng kích cỡ mẫu và chuỗi thời gian, đồng thời, xem xét so sánh kết quả nghiên cứu giữa các nhóm ngành doanh nghiệp khác nhau nhằm tìm ra các thời gian để gia tăng độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Vĩnh Thắng, & Phạm Thị Diễm Hương. (2019). Ảnh hưởng của hiệu quả quản trị tồn kho lên khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, Số 7(02) năm 2019.
- Dyer, D., Ouyang, & Y. (2002). An empirical analysis of inventory turnover performance in retail services. *Journal of Operations Management*, 20, 465-473.
- Goh, M., Lim, & J. (2016). The effect of inventory turnover on financial performance of firms in Singapore. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 4(2), 21-29.
- Kiesmüller, G.P., Kuhn, H., & Scholl. (2013). Competitive analysis of inventory management in supply chains. *International Journal of Production Economics*, 143, 194-204.
- Nguyễn Hoàng Phi Nam, Tô Thị Kim Thoa, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Thành Hưng, & Trần Khánh Hưng. (2022). Tác động của quản trị hàng tồn kho đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Công thương*, Số 4, tháng 3 năm 2022, 354-359.
- Ozalp, H., Erol, & S. (2016). The effect of inventory management on firm performance: Evidence from Turkey. *International Journal of Production Economics*, 181, 170-177.

QUẢN LÝ THUẾ Ở TỈNH BẮC NINH TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - TS. Ngô Văn Lượng*

Thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước, đồng thời là công cụ quan trọng trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Chính sách thuế Nhà nước đã góp phần khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Những năm qua, Bắc Ninh là một trong những tỉnh, thành phố phát triển nhanh so với cả nước, điều đó, một phần cũng nhờ có công tác quản lý thuế đạt được kết quả tích cực. Bài viết, trình bày khái quát công tác quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh và phân tích cơ hội, thách thức cũng như tác động của cách mạng 4.0 đến công tác quản lý thuế tại tỉnh này.

• Từ khóa: quản lý thuế ở Bắc Ninh; cách mạng công nghiệp 4.0; cơ hội và thách thức.

Tax is the main source of revenue of the State Budget, and also an important tool in macroeconomic regulation of the economy. State tax policy has contributed to encouraging production and business development, domestic investment and attracting foreign investment. In recent years, Bac Ninh has been one of the fastest growing provinces and cities compared to the whole country, which is partly thanks to the positive results of tax administration. The article presents an overview of tax administration in Bac Ninh province and analyzes the opportunities, challenges and impacts of the 4.0 revolution on tax administration in this province.

• Key words: tax management in Bac Ninh; industrial revolution 4.0; opportunity and challenge.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

Đối với tỉnh Bắc Ninh - một tỉnh thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có địa giới tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội. Đó là những thuận lợi cho Bắc Ninh mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội với các địa phương trong cả nước và quốc tế. Mấy năm vừa qua, tỉnh Bắc Ninh là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP cao hơn bình quân chung của cả nước, với mức GRDP bình

quân đầu người ước tính 144,2 triệu đồng, gấp 2,1 bình quân cả nước. Quy mô GRDP tiếp tục tăng, ước tính đạt 204,6 nghìn tỷ đồng. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Bắc Ninh tăng lên đáng kể, đứng thứ 10/63 tỉnh, thành phố của cả nước.

Một số năm gần đây, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã có sự phát triển nhanh cả về số lượng, chất lượng và các lĩnh vực hoạt động, các loại hình SXKD; đã tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động trong và ngoài tỉnh. Đặc biệt, góp phần quan trọng vào việc tăng nguồn thu cho NSNN Trung ương cũng như NSNN tỉnh Bắc Ninh. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư, năm 2022 tỉnh Bắc Ninh phát triển mới 2.443 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký hơn 20.036 tỷ đồng (giảm 18%), đưa tổng số toàn tỉnh có 17.930 DN đang hoạt động với số vốn đăng ký 329.349 tỷ đồng; cấp mới đăng ký đầu tư 49 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký 16.211 tỷ đồng (giảm 7,5% về số lượng dự án và giảm 15,2% về quy mô vốn so với cùng kỳ); cấp mới 124 dự án FDI, tổng số vốn đầu tư đăng ký 318 triệu USD (tăng 7,8% số lượng dự án và giảm 44,3% vốn). Từ cuối năm 2019, do đại dịch Covid-19 bùng phát, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, làm thay đổi nhu cầu, tập quán, thói quen tiêu dùng của dân cư, dẫn đến nhiều doanh nghiệp của tỉnh không tìm được đầu ra; thị trường bị thu hẹp do giãn cách xã hội; doanh thu bị sụt giảm nhưng vẫn phải có những khoản chi phí để duy trì hoạt động nên một số doanh nghiệp quy mô nhỏ phải tạm ngừng hoạt động.

* Học viện Tài chính

Trong công tác quản lý thuế những năm qua của tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều chính sách quản lý, hỗ trợ giúp các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển theo hướng bền vững nhằm nuôi dưỡng nguồn thu và tăng thu cho ngân sách của Tỉnh. Công tác quản lý thuế đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, nhiều giải pháp quản lý thuế của các cơ quan thuế trong tỉnh, đặc biệt là của Cục Thuế tỉnh đã thực sự đi vào cuộc sống, góp phần quan trọng trong việc tăng thu cho ngân sách Nhà nước. Cụ thể là, chỉ tiêu dự toán thu NSNN năm 2020, 2021 và 2022 được Bộ Tài chính, Hội đồng Nhân dân tỉnh, UBND tỉnh giao tương ứng là 23.533,2 tỷ đồng, 22.319,1 tỷ đồng và 23.267 tỷ đồng. Đơn vị đã thực hiện lần lượt là 24.355,81 tỷ đồng (đạt 103,49% dự toán); 25.554,89 tỷ đồng (đạt 114,5% so với dự toán và tăng 4,92 % so với thực thu năm trước) và 23.334,72 tỷ đồng (đạt 100,29% dự toán và đạt 91,31% so với năm trước). Đây là thành tích đáng ghi nhận trong sự cố gắng của toàn thể lãnh đạo, công chức ngành thuế của tỉnh Bắc Ninh trong ba năm qua.

Song, trước yêu cầu cải cách thuế giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu “xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, minh bạch, công bằng, hiệu quả, có tính ổn định cao, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa...”. Đặc biệt là công nghệ 4.0 đã làm thay đổi đáng kể phương thức kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm, quyết toán thuế... qua mạng Internet (thuế điện tử). Thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 với hệ thống mạng và dữ liệu số hóa giúp cho công tác quản lý thuế có nhiều thuận lợi, không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý, đồng thời đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực dẫn đến tiết kiệm nhiều khoản chi phí trong quản lý thuế của các cơ quan thuế. CMCN 4.0 cũng tạo những thuận lợi rất lớn cho các DN trong việc thay đổi phương thức quản lý, phương thức SXKD, cách thức làm việc của DN cũng như người lao động trong DN từ thủ công sang chuyển đổi số, thương mại điện tử; góp phần giảm thấp chi phí, nâng cao năng suất lao động; hướng tới chuỗi cung ứng số thông minh.

Bên cạnh những cơ hội nói trên, CMCN 4.0 cũng đưa lại nhiều thách thức không hề nhỏ đối với hoạt động quản lý thuế nói chung và quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng như: yêu cầu chính sách, quy trình nghiệp vụ cần phải phù hợp với công nghệ thông tin; nguồn lực nói chung và

nguồn nhân lực sử dụng công nghệ thông tin nói riêng. Thách thức của bối cảnh kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0 hiện nay, đặc biệt là từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát và chiến tranh thương mại Trung - Mỹ; xung đột quân sự Nga - Ukraina ảnh hưởng đối với nền kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam nói chung và đối với tỉnh Bắc Ninh nói riêng, vấn đề quản lý thuế đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ lưỡng về lý luận và có những đánh giá thực trạng một cách khách quan cả về kết quả đạt được, cả về hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Những vấn đề cụ thể mà ngành thuế nói chung và ngành Thuế tỉnh Bắc Ninh nói riêng sẽ triển khai để thực hiện kế hoạch hướng tới CMCN 4.0 ngành thuế, theo Tổng cục Thuế, “Với những điều kiện hiện có cùng với đội ngũ người làm công nghệ thông tin trẻ có chuyên môn và nhiệt tình, ngành Thuế định hướng kế hoạch đến năm 2030 sẽ hoàn thiện kiến trúc Chính phủ điện tử theo định hướng của Chính phủ, Bộ Tài chính. Đó là: phát triển năng lực quản lý thuế đối với doanh nghiệp 4.0, nâng cao chất lượng phục vụ người dân; đo lường, đánh giá mức độ hài lòng của người dân; đào tạo cán bộ thuế nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0”. Theo đó, ngành Thuế sẽ xây dựng chiến lược và hoàn thiện cơ chế, chính sách chuyển đổi số (bao gồm kế hoạch đến 2030; kế hoạch 5 năm, kế hoạch 10 năm). Cùng với đó, ngành Thuế sẽ tiếp tục xây dựng, phát triển tài chính điện tử, hình thành hệ sinh thái tài chính số dựa trên kiến trúc Chính phủ điện tử và ứng dụng công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực thuế. Đặc biệt là ngành Thuế cũng sẽ thiết lập môi trường làm việc điện tử và kết nối với công giao tiếp ngành Tài chính; triển khai dịch vụ hạ tầng và an toàn bảo mật thông tin tài chính. Đồng thời, tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo kiến thức về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cho đội ngũ cán bộ thuế. Tại tỉnh Bắc Ninh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 143/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 với mục tiêu “Hoàn thành nền tảng Chính quyền điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, DN;

phát triển chính quyền điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở hướng tới chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng. Với định hướng và giải pháp cụ thể nhằm quản lý thuế đạt hiệu quả cao nhất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh bền vững, nâng xếp hạng chỉ số ICT index của Tỉnh, thực hiện tốt giải pháp đột phá mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã nêu rõ “Nắm bắt cơ hội cách mạng lần thứ tư, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và phát huy bản sắc văn hóa Kinh Bắc, nâng cao chất lượng quản lý điều hành phù hợp với quá trình chuyển đổi số, quản trị điện tử, đô thị thông minh”.

Bản chất của cách mạng công nghệ 4.0 (CMCN 4.0) là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy... Đây là cuộc cách mạng có xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất, bao gồm các hệ thống mạng vật lý, mạng Internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây. Cuộc cách mạng này không chỉ là về máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Một khác, là những đột phá mạnh mẽ trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới các tính toán lượng tử. CMCN 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “nhà máy thông minh hay “nhà máy số“, Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý thông tin ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với LoT, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực và thông qua LoS thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

Tác động ảnh hưởng của CMCN 4.0 ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là đối với lực lượng sản xuất hiện nay. Trước những cơ hội và thách thức của CMCN 4.0, cần phải nhận thức đúng đắn, sáng tạo và không ngưng đổi mới để tận dụng những tác động tích cực và hạn chế những tiêu cực mà cuộc CM này đã đem lại. Không ngừng đổi mới và nâng cao khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình SXKD và

quá trình quản lý, trong đó có công tác quản lý thuế của cơ quan Thuế; nâng cao chất lượng và kỹ năng mềm cho người lao động, trong đó có người nộp thuế.

Cách mạng 4.0 vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng mang lại nhiều thách thức cho công tác quản lý thuế

Cơ hội

Một là, CMCN 4.0 đang mở ra một kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên công nghệ số, kết nối toàn cầu mang lại cơ hội phát triển cho tất cả các lĩnh vực, các ngành nghề, trong đó có lĩnh vực quản lý thuế. Đây là lĩnh vực có tác động nhiều nhất, bởi khi ứng dụng công nghệ số, công tác quản lý thuế không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý cũng như đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác. Khi đó, nếu có đầy đủ điều kiện cần thiết thì các nội dung công việc quản lý thuế có thể được thực hiện ở bất kỳ một địa điểm nào trên phạm vi toàn cầu. Công nghệ số tạo điều kiện thay thế những công việc trong quản lý thuế bằng thủ công như: thu thập, xử lý và cung cấp thông tin, kê khai, tính thuế, nộp thuế... Sự bùng nổ của công nghệ, thông tin cùng với quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ có tác động rất lớn đến sự phát triển của nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực quản lý thuế.

Đối với ngành Thuế tỉnh Bắc Ninh, thực tế phạm vi, đối tượng quản lý thuế ngày càng rộng. Hiện con số DN đang hoạt động đã tăng đáng kể so với 5 năm trước đây. Tính đến thời điểm hiện tại có 21.935 DN đang hoạt động tăng 9,14% so với cùng kỳ năm 2021. Bên cạnh sự tăng lên của các DN thì các đối tượng khác như hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tăng lên ngày càng nhiều; số tài khoản giao dịch điện tử đang ký thành công là 69.755 tài khoản; số lượng người nộp thuế truy cập qua Etasx Mobile là 40.692 NNT; số giao dịch nộp thuế qua Etax Mobile thành công là 1.271 giao dịch. Trong thời gian tới có thể sẽ tăng hơn nữa.

Với số lượng thông tin cần thu thập, quản lý rất lớn, trong khi đó, yêu cầu về tổ chức bộ máy, biên chế theo định hướng của ngành Thuế ngày càng cắt giảm về số lượng đơn vị, số chi Cục thuế và số biên chế công chức thuế. Vì thế, nếu vẫn cứ áp dụng hình thức quản lý thủ công thì không thể đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Hai là, CMCN 4.0 với những tiến bộ của công nghệ số giúp cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế- xã hội và cá nhân hoạt động trong lĩnh

vực quản lý thuế nhận thức sâu sắc về sự cần thiết và tầm quan trọng của việc áp dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại trong công tác quản lý thuế. Đồng thời, giúp cho các nhân viên quản lý thuế tiếp cận được những phần mềm tiện ích với chi phí hợp lý; giúp cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực và chi phí. Mặt khác, cũng là đòi hỏi đội ngũ công chức ngành Thuế phải không ngừng học hỏi, nghiên cứu để nâng cao trình độ khoa học, công nghệ, ứng dụng vào thực tiễn nhằm thích nghi với điều kiện của công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động và chất lượng thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ công tác lý thuế.

Ba là, CMCN 4.0, công nghệ số phát triển với các ứng dụng vận vật kết nối, lưu trữ một khối lượng dữ liệu cực kỳ lớn và xử lý các thông tin cực nhanh, mở ra cơ hội cho lĩnh vực quản lý thuế cận sử dụng những phần mềm quản lý hiện đại với những lợi thế lớn và chi phí phù hợp, tiết kiệm thời gian. Từ đó, nâng cao năng suất lao động quản lý; sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian và nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ công...

Bốn là, sử dụng công nghệ hiện đại và thông minh sẽ làm tăng hiệu quả của công tác quản lý thuế lên nhiều lần so với cách làm truyền thống. Với hệ thống phần mềm quản lý hiện đại, thông minh tạo điều kiện cho sử dụng nhiều hơn các phương tiện tính toán, thu nhận, xử lý thông tin, truyền thông xã hội, cải thiện cách làm việc và xu hướng sử dụng dịch vụ thuế ngoài, nâng cao năng suất lao động của công chức thuế... công nghệ số giúp cho việc thực hiện công tác quản lý một cách dễ dàng, hiệu quả từ việc thu thập thông tin, xử lý thông tin, phân tích và cung cấp thông tin đến việc bảo quản lưu trữ tài liệu thông tin về khai thuế, nộp thuế và tổ chức bộ máy quản lý, kiểm tra, thanh tra thuế gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí; kết nối các Bộ ngành như Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cấp mã số thuế đồng nhất; kết nối với Sở Tài nguyên và Môi trường, bộ phận một cửa để tiếp nhận điện tử về hồ sơ đất đai, giúp cho việc nộp thuế kịp thời, triển khai lệ phí trước bạ ô tô, xe máy... Với công nghệ đám mây, giúp cho việc lưu trữ dữ liệu với khối lượng lớn, không bị hạn chế và đảm bảo an toàn dữ liệu, thông tin...

Năm là, CMCN 4.0 với công nghệ số, tạo xu hướng toàn cầu hóa, khuyến khích sự di chuyển tự do của dòng tiền trên thị trường tài chính, tăng

sự liên kết quốc tế trong việc sử dụng các dịch vụ thuế, kế toán thuế kế toán, kiểm toán về thuế...

Sáu là, những thành tựu của CMCN 4.0 với công nghệ số tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ quốc tế nói chung và trong lĩnh vực quản lý thuế toán nói riêng. Người làm công tác quản lý thuế có thể thực hiện các công việc chuyên môn ở bất kỳ đâu trên phạm vi toàn cầu; có thể thu thập thông tin và làm việc ngay cả khi không có văn phòng làm việc nếu như có đường truyền và máy tính.

Thách thức

Bên cạnh những cơ hội thuận lợi cho công tác quản lý thuế, việc ứng dụng cách mạng công nghệ 4.0 trong công tác quản lý Thuế ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng trong giai đoạn hiện nay cũng có những thách thức. Cụ thể là:

Thứ nhất, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đã được cải thiện đáng kể, song vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các đối tượng bị quản lý về thuế như doanh nghiệp, hộ gia đình kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Những khó khăn về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh được cán bộ công chức ngành Thuế của tỉnh Bắc Ninh đánh giá là do thiếu nguồn nhân lực là 90%; do thiếu nguồn tài chính để đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin là 62% kể cả đối với cơ quan quản lý thuế và đối với các đối tượng nộp thuế; số liệu tương ứng của các nội dung này do đối tượng là người nộp thuế của tỉnh đánh giá tương ứng là 90% và 88%. Điều này có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về khả năng tài chính của các đối tượng này còn hạn hẹp và trình độ khoa học - công nghệ của các nhân viên kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa được đào tạo một cách bài bản về công nghệ hiện đại.

Thứ hai, công tác quản lý của cơ quan Thuế cũng như công tác kế toán, kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và của tỉnh Bắc Ninh nói riêng hiện nay phần lớn là thực hiện các khâu công việc theo phương pháp thủ công, nặng về hồ sơ giấy tờ, trong khi đó, công nghệ số thực hiện toàn bộ công việc thu thập và xử lý dữ liệu thông qua phần mềm quản lý hiện đại, xử lý một khối lượng thông tin khổng lồ với thời gian rất ngắn và ở những địa điểm khác nhau trên toàn cầu. Do đó, nếu trình độ công nghệ thông tin của nhân viên quản lý, nhân viên kế toán hạn chế sẽ rất khó khăn và thậm trí không thể thực hiện được.

Thứ ba, trình độ chuyên môn và chất lượng của đội ngũ cán bộ quản lý nói chung và quản lý thuế cũng như những người làm kế toán, kiểm toán của các DN tuy đã được nâng lên khá nhiều nhưng trong bối cảnh CMCN 4.0 với công nghệ số vẫn còn nhiều bất cập, chưa đồng đều; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế-xã hội còn nhiều hạn chế. Điều đó, ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý, kiểm tra giám sát của cơ quan thuế.

Tác động của CMCN 4.0 trong công tác quản lý thuế

Một là, CMCN 4.0, máy tính đã kết nối hệ sinh thái tài chính- kế toán một cách thống nhất và hoạt động liên tục, góp phần tích cực trong việc trở ngại về không gian và thời gian, tiết kiệm chi phí, tạo điều kiện cho các giao dịch thực hiện nhanh chóng, dễ dàng, trong đó có các hoạt động liên quan đến quản lý thuế như kê khai, nộp thuế bằng phương thức điện tử...

Nhờ ảnh hưởng của các công nghệ hiện đại như lưu trữ dữ liệu lớn, kết nối vạn vật, điện toán đám mây giúp các DN, tổ chức kinh tế định hình lại quy mô SXKD, sử dụng phương thức điện tử trong kinh doanh mua bán hàng hóa, dịch vụ, trong thanh toán, áp dụng hóa đơn điện tử và triển khai các giải pháp ERP hướng tới công tác chuyển đổi số trong DN. Những tiến bộ kỹ thuật công nghệ góp phần thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm công nghệ cao như phần mềm kế toán, giải pháp ERP, hóa đơn hóa đơn tử, phần mềm hỗ trợ kê khai thuế. Bên cạnh đó, nhờ ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cơ quan Thuế với các cơ quan có liên quan có sự kết nối chặt chẽ với nhau trong quá trình quản lý thuế của cơ quan thuế và người nộp thuế có điều kiện được hưởng thụ những tiện ích thuộc phạm vi nhiệm vụ của họ nên rất tiện kiệm chi phí và đảm bảo sự kịp thời...

Hai là, CMCN 4.0 tác động vào quy trình quản lý thuế. Sự tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0 và quy trình quản lý thuế thể hiện ở các điểm như nhờ có công nghệ thông tin, hoạt động quản lý thuế đạt được hiệu quả cao hơn và nâng cao tính chuyên nghiệp hơn. Việc ứng dụng Internet kết nối vạn vật, lưu trữ và phân tích thông tin trên nền tảng tự

động hóa và trí tuệ nhân tạo trong quản lý thuế giúp cho việc thu thập, tính toán và báo cáo dữ liệu đơn giản và nhanh chóng. Điều này, giúp những người quản lý dành được thời gian tập trung vào trách nhiệm cao hơn. Quá trình ứng dụng trí thông minh nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (iCloud), vạn vật kết nối (ITs) sẽ giúp cho việc xử lý những vấn đề phức tạp mà không mất quá nhiều thời gian và chi phí. Ví dụ, trong quá trình quản lý thuế, lãnh đạo cơ quan Thuế có thể truy cập vào hệ thống để biết được dữ liệu báo cáo tại bất cứ thời gian và địa điểm nào. Từ đó, kịp thời trong công tác điều hành quản lý đạt hiệu quả cao hơn.

Ba là, CMCN 4.0 tạo cơ hội tiếp cận phần mềm tiện ích với chi phí hợp lý. CMCN 4.0 với các ứng dụng vạn vật, lưu trữ dữ liệu quy mô lớn. Điện toán đám mây, phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới sẽ mở ra cơ hội tốt cho công tác quản lý, trong đó có công tác quản lý thuế của cơ quan Thuế trong việc tiếp cận phần mềm tiện ích, chi phí hợp lý, sử dụng nguồn nhân lực hiệu quả hơn, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống thuế quốc tế. Các phần mềm tiện ích sẽ thay thế các công việc thủ công.

CMCN 4.0 đòi hỏi cán bộ, công chức ngành thuế phải luôn nâng cao trình độ, năng lực, sử dụng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quản lý thuế. Để thực hiện được điều này, hàng năm các cơ quan Thuế của tỉnh cần phải có kế hoạch cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ sử dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ công chức ngành Thuế.

Tài liệu tham khảo:

Cục thuế tỉnh Bắc Ninh (2020, 2021, 2022), Báo cáo Quyết toán số nộp NSNN năm 2020, 2021 và 2022 (Mẫu BC3B-CT), ban hành kèm theo công văn số 4183/TC-CK ngày 05/10/2020 của Tổng Cục thuế.

Cổng Thông tin điện tử Đảng bộ khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Kết quả tổng hợp phiếu khảo sát của nhóm đề tài Mã số 26/HĐ-2022

Tổng Cục thuế- Cổng thông tin điện tử;

Tỉnh ủy Bắc Ninh (2020), Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

Nguyễn Thị Thu Hà (2023), Quản lý thuế trong cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính online.

Mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM136163.

Ghi chú: Nghiên cứu này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (tỉnh Bắc Ninh với đề tài: Quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghệ 4.0 - Mã số 26/HĐ-2022).

ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hồng Nhâm*

Bài viết đánh giá tác động của các nhân tố đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, và đặc biệt là mối quan hệ giữa quy mô hoạt động và mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu bảng của 34 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2021 và phương pháp FGLS để khắc phục các khuyết tật gặp phải trong mô hình hồi quy. Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng có tương quan dương với mức độ chấp nhận rủi ro; bên cạnh đó, mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam chủ yếu thông qua mức độ gia tăng đòn bẩy tài chính. Trên cơ sở các kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm đảm bảo mức độ rủi ro an toàn của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

• Từ khóa: mức độ chấp nhận rủi ro, ngân hàng thương mại, Việt Nam, phương pháp FGLS.

The article assesses the impact of factors on the level of risk acceptance of commercial banks in Vietnam, and especially the relationship between the size of operations and the level of risk acceptance of banks. Vietnamese trade. The study uses a regression model with panel data of 34 Vietnamese joint stock commercial banks in the period 2011 - 2021 and the FGLS method to overcome the defects encountered in the regression model. Regression results show that bank size is positively correlated with risk tolerance; Besides, the risk tolerance level of Vietnamese commercial banks is mainly through the increased level of financial leverage. On the basis of the results of the study, the author proposes some solutions to ensure the safety risk level of commercial banks in Vietnam.

• Keywords: risk tolerance, commercial banking, FGLS method.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

trọng trong sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Về mặt nghiệp vụ, NHTM tiến hành cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở phân tích, đánh giá khách hàng trước, trong và sau cho vay, thông qua đó, nguồn vốn tài chính được đảm bảo phân bổ một cách hiệu quả. Tuy nhiên, với đặc điểm hoạt động là trung gian tài chính, thu hút vốn từ dân cư, sau đó sử dụng nguồn vốn này thực hiện cho vay với nhiều mục đích khác nhau. Do vậy, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, NHTM thường xuyên đối mặt với rủi ro, những rủi ro chính phải kể đến là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường... Hậu quả của những rủi ro này là sự kém bền vững, sụp đổ cả hệ thống, tác động sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội. Nghiêm trọng hơn, sự đổ vỡ của hệ thống ngân hàng có thể lan rộng và tạo ra khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Ở Việt Nam, hệ thống ngân hàng từ khi đổi mới đến nay đã có sự phát triển mạnh mẽ về quy mô cũng như đa dạng về loại hình định chế, sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thị trường. Gần đây, hệ thống ngân hàng không bị cuốn vào vòng xoáy của các cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, tuy

1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại (NHTM) là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, chuyên kinh doanh tiền tệ và các hoạt động ngân hàng vì mục tiêu lợi nhuận. Hệ thống ngân hàng thực hiện hoạt động chủ yếu là huy động vốn từ khu vực tiết kiệm đến khu vực sản xuất. Do đó, hệ thống này được ví như huyết mạch của nền kinh tế, đóng vai trò quan

* Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH); email: nhamnth@ueh.edu.vn

nhiên có khá nhiều dấu hiệu cho thấy hệ thống này rất dễ tổn thương trước các cú sốc, như: tốc độ tăng trưởng tín dụng cao và thường tập trung vào thị trường bất động sản, chứng khoán, lãi suất huy động cao; cơ cấu nguồn vốn ngắn hạn chiếm tỷ trọng chính, trong khi cho vay trung dài hạn chiếm quy mô lớn. Rõ ràng, hệ thống luôn tiềm ẩn rủi ro cao, dễ thấy nhất là rủi ro thanh khoản. Tình trạng rủi ro như hiện nay của hệ thống này có thể là do các ngân hàng đã và đang chạy theo số lượng, hạ thấp điều kiện tín dụng và chấp nhận rủi ro quá mức. Qua đó, có thể thấy quản trị rủi ro là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản trị tài chính của các doanh nghiệp nói chung và các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam nói riêng. Chính vì vậy, trong công tác quản trị rủi ro, các NHTM cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề đo lường mức độ chấp nhận rủi ro và rủi ro thực tế, có như vậy mới có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro hiệu quả.

2. Tổng quan các nghiên cứu

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về tác động tác động của các nhân tố đến mức độ chấp nhận rủi ro của các NHTM. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng đưa ra những kết luận khác nhau. Trong phần này sẽ tổng quan theo các yếu tố tác động đến mức độ chấp nhận rủi ro của các NHTM.

Về qui mô ngân hàng, Anderson và Fraser (2000) đưa ra kết luận có mối quan hệ cùng chiều giữa biến quy mô và mức độ chấp nhận rủi ro. Trong đó, mức độ chấp nhận rủi ro được đo lường bằng công cụ độ lệch chuẩn hàng ngày của cổ phiếu niêm yết của ngân hàng dựa trên mẫu số là 38 ngân hàng được niêm yết tại Mỹ giai đoạn từ 1978 đến 1985, bài nghiên cứu đã đưa ra kết quả rằng khi ban quản trị là chủ sở hữu của ngân hàng, họ thường có xu hướng chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Laeven và Levine (2009), Houston và cộng sự (2010) cũng chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa biến quy mô và biến đo lường mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Kết quả chỉ ra rằng các ngân hàng được quản lý trực tiếp bởi những chủ sở hữu có xu hướng chấp nhận mức rủi ro cao hơn để bù đắp cho các chi phí về yêu cầu về vốn cao và kết quả này phụ thuộc vào cấu trúc sở hữu của các ngân hàng. Ngược lại, Boyd và Runkle (1993),

Boyd và cộng sự (2006) lại cho kết luận về mối quan hệ ngược chiều giữa biến tổng tài sản và biến đo lường mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng dựa trên mẫu nghiên cứu là các ngân hàng đang hoạt động ở khu vực phi nông thôn và có quy mô nhỏ. Rủi ro được tính toán bằng tỷ lệ vốn trên vốn chủ sở hữu và điểm số Z-score.

Về các khoản chi trả lương thưởng, đôn bẫy tài chính, Cheng và cộng sự (2010) đưa ra kết luận có mối tương quan dương giữa các khoản chi trả thưởng trong ngắn hạn với rủi ro gánh chịu đo lường bởi biến động lợi nhuận của cổ phiếu. Shams (2009) cũng nghiên cứu về giải pháp giảm thiểu mức độ chấp nhận rủi ro bằng cách ràng buộc các chế độ lương thưởng và đãi ngộ của ban quản trị vào giá của chứng khoán và nợ. Kết quả cho thấy, ban quản trị sẽ chấp nhận rủi ro cao hơn để đầu tư vào các dự án với kỳ vọng đem lại lợi nhuận cao hơn vì lợi ích của cổ đông. Sanjai Bhagat và các cộng sự (2016) cũng chỉ ra các ngân hàng dựa vào công cụ gia tăng đồng bẫy tài chính để tăng mức độ chấp nhận rủi ro của mình.

Ngoài ra, cũng có một số nghiên cứu ở Việt Nam như Nguyễn Trần Thái Hà và Phan Gia Quyền (2018) sử dụng phương pháp GMM, nghiên cứu cho thấy chính sách tiền tệ của Việt Nam có tác động đáng kể đến mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, được đo lường bằng chỉ số Z-score. Các phát hiện thực nghiệm cũng chỉ ra rằng việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng tăng lên trong bối cảnh chính sách tiền tệ nới lỏng. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Hùng và Phạm Phú Quốc (2020) cũng cho thấy tỷ lệ sở hữu Nhà nước tại các NHTM Việt Nam có sự giảm thiểu rủi ro của ngân hàng...

Tóm lại, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến mức độ chấp nhận rủi ro của các NHTM, tuy nhiên còn có một số hạn chế và đặc biệt tại Việt Nam. Trong phạm vi bài viết sẽ tập trung vào đánh giá tác động của các nhân tố đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và khắc phục các khuyết tật gặp phải trong mô hình hồi quy.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp đối với 34 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2021.

Trong số 34 ngân hàng thương mại này, có 7 ngân hàng chưa được niêm yết và vẫn giao dịch trên sàn OTC như Agribank, BaoVietBank, DongABank, GPBank, OceanBank, PVcomBank, SCB, còn lại là 27 ngân hàng thương mại cổ phần đã được niêm yết trên sàn HOSE, HNX hoặc UpCom. Dữ liệu thứ cấp của bài nghiên cứu được thu thập thông qua nguồn Vietstock và Vietdata, kết hợp thu thập thủ công từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán và các báo cáo thường niên được đăng tải rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu của Sanjai Bhagat và cộng sự (2015), tác giả đề xuất xây dựng mô hình nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến mức độ chấp nhận rủi ro của các NHTM như sau:

$$Z_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 SIZE_{it} + \alpha_2 PB_{it} + \alpha_3 CEO_{it} + \alpha_4 AGE_{it} + \alpha_5 SO_{it} + \alpha_6 GDP_{it} + \alpha_7 INF_{it} + \alpha_8 COST_{it} + \alpha_9 LEV_{it} + \alpha_{10} COV_{it} + \varepsilon_{it}(1)$$

Bảng 1: Mô tả các biến số trong mô hình

Biến	Cách tính	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc		
Z-score	(ROA + CAR) /	
Biến độc lập		
SIZE	Ln(Tổng tài sản)	-
PB	Giá trị thị trường / Giá trị sổ sách	-
CEO	Tỷ lệ sở hữu của Chủ tịch HĐQT/ CEO	-
AGE	Tuổi của ngân hàng	+/-
SO	Biến giả sở hữu Nhà nước = 1 nếu là NHTM nhà nước; =0 nếu là NHTM tư nhân	-
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	-
INF	Tỷ lệ lạm phát (%)	+
COST	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ tổng thu nhập	-
LEV	1 - Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	-
COVID	Biến giả đại dịch Covid-19 = 1 cho các quan sát sau năm 2020 và =0 cho các năm còn lại	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả thống kê mô tả cho thấy Z (Z-score) là biến đại diện cho mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng thương mại, có giá trị trung bình là 31.68761 và độ lệch chuẩn là 34.71093. Z càng cao hàm ý cho mức độ chấp nhận rủi ro càng thấp và ngược lại. So với giá trị trung bình của Z, độ lệch chuẩn này là khá cao.

Bảng 2. Thống kê mô tả của các biến số

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Z	344	31.68761	34.71093	0.5872401	233.7961
SIZE	344	32.44297	1.166106	30.21312	35.10505
PB	151	1.422719	0.6826909	0.3296095	4.136108
CEO	148	0.4351346	0.9785363	0	4.325
AGE	371	22.78167	11.40712	0	64
SO	374	0.1176471	0.3226213	0	1
GDP	374	5.9	1.606121	2.6	7.5
INF	374	5.154545	4.794025	0.63	18.58
COST	342	59.00392	39.74531	-365.4598	463.7664
LEV	344	91.10099	3.840347	76.16186	97.37862
COVID	374	0.2727273	0.4459584	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 cho thấy sự tương quan giữa các hệ số tương quan cặp giữa các biến độc lập lớn hơn 0,6 bao gồm Size và SO, Size và Cost, SO và Age, GDP và COV. Các cặp biến còn lại đều bé hơn 0,6 cho thấy mức độ tương quan yếu hơn.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các cặp biến trong mô hình

	Z	SIZE	PB	CEO	SO	AGE	GDP	INF	COV	COST	LEV
Z	1.0000										
SIZE	0.1369	1.0000									
PB	0.0381	0.4141	1.0000								
CEO	0.1396	-0.1880	0.0674	1.0000							
SO	0.4624	0.6693	0.3600	-0.2150	1.0000						
AGE	0.4613	0.5884	0.5319	-0.1559	0.7474	1.0000					
GDP	0.0719	0.0754	-0.2830	-0.0545	0.1643	-0.0039	1.0000				
INF	0.1803	-0.1396	-0.2049	-0.1080	0.0627	-0.1354	0.1597	1.0000			
COV	-0.1708	0.0085	0.2904	0.1378	-0.1904	0.0244	-0.6648	-0.3699	1.0000		
COST	-0.0920	-0.6119	-0.4405	-0.0220	-0.2901	-0.2865	0.1796	-0.0411	-0.2134	1.0000	
LEV	-0.0766	0.2549	-0.0059	0.0572	0.2907	0.1741	0.1793	-0.0683	-0.1184	0.0860	1.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương trình (1) có thể được ước lượng theo phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. Bằng cách kết hợp giữa dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng có các ưu điểm giúp cho mô hình hồi quy hiệu quả hơn, cung cấp được nhiều thông tin hơn và tính biến thiên cao hơn. Đối với mô hình hồi quy dữ liệu bảng, bài nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng: Phương pháp ước lượng bình phương bé nhất - Pooled OLS; mô hình hiệu ứng cố định - FEM; mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên

- REM. Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS để khắc phục các khuyết tật gặp phải trong mô hình hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả các kiểm định

Kiểm định F_{test} lựa chọn giữa mô hình ước lượng Pool OLS và FEM cho thấy mô hình FE phù hợp. Kết quả kiểm định LM_{test} lựa chọn giữa mô hình ước lượng Pool OLS và RE cho thấy mô hình REM là phù hợp. Kết quả kiểm định Hausman test giữa FEM và REM cho thấy FEM là mô hình phù hợp. Thông qua các kiểm định mô hình FEM là phù hợp nhất.

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Chi bình phương để kiểm định biến nội sinh trong mô hình với giả thuyết: H_0 : Mô hình không có có yếu tố nội sinh, thu được $p\text{-value} = 0.0000 < 0.05$. Do đó, bác bỏ giả thuyết H_0 nghĩa là các mô hình có yếu tố nội sinh.

4.2. Kết quả ước lượng

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình (1) cho các mô hình và sử dụng phương pháp FGLS

	FEM	FGLS
SIZE	0.304 [0.25]	-2.962* [-1.92]
PB	1.158** [2.28]	-6.130*** [-5.67]
CEO	-1.886*** [-3.47]	4.096*** [4.11]
SO	0.0120 [3.01]	13.92*** [4.95]
AGE	-0.320 [-1.58]	0.542*** [5.98]
GDP	0.191 [1.46]	-0.569 [-1.16]
INF	0.130* [1.76]	0.346 [1.30]
COV	1.539** [2.16]	-2.618 [-1.37]
COST	0.00589 [0.28]	-0.0559 [-0.87]
LEV	-3.664*** [-24.53]	-1.083*** [-2.80]
_cons	356.4*** [11.12]	216.5*** [3.10]
N	148	148
R-squared	0.905	0.514

*, **, *** biểu diễn hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán tác giả

Kết quả hồi quy mô hình cho thấy mối tương quan âm giữa Z và tổng tài sản với mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này nói lên rằng các ngân hàng có quy mô càng lớn thì Z càng nhỏ, dẫn đến mức độ chấp nhận rủi ro càng cao. So với phần giả thiết đã trình bày ở phần trước, kết quả này là phù hợp.

Đối với tỷ lệ sở hữu Nhà nước, bảng 4 cho thấy mối tương quan dương giữa biến SO và biến Z , với mức ý nghĩa thống kê 1%, nghĩa là tỷ lệ sở hữu Nhà nước tăng thì mức độ chấp nhận rủi ro của NHTM giảm. Điều này có nghĩa rằng các NHTM có sở hữu Nhà nước thường có mức độ chấp nhận rủi ro thấp hơn những ngân hàng khác. Kết quả này không phù hợp với kỳ vọng đã trình bày ở phần trên. Tuy nhiên, điều này có thể được lý giải rằng các NHTM cổ phần được sở hữu bởi Nhà nước thường có lợi thế cạnh tranh tốt hơn, mức độ tin tưởng từ công chúng cao hơn, quy mô khách hàng lớn hơn, trong khi nhóm NHTM cổ phần tư nhân phải chịu sức ép mở rộng quy mô khách hàng, do vậy nhóm ngân hàng có tỷ lệ sở hữu Nhà nước có xu thế chọn lựa khách hàng kỹ càng hơn nên nhóm ngân hàng này thường có xu hướng chấp nhận rủi ro thấp hơn nhóm ngân hàng còn lại.

Về các biến Tỷ lệ sở hữu của CEO, tuổi của các NHTM, lạm phát, biến giả COV đều có tương quan dương với mức độ chấp nhận rủi ro, phù hợp với kỳ vọng đã được trình bày ở trên. Khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát và lây lan đã tác động rất lớn đến các hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất - kinh doanh của các nước trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng, giãn cách xã hội ở khắp các tỉnh thành gây ra suy giảm sản lượng hàng hóa sản xuất và tiêu thụ, hoạt động sản xuất, thương mại bị đình trệ, kéo theo đó là thu nhập giảm, tiêu dùng giảm, các công ty buộc phải cắt giảm bớt nhân lực để tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu bị gián đoạn, khối lượng thương mại hàng hóa sụt giảm đáng kể, đưa doanh nghiệp đứng trước nguy cơ suy kiệt tài chính. Từ những nguyên nhân nêu trên, rủi ro tín dụng rất dễ xảy ra khi người dân và doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính, thậm chí không đủ khả năng trả nợ. Do vậy, ở giai đoạn này, mức độ chấp nhận rủi ro của các NHTM có thể giảm xuống.

Liên quan đến đòn bẩy tài chính, kết quả chỉ ra khi tỷ lệ đòn bẩy tài chính tăng, thì Z giảm, mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng tăng lên. Nói cách khác, khi ngân hàng gia tăng chấp nhận rủi ro, cho vay nhiều hơn, sẽ dẫn đến tỷ lệ đòn bẩy tài chính tăng lên. Cuối cùng, Tỷ số giá trị thị trường trên sổ sách (PB) có mối tương quan âm với Z, đồng nghĩa với việc tương quan dương với mức độ chấp nhận rủi ro. Kết quả này hàm ý rằng, các ngân hàng có chỉ số P/B càng cao, thì Z càng thấp, và mức độ chấp nhận rủi ro càng cao. Thực vậy, giá trị P/B được coi là rào cản gia nhập thị trường đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nếu một ngân hàng, có chỉ số P/B đang gia tăng cho thấy ngân hàng đang làm ăn khá tốt, thu nhập trên tài sản cao. Điều này giúp ngân hàng gia tăng quy mô, điều này cũng phù hợp với giả thiết ngân hàng có quy mô càng lớn thì mức độ chấp nhận rủi ro càng cao.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô hoạt động càng tăng thì mức độ chấp nhận rủi ro càng tăng. Kết quả này xuất phát từ việc các ngân hàng đã lạm dụng đòn bẩy tài chính để gia tăng quy mô. Do đó, bài nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng rằng các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro hệ thống nên chú trọng vào các quy định về vốn nhằm gia tăng chỉ số CAR và không nhất thiết phải áp dụng các quy định hạn chế quy mô. So với tiêu chuẩn Basel, thế giới đang áp dụng và các kiến nghị của chuyên gia về rủi ro tài chính, thì điều này là hoàn toàn phù hợp. Bên cạnh đó, tỷ lệ sở hữu của CEO có ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các ngân hàng thương mại có thể cân nhắc đến biện pháp điều chỉnh tỷ lệ sở hữu này để đạt được ba mục đích: giảm thiểu rủi ro, tăng giá trị tài sản cho CEO và tăng trách nhiệm của CEO trong việc quản lý rủi ro hoạt động của ngân hàng.

Từ kết quả của bài nghiên cứu, tác giả kiến nghị một số giải pháp như sau: (i) Tăng cường kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại. Cụ thể kiểm soát nội bộ bao gồm môi trường kiểm soát, quy trình đánh giá rủi ro của đơn vị, hệ thống thông tin liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, quy trình kinh doanh có liên quan và trao đổi thông tin các hoạt động kiểm soát và giám

sát kiểm soát; (ii) Việc hoạch định chính sách cho cả hệ thống ngân hàng cần có cách tiếp cận riêng với các ngân hàng mang thuộc tính quá lớn để sụp đổ. Cần phân loại và xếp hạng rủi ro của các ngân hàng để đưa vào các nhóm riêng, từ đó thường xuyên cập nhật rủi ro và phân tích rủi ro của các ngân hàng; (iii) Ngân hàng Nhà nước cần đưa ra nhiều biện pháp trong thanh tra, giám sát thực hiện về xử lý nợ xấu và đảm bảo an toàn vốn cho các ngân hàng. Chính phủ và Nhà nước đóng vai trò mạnh mẽ trong việc tạo điều kiện để xây dựng khung pháp lý để điều tiết các hoạt động gắn liền với việc xử lý nợ xấu, xây dựng môi trường hoạt động bình đẳng, minh bạch về thông tin và thông suốt. Cơ chế định giá các khoản nợ xấu cần được xây dựng một cách công khai và minh bạch; (iv) Nhà nước cần ban hành các cơ chế pháp lý nhằm ngăn chặn và xử lý tình trạng tồi tệ của các ngân hàng thương mại Việt Nam, áp dụng các phương pháp tái cấu trúc ngân hàng khi ngân hàng rơi vào tình trạng khủng hoảng, điều này có thể áp dụng và tham khảo cách làm và xử lý từ quốc tế; (v) Không ngừng cải tiến, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tại hệ thống ngân hàng thương mại.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, R., Fraser, D., 2000. Corporate Control, bank risk taking and the health of the banking industry. *Journal of Banking and Finance* 24, 1383-1398.
- Boyd, H., David E., 1993. Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory. *Journal of Monetary Economics* 31, 47-67.
- Boyd, H., Gianni, N., Abu M., 2006. Bank risk-taking and competition revisited: New theory and new evidence. IMF Working Paper no. WP/06/297, International Monetary Fund.
- Cheng, I., Harrison, H. & Jose, S., 2010. Yesterday's Heroes: Compensation and Creative Risk-Taking. *National Bureau of Economic Research*, 16176.
- Houston, F., Chen L., Ping L., Yue M., 2012. Creditor rights, information sharing, and bank risk-taking. *Journal of Financial Economics* 96:3, 485-512.
- Laeven, L., Levine, R., 2009. Bank governance, regulation and risk-taking. *Journal of Financial Economics* 93, 259-275.
- Nguyen Thanh Hung, Pham Phu Quoc, 2020. State-ownership and bank risk: A case of Vietnamese commercial bank. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 10 (2), 60-67.
- Nguyen Tran Thai Ha, Phan Gia Quyen., 2018. Monetary Policy, Bank Competitiveness and Bank Risk-taking: Empirical Evidence from Vietnam. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance* 14 (2), 137-156.
- Sanjai Bhagat, Brian Bolton, Jun Lu., 2015. Size, leverage, and risk-taking of financial institution. *Journal of Banking & Finance* 59, 520-537.
- Shams Pathan., 2009. Strong boards, CEO power and bank risk-taking. *Journal of Banking & Finance* 33 (7), 1340-1350.

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH TRONG XỬ LÝ ẢNH VÀ THỐNG KÊ

TS. Nguyễn Thị Phương Dung*

Các công nghệ xử lý hình ảnh khác nhau đã cách mạng hoá việc chụp ảnh, lưu trữ hoặc truy xuất một hình ảnh cụ thể từ một nguồn nhất định. Các tác vụ xử lý hình ảnh được sử dụng phổ biến nhất bao gồm: khôi phục hình ảnh; phân đoạn hình ảnh; nâng cao chất lượng hình ảnh; khử mờ; khử nhiễu... Những hình ảnh như vậy được xử lý chất lượng tốt lên bằng nhiều cách khác nhau bằng một số kỹ thuật hình ảnh như chụp MRI (chụp cộng hưởng từ), chụp cắt lớp... Trên thực tế, công cụ đắc lực nhất để xử lý chất lượng hình ảnh một cách tốt nhất chính là dựa vào công cụ then chốt - Ứng dụng của Toán học. Toán học đóng một vai trò quan trọng trong các tác vụ xử lý hình ảnh khác nhau. Bất chấp sự đổi mới và tiến bộ nhanh chóng trong các công nghệ hình ảnh khác nhau, một điều vẫn quan trọng xuyên suốt, đó là sử dụng Toán học. Người ta quan sát thấy rằng xử lý hình ảnh có mối quan hệ vô cùng chặt chẽ với Toán học. Nhiều phương pháp xử lý ảnh dựa trên các kỹ thuật toán học cơ bản về cân bằng biểu đồ, xác suất và thống kê, tích phân, ma trận và đặc biệt là rất nhiều ứng dụng của lĩnh vực Đại số tuyến tính được sử dụng.

• Từ khóa: đại số tuyến tính, kỹ thuật toán học cơ bản, thuật toán phân tích thành phần chính (PCA).

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

Various image processing technologies have revolutionized the capture, storage or retrieval of a particular image from a given source. The most commonly used image processing tasks include: image recovery; image segmentation; improve image quality; de-blur; noise reduction... Such images are processed for better quality in various ways by a number of imaging techniques such as MRI (magnetic resonance imaging), tomography, etc. In fact, the most powerful tool The best way to process image quality is to rely on a key tool - Applications of Mathematics. Mathematics plays an important role in various image processing tasks. Despite the rapid innovation and advancement in various imaging technologies, one thing that remains important throughout, is the use of Mathematics. It is observed that image processing has an extremely close relationship with Mathematics. Many image processing methods based on the basic mathematical techniques of histograms, probability and statistics, integrals, matrices and especially many applications of the field of linear algebra are used.

• Keywords: linear algebra, basic mathematical techniques, principal component analysis (PCA) algorithms.

Phương pháp phân tích thành phần chính là một thuật toán sử dụng các nguyên lý toán học phức tạp để biến đổi một dãy số có tương quan với nhau thành một dãy số có số biến nhỏ hơn - dãy đó được gọi là các thành phần chính. Trong phương pháp PCA, thông tin chứa trong một tập hợp dữ liệu, được lưu trữ với kích thước giảm dần dựa trên phép chiếu của tập dữ liệu lên một không gian con được tạo bởi một cơ sở trực giao. Việc tính toán phải đảm bảo sao cho các đặc điểm quan trọng của dữ liệu phải được giữ lại và số thông tin bị mất phải ít và là phần không quan trọng của dữ liệu. Việc giảm chiều dữ liệu như vậy là một lợi thế trong một số lĩnh vực như nén ảnh, biểu diễn dữ liệu... Nó còn được sử dụng rộng rãi trong việc trích xuất đặc trưng, hợp nhất ảnh, nén ảnh, phân đoạn ảnh, đăng ký ảnh, khử nhiễu...

Thuật toán PCA

Xuất phát từ mỗi bức ảnh trên thực tế được mô tả bởi hàng triệu điểm (pixel),

* Học viện Ngân hàng; email: dungnp@hvn.edu.vn

mỗi điểm ảnh là bộ gồm 3 tọa độ mô tả mật độ màu (Red, Blue, Green). Vì vậy nếu đem xử lý bằng thuật toán trên ma trận, thì ta có ma trận có kích thước quá lớn, gây khó khăn cho việc xử lý ảnh. Mục tiêu, giảm chiều ma trận bằng phương pháp PCA. Trước hết ta cần có một số khái niệm sau đây:

Trung bình và Hiệp phương sai

Cho $[X_1, X_2, \dots, X_N]$ là ma trận cấp $p \times N$ của các quan sát, ma trận trung bình được định nghĩa như sau:

$$M = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N X_i; \widehat{X}_k = X_k - M$$

Khi đó, ta được ma trận cấp $p \times N$:

$$B = [\widehat{X}_1, \widehat{X}_2, \dots, \widehat{X}_N]$$

B có ma trận trung bình là ma trận 0. B được gọi là ma trận dạng độ lệch trung bình.

Ma trận hiệp phương sai, được định nghĩa:

$$S = \frac{1}{N-1} B \cdot B^T$$

với B^T là ma trận chuyển vị của ma trận B. Dễ dàng chứng minh được S là ma trận đối xứng và S.

Trên quan điểm của xác suất ta coi $X = [x_1, x_2, \dots, x_N]$, trong đó các x_i là các biến ngẫu nhiên mà x_i là biến ngẫu nhiên nhận các giá trị trên tập các tọa độ thứ i của các vector quan sát X_i . Khi đó ta ký hiệu $s_{ij} = \text{Variance}(x_i)$. Tổng varian của dữ liệu là:

$\{\text{total varians}\} = \text{trace}(S) = \text{tổng các phần tử trên đường chéo chính của } S$.

$S_{ij} := \text{cov}(x_i, x_j) = \text{hiệp phương sai của } x_i \text{ và } x_j$ được hiểu bằng đo mối tương quan giữa chúng.

Thuật toán PCA

Giả sử ta có tập các vector quan sát cấu thành ma trận $[X_1, X_2, \dots, X_N]$, cấp $p \times N$, mục tiêu tìm một ma trận trực giao $P = [u_1, u_2, \dots, u_p]$, sao cho

$$\begin{bmatrix} x_1 \\ x_2 \\ \dots \\ x_p \end{bmatrix} = [u_1, u_2, \dots, u_p] \begin{bmatrix} y_1 \\ y_2 \\ \dots \\ y_p \end{bmatrix}$$

Với tính chất các $\text{cov}(y_i, y_j) = 0$ và chúng được sắp xếp theo thứ tự phương sai giảm dần. Dễ thấy ma trận hiệp phương sai của $[Y_1, Y_2, \dots, Y_N]$ là $P^T S P$ mà $P^T S P$ lại là ma trận chéo hoá được. Nên tồn tại ma trận đường chéo D để $P^T S P = D$. Các vector riêng (đơn vị) của S được gọi là các thành phần chính của dữ liệu. Thành phần chính thứ nhất là vector riêng ứng với giá trị riêng lớn nhất.

Thành phần chính u_1 thứ nhất xác định vector y_1 theo cách sau đây: nếu $u_1 = [c_1, c_2, \dots, c_p]$, u_1^T là hàng đầu tiên của ma trận P^T , khi đó:

$$y_1 = u_1^T X = c_1 x_1 + c_2 x_2 + \dots + c_p x_p$$

Ứng dụng của phương pháp PCA trong giảm chiều dữ liệu

PCA là phương pháp có giá trị tiềm năng trong hầu hết các tập dữ liệu lớn với mục tiêu giảm từ dữ liệu có chiều lớn về tập dữ liệu có chiều nhỏ hơn nhưng vẫn gần như là giữ lại hầu hết các nội dung bản chất của tập hợp dữ liệu ban đầu.

Từ cách xây dựng ma trận Y, ta có

$\{\text{tổng các phương sai (varian) của } x_i\} = \{\text{tổng các phương sai của } y_i\} = \text{trace}(D)$

$$= \sum_{i=1}^p \lambda_i$$

Trong đó:

$$\text{var}(y_j) = \lambda_j, \text{ với } \frac{\lambda_j}{\text{trace}(S)}$$

là phần trăm giải thích dữ liệu ban đầu qua thành phần y_j .

Để đơn giản hoá dữ liệu, ta thường tính toán ma trận hiệp phương sai của hầu hết các vector quan sát ban đầu (ma trận tọa độ quang phổ của bức ảnh có tới hàng triệu pixel), đưa tới một ma trận cấp $3 \times N$. Điều này làm đơn giản cho việc tính toán của chúng ta, giúp người đọc dễ dàng hiểu và tiếp cận phương pháp.

Ví dụ mô tả chi tiết phương pháp phân tích thành phần chính:

Một hình ảnh vệ tinh với 3 thành phần quang phổ (red, blue, green) được cung cấp bởi căn cứ không quân Homestead ở Florida. Ma trận hiệp phương sai của hình ảnh đó được cho sau đây:

$$S = \begin{bmatrix} 164.12 & 32.73 & 81.04 \\ 32.73 & 539.44 & 249.13 \\ 81.04 & 249.13 & 189.11 \end{bmatrix}$$

Hãy tìm thành phần chính mô tả hầu hết dữ liệu của bức ảnh?

Bước 1: Tìm giá trị riêng của ma trận hiệp phương sai $\det(A - \lambda I_3) = 0$

$$+ \det(A - \lambda I_3) = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} \lambda_1 = 677.4971 \\ \lambda_2 = 181.5811 \\ \lambda_3 = 33.5918 \end{cases}$$

+ Vector riêng ứng với các giá trị riêng lớn nhất là:

$$U_1(x, y, z) \text{ là vector riêng ứng với giá trị riêng } \lambda_1 \Leftrightarrow Au_1 = \lambda_1 u_1$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} 164.12x + 32.73y + 81.04z = 677.4971x \\ 32.73x + 539.44y + 249.13z = 677.4971y \\ 81.04x + 249.13y + 189.11z = 677.4971z \end{cases}$$

Hệ có nghiệm $(x, y, z) = t(0.277; 1.8702; 1)$ với mọi số thực t khác 0.

Bước 2: Tìm phần trăm lớn nhất biểu diễn ảnh:

Phần trăm biểu diễn ảnh lớn nhất là:

$$\frac{\lambda_1}{\text{trace}(S)} = \frac{677.4971}{892.67} = 75.8956\%$$

Vậy không gian vector con sinh bởi vector riêng ứng với giá trị riêng thứ nhất giữ lại được gần 75.89% nội dung chính của bức ảnh sau khi dùng phương pháp phân tích thành phần chính PCA.

Kết luận

Giảm chiều dữ liệu là một trong những kỹ thuật quan trọng của machine learning. Các vector đặc trưng của dữ liệu trong các bài toán thực tế thường có số chiều rất lớn, ngoài ra còn có rất nhiều các vector ta cần quan tâm khi nghiên cứu dữ liệu. Nếu thực hiện lưu trữ và tính

toán trên các dữ liệu có số chiều lớn như thế này thì thực sự là rất khó khăn với thuật toán và máy tính. Vì vậy, người ta đưa ra phương pháp PCA nhằm mục đích giảm chiều dữ liệu ban đầu về dữ liệu có số chiều nhỏ hơn rất là nhiều, điều đó giúp cho việc lưu trữ và tính toán trên dữ liệu một cách dễ dàng và hiệu quả hơn nhiều.

Cách đơn giản nhất để giảm chiều dữ liệu từ D về $K < D$ là chỉ giữ lại K phần tử quan trọng nhất. Tuy nhiên, việc làm này chắc chắn chưa phải tốt nhất vì chúng ta chưa biết xác định thành phần nào là quan trọng hơn. Hoặc trong trường hợp xấu nhất, lượng thông tin mà mỗi thành phần mang là như nhau, bỏ đi thành phần nào cũng dẫn đến việc mất một lượng thông tin lớn.

Tuy nhiên, nếu chúng ta có thể biểu diễn các vector dữ liệu ban đầu trong một hệ cơ sở mới mà trong hệ cơ sở mới đó, tầm quan trọng giữa các thành phần là khác nhau rõ rệt, thì chúng ta có thể bỏ qua những thành phần ít quan trọng nhất.

Phương pháp PCA giúp ta đưa ra được thành phần dữ liệu quan trọng nhất, nó giữ lại hầu hết thông tin của dữ liệu ban đầu.

Tài liệu tham khảo:

Jolliffe IT. 2002. *Principal Component Analysis*. New York: Springer.

Saporta G and Niang N. 2009. *Principal component analysis: application to statistical process control*. In: Govaert G, ed. *Data Analysis*. London: John Wiley & Sons. 1-23. Jolliffe IT. 2002. *Principal Component Analysis*. New York: Springer

Strang G. 2003. *Introduction to Linear Algebra*. Cambridge, MA: Wellesley-Cambridge Press.

XÂY DỰNG CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT: TIẾP CẬN BẰNG PHƯƠNG PHÁP DELPHI

TS. Đoàn Thị Thu Trang*

Mục đích của nghiên cứu nhằm xây dựng các gói giải pháp nuôi dưỡng, khuyến khích và phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam. Trên cơ sở đo lường và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp và phỏng vấn sâu với các chuyên gia, sinh viên đã và chưa tham gia hoạt động khởi nghiệp, nghiên cứu đề xuất ba nhóm giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam khối ngành kỹ thuật, bao gồm: (1) Nhóm giải pháp đến từ Chính phủ và các cơ quan vĩ mô; (2) Nhóm giải pháp đến từ các trường đại học và (3) Nhóm giải pháp đến từ các sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam. Thông qua phương pháp Delphi phỏng vấn mạng chuyên gia hai vòng, tác giả đã kiểm chứng tính hiệu quả của từng giải pháp thuộc ba nhóm trên và đưa ra kết luận 8 giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam.

• Từ khóa: ý định khởi nghiệp, giải pháp nâng cao ý định khởi nghiệp, sinh viên khối ngành kỹ thuật, phương pháp Delphi.

The purpose of the study is to build solution packages to nurture, encourage and develop the entrepreneurial intentions of Vietnamese engineering students. On the basis of measuring and assessing the factors affecting the entrepreneurship intention and in-depth interviews with experts and students who have and have not participated in entrepreneurship activities, the research proposes three groups of solutions to promote entrepreneurship intention of Vietnamese students in the engineering sector, including: (1) Solutions from the Government and macro agencies; (2) The solution from universities and (3) The solution from Vietnamese engineering students. Finally, through the Delphi method of interviewing two-round expert network, the author has verified the effectiveness of each solution of the three groups above and concluded 8 solutions to promote the entrepreneurial intention of students in technical field in Vietnam.

• Keywords: *start-up intentions, solutions to improve entrepreneurial intentions, engineering students, Delphi method.*

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Giới thiệu

Khởi nghiệp đóng vai trò đòn bẩy cho năng lực sáng tạo, năng lực cạnh tranh, là động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho mỗi quốc gia (Moica, Socaciu et al. 2012). Chưa dừng lại ở đó, rất nhiều công ty khởi nghiệp đã và đang góp phần nâng cao chất lượng đời sống cộng đồng bằng việc đưa ra các giải pháp cho các vấn đề bức thiết trong xã hội.

Tuy nhiên, việc phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp, đặc biệt là khởi nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, cần phải có lộ trình cụ thể bởi hành trình dài khởi sự doanh nghiệp của một cá nhân không chỉ đơn giản là hành động thành lập một doanh nghiệp mới mà phải được nhìn nhận là cả một quá trình với rất nhiều các giai đoạn phát triển khác nhau đi từ ý định đến hành động (Hisrich & Peters, 2012). Hơn nữa, khởi sự doanh nghiệp không phải là hành động ngẫu nhiên, bột phát của mỗi cá nhân mà thuộc nhóm những hành động có dự định và có kế hoạch (Krueger et al. 2000). Do vậy, ý định khởi nghiệp có thể coi là giai đoạn đầu của cả hành trình dài khởi nghiệp. Ý định khởi nghiệp lý giải “gốc rễ” của mỗi hành động khởi nghiệp

* Viện Kinh tế và Quản lý, Đại học Bách Khoa Hà Nội; email: trang.doanthithu@hust.edu.vn

được bắt đầu từ đâu, được phát triển như thế nào và chịu sự tác động ra sao dưới các ảnh hưởng ngoại sinh (Anderson, A. and Jack, S., 2002).

Kinh nghiệm thực tế và các nghiên cứu đương đại gần đây cho thấy nhóm khởi nghiệp nhiều và thành công thuộc về giới trẻ, trong đó nhóm sinh viên có lợi thế bởi là nhóm tinh hoa, có tri thức, được đào tạo bài bản (Wilbard, 2009). Sinh viên là đối tượng đang trong thời kỳ quyết định lựa chọn định hướng nghề nghiệp trong tương lai, đồng thời là lực lượng chuẩn bị tham gia vào đội ngũ lao động tri thức trong xã hội. Trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức, sinh viên khối ngành kỹ thuật lại có lợi thế hơn bởi ngành kỹ thuật liên quan nhiều đến hoạt động sáng tạo và đổi mới công nghệ, là ngành “cốt lõi” tạo ra giá trị gia tăng cho xã hội (Potter, Jonathan (ed.), 2008).

Những lập luận trên cho thấy việc đưa ra các giải pháp nâng cao và nuôi dưỡng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật - nguồn nhân lực khoa học công nghệ tương lai – là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, các nghiên cứu trên thế giới bàn thảo về nhóm giải pháp nâng cao tinh thần khởi nghiệp chủ yếu được thực hiện tại các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Châu Âu (Devonish, Alleyne et al. 2010), nơi mà ý định khởi nghiệp của các cá nhân thường xuất phát do nhu cầu, sở thích và nhằm nâng cao thu nhập. Ngược lại, ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình như Việt Nam, ý định khởi sự doanh nghiệp thường khởi phát như một lựa chọn duy nhất để tồn tại và để duy trì thu nhập sống (Bosma et al., 2008). Do vậy mà kết quả nghiên cứu ở các nước phát triển không thể áp dụng tại Việt Nam nói riêng và các quốc gia đang phát triển nói chung.

Do đó, trên cơ sở kết quả đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt nam khối ngành kỹ thuật, nghiên cứu này tập trung vào việc xây dựng các giải pháp nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật thông qua phương pháp phỏng vấn đa chuyên gia hai vòng (Phương pháp Delphi).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khởi nghiệp và hành trình khởi nghiệp

Khởi nghiệp

Theo từ điển tiếng Việt, khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp là việc bắt đầu tạo lập một công việc kinh doanh mới. Như vậy, ở Việt Nam, khái niệm khởi nghiệp có nghĩa rất rộng, có thể là bắt đầu công việc kinh doanh, buôn bán nhỏ, từ các ngành nghề rất truyền thống như bán bánh mì, xôi, chè... và không cần đăng ký kinh doanh cho đến thành lập một doanh nghiệp từ sáng tạo công nghệ giúp đột phá trong tăng trưởng, vượt trội trong cạnh tranh nhằm giải quyết một hoặc nhiều nhu cầu nào đó của thị trường. Tuy nhiên, quan điểm của khoa học hiện đại thì khởi nghiệp phải gắn liền với việc hình thành một doanh nghiệp và dựa trên nền tảng khoa học công nghệ để mang lại sự đổi mới sáng tạo. Do vậy mà thuật ngữ khởi nghiệp được cộng đồng quốc tế nghiêm nhiên công nhận là việc thành lập một doanh nghiệp mới gắn liền với đổi mới sáng tạo và dựa trên nền tảng khoa học công nghệ.

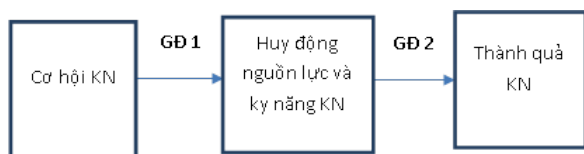
Hành trình khởi nghiệp

Như đã đề cập ở trên, khởi nghiệp không phải chỉ đơn giản là một hành động gây dựng một doanh nghiệp mới mà đó là một quá trình phát triển đi từ ý thức, mong muốn, ý định khởi nghiệp đến hành động khởi nghiệp. Như vậy, có thể coi ý định khởi nghiệp chính là điểm gốc rễ của hành trình này.

Mô hình quá trình khởi nghiệp (model of the entrepreneurial process) của Bruyat's (1993) trích trong (Degeorge, Fayolle et al. 2011) chia ra ba giai đoạn phát triển: (1) Giai đoạn nảy sinh/bắt đầu: Ở giai đoạn này, một cá nhân suy nghĩ sâu sắc đến việc thành lập doanh nghiệp, và ý định khởi nghiệp được hình thành ở chính giai đoạn này. Việc tìm kiếm cơ hội cũng được xúc tiến như một yếu tố phát sinh hành động khởi nghiệp; (2) Giai đoạn hành động: Cá nhân dành phần lớn thời gian, tâm huyết, nguồn lực, mối quan hệ để hình thành doanh nghiệp và (3) Giai đoạn hoàn thành: Sự thành công hoặc thất bại của doanh nghiệp. Khác với Bruyat, (Mishra and Zachary 2015) đơn giản chỉ xây dựng 2 giai đoạn phát triển của quá trình khởi nghiệp: (1) Giai đoạn đầu khi doanh nghiệp khởi nghiệp được thành lập: nhà khởi nghiệp khám phá và nhận biết cơ hội kinh doanh dưới sự tác động

của ý định khởi nghiệp. Cơ hội kinh doanh sau đó được chủ doanh nghiệp phát triển thành phương án kinh doanh dựa trên sự sẵn có của các nguồn lực và khả năng của nhà khởi nghiệp cũng như sự hỗ trợ từ môi trường xung quanh và (2) Giai đoạn hai: Nhà khởi nghiệp có thể hấp thụ các nguồn lực bên ngoài như nguồn vốn, các liên minh để tiến hành hoạt động và đạt được lợi ích mong muốn.

Hình 2.1: Giai đoạn phát triển của quá trình khởi nghiệp



Nguồn: Mishra and Zachary, 2015

Như vậy, tuy có sự khác nhau trong cách phân chia các giai đoạn của hành trình dài khởi nghiệp ở mỗi nghiên cứu nhưng nhận định chung là tất cả các tác giả đều thống nhất với quan điểm: ý định khởi sự doanh nghiệp chính là đầu mối cơ sở, là điểm khởi phát (strigger factor), là điểm bắt đầu, là gốc rễ để từ đó một cá nhân bắt đầu các giai đoạn khởi nghiệp đa dạng và kéo dài. Do vậy, việc thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam được bắt đầu từ điểm khởi đầu - ý định khởi nghiệp - là bước đi đúng hướng nhằm nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ khởi nghiệp ở nước ta.

2.2. Ý định khởi nghiệp và vai trò của ý định khởi nghiệp trong hành trình khởi nghiệp

Ý định khởi nghiệp

Theo định nghĩa của Từ điển Tiếng Anh Oxford, ý định là kế hoạch và mong muốn làm một việc gì đó (intentions as a plan or desire to do something) (Wilbard 2009). Bird định nghĩa ý định là một trạng thái tâm lý hướng sự chú ý của một cá nhân tới một đối tượng, mục tiêu, hành trình cụ thể để đạt được một cái kết quả có ý nghĩa với cá nhân đó (Bird 1988). Theo Bagozzi and Yi (1989), ý định bao hàm động lực thực hiện hành vi trong tương lai và đây là những chỉ số quan trọng thể hiện sự nỗ lực mà một cá nhân bỏ ra để thực hiện hành vi này. Nhà nghiên cứu đã bác bỏ quan điểm cho rằng

đặc điểm tính cách hay cá tính là chỉ báo chính xác nhất của hành vi khởi nghiệp. Ông khẳng định ý định chính là tiền tố dự báo chính xác nhất hành vi có kế hoạch. Như vậy Ý định khởi nghiệp được coi là một khía cạnh quan trọng và ẩn sau hành vi lập nghiệp. Nói một cách đơn giản, chúng ta có thể nhận biết được hành vi thông qua việc khám phá ý định thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). (Bird, 1988) cũng khẳng định ý định khởi sự doanh nghiệp thiết lập nền tảng cơ bản cho hành động khởi nghiệp của tương lai.

Vai trò của ý định khởi nghiệp trong hành trình khởi nghiệp

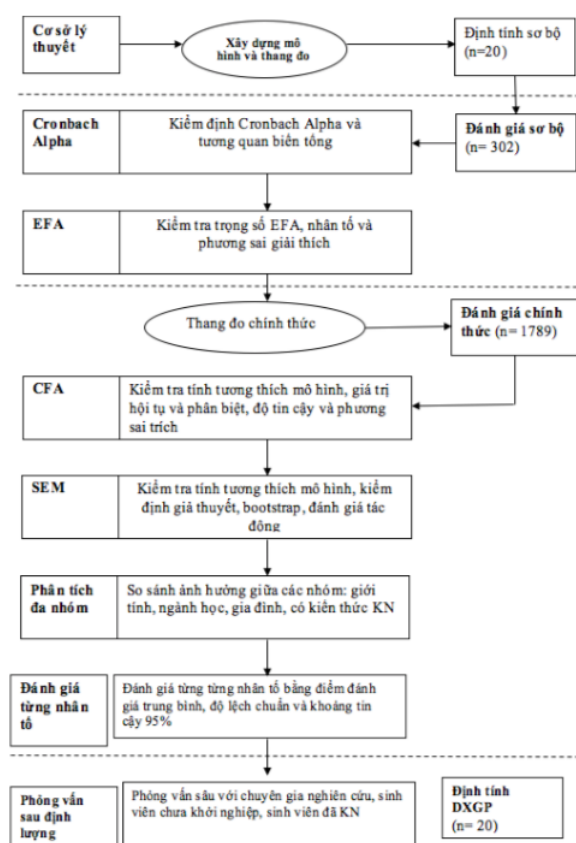
Khoa học đã chứng minh ý định khởi nghiệp được coi là điểm khởi đầu của cả hành trình dài khởi nghiệp. Ý định khởi nghiệp lý giải “gốc rễ” của mỗi hành động khởi nghiệp được bắt đầu từ đâu, được phát triển như thế nào và chịu sự tác động ra sao dưới các ảnh hưởng ngoại sinh (Anderson, A and Jack, S., 2002). Lý thuyết Hành vi có kế hoạch của Ajzen đã chứng minh: ý định là chỉ báo chính xác nhất hành vi mà cá nhân thực hiện trong tương lai với xác suất dự báo thành công đạt hơn 30% (Ajzen, I., and Fishbein, 1980). Nghiên cứu thực nghiệm của Armitage and Corner (2011), Sheeran (2012) cho thấy ý định dẫn đến 47% và 53% hành vi thực tế (Kibler, Kautonen et al. 2014).

Cũng vì những lý do trên, một lần nữa khẳng định việc thấp lửa khởi nghiệp và gây dựng văn hoá khởi nghiệp cho giới trẻ nói riêng và toàn xã hội nói chung nên được bắt đầu từ việc ươm mầm, nuôi dưỡng và tạo điều kiện cho ý định khởi nghiệp ở mỗi cá nhân được hình thành và phát triển. Bên cạnh đó, việc đưa ý định khởi nghiệp làm đối tượng nghiên cứu cho phép cộng đồng khoa học, các đơn vị hoạch định chính sách hay các cơ quan quản lý giáo dục có thể đo lường và tìm hiểu về hành vi khởi nghiệp của mỗi cá nhân mà không phải chờ đợi cho đến khi hành động đó diễn ra. Việc đưa ý định khởi nghiệp làm đối tượng nghiên cứu còn có ý nghĩa đặc biệt bởi ý định khởi nghiệp lý giải vì sao nhiều doanh nhân quyết định theo đuổi sự nghiệp kinh doanh (khởi nghiệp) từ rất sớm trước khi họ xác định một ý tưởng kinh doanh phù hợp (Brockhaus 1982; Krueger et al. 2000).

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Quy trình thực hiện nghiên cứu

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu



Quy trình nghiên cứu tổng thể được thực hiện qua bốn bước chính bao gồm: (1) Xây dựng mô hình và thang đo; (2) Đánh giá sơ bộ; (3) Đánh giá chính thức; (4) Phỏng vấn sau nghiên cứu định lượng (hình 3.1), trong đó 3 bước đầu tiên được kế thừa từ các nghiên cứu trước, riêng bước thứ 4 được xây dựng rõ trong nghiên cứu này:

Bước 4: Đầu tiên các phỏng vấn bán cấu trúc với chuyên gia và sinh viên được thực hiện dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng. Thứ hai, nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp Delphi phỏng vấn đa chuyên gia hai vòng để phát triển các chỉ tiêu cho các nhóm giải pháp nâng cao ý định khởi nghiệp ở sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam (Chu & Hwang, 2008). Nghiên cứu này tập trung vào bước xây dựng các giải pháp nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam, sử dụng phương

pháp Delphi. Các phần sau của nghiên cứu sẽ trình bày phương pháp chọn mẫu nghiên cứu, phương pháp phân tích dữ liệu cũng như kết quả nghiên cứu của riêng bước nghiên cứu này.

3.2. Chọn mẫu và khảo sát

Cách lấy mẫu được diễn đạt như sau: Nhóm nghiên cứu lập hai danh sách chuyên gia tham gia nghiên cứu. Đây là những người có hiểu biết về chính sách phát triển hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam và/hoặc có tham gia đào tạo khởi nghiệp cho sinh viên khối ngành kỹ thuật. Danh sách đầu tiên gồm 7 chuyên gia dự kiến tham gia chính thức và danh sách thứ hai gồm 3 chuyên gia dự phòng cho trường hợp có chuyên gia ở danh sách một không thể tham gia nghiên cứu.

Khảo sát: Các chuyên gia sẽ được gửi bảng hỏi đánh giá và cho ý kiến về 10 giải pháp thuộc 3 gói giải pháp lớn đề xuất nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp ở sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam. Mỗi chuyên gia sẽ đưa ra ý kiến về các giải pháp đề xuất dựa trên thang điểm 5: điểm 1 cho mức độ giải pháp không quan trọng nhất (tính khả thi không cao nhất) và điểm 5 là mức độ tuyệt đối đồng ý với giải pháp đưa ra. Trên cơ sở kết quả của vòng phỏng vấn lần 1, nhóm tác giả sẽ tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và loại đi các giải pháp có mức độ đánh giá thấp. Các giải pháp được chấp nhận sau vòng 1 tiếp tục được đưa vào bảng hỏi vòng phỏng vấn lần 2 và gửi tới các chuyên gia xin ý kiến đóng góp. Thời gian giữa hai vòng là 1 tháng. Sau hai vòng đánh giá, những giải pháp đạt yêu cầu sẽ được sử dụng làm giải pháp đề xuất cuối cùng của nghiên cứu.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Để phát triển các chỉ tiêu cho các nhóm giải pháp nâng cao ý định khởi nghiệp ở sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp Delphi đa chuyên gia phỏng vấn hai vòng (Chu & Hwang, 2008). Đây được xem là một phương pháp đánh giá định tính khá chính xác để đánh giá tính nhất quán và mức độ quan trọng của các giải pháp đề xuất (Hwang và cộng sự, 2006; Chu & Hwang, 2008). Phương pháp Delphi phỏng vấn hai vòng được mô tả như sau:

Vòng 1: Nhóm tác giả lựa chọn và thành lập một nhóm gồm 7 chuyên gia là những chuyên gia có kinh nghiệm, có sự am hiểu về vấn đề khởi nghiệp và nâng cao ý định khởi nghiệp cho sinh viên khối ngành kỹ thuật. Các chuyên gia được lấy ý kiến về mức độ quan trọng của từng giải pháp trong các nhóm giải pháp đưa ra. Mức độ quan trọng của từng giải pháp được đánh giá trên thang điểm 5. Trong đó 1 là hoàn toàn không quan trọng, 2 là không quan trọng; 3 là bình thường, 4 là quan trọng và 5 là rất quan trọng. Tiêu chuẩn để lựa chọn giải pháp dựa vào quy tắc về điểm đánh giá trung bình của các chuyên gia, mức độ đồng nhất ý kiến của các chuyên gia (tỷ khác biệt ý kiến) và tính nhất quán giữa các vòng trả lời (bảng 3.1).

Vòng 2: Sau khi loại đi những giải pháp có mức độ đánh giá thấp và mức độ khác biệt ý kiến lớn, những giải pháp còn lại được tiếp tục lấy ý kiến chuyên gia một lần nữa vào một thời điểm khác (sau vòng phỏng vấn thứ nhất 1 tháng) để đánh giá tính nhất quán trong các kết quả của từng chuyên gia. Quy tắc lựa chọn chỉ giải pháp cùng dựa vào điểm đánh giá trung bình của cả hai vòng, tính đồng nhất ý kiến của các chuyên gia và tính nhất quán của từng chuyên gia giữa các vòng phỏng vấn (bảng 3.1)

Bảng 3.1: Tiêu chuẩn lựa chọn chỉ tiêu cho các gói giải pháp

Điều kiện đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá	
	Vòng 1	Vòng 2
Điểm đánh giá chỉ tiêu ≥ 3.5 và mức khác biệt ý kiến không vượt quá 15%	Chấp nhận giải pháp và không thảo luận chi tiết thêm	
Điểm đánh giá chỉ tiêu ≥ 3.5 và mức khác biệt ý kiến lớn hơn 15%	Giải pháp tiếp tục được xem xét ở vòng 2	Chấp nhận nếu điểm đánh giá vòng 2 vẫn lớn hơn 3.5
Điểm đánh giá trong khoảng 2.5 - 3.5 và mức khác biệt ý kiến nhỏ hơn 15%	Giải pháp tiếp tục được xem xét ở vòng 2	Chấp nhận nếu tỷ lệ thay đổi ý kiến ở vòng 2 nhỏ hơn 15%
Điểm đánh giá trong khoảng 2.5 - 3.5 và mức khác biệt ý kiến lớn hơn 15%	Loại giải pháp khỏi nhóm đề xuất	
Điểm đánh giá < 2.5	Loại giải pháp khỏi nhóm đề xuất	

Nguồn: Chu & Hwang, 2008

4. Kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu đánh giá những

nhân tố tác động tới cao ý định khởi nghiệp của sinh viên chính quy khối ngành kỹ thuật Việt Nam, nghiên cứu đã xây dựng và đề xuất 10 giải pháp thuộc ba nhóm giải pháp lớn: (1) Nhóm giải pháp đến từ các cơ quan quản lý vĩ mô: 5, (2) Nhóm giải pháp đến từ nhà trường: 3 và (3) Nhóm giải pháp đến từ bản thân sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam: 2. Kết quả qua vòng đánh giá Delphi, nhóm tác giả đánh giá giữ lại 8 giải pháp và loại đi 2 giải pháp (4 & 8) có mức độ điểm đánh giá từ các chuyên gia không cao (bảng 3.2).

Bảng 3.2: Kết quả nghiên cứu

Kết quả	Mã	Nội dung đề xuất	Vòng	Điểm đánh giá của chuyên gia							Điểm trung bình	% ý kiến khác biệt/Thay đổi ý kiến
				EX1	EX2	EX3	EX4	EX5	EX6	EX7		
I Nhóm đề xuất đến với Cơ quan quản lý nhà nước												
Lựa chọn	DX1	Xây dựng phòng trào khởi nghiệp trên diện rộng nhằm hình thành văn hóa khởi nghiệp trong xã hội	V1	4	4	4	4	4	5	4	4.14	14.29%
			V2									
Lựa chọn	DX2	Đóng vai trò hỗ trợ các trường đại học kỹ thuật trong công tác nâng cao năng lực nhận thức hành vi khởi nghiệp cho sinh viên	V1	3	5	5	5	5	5	5	4.71	14.29%
			V2									
Lựa chọn	DX3	Hoàn thiện cơ chế chính sách về hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ nguồn vốn	V1	3	3	3	5	5	5	5	4.57	42.86%
			V2	3	4	3	5	5	5	5	3.71	14.29%
		Xây dựng lộ trình 2 giai đoạn nâng cao ý định khởi nghiệp cho sinh viên, bao gồm: (1) Giai đoạn Xây dựng phòng trào khởi nghiệp. Ở Giai đoạn này, nhà nước cần đóng vai trò chính yếu với sự hỗ trợ của các trường đại học khối ngành kỹ thuật. (2) Giai đoạn nâng cao năng lực khởi nghiệp. Ở Giai đoạn này, các trường đại học khối ngành kỹ thuật lại đóng vai trò quan trọng nhất, trong khi Nhà nước chỉ đóng vai trò phụ trợ.	V1	2	3	3	3	3	2	3	2.71	28.57%
Loại	DX4											
II Nhóm đề xuất đến với Trường đại học												
Lựa chọn	DX5	Tạo cơ hội khởi nghiệp bình đẳng giữa sinh viên các trường đại học khác quy mô, khác vùng miền	V1	5	3	3	3	3	3	3	3.28	14.29%
			V2	5	3	3	3	3	3	3	3.28	0.00%
III Nhóm đề xuất đến với sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam												
Lựa chọn	DX6	Là mất xích quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp góp phần nuôi dưỡng thất vọng tích cực với khởi nghiệp của sinh viên	V1	4	4	4	4	4	4	4	4	0%
			V2									
Lựa chọn	DX7	Đóng vai trò hạt nhân trong việc nâng cao năng lực và sự tự tin với khởi nghiệp cho sinh viên	V1	5	5	5	4	4	5	4	4.57	42.85%
			V2	5	5	5	4	4	5	4	4.27	14.28%
Loại	DX8	Kinh doanh nguồn vốn cho sinh viên khởi nghiệp	V1	2	3	1	2	2	2	3	2.14	42.85%
			V2									
IV Nhóm đề xuất đến với sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam												
Lựa chọn	DX9	Chỉ trọng tới các kiến thức về kinh tế, kinh doanh và khởi nghiệp bên cạnh kiến thức về khoa học kỹ thuật	V1	4	4	4	5	5	4	4	4.29	28.57%
			V2	5	4	4	5	4	5	4	4.43	42.86%
Lựa chọn	DX10	Thay đổi tư duy và mục đích học tập từ tìm việc làm (job seeker) sang tự tạo việc làm cho bản thân mình và xã hội	V1	4	4	4	5	5	4	4	4.29	28.57%
			V2	5	4	4	5	4	4	5	4.43	42.86%

Như vậy, việc áp dụng phương pháp Delphi đa chuyên gia phỏng vấn nhiều vòng có thể là một giải pháp hữu ích nhằm đi đến kết luận các giải pháp cuối cùng cho những nghiên cứu cần đề xuất, xây dựng các gói giải pháp để giải quyết các vấn đề nghiên cứu đặt ra. Việc sử dụng phương pháp đa chuyên gia làm cho tính đồng nhất ở các giải pháp đề xuất, lựa chọn được đúng những giải pháp thực sự khả thi của khái niệm nghiên cứu, đồng thời mang lại độ tin tưởng cao cho các nhóm giải pháp khi có sự đồng góp ý kiến nhiều vòng của những chuyên gia trong ngành.

5. Kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu có được, việc đề xuất và xây dựng các giải pháp để nâng cao ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu là hết sức cần thiết. Nghiên cứu này đã đặt ra được mục tiêu ban đầu là xây dựng được 10 giải pháp nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên chính quy khối ngành kỹ thuật Việt Nam, đồng thời sử dụng phương pháp phỏng vấn đa chuyên gia hai vòng đã thiết lập được 8 giải pháp thuộc 3 nhóm giải pháp lớn.

Nhóm giải pháp đến từ cơ quan quản lý vĩ mô bao gồm:

- Xây dựng phong trào khởi nghiệp trên diện rộng nhằm hình thành văn hóa khởi nghiệp trong xã hội.

- Đóng vai trò hỗ trợ các trường đại học kỹ thuật trong công tác nâng cao năng lực nhận thức hành vi khởi nghiệp cho sinh viên.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách về hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ nguồn vốn.

- Tạo cơ hội khởi nghiệp bình đẳng giữa sinh viên các trường đại học khác quy mô, khác vùng miền.

Nhóm giải pháp đến từ các trường đại học bao gồm:

- Là mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp góp phần nuôi dưỡng thái độ tích cực với khởi nghiệp của sinh viên.

- Đóng vai trò hạt nhân trong việc nâng cao năng lực và sự tự tin với khởi nghiệp cho sinh viên.

Nhóm giải pháp đến từ chính bản thân sinh viên khối ngành kỹ thuật bao gồm:

- Chú trọng tới các kiến thức về kinh tế, kinh doanh và khởi nghiệp bên cạnh kiến thức về khoa học kỹ thuật.

- Thay đổi tư duy và mục đích học tập từ tìm việc làm (job seeker) sang tự tạo việc làm cho bản thân mình và xã hội.

Đây là những giải pháp thực sự có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện mục tiêu trở thành quốc gia khởi nghiệp với chiến

lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021- 2030 đề ra nhiệm vụ phát triển đất nước nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hướng mục tiêu tới năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991) *The theory of planned behavior. Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211
- Anderson, A. R., & Jack, S. L. (2002) *The articulation of social capital in entrepreneurial networks: a glue or a lubricant?*. *Entrepreneurship & Regional Development*, 14(3), 193-210.
- Bird, B. (1988) *Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. Academy of management Review*, 13(3), 442-453.
- Bosma, N., Jones, K., Autio, E., & Levie, J. D. (2008) *Global Entrepreneurship Monitor 2007*.
- Chu, H. C., & Hwang, G. J. (2008). *A Delphi-based approach to developing expert systems with the cooperation of multiple experts. Expert systems with applications*, 34(4), 2826-2840
- Devonish, D., Alleyne, P., Charles-Soverall, W., Young Marshall, A., & Pounder, P. (2010) *Explaining entrepreneurial intentions in the Caribbean. International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 16(2), 149-171.
- Hisrich & Peters (2012) *Entrepreneurship*, 5th ed.; McGraw-Hill Irwin: Boston, MA, USA.
- Kibler, E. (2013) *Formation of entrepreneurial intentions in a regional context. Entrepreneurship & Regional Development*, 25(3-4), 293-323.
- Krueger, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000) *Competing models of entrepreneurial intentions. Journal of business venturing*, 15(5), 411-432.
- Mishra, C. S. and R. K. Zachary (2015) *The Theory of Entrepreneurship. Entrepreneurship Research Journal*, 5(4).
- Moica, S., Socaciu, T., & Rădulescu, E. (2012) *Model innovation system for economical development using entrepreneurship education. Procedia Economics and Finance*, 3, 521-526.
- Potter, J. (2008) *Entrepreneurship Education in Europe. OECD Entrepreneurship and Higher Education*.
- Sheeran, P. (2012) *Intention-behavior relations: A conceptual and empirical review. European review of social psychology*, 12(1), 1-36.
- Wilbard, F. (2009) *Entrepreneurship proclivity: an exploratory study on students' entrepreneurship intention. Master, University of Agder*

NHỮNG RÀO CẢN TRONG TIẾP CẬN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

TS. Phạm Quỳnh Mai* - PGS.TS. Phạm Thị Thanh Hòa*

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở Việt Nam, tuy nhiên các SMEs lại luôn gặp các khó khăn trong việc tiếp cận vốn. Thông qua kết quả khảo sát các SMEs, bài nghiên cứu đã chỉ ra những rào cản trong tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm các rào cản đến từ các tổ chức tài chính và rào cản bên trong doanh nghiệp. Dựa trên các kết quả này, bài nghiên cứu có đề xuất một số kiến nghị nhằm giúp các SMEs nâng cao khả năng tiếp cận vốn.

• Từ khóa: rào cản, tiếp cận vốn, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Small and medium enterprise play a vital role in economic development in Vietnam. However, SMEs always face constraints in accessing finance from banks. Through the survey from SMEs, the paper has pointed financial constraints from the financial institutions and internal constraints. Based on these results, the study proposes recommendations to improving the access finance for SMEs.

• Keywords: constraints, access finance, small and medium enterprise.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Giới thiệu

Như hầu hết các quốc gia trên thế giới, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định xã hội ở Việt nam. Lĩnh vực hoạt động của các DNNVV tương đối đa dạng, và bao phủ hầu hết các ngành nghề - lĩnh vực kinh doanh. Bên cạnh đó, đây cũng là khu vực kinh tế có rất nhiều hoạt động cải tiến, đổi mới sáng tạo và ứng dụng trong sản xuất kinh doanh... điều này góp phần tạo nên sự năng động và cạnh tranh cho nền kinh tế. Không chỉ có những đóng góp quan trọng về khía cạnh kinh tế, DNNVV còn có vai trò lớn về khía cạnh

xã hội, đặc biệt đối với những đối tượng dễ bị tổn thương.

Trong khi đó các chỉ tiêu tài chính của DNNVV cho thấy: i) Vốn sản xuất kinh doanh cho các DNNVV chưa được huy động tương ứng với quy mô lao động sử dụng: Mặc dù sử dụng đến xấp xỉ 40% lực lượng lao động tuy nhiên DNNVV hiện nay chỉ thu hút 28% lượng vốn sản xuất của doanh nghiệp đang thu hút (*Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*); ii) Tiềm năng nhu cầu về vốn của các DNNVV chưa được đáp ứng trong toàn bộ nền kinh tế: hệ số huy động vốn của DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa năm 2019 lần lượt là 0,9; 1,6; và 2,3 lần so với 2,8 lần của các doanh nghiệp lớn. Điều này cho thấy thực trạng hạn chế của việc huy động nguồn vốn ngoài nguồn vốn chủ sở hữu của các DNNVV. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, hệ số huy động vốn còn dưới 1 (*Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021*).

Nhận thức được tầm quan trọng đó, bài viết này sẽ nhận diện và đánh giá các rào cản trong tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bài nghiên cứu gồm năm phần. Sau phần giới thiệu, tác giả trình bày khái quát những cơ sở lý thuyết về tiếp cận vốn. Phần thứ ba làm rõ cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Phần thứ tư là kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu. Phần thứ năm đưa ra kết luận và một số kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

* Học viện Tài chính

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khả năng tiếp cận vốn

Theo Ngân hàng Thế giới (2008) cải thiện khả năng tiếp cận vốn không chỉ là phát triển nâng cao chất lượng của các dịch vụ tài chính hay chú trọng vào việc làm cho số người tiếp cận với các dịch vụ này tăng lên mà còn phải đảm bảo rằng cơ hội được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính là công bằng. Cụ thể, cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp sẽ là sự cải thiện trong việc cung ứng các nguồn tín dụng một cách công bằng cho các doanh nghiệp ở mức “giá” hợp lý. Tuy nhiên, theo Claessens và Tzioumis (2006) thì việc xác định khả năng tiếp cận vốn sẽ không đơn giản như vậy vì chất lượng” cũng như mức “giá hợp lý” ở đây sẽ là khác nhau đối với từng đối tượng. Cũng theo Claessens và Tzioumis (2006), cần có sự phân biệt rõ ràng hơn giữa “sử dụng” và “tiếp cận”. Khả năng tiếp cận ở đây sẽ phản ánh phía cung nhiều hơn, trong khi đó việc sử dụng sẽ phản ánh về phía cầu nhiều hơn. Một doanh nghiệp có thể quyết định tiếp cận vốn hoặc là không. Tuy nhiên vấn đề cần quan tâm là việc doanh nghiệp không sử dụng nguồn tài chính này có phải theo một cách tự nguyện hay không. Có nghĩa là doanh nghiệp có khả năng tiếp cận nhưng tự nguyện lựa chọn không sử dụng hay các doanh nghiệp này thiếu khả năng tiếp cận với nguồn tài chính đó từ đầu và do đó không thể sử dụng. Nói cách khác là họ bị “loại trừ” một cách không tự nguyện. Theo báo cáo của WB (2008), có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc này: đầu tiên có thể là do các doanh nghiệp được các ngân hàng liệt vào nhóm có rủi ro cao và do đó không tiến hành cho vay. Ngoài ra có thể là do mức giá (lãi suất) của khoản vay cao hơn so mức giá mà các doanh nghiệp này cho là phù hợp, một số các doanh nghiệp khác lại có thể do một số các quy định trong điều khoản khiến họ không thể tiếp cận.

Khả năng tiếp cận vốn là rào cản góc độ vi mô có tác động lớn đến sự phát triển của doanh nghiệp như gia nhập thị trường, đổi mới sáng tạo, tăng trưởng. Do đó, việc cải thiện khả năng tiếp cận vốn, đồng thời giảm chi phí tài chính hiện nay để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung đang là những thách thức rất lớn tại các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam (WB, 2016).

2.2. Các rào cản trong tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong bài báo này, tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quan niệm là khả năng huy động nguồn vốn vay chính thức từ ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian. Các rào cản ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể được chia thành hai nhóm: (i) Các rào cản bên ngoài đến từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian; (ii) Các rào cản bên trong của doanh nghiệp.

Các rào cản bên ngoài đến từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian gồm:

Quy mô các trung gian tài chính: các ngân hàng lớn sẽ cho vay dựa trên các chỉ tiêu về tài chính được thu từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong khi các ngân hàng nhỏ lại căn cứ nhiều hơn vào thông tin về đặc điểm của doanh nghiệp đi vay (Cole và cộng sự, 2004). Các DNNVV đi vay chủ yếu từ các ngân hàng nhỏ và các ngân hàng nhỏ có mối quan hệ chặt chẽ hơn với khách hàng đi vay (Berger và cộng sự, 2005).

Thủ tục cho vay: thủ tục cho vay tại ngân hàng đòi hỏi nhiều văn bản giấy tờ, đặc biệt là các yêu cầu chứng minh hiệu quả của phương án kinh doanh vượt quá khả năng của nhiều DNNVV sẽ khiến cho DNNVV tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng (Nguyễn Thị Mùi và cộng sự, 2018; Trần Thọ Đạt và Tô Trung Thành, 2018).

Chi phí tài chính chính thức và phi chính thức: Chi phí giao dịch tạo nên các rào cản đối với khả năng tiếp cận vốn của các DNNVV. Do sự thiếu hụt các thông tin đối với các DNNVV khiến cho làm tăng cao các chi phí đánh giá hay chi phí trong khâu giám sát của các ngân hàng. Chính vì vậy các DNNVV thường phải vay vốn dựa trên mối quan hệ (Arito Ono và cộng sự, 2008). Xác suất doanh nghiệp có thể tiếp cận được các khoản vay từ ngân hàng tăng lên khi doanh nghiệp có các khoản chi phí lót tay, mua quà tặng (Trần Thọ Đạt và Tô Trung Thành, 2018).

Lãi suất vay: Muravyed và cộng sự (2009) chỉ ra rằng nếu lãi suất vay thấp sẽ tạo hiệu ứng tốt cho doanh nghiệp khi muốn tiếp cận khoản vay.

Đặc điểm của khoản vay: Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng lớn thường thích những khoản vay lớn. Mặt khác, đối với các ngân hàng, các khoản cho vay lớn có lợi thế vì các chi phí cố định cho các hoạt động giám sát và định giá và

định giá các khoản vay ở mọi quy mô. Ngược lại, các ngân hàng nhỏ luôn muốn đa dạng hóa danh mục cho vay với các khoản vay nhỏ. Theo một nghiên cứu của Cole và cộng sự (2004), tỷ lệ vốn vay trên tài sản thế chấp càng cao thì khả năng trả nợ ngân hàng của công ty càng giảm.

Các rào cản bên trong của doanh nghiệp

Đặc điểm của chủ doanh nghiệp gồm độ tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm chuyên môn, kỹ năng quản lý có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính của DNNVV. Chủ doanh nghiệp có học vấn cao sẽ tăng khả năng thành công trong việc huy động nguồn vốn bên ngoài (Irwin và Scott, 2010). Vũ Hoàng Mạnh Trung (2014) cho rằng đa số các chủ doanh nghiệp, ngay cả những người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên mà lại ít được đào tạo về kinh tế và quản trị doanh nghiệp thì cũng ảnh hưởng đến khả năng quản lý doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn chính thức của DNNVV. Kinh nghiệm làm việc và năng lực lãnh đạo của chủ sở hữu yếu kém cũng khiến cho doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn (Võ Trí Thành và các cộng sự, 2011; Nguyễn Thị Nhung và cộng sự, 2015).

Đặc điểm của doanh nghiệp gồm: quy mô doanh nghiệp (Hernandez và Martinez, 2008), tuổi đời của doanh nghiệp (Gertler 1988), hình thức sở hữu (Harrison và cộng sự 2008), năng lực tài chính của doanh nghiệp (Rand và Tarp 2007), lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp (Võ Trí Thành và cộng sự 2011) có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp.

Tài sản đảm bảo: Doanh nghiệp mà có một lượng tài sản lớn và chủ sở hữu doanh nghiệp có nhiều tài sản đất đai thì sẽ giúp tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp (Cao Thị Khánh Nguyệt 2014).

Tính minh bạch của thông tin tài chính và năng lực quản trị của doanh nghiệp: Sự thiếu minh bạch trong hạch toán và quản trị tài chính tạo ra sự bất đối xứng về thông tin hoặc thiếu thông tin về hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa khiến cho nhóm khách hàng DNNVV được xem như là rủi ro hơn so với doanh nghiệp lớn có sự minh bạch và đầy đủ về thông tin. Do mức độ tin tưởng đối với DNNVV thấp nên các ngân hàng thường đòi hỏi về thế chấp và các điều kiện vay đối với nhóm này cao hơn các doanh nghiệp

lớn mà thông thường thì các DNNVV lại không có khả năng đáp ứng (Lin 2009).

Vị trí địa lý của doanh nghiệp: với những doanh nghiệp ở các khu vực thành thị hoặc gần ngân hàng thương mại có thể tiếp cận các khoản vay ngân hàng dễ dàng hơn vì thuận tiện cho ngân hàng giám sát và thu thập các thông tin (Petersen và Rajan 1995).

Mức độ tin cậy tín dụng của doanh nghiệp: Yếu tố này được thể hiện qua lịch sử vay vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có lịch sử tín dụng tốt thì sẽ thuận lợi trong việc tiếp cận các khoản vay tiếp theo, ngược lại nếu doanh nghiệp có khoản vay quá hạn sẽ gây khó khăn khi tiếp cận các nguồn vốn (Berger và cộng sự 2005).

3. Phương pháp nghiên cứu và cơ sở dữ liệu

Phương pháp nghiên cứu: Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu tại bàn như phương pháp tổng hợp, phân tích và đánh giá một cách có hệ thống các nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về các rào cản tiếp cận vốn của DNNVV. Bộ câu hỏi phỏng vấn sâu và nội dung chính của phiếu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên các nghiên cứu tổng quan từ tài liệu nghiên cứu. Bộ câu hỏi khảo sát gồm 6 nhóm nội dung chính, trong đó để phục vụ cho nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng hai nội dung chính gồm: (1) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp; (2) Nhu cầu vốn của doanh nghiệp và tiếp cận vốn. Các câu hỏi khảo sát được thiết kế dưới dạng câu hỏi với các thang đo định lượng.

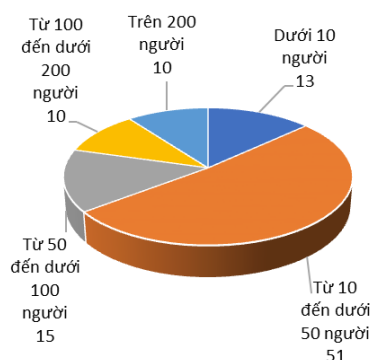
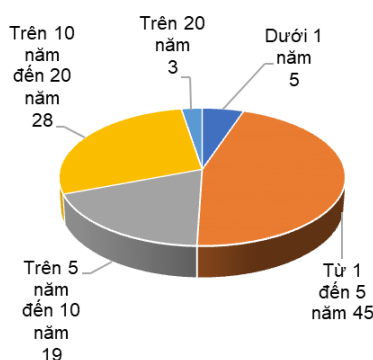
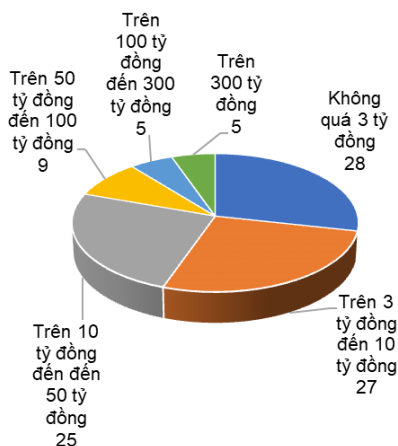
Cơ sở dữ liệu: bài nghiên cứu được thực hiện dựa trên số liệu khảo sát của dự án của Bộ kế hoạch và đầu tư “Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa” (LinkSME) do Cơ quan Phát triển Hoa Kỳ (USAID) tài trợ.

Quy mẫu là 384 DNNVV hoạt động 7 lĩnh vực gồm: Điện tử, Kim khí, Chế biến đồ gỗ nội thất, Chế biến nông sản thực phẩm, Dệt may, Da giày, Phụ tùng ô tô. Số liệu khảo sát định lượng được làm sạch và phân tích trên phần mềm SPSS. Các thông tin định tính từ các cuộc phỏng vấn sâu được sử dụng để bổ sung và làm rõ thêm các thông tin định lượng từ phiếu hỏi khảo sát.

4. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Thông tin chi tiết về mẫu khảo sát theo các đặc điểm doanh nghiệp được mô tả như dưới đây:

Biểu đồ 1. Mẫu khảo sát theo thời gian hoạt động, quy mô lao động và doanh thu**Doanh nghiệp theo thời gian hoạt động****Doanh nghiệp theo doanh thu**

Biểu đồ 1 cho thấy phần lớn DNNVV trong mẫu nghiên cứu có tổng tài sản nằm trong khoảng từ 10-50 tỷ (51,5%). Các doanh nghiệp này mới hoạt động (từ 1-5 năm) chiếm tỷ trọng lớn (45,3%). Các DNNVV có doanh thu từ 3-10 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 27%; từ 10-50 tỷ chiếm 25%.

4.2. Kết quả khảo sát nhu cầu vốn và các kênh huy động vốn

Kết quả khảo sát cho thấy đa phần DNNVV đều có nhu cầu vốn bổ sung cho hoạt động sản

xuất kinh doanh, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng tiếp cận được vốn từ nguồn bên ngoài. 36% DNNVV cho biết có nhu cầu huy động vốn bên ngoài tuy nhiên phải tự cân đối nội bộ vì các lý do: thủ tục và điều kiện phức tạp, lãi suất không phù hợp với khả năng, bị từ chối do không có tài sản đảm bảo và chưa có lịch sử tín dụng với tổ chức tài chính. Trong khi đó, DNNVV chưa có năng lực quản trị tốt và không có nhiều tài sản đảm bảo, đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản, hầu như không có tài sản/hoặc không đáp ứng được tiêu chí tài sản để đảm bảo cho khoản vay.

Để huy động nguồn vốn từ bên ngoài, phần lớn DNNVV tìm đến các ngân hàng thương mại (89%). Các nguồn tài chính khác rất ít doanh nghiệp biết đến thậm chí gần như không được biết đến như nguồn từ công ty tài chính công nghệ (với dịch vụ cho vay ngang hàng, chỉ 1% doanh nghiệp biết đến). Do đó có thể nói các doanh nghiệp có nhiều sự lựa chọn cũng như dễ dàng tiếp cận khi chọn kênh huy động này. Tuy nhiên thị trường tài chính hiện nay có nhiều tổ chức phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính cho các doanh nghiệp và đặc biệt là dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khảo sát về các nguồn tài chính được các DNNVV sử dụng trong thời gian qua có thể thấy Ngân hàng thương mại vẫn là kênh phổ biến nhất với khoảng 89% số doanh nghiệp được hỏi lựa chọn kênh này.

Ngoài kênh ngân hàng thương mại thì các DNNVV còn chủ yếu sử dụng nguồn vốn kêu gọi từ gia đình/bạn bè/người quen (34%) và thậm chí từ nguồn phi chính thức (12%). Hoặc một số DNNVV còn dùng tới 1 số kênh khác như Tín dụng thương mại, Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp từ nhà nước, Ngân hàng chính sách và vay từ nguồn phi chính thức. Điều này dẫn đến doanh nghiệp đã bỏ qua những nguồn tài chính có thể tận dụng được để tối ưu dòng tiền cho doanh nghiệp thay vì tiếp cận các nguồn vốn nhiều rủi ro như vay nóng.

Kết quả khảo sát cho thấy nếu có thông tin nhiều hơn và đầy đủ hơn về các nguồn tài chính khác có thể tiếp cận thì doanh nghiệp sẽ cân nhắc và mong muốn được tiếp cận thay vì chỉ tập trung vào nguồn tài chính truyền thống là các ngân hàng thương mại hay các nguồn thay thế cho ngân hàng thương mại nhưng mang nhiều rủi ro như nguồn phi chính thức như hiện nay.

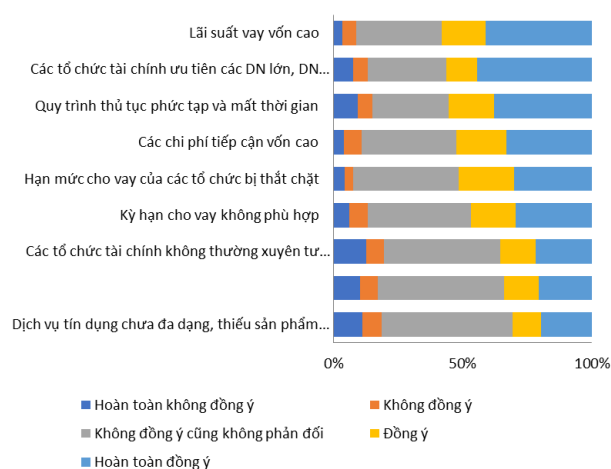
4.3. Các rào cản trong tiếp cận vốn

Trong quá trình tiếp cận vốn các DNNVV gặp rất nhiều rào cản, làm hạn chế khả năng có thể tiếp cận với các nguồn vốn. Các rào cản này đến từ các tổ chức tín dụng và đến từ chính bản thân các doanh nghiệp.

Rào cản đến từ các tổ chức tài chính (theo góc nhìn của DNNVV).

Đứng trên góc độ đánh giá của các DNNVV đối với các khoản vay từ tổ chức tín dụng như ngân hàng thương mại, trên 50% doanh nghiệp bày tỏ mức độ “đồng ý” và “hoàn toàn đồng ý” rằng các yếu tố: i) Lãi suất vay vốn cao; ii) Các tổ chức tài chính ưu tiên các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước; iii) Quy trình thủ tục phức tạp và mất thời gian; iv) Các chi phí tiếp cận vốn cao (bao gồm chi phí ngoài lãi và chi phí phi chính thức); v) Hạn mức cho vay của các tổ chức tín dụng chính là các rào cản chính hạn chế khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Biểu đồ 2: Rào cản tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính

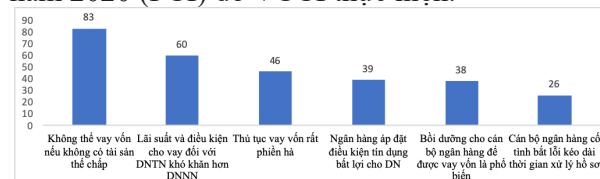


Trong đó thì lãi suất vẫn là rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp khi tiếp cận vốn, đối với doanh nghiệp, lãi suất trên thị trường hiện nay vẫn cao hơn với khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Kỳ hạn cho vay không phù hợp cũng là rào cản được các doanh nghiệp đề cập tới với tỷ lệ 47% DNNVV đồng ý.

Thực tế nhìn thấy trên thị trường tài chính hiện nay, các tổ chức tài chính thiết kế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khá đầy đủ và đa dạng theo nhu cầu của doanh nghiệp, thậm chí cho các gói

sản phẩm thiết kế riêng cho từng lĩnh vực cụ thể để phù hợp hơn và phục vụ toàn diện hơn cho doanh nghiệp. Ngân hàng hiện nay cũng đã có nhìn nhận khác về vị trí quan trọng của DNNVV đối với nền kinh tế nói chung và ngân hàng nói riêng nên ngân hàng hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp để hoàn thiện hồ sơ thủ tục.

Kết quả trên cũng khá tương đồng về kết quả khảo sát về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2020 (PCI) do VCCI thực hiện.



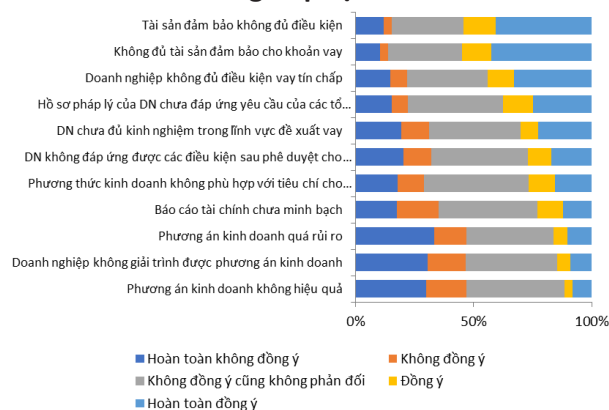
Nguồn: PCI 2020 - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam

Khảo sát PCI năm 2020 chỉ ra 6 trở ngại của các doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng. Cụ thể: 83% các doanh nghiệp gặp vấn đề với tài sản thế chấp khi vay vốn, đây được xem là trở ngại mà hầu hết các doanh nghiệp gặp phải; lãi suất và điều kiện cho vay: 60% các doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi về lãi suất và điều kiện vay hơn so với các doanh nghiệp tư nhân. 46% doanh nghiệp điều tra nhận thấy thủ tục vay vốn của hệ thống ngân hàng rất phiền hà và 39% cho rằng ngân hàng đang áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho các doanh nghiệp...

Rào cản bên trong doanh nghiệp

Do đa phần hiện nay các doanh nghiệp chủ yếu tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng thương mại do vậy, các rào cản doanh nghiệp đang đánh giá là những rào cản trong tiếp cận vốn từ ngân hàng thương mại.

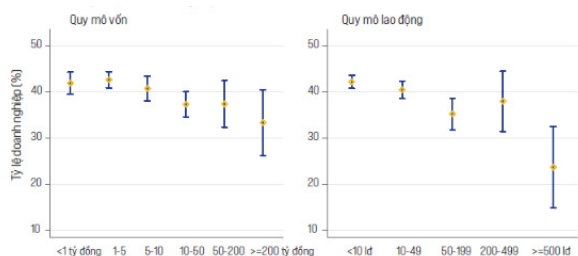
Biểu đồ 3: Rào cản từ doanh nghiệp trong tiếp cận vốn



Rào cản lớn nhất hạn chế khả năng tiếp cận vốn theo đánh giá của doanh nghiệp là các rào cản về mặt tài sản (không đủ tài sản đảm bảo cho khoản vay và tài sản đảm bảo không đủ điều kiện với số doanh nghiệp lựa chọn “đồng ý” và “rất đồng ý” là 55% 54%). Đặc biệt với các doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thì đây là rào cản lớn cản trở việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Một trong nhóm rào cản thứ 2 liên quan đến năng lực của doanh nghiệp bao gồm hồ sơ pháp lý, kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động. Qua phỏng vấn sâu một số doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp ngoài những rào cản trên, một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tài chính còn do doanh nghiệp mới thành lập, chưa tạo dựng được mức độ tín nhiệm đối với ngân hàng và quy mô doanh nghiệp đang nhỏ.

Kết quả này cũng đồng nhất với điều tra của PCI 2020 của VCCI. Điều tra PCI 2020 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy 41% doanh nghiệp cả nước gặp khó khăn về tiếp cận vốn tín dụng, tăng hơn 6% so với năm 2019. Trong đó các doanh nghiệp mới thành lập gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng hơn so với các nhóm còn lại.



Nguồn: PCI 2020 - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (VCCI)

Các yếu tố liên quan đến phương án kinh doanh không phải là rào cản lớn trong tiếp cận vốn theo đánh giá của các doanh nghiệp khảo sát. Điều này cũng được thể hiện một thực tế rằng, mặc dù với các DNNVV khả năng xây dựng phương án kinh doanh còn hạn chế, thậm chí có những doanh nghiệp có ý tưởng rất tốt nhưng không thể trình bày cụ thể trong phương án kinh doanh, tuy nhiên khi doanh nghiệp có thể đáp ứng các tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm cũng như tài sản đảm bảo thì tổ chức tín dụng có thể hỗ trợ các doanh nghiệp để hoàn thiện phương án kinh

doanh phù hợp và khả thi.

Nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho các DNNVV trong thời gian tới trong việc tiếp cận vốn, nhóm nghiên cứu thực hiện khảo nhu cầu của các DNNVV với các đề xuất cho các tổ chức tài chính. Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát thì 65% doanh nghiệp mong muốn được giảm chi phí tiếp cận và lãi suất vay vốn. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả ở trên khi các doanh nghiệp đánh giá chi phí tiếp cận và lãi suất vay vốn là rào cản lớn nhất của các doanh nghiệp khi tiếp cận nguồn tài chính từ các tổ chức tài chính. Với 3 i) Đề xuất đơn giản hóa các thủ tục vay vốn và minh bạch hóa quy trình cho vay và ii) Tăng cường các hoạt động tư vấn và hướng dẫn cho doanh nghiệp, và iii) Hỗ trợ doanh nghiệp lên kế hoạch kinh doanh phù hợp đều có trên 40% doanh nghiệp đồng ý, do thủ tục quy trình phức tạp được phức tạp, khó khăn đối với doanh nghiệp và đây của là rào cản khiến cho các doanh nghiệp khó tiếp cận với các tổ chức tài chính. 31% doanh nghiệp đề xuất tổ chức tài chính nên đối xử bình đẳng giữa các DN khi tiếp cận dịch vụ tài chính và tăng tỷ lệ tín chấp vay vốn. Hai đề xuất được một số ít doanh nghiệp quan tâm nhất là tăng tỷ lệ tín chấp vay vốn và đa dạng hóa các tài sản đảm bảo phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp, với lần lượt 26% và 12% các doanh nghiệp đồng ý. Như vậy về cơ bản các đề xuất này sẽ giúp các doanh nghiệp khắc phục các rào cản gặp phải trong quá trình tiếp cận nguồn tài chính của các tổ chức tài chính đã đưa ra ở trên.

5. Kết luận và kiến nghị

Qua phân tích ở trên, có thể thấy các DNNVV gặp nhiều rào cản bên trong và bên ngoài trong tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính. Dựa trên kết quả phân tích đó, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

Đối với các tổ chức tài chính

Thứ nhất, cần có các giải pháp trước mắt để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Vấn đề khó nhất với các doanh nghiệp hiện nay là lãi suất. Dù trong bối cảnh hiện tại mức lãi suất cho vay đã hạ xuống, nhưng độ hấp thụ của doanh nghiệp là rất khó khăn. Trong khi đó, các ngân hàng vẫn phải tăng cường phòng tránh rủi ro trong bối cảnh kinh tế khó khăn vì đại dịch. Do đó, cần có cầu nối liên kết giữa ngân hàng và doanh nghiệp để cùng thảo luận và tìm ra giải pháp đảm bảo về

vốn cho doanh nghiệp cũng như an toàn rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, cần có giải pháp cụ thể để giải quyết là vấn đề tài sản đảm bảo của các DNNVV khi tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính. Trong bối cảnh hiện tại, tài sản của doanh nghiệp đang bị định giá rất thấp do đó doanh nghiệp không đủ điều kiện để vay vốn. Các tổ chức tài chính có thể cho vay theo chuỗi cung ứng dựa trên mức độ uy tín và mức độ rủi ro của một doanh nghiệp trung tâm (khách hàng lớn và truyền thống của ngân hàng); đa dạng hóa các phương pháp cho vay tập trung phân tích dòng tiền của doanh nghiệp để đánh giá tiềm năng; Xem xét, đẩy mạnh cho vay thông qua tín chấp, đánh giá hiệu quả và lợi nhuận của các dự án đầu tư để cấp vốn cho các doanh nghiệp.

Thứ ba, để giảm các chi phí cho các doanh nghiệp cũng như đơn giản hóa các quy trình thủ tục, các tổ chức tài chính đẩy mạnh công nghệ vào quản lý, vừa giúp quản lý thông tin của doanh nghiệp, vừa minh bạch hóa và giảm thiểu các quy trình thủ tục cho các doanh nghiệp.

Đối với DNNVV

Thứ nhất, các DNNVV cần sớm hoàn thiện cơ chế quản lý, kế hoạch kinh doanh, tài chính, đầu tư công nghệ, nâng cao trình độ quản lý để tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm; lựa chọn phương án kinh doanh hiệu quả, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, có lợi thế, có khả năng tạo ra dòng tiền bền vững, tránh đầu tư dàn trải và mạo hiểm.

Thứ hai, cần chấp hành nghiêm chỉnh các luật lệ, tuân thủ đúng Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán, các quy định về tài chính, minh bạch thông tin và thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm nhằm cung cấp các thông tin chính xác và kịp thời cho các tổ chức tài chính. Đây được coi là cơ sở quan trọng để các tổ chức tài chính cung cấp nguồn lực tài chính. Đồng thời doanh nghiệp cần sử dụng vốn vay đúng mục đích, tuân thủ các nội dung trong hợp đồng tín dụng để nâng cao được sự tín nhiệm.

Thứ ba, để củng cố điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay, các doanh nghiệp cũng cần quan tâm đến công tác phân tích, lập kế hoạch, chiến lược kinh doanh và tăng cường quản lý tài chính. Chủ động tìm kiếm, nắm bắt và hiện thực hóa các cơ hội kinh doanh trên thị trường.

Thứ tư, các doanh nghiệp cần đổi mới hệ thống quản trị nội bộ. Minh bạch các vấn đề tài chính để sử dụng các nguồn lực được hiệu quả, giảm thiểu chi phí và rủi ro, tạo uy tín và thương hiệu trên thị trường.

Thứ năm, các doanh nghiệp cần tích cực tìm hiểu về cách huy động nguồn tài chính từ các tổ chức tài chính khác nhau trên thị trường thay vì chỉ dùng kênh truyền thống là ngân hàng thương mại và ngân hàng chính sách. Chủ động nâng cao kiến thức nghiệp vụ tài chính, trình độ quản trị thông qua chương trình đào tạo.

Tài liệu tham khảo:

Arito Ono and Ichihiro Uesugi, (2008), "The Role of Collateral and Personal Guarantees in Relationship Lending: Evidence from Japan's SME Loan Market", PIE/CIS Discussion Paper no.371, Institute of Economic Research, Hitotsubashi University.

Berger, A.N., Nathan H.Miller, Mitchell A.Petersen, Raghuram G.Rajan and Jeremy C.Stein (2005), "Does Function Follow Organisation Form? Evidence From The Lending Practices Of Large and Small Banks". *Journal of Financial Economics*, 76(2), pp.237-269

Cao Thị Khánh Nguyệt (2014), "Why do Small and Medium Enterprises Need to Access Informal Credit? The Case of Vietnam", *International Finance and Banking*, ISSN 2374-2089 2014 Vol.1, No.2.

Classens, S. and Tzioumis, K. (2006), "Ownership and Financing Structures of Listed and Large Non-Listed Corporation", *Corporate Governance: An International Review*, Vol 14, No.4, pp. 266-276.

Cole, R.A., Goldberg L.G., & White, L.J. (2004), "Cookie Cutter vs. Character: The Micro Structure of Small Business Lending by Large and Small Banks", *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 39 (2), pp.227-251.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Sách trắng doanh nghiệp 2021*, Nhà xuất bản Thống kê;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Sách trắng doanh nghiệp 2020*, Nhà xuất bản Thống kê;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021*;

Gerler, M. (1988), "Financial factors in business fluctuations", *NBER Working Paper 2758*, National Bureau of Economic Research, 54(2), pp.249-273.

Harrison, R.T., & Mason, C.M (2007), "Does gender matter? Women business angels and the supply of entrepreneurial finance", *Entrepreneurship Theory and Practice*, 31(3), pp.445-472.

Hernandez Canovas and Martinez Solano (2008), "Relationship between lending and SME financing in the continental European bank-based system", *Small Business Economics*, Vol 34, issue 4, pp.465-482

Irwin, D. & Scott, J.M. (2010), "Barriers faced by SMEs in raising bank finance", *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 16 Issue:3, pp.245-259.

Lin, X. (2009), *Survey on SME Financing in Dongping country*, Qi Lu Furum, 2009.

Muravyev, A., Schafer, D., & Talavera, O. (2009), "Entrepreneurs' gender and financial constraints: Evidence from international data", *Journal of Comparative Economics*, 37(2), pp.270-286

Nguyễn Thị Hồng Nhâm (2019), *Các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế quốc dân*.

Nguyễn Thị Mùi và cộng sự (2018), *Khảo sát về thực trạng khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp khu vực đồng bằng sông Hồng*, NXB Lao động.

Nguyễn Thị Nhung, N., Gan, C., & Hu, B. (2015), *An empirical analysis of credit accessibility of small and medium sized enterprises in Vietnam*.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CÂN ĐỐI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

PGS.TS. Nhữ Trọng Bách* - TS. Nguyễn Thùy Linh** - TS. Vũ Ngọc Anh**

Thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp được nhóm tác giả thu thập thông qua khảo sát thực tế và thu thập trực tiếp từ các tài liệu chuyên ngành và thống kê được công bố trên các phương tiện truyền thông, và các ấn phẩm,... cùng với số liệu khảo sát trực tiếp bằng phương pháp điều tra, phương pháp chuyên gia thông qua bảng câu hỏi để thu thập thông tin cho nghiên cứu này. Mô hình nghiên cứu gồm có nội dung cân đối quỹ BHXH sáu nhân tố chính ảnh hưởng đến cân đối quỹ BHXH là: (i) Nhân khẩu học; (ii) Mức độ hoàn thiện của chính sách BHXH; (iii) Các điều kiện về cơ sở vật chất; (iv) Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH; (v) Mức độ phát triển của thị trường tài chính; (vi) Nhận thức, học vấn của người lao động. Kết quả chỉ ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới cân đối quỹ BHXH.

• Từ khóa: cân đối quỹ BHXH, nhân tố ảnh hưởng, chính sách BHXH.

This research aims to identify determinants affecting the balance of Social Insurance Fund in Vietnam. The authors collected the empirical data by surveying 252 Government officials in Vietnam Social security in Hanoi, HCM city, etc. The results of the research show that factors affecting the balance of Social Insurance fund: (i) Demographics; (ii) The level of completion in social insurance policy; (iii) The conditions of physical and financial facilities (iv) The qualification of Social Security officials; (v) Development of financial market; (vi) People's awareness of social insurance. Finally, the research also proposes some conclusions for further research in the future.

• Keywords: balance of social insurance fund, influencing factors, social insurance policy.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Để đảm bảo mức độ tin cậy, mô hình các nhân tố tới cân đối quỹ BHXH Việt Nam dựa trên nghiên cứu của nhóm tác giả về quỹ BHXH Việt Nam không chỉ dựa trên số liệu thu thập trong giai đoạn 2016 - 2021, mà còn dựa trên

các lý thuyết kinh tế nghiên cứu từ các mô hình quỹ BHXH của một số quốc gia điển hình như Phần Lan, Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan và những nghiên cứu khác về quỹ BHXH, cũng như kết quả khảo sát, điều tra với các lãnh đạo/cán bộ BHXH, trên cơ sở đó, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết nhằm kiểm định độ tin cậy của mẫu và mức độ ảnh hưởng của mô hình các nhân tố tới cân đối quỹ BHXH Việt Nam.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Mô hình nghiên cứu gồm có nội dung quản lý nhà nước về BHXH và hai nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến cân đối quỹ BHXH là: nhân tố

* Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ - Bộ Tài chính; email tác giả liên hệ: trongbachhvtc@gmail.com

** Học viện Tài chính

bên trong (1. Các điều kiện về cơ sở vật chất; Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH; 3. Mức độ hoàn thiện của chính sách BHXH) và nhân tố bên ngoài (bao gồm: 1. Nhân khẩu học; 2. Mức độ phát triển của thị trường tài chính; 3. Nhận thức, học vấn của người lao động), được mô tả cụ thể như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên mô hình nghiên cứu đưa ra ở hình 2.1, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết như sau: (i) Giả thuyết H1: Mức độ hoàn thiện của chính sách BHXH có ảnh hưởng tới cân đối quỹ BHXH; (ii) Giả thuyết H2: Nhân khẩu học có ảnh hưởng tới cân đối quỹ BHXH; (iii) Giả thuyết H3: Các điều kiện về cơ sở vật chất có ảnh hưởng cân đối quỹ BHXH. (iv) Giả thuyết H4: Nhận thức, trình độ học vấn của NLD có ảnh hưởng tới cân đối quỹ BHXH. (v) Giả thuyết H5: Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH có ảnh hưởng tới cân đối quỹ BHXH. (vi) Giả thuyết H6: Mức độ phát triển của thị trường tài chính có ảnh hưởng tới cân đối quỹ BHXH.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu của mình tác giả sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Tuy nhiên để phục vụ cho quá trình nghiên cứu tác giả phải thiết kế nghiên cứu, để từ đó làm căn cứ cho các bước nghiên cứu tiếp theo.

Phương pháp nghiên cứu định tính

Nghiên cứu trải qua hai giai đoạn: một là nghiên cứu định tính để xây dựng và củng cố mô hình nghiên cứu lý thuyết bằng cách phỏng vấn các số chuyên gia về BHXH cũng như nghiên cứu từ các công trình nghiên cứu cùng lĩnh vực; hai là nghiên cứu định lượng để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến cân đối quỹ BHXH. Tất cả các thang đo trong nghiên cứu này sử dụng dạng Likert 5 điểm với: 1 là hoàn toàn không đồng ý, 2 là không đồng ý, 3 là bình thường, 4 là đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Nguồn thu thập dữ liệu: Nhóm tác giả tiến hành thu thập từ hai nguồn chính là nguồn dữ liệu thứ cấp và nguồn dữ liệu sơ cấp.

Về cách thức tiến hành thu thập dữ liệu: Nhóm tác giả tiến hành thu thập dữ liệu thông qua hai công cụ chính là: (1) Trực tiếp gửi bảng câu hỏi và (2) gửi bảng câu hỏi qua ứng dụng Google Docs. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng xin gặp trực tiếp để phỏng vấn các chuyên gia về lĩnh vực BHXH, các nhà quản lý BHXH để phỏng vấn chuyên sâu.

Về phương pháp chọn mẫu nghiên cứu: Nhóm tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Theo đó chọn mẫu thuận tiện: là phương pháp chọn mẫu phi xác suất trong đó nhà nghiên cứu chọn những phần tử nào mà họ tiếp cận được. Kích cỡ mẫu nhóm tác giả sử dụng để phân tích là 252 là hoàn toàn phù hợp. Nhóm tác giả đã thiết kế bảng câu hỏi điều tra để thu thập các loại dữ liệu sau: (i) Phần 1: Thông tin chung (ii) Phần 2: Đánh giá về cân đối quỹ bảo hiểm xã hội (iii) Phần 3: Đánh giá các nhân tố khác

3. Kết quả nghiên cứu về công tác quản lý bảo hiểm xã hội ở Việt Nam

Đặc điểm mẫu khảo sát: Trong tổng số 252 người được khảo sát, có 131 người được hỏi là nam giới (chiếm 52,0%) và 121 người được hỏi là nữ (chiếm 48,0%). Tỷ lệ nam tham gia khảo sát cao hơn so với nữ giới nhưng không đáng kể. Độ tuổi của người tham gia khảo sát trong nghiên cứu này trải đều từ 24 đến 60 tuổi, trong đó: nhóm tuổi từ 24 - 30 có 65 người được khảo sát (chiếm 25,8%); nhóm tuổi từ 31 - 40 có 131 người được hỏi (chiếm 52%); nhóm tuổi từ 41 - 50 có 32 người (chiếm 12,7%) và nhóm tuổi từ 51 - 60 có 24 người (chiếm 9,5%). Ở hầu hết các đơn vị, người được khảo sát đều nằm ở nhóm tuổi 24 - 30 và nhóm tuổi từ 31 đến 40.

Phân tích độ tin cậy của thang đo (hệ số cronbach Alpha)

Kiểm định Cronbach's Alpha cho biến phụ thuộc

Thang đo về cân đối quỹ bảo hiểm xã hội

Theo bảng sau, ta có Cronbach Alpha của thành phần biến cân đối quỹ bảo hiểm xã hội là 0,865 lớn hơn 0,60 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn.

Hơn nữa, các biến có hệ số tương quan biến-tổng đều khá cao, tất cả các hệ số này đều lớn

hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng tốt

Bảng 4.9: Cronbach's Alpha của thành phần về cân đối quỹ BHXH

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cân đối quỹ BHXH: alpha = 0.863					
c1a1	13.64	7.123	.779	.724	.796
c1a2	13.67	6.988	.811	.735	.787
c1a3	13.43	7.290	.698	.559	.815
c1a4	13.53	7.023	.698	.538	.814
c1a5	14.50	7.574	.428	.218	.896

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Kiểm định Cronbach's Alpha cho biến độc lập
Thang đo về Mức độ hoàn thiện của chính sách BHXH

Bảng 4.10: Cronbach's Alpha của thành phần về Mức độ hoàn thiện chính sách BHXH

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Mức độ hoàn thiện chính sách BHXH: Alpha=0.962					
c2a1	47.06	88.718	.636	.604	.962
c2a2	46.97	87.162	.733	.716	.960
c2a3	46.89	87.506	.688	.656	.961
c2b1	47.17	86.548	.784	.707	.959
c2b2	47.25	85.704	.821	.751	.959
c2b3	47.30	86.385	.778	.732	.959
c2b4	47.31	86.603	.753	.731	.960
c2c1	47.40	84.822	.838	.758	.958
c2c2	47.31	84.446	.838	.767	.958
c2c3	47.47	84.322	.818	.779	.959
c2c4	47.47	83.796	.818	.780	.959
c2d1	47.08	85.838	.776	.702	.960
c2d2	47.22	85.287	.795	.711	.959
c2d3	47.23	85.658	.786	.681	.959
c2d4	47.10	86.377	.786	.736	.959

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo bảng trên, ta có Cronbach Alpha của thành phần biến C2 là 0,962 lớn hơn 0,60 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn để sử dụng cho các phân tích tiếp theo. Các biến có hệ số tương

quan biến-tổng đều cao, tất cả các hệ số này đều lớn hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng tốt.

Thang đo về Nhân khẩu học

Tương tự kiểm định Cronbach's Alpha cho biến C3: Yếu tố nhân khẩu học

Bảng 4.11: Cronbach's Alpha của thành phần Nhân khẩu học

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhân khẩu học: alpha = 0.923					
c3a1	7.58	2.014	.789	.645	.850
c3a2	7.72	1.916	.755	.577	.882
c3a3	7.55	1.930	.832	.698	.812

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Kiểm định cronbach's Alpha cho biến C3 cũng cho kết quả hệ số Cronbach Alpha là 0,923 lớn hơn 0,60 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn. Các biến có hệ số tương quan biến-tổng đều cao, phần lớn các hệ số này đều lớn hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Thang đo về Các điều kiện về cơ sở vật chất

Bảng 4.12: Cronbach's Alpha của thành phần về Các điều kiện về cơ sở vật chất

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Các điều kiện về cơ sở vật chất: alpha = 0.852					
C4a1	9.09	4.880	.680	.626	.818
C4a2	8.99	4.593	.824	.724	.752
C4a3	9.30	5.628	.581	.397	.855
C4a4	9.24	5.268	.695	.507	.811

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Theo bảng 4.12, ta có Cronbach Alpha của thành phần biến C4 là 0,852 lớn hơn 0,6 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn để sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

Các biến có hệ số tương quan biến-tổng đều cao, tất cả các hệ số này đều lớn hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng tốt.

Thang đo về Nhận thức, trình độ học vấn của NLD

Theo bảng sau, ta có Cronbach Alpha của thành phần biến C5 là 0,965 lớn hơn 0,6 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn để sử dụng cho các phân tích tiếp theo

Bảng 4.13: Cronbach's Alpha của thành phần Nhận thức, trình độ học vấn của NLD

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhận thức, trình độ học vấn của NLD: alpha = 0.965					
C5a1	13.81	6.970	.770	.698	.835
C5a2	13.90	6.907	.734	.659	.843
C5a3	13.90	7.145	.739	.645	.843
C5a4	14.23	7.164	.621	.559	.871
C5a5	14.10	7.105	.678	.597	.857

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Các biến có hệ số tương quan biến-tổng đều cao, tất cả các hệ số này đều lớn hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng tốt.

Thang đo về Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH

Bảng 4.14: Cronbach's Alpha của thành phần về Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH: alpha = 0.953					
C6a1	10.88	4.371	.808	.685	.882
C6a2	10.65	4.595	.799	.653	.887
C6a3	10.82	4.084	.824	.693	.878
C6a4	10.64	4.407	.773	.619	.895

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Nhìn vào bảng 4.14 cho thấy Cronbach Alpha của thành phần biến c6 là 0,953 lớn hơn 0,60 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn để sử dụng cho các phân tích tiếp theo. Các biến có hệ số tương quan biến-tổng đều cao, tất cả các hệ số này đều lớn hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng tốt

Thang đo về Mức độ phát triển của thị trường tài chính

Bảng 4.15: Cronbach's Alpha của thành phần về Mức độ phát triển của thị trường tài chính

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Mức độ phát triển của thị trường tài chính: alpha = 0.916					
C7a1	13.60	8.090	.834	.815	.873
C7a2	13.64	7.889	.821	.807	.874
C7a3	13.63	8.051	.804	.667	.879
C7a4	13.63	8.410	.689	.532	.902
C7a5	13.83	7.746	.706	.510	.903

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Từ bảng trên, ta có Cronbach Alpha của thành phần biến c7 là 0,916 lớn hơn 0,60 cho nên thang đo này đạt tiêu chuẩn để sử dụng cho các phân tích tiếp theo

Các biến có hệ số tương quan biến-tổng đều cao, tất cả các hệ số này đều lớn hơn 0,3. Cho nên các biến đo lường của các thành phần này đều đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng tốt

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng

Nhóm biến độc lập

Kiểm định Barlett về sự thích hợp của phân tích nhân tố khám phá đối với năm nhân tố trên.

Bảng 4.16: Kiểm định KMO và Bartlett's

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.940
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
Df	630
Sig.	.000

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy, kiểm định KMO và Bartlett's cho chỉ số KMO đạt 0.940 và giá trị kiểm định mức ý nghĩa Sig đạt 0,000; có nghĩa ở mức ý nghĩa 5% các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Những chỉ số trên hoàn toàn thỏa mãn điều kiện để mô hình phân tích nhân tố khám phá đạt sự thích hợp cao trong phân tích.

Kết quả bảng 4.17 cho thấy, với 6 thành phần chính tổng tỷ lệ giải thích ở mức 73,77%, có nghĩa tổng phương sai có khả năng giải thích được của mô hình đạt 73,77% tổng biến thiên của mẫu khảo sát, nói cách khác, khả năng giải thích của mô hình khi ứng dụng thực tế, có khả năng giải thích được 73,77% giá trị thực tế. Trong đó, có 48,78% sự biến thiên của số liệu được giải thích bởi thành phần chính thứ nhất, 8,18% được giải thích bởi thành phần chính thứ 2... và chỉ có 2,80% được giải thích bởi thành phần chính thứ 6.

Bảng 4.17: Tổng các phương sai được giải thích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	17.562	48.784	48.784	17.562	48.784	48.784	9.022	25.062	25.062
2	2.943	8.176	56.960	2.943	8.176	56.960	5.908	16.412	41.474
3	2.092	5.812	62.772	2.092	5.812	62.772	3.554	9.873	51.347
4	1.803	5.009	67.781	1.803	5.009	67.781	3.118	8.662	60.009
5	1.148	3.188	70.969	1.148	3.188	70.969	3.103	8.620	68.629
6	1.007	2.797	73.766	1.007	2.797	73.766	1.849	5.137	73.766

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

Dựa vào bảng 4.18, lựa chọn những biến có hệ số lớn hơn hoặc bằng 0,5; những hệ số nhỏ hơn 0,5 nên loại bỏ khỏi mô hình.

Bảng 4.18: Tọa độ các thành phần chính của các biến

Rotated Component Matrixa

	Component					
	1	2	3	4	5	6
c2a1	.410	.160	.577	-.027	.200	.356
c2a2	.529	.195	.525	.159	.148	.199
c2a3	.547	.121	.410	.301	.137	.099
c2b1	.759	.238	.161	.212	.090	-.021
c2b2	.787	.273	.180	.189	.030	-.003
c2b3	.673	.281	.315	-.014	.038	.255
c2b4	.639	.242	.357	-.040	.073	.297
c2c1	.783	.300	.133	.107	.037	.211
c2c2	.756	.341	.133	.155	.020	.219

	Component					
	1	2	3	4	5	6
c2c3	.776	.361	.074	.075	.049	.161
c2c4	.843	.296	-.017	.055	.026	.182
c2d1	.743	.165	.251	.229	.123	-.055
c2d2	.722	.240	.296	.136	.180	-.029
c2d3	.667	.322	.326	.029	.120	.121
c2d4	.713	.177	.267	.265	.195	.019
c3a1	.355	.246	.603	.460	.071	-.053
c3a2	.247	.282	.702	.246	.036	.147
C3a3	.327	.270	.735	.236	.042	-.061
C4a1	-.010	-.008	.136	.203	.839	-.076
C4a2	.029	.078	.119	.148	.898	.050
C4a3	.315	.281	-.110	-.051	.679	.182
C4a4	.127	.097	.050	.084	.772	.261
C5a1	.369	.782	.092	.158	.092	.063
C5a2	.381	.762	.092	.182	.102	.091
C5a3	.391	.633	.163	.204	.181	.141
C5a4	.229	.582	.174	.209	.259	.265
C5a5	.499	.636	-.044	.053	.055	.153
C6a1	.382	.702	.285	.172	-.024	.065

Rotated Component Matrixa

	Component					
	1	2	3	4	5	6
C6a2	.202	.665	.409	.183	.033	.063
c6a3	.330	.739	.224	.183	.071	.158
c6a4	.181	.644	.403	.239	.142	.109
c7a1	.164	.211	.246	.812	.158	.171
c7a2	.149	.249	.133	.805	.159	.162
c7a3	.247	.339	.182	.724	.155	.130
c7a4	.211	.264	.112	.276	.215	.750
c7a5	.253	.293	.136	.353	.238	.638

Nguồn: nhóm tác giả tự tính toán

Kết quả cho thấy không có biến nào cần phải loại bỏ khỏi mô hình (do các hệ số đều lớn hơn 0,5).

Kết quả ước lượng

Kết quả ước lượng theo 6 nhóm nhân tố biến phụ thuộc

Kết quả ước lượng cho thấy, các yếu tố đều có tác động thuận chiều, có tác động tích cực đến cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảng 4.19: Kết quả hồi quy tuyến tính các nhân tố tác động đến cân đối quỹ BHXH

Tên biến	Hoạch định chính sách	XD hệ thống luật	Xây dựng cơ chế tài chính	Hỗ trợ, bảo trợ Nhà nước	Thanh tra, kiểm tra	Công tác quản lý NN về BHXH chung
Nhân tố 1	0.341***	0.342***	0.333***	0.423***	0.273***	0.342***
	(0.0362)	(0.0337)	(0.0374)	(0.0370)	(0.0534)	(0.0259)
Nhân tố 2	0.144***	0.176***	0.116***	0.255***	0.157***	0.170***
	(0.0362)	(0.0337)	(0.0374)	(0.0370)	(0.0534)	(0.0259)
Nhân tố 3	0.275***	0.325***	0.279***	0.285***	0.167***	0.266***
	(0.0362)	(0.0337)	(0.0374)	(0.0370)	(0.0534)	(0.0259)
Nhân tố 4	0.138***	0.0877***	0.236***	0.200***	0.0373	0.140***
	(0.0362)	(0.0337)	(0.0374)	(0.0370)	(0.0534)	(0.0259)
Nhân tố 5	0.0923**	0.0742**	0.101***	0.0521	0.131**	0.0902***
	(0.0362)	(0.0337)	(0.0374)	(0.0370)	(0.0534)	(0.0259)
Nhân tố 6	0.118***	0.201***	0.0462	0.0813**	0.347***	0.159***
	(0.0362)	(0.0337)	(0.0374)	(0.0370)	(0.0534)	(0.0259)
Constant	3.552***	3.528***	3.762***	3.663***	2.690***	3.439***
	(0.0361)	(0.0336)	(0.0373)	(0.0370)	(0.0533)	(0.0259)
Observations	252	252	252	252	252	252
R-squared	0.442	0.525	0.441	0.527	0.276	0.621

Standard errors in parentheses
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

Xác định tầm quan trọng của các biến độc lập

Bảng 4.20: Kết quả hồi quy chuẩn hóa các nhân tố tác động đến cân đối quỹ bảo hiểm xã hội

Nhân tố	Hoạch định chính sách	XD hệ thống luật	Xây dựng cơ chế tài chính	Hỗ trợ Nhà nước	Thanh tra, kiểm tra	Công tác quản lý NN về BHXH chung
Nhân tố 1	.450	.447	.426	.502	.278	.520
Nhân tố 2	.190	.230	.148	.302	.160	.257
Nhân tố 3	.362	.424	.356	.338	.170	.404
Nhân tố 4	.182	.115	.301	.237	.038	.212
Nhân tố 5	.122	.097	.130	.062	.133	.137
Nhân tố 6	.155	.263	.059	.096	.353	.241

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán

4. Một số kết luận từ mô hình

Mô hình nghiên cứu ban đầu đề xuất 6 nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội hiện nay bao gồm: Mức độ hoàn thiện của chính sách BHXH; Yếu tố nhân khẩu học; Mức độ phát triển của thị trường tài chính; Nhận thức, học vấn của NLĐ; Các điều kiện về cơ sở vật chất; Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH đều có ảnh hưởng tới Cân đối quỹ BHXH với tổng số 252 quan sát.

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo cho thấy các biến đều có hệ số Cronbach anpha lớn hơn 0,6 và hệ số truyền tải lớn hơn 0,5. Do đó, không có yếu tố nào bị loại ra khỏi mô hình. Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã xác định cân đối quỹ bảo hiểm xã hội hiện nay ảnh hưởng bởi 6 nhân tố, xếp theo thứ tự ảnh hưởng từ mạnh nhất đến yếu nhất, đó là Mức độ hoàn thiện của chính sách BHXH (đóng góp 29,36%); Nhân khẩu học (đóng góp 22,80%); Nhận thức, trình độ học vấn của NLĐ (đóng góp 14,53%); Các điều kiện về cơ sở vật chất (đóng góp 13,59%); Trình độ của đội ngũ cán bộ BHXH (đóng góp 11,99%); Mức độ phát triển của thị trường tài chính (đóng góp 7,73%).

Tài liệu tham khảo:

Phạm Đình Thành, (2016) Nghiên cứu các giải pháp nhằm quản lý và phát triển đối tượng tham gia BHXH trong các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, Đề tài NCKH cấp Bộ (BHXH Việt Nam)

Nguyễn Trọng Thân, (2014) Giải pháp bảo toàn và tăng trưởng quỹ BHXH ở Việt Nam của, Đề tài NCKH cấp Bộ Tài chính

Nguyễn Thị Minh Nguyệt, (2021) Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh, Học viện Hành chính Quốc gia.

Marcelo, B., & Guillermo, C., (2014) Work and tax evasion incentive effects of social insurance programs: Evidence from an employment-based benefit extension

Nghiên cứu của ILO, (2010) Governance of Social Security Systems: a Guide for Board Members in Africa,

Anne Drouin và Lawrence H. Thompson (2006) Perspectives on the social security system of China.

Báo cáo của Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản (2010) Survey on basic information on Social Security in Thailand.

Agewell Foundation (2019) Status of social security & social protection floors in India.

BÀN LUẬN VỀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO CÁC TỔ CHỨC PHI LỢI NHUẬN

TS. Trần Thị Phương Thảo*

IFRS, IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay IPSAS là các bộ chuẩn mực kế toán đang được thừa nhận và áp dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia hiện nay. Tuy nhiên, các bộ chuẩn mực này tập trung hướng tới điều chỉnh cho hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận và các tổ chức công mà chưa có hướng dẫn cho hoạt động của các tổ chức phi lợi nhuận (NPO). Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu đặc điểm hoạt động của các NPO và bàn luận một số vấn đề kế toán với các giao dịch đặc thù như ghi nhận doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Kết quả phân tích cho thấy các chuẩn mực kế toán IFRS, IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay IPSAS đều chưa thể trình bày đầy đủ thông tin hoạt động của các NPO. Do vậy, trong thời gian tới các tổ chức nghề nghiệp cần nhanh chóng ban hành các hướng dẫn áp dụng với các NPO hoặc xây dựng bộ chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính cho các NPO để minh bạch hóa thông tin hơn nữa trong lĩnh vực này.

• Từ khóa: IFRS, IFRS cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, IPSAS, tổ chức phi lợi nhuận, báo cáo tài chính.

IFRS, IFRS for SMEs or IPSAS are accounting standards that are widely recognized and applied in many countries today. However, these standards focus on regulating the operation of for-profit enterprises and public organizations without guidance for the operation of non-profit organizations (NPOs). This study is conducted to generalize the characteristics of NPOs and discuss some accounting issues of specific transactions such as revenue recognition, expenses, assets, liabilities and equity. The analysis results show that the accounting standards IFRS, IFRS for SMEs or IPSAS are not able to fully present operational information of NPOs. Therefore, in the near future, professional organizations need to quickly issue guidelines to apply to NPOs or develop financial reporting standards for NPOs to provide more transparent information in this area.

• Keywords: IFRS, IFRS for SMEs, IPSAS, non-profit organizations, financial statements.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

tổ chức này liên tục nhận được các khoản tài trợ từ Chính phủ, từ các cá nhân và các tổ chức quốc tế để thực hiện các hoạt động cứu trợ và phát triển của mình. Do đó, một vấn đề mà các tổ chức phi lợi nhuận thường phải đối mặt là sự khác nhau trong quy định pháp lý, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính giữa các nước.

Trong với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, các quốc gia đều có định hướng phát triển hệ thống chuẩn mực kế toán tiếp cận theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Hiện nay, các chuẩn mực kế toán quốc tế đang được đông đảo các quốc gia thừa nhận và áp dụng là chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS, IFRS for SMEs cho các doanh nghiệp hoạt động vì mục đích lợi nhuận và Chuẩn mực báo kế toán công quốc tế IPSAS cho khu vực kế toán công. Trong khi chưa có một chuẩn mực kế toán quốc tế nào điều chỉnh cho hoạt động của các NPO thì việc xem xét tính phù hợp của IFRS, IFRS for SMEs và IPSAS cho hoạt động của các NPO là một nội dung mang tính cấp thiết hiện nay. Xuất phát từ những

1. Đặt vấn đề

Cùng với quá trình toàn cầu hóa, các tổ chức từ thiện và các tổ chức phi lợi nhuận khác (NPO-non-profit organizations) đang ngày càng phát triển mạnh mẽ trên phạm vi quốc tế. Các

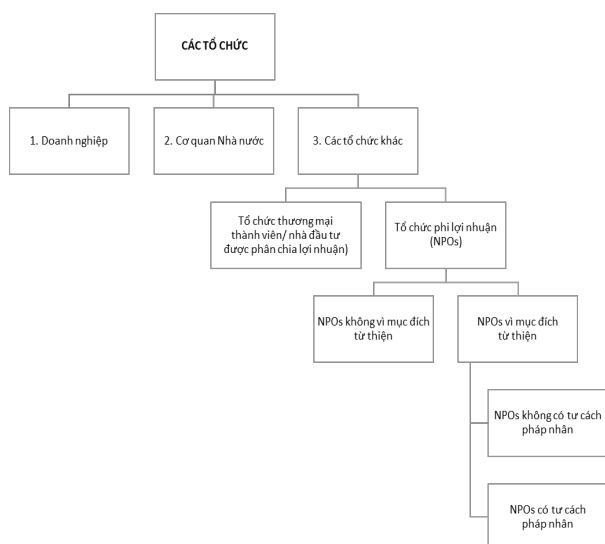
* Trường Đại học Ngoại thương; email: thaottp@ftu.edu.vn

vấn đề trên, nghiên cứu tiến hành tìm hiểu khái quát về các tổ chức phi lợi nhuận, về các chuẩn mực kế toán quốc tế là IFRS và IPSAS đồng thời phân tích một số nội dung kế toán đặc thù của các NPO và đưa ra một số vấn đề cần bàn luận.

2. Khái quát về các tổ chức phi lợi nhuận

Theo Ủy ban tư vấn của các cơ quan kế toán (CCAB - Consultative Committee of Accountancy Bodies), tổ chức phi lợi nhuận là một tổ chức tự điều hành, được thành lập trên cơ sở hoạt động phi lợi nhuận và vì lợi ích của cộng đồng. Phân loại các loại hình tổ chức được thể hiện trong Hình 1 dưới đây:

Hình 1: Phân loại các tổ chức



Nguồn: Morgan (2013)

Căn cứ vào đặc điểm và các cách phân loại khác nhau, các thuật ngữ khác nhau có thể dùng thay thế cho thuật ngữ “tổ chức phi lợi nhuận” như các tổ chức thuộc “lĩnh vực thứ ba”, “lĩnh vực cộng đồng và tình nguyện” (Salamon & Anheier, 1992). Hình 1 cho thấy các tổ chức thuộc “lĩnh vực thứ ba” không phải là các doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận và các cơ quan tổ chức Nhà nước. Do vậy, thuật ngữ tổ chức phi lợi nhuận - NPO và tổ chức phi chính phủ - NGO trong nhiều trường hợp có thể dùng tương đương như nhau. Tuy nhiên, một số quốc gia có xu hướng xem các NGO là nhóm các NPO có quy mô lớn, được tài trợ bởi các quốc gia khác trên thế giới (Unerman & O’Dwyer, 2006).

Đặc điểm khác biệt của các tổ chức phi chính phủ với các tổ chức khác được thể hiện qua bảng 1 sau:

Bảng 1: So sánh đặc điểm của NPO với các tổ chức khác

	NPO	Doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận	Cơ quan, tổ chức chính phủ
Hình thức sở hữu	Rất đa dạng. Có thể bao gồm các quỹ từ thiện, công ty từ thiện, hợp tác xã, cộng đồng, hiệp hội, câu lạc bộ, công ty hoạt động vì lợi ích cộng đồng...	Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân	Được thành lập bởi Hiến pháp hoặc Luật định
Mô hình hoạt động	Tìm kiếm sự cân bằng để quản lý các nguồn lực khan hiếm nhằm đáp ứng được các mục tiêu	Tối đa hóa lợi nhuận	Được điều chỉnh thông qua các quy chế phản ánh các ưu tiên của Chính phủ
Hoạt động tình nguyện	Hoạt động tình nguyện đóng góp đáng kể để thực hiện các mục tiêu	Thường không có sự tham gia của các tình nguyện viên	Có sự tham gia của các tình nguyện viên nhưng không đáng kể
Tài chính	Thu nhập đến từ các khoản đóng góp, trợ cấp và thu nhập từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Thu nhập từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nguồn thu ngân sách Nhà nước từ thuế, phí

Nguồn: Davies and Maddocks, 2012

3. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính quốc tế tại các tổ chức phi lợi nhuận

Hiện nay, trên thế giới chưa có một chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính nào riêng cho các tổ chức phi lợi nhuận. Các tổ chức phi lợi nhuận hiện nay thường dựa vào các chuẩn mực kế toán quốc tế được ban hành và áp dụng rộng rãi tại các quốc gia là: IPSAS và IFRS/ IFRS for SMEs quy định việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại khu vực công và tại các doanh nghiệp kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận nói chung.

3.1. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS và trước đây là chuẩn mực kế toán quốc tế IAS được ban hành và phát triển bởi IASB. Tính đến tháng 9/2022, IFRS đã được áp dụng rộng rãi tại 167 quốc gia và vùng lãnh thổ (IFRS Foundation,

2022). Bên cạnh bộ chuẩn mực IFRS, IASB cũng đã ban hành Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (IFRS for SMEs). Các quy định của IFRS for SMEs được xây dựng dựa trên bộ chuẩn mực đầy đủ IFRS hiện hành nhưng theo hướng đơn giản hóa một số nội dung phức tạp. Mặc dù IFRS và IFRS for SMEs được thiết kế cho các doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nhưng phạm vi của nó có thể được mở rộng để áp dụng cho các tổ chức phi lợi nhuận.

Theo Khung khái niệm (Conceptual framework) của IASB thì “Mục tiêu cơ bản của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin tài chính về đơn vị báo cáo có tính hữu ích với các nhà đầu tư, bên cho vay và cấp tín dụng khác hiện tại và tiềm năng trong việc ra quyết định về cung cấp nguồn lực cho đơn vị. Các quyết định này bao gồm: (a) mua, bán hay nắm giữ các công cụ vốn chủ sở hữu và công cụ nợ; (b) cung cấp hay thanh toán các khoản vay hay các dạng tín dụng khác; hoặc (c) thực hiện quyền biểu quyết với, hoặc nếu không thì ảnh hưởng, đến hoạt động của ban quản trị mà có ảnh hưởng đến việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của đơn vị”.

3.2. Chuẩn mực kế toán công quốc tế IPSAS

Chuẩn mực kế toán công quốc tế IPSAS được ban hành bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán công quốc tế (IPSASB) nhằm giúp cho các đơn vị trong lĩnh vực công áp dụng và thực hiện lập Báo cáo tài chính. Mục tiêu ban đầu của IPSAS là thúc đẩy trách nhiệm giải trình của chính phủ cao hơn ở tất cả các quốc gia, cải thiện chất lượng và độ tin cậy trong kế toán và báo cáo tài chính, hoạt động kinh tế và tài chính tốt hơn, quản lý và kỷ luật tài chính tốt hơn, sự hài hòa quốc tế về các yêu cầu báo cáo. Trong báo cáo đánh giá về tính phù hợp của IPSAS đối với các quốc gia thành viên của Ủy ban Châu Âu đã cho rằng “Các tiêu chuẩn của IPSAS đại diện cho một tham chiếu không thể chối bỏ của trong việc hài hòa hóa kế toán tại khu vực công Châu Âu” (European Commission, 2013). Bên cạnh đó, Ủy ban Châu Âu cũng đã thông qua IPSAS cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của mình.

Theo Khung Khái niệm chung của Ủy ban Chuẩn mực Kế toán công quốc tế IPSASB (2013) thì “Các chuẩn mực được phát triển chủ yếu để đáp ứng nhu cầu thông tin của những người nhận dịch vụ và nhà cung cấp nguồn lực, những người không có thẩm quyền yêu cầu một tổ chức khu vực công tiết lộ thông tin họ cần để chịu trách nhiệm giải trình và cho mục đích ra quyết định”. Như vậy, Chuẩn mực IPSAS đề cao trách nhiệm giải trình của Chính phủ ở tất cả các quốc gia, cải thiện chất lượng và độ tin cậy trong kế toán và báo cáo tài chính, hướng tới hoạt động quản lý và tài chính tốt hơn, cũng như gia tăng sự hài hòa trong kế toán công.

4. Kế toán một số nội dung đặc thù trong các tổ chức phi tài chính

4.1. Mục tiêu trình bày báo cáo tài chính

Theo Hội nghị chuyên đề CFG (Charity Finance Group; 2012), các nhà tài trợ, người thụ hưởng và cộng đồng có nhu cầu được chia sẻ thông tin để có thể ra quyết định một cách hợp lý. Ví dụ, mỗi quan tâm về hoạt động rửa tiền và tài trợ khủng bố gần đây đã tập trung vào khả năng những người phạm tội đã thiết lập và sử dụng các NPO để làm sạch và chuyển tiền đi khắp thế giới. Gian lận trong báo cáo tài chính cũng đòi hỏi thông tin cần công bố minh bạch hơn. Tương tự, Leo (2000) cho rằng người sử dụng cần thông tin từ các NPO để có thể ra quyết định về các nguồn lực trong tương lai và đánh giá trách nhiệm giải trình và hiệu quả quản lý của các NPO. Theo Davies (2012), khi người dùng tìm kiếm thông tin để đưa ra quyết định về việc cung cấp các nguồn lực cho các NPO, họ cũng sẽ tập trung vào các mục tiêu xã hội hơn là chỉ vì mục tiêu kinh tế.

Dựa vào các quan điểm trên có thể thấy, mục tiêu trình bày báo cáo tài chính của các NPO tương đồng với mục tiêu trình bày báo cáo tài chính được quy định trong Chuẩn mực kế toán công quốc tế IPSAS khi đề cao trách nhiệm giải trình hơn so với các IFRS.

4.2. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Nguồn doanh thu, thu nhập chính tại các tổ chức phi lợi nhuận là các khoản quyên góp, tài trợ và các hoạt động khác. Trong đó, có khá

hiều nguồn thu từ các giao dịch phi trao đổi (non-exchange revenue), khi mà người tài trợ không mong chờ nhận lại hàng hóa hay dịch vụ có giá trị tương đương (Rossouw, 2007). Các giao dịch phi trao đổi này không được hướng dẫn trong các IFRS, nhưng được đề cập trong IPSAS số 23. Đây là một giao dịch tương đối phức tạp bởi sự khác biệt giữa giao dịch mang tính chất trao đổi và giao dịch phi trao đổi trong nhiều trường hợp là khó xác định. Đơn cử như các khoản tài trợ phi trao đổi vẫn có thể bao hàm yếu tố trao đổi, như yêu cầu cung cấp quyền truy cập cho nhân viên.

Đánh giá và ghi nhận các tài sản hay dịch vụ được quyên góp, tặng, biếu cũng là một khó khăn khác trong việc ghi nhận doanh thu, thu nhập tại các NPO. Do vậy, có khá ít các NPO trình bày thông tin về các nguồn lực đầu vào như thời gian, công sức của các tình nguyện viên, mặc dù sự đóng góp của các tình nguyện viên là một phần không thể thiếu trong hoạt động của các NPO.

4.3. Ghi nhận chi phí

Để huy động được nguồn tài trợ, các NPO cũng thường phải bỏ ra một số khoản chi tiêu nhất định, tuy nhiên do cả IFRS và IPSAS đều không có hướng dẫn cụ thể về loại chi phí này dẫn đến tình trạng một số đơn vị lựa chọn trình bày thu nhập thuần (sau khi trừ đi chi phí) và một số đơn vị khác lựa chọn trình bày thu nhập gộp (chưa trừ đi chi phí) (Ủy ban cố vấn khu vực phi lợi nhuận NFPSAC, 2009). Tại Vương quốc Anh, các tổ chức từ thiện không cho phép trình bày thu nhập thuần và yêu cầu chi phí gây quỹ phải được thể hiện đầy đủ, nhưng chỉ khi chi phí đó phát sinh trực tiếp bởi các tổ chức từ thiện (việc gây quỹ của các nhóm ủng hộ bên ngoài sẽ được thể hiện dưới số thuần) (Charity Commission 2005).

Việc phân phối các khoản từ thiện, tài trợ cũng là một nội dung gây tranh cãi. Trong nghiên cứu của Van Staden và Heslop (2009), các tác giả đưa ra bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp mà họ phân tích đã tìm cách phóng đại lợi nhuận và ghi nhận các khoản phân phối từ thiện này như một khoản chi trả cổ tức trong Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu.

4.4. Ghi nhận tài sản

Theo Khung khái niệm của IFRS (2018), tài sản là một nguồn lực kinh tế được kiểm soát bởi đơn vị từ những sự kiện trong quá khứ và dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Khái niệm này tập trung vào lợi ích kinh tế thu được từ việc nắm giữ tài sản và không thực sự tương thích với các NPO khi tài sản được nắm giữ chủ yếu để thực hiện các dịch vụ, các hoạt động xã hội (Bradbury, M. & Baskerville, 2008; Davies, 2012; Rossouw, 2007). Ngược lại, IPSAS khái niệm tài sản là một nguồn lực do đơn vị kiểm soát từ những sự kiện trong quá khứ và dự kiến mang lại lợi ích kinh tế hoặc tiềm năng dịch vụ (service potential) trong tương lai. Khái niệm này cho phép người lập báo cáo tài chính đánh giá giá trị của tài sản dựa vào “giá trị sử dụng” (value in use) khi tài sản tham gia vào các hoạt động phúc lợi, từ thiện hay cung cấp dịch vụ của các NPO.

Charity Finance Group (2012) và Davies (2012) đưa ra một số khó khăn khác trong việc ghi nhận và đo lường giá trị của các tài sản tại NPO như: khó xác định thỏa mãn điều kiện kiểm soát đối với một số loại tài sản (ví dụ: tài sản công), chi phí hình thành tài sản có thể lớn hơn lợi ích mang lại hay việc đo lường giá trị tài sản không thỏa mãn các đặc điểm của thông tin như tính dễ hiểu, đáng tin cậy và phù hợp.

4.5. Ghi nhận nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Việc ghi nhận nợ phải trả hay vốn chủ sở hữu đối với một số giao dịch tại các NPO hiện chưa được hướng dẫn cụ thể. Cụ thể, việc ghi nhận các quỹ hạn chế có thể là vốn chủ sở hữu nhưng cũng có thể được ghi nhận là nợ phải trả (trường hợp có các hạn chế từ nhà tài trợ bên ngoài hoặc các điều kiện do chính NPO xây dựng khi gây quỹ).

Bên cạnh đó, khác với các doanh nghiệp hoạt động vì mục đích lợi nhuận, phần vốn chủ sở hữu tại các NPO dường như không liên quan đến quyền sở hữu của các thành viên trong NPO. Khi một tổ chức từ thiện dừng hoạt động, các tài sản thường được chuyển đến một tổ chức từ thiện khác. Do vậy, các thành viên NPO, các nhà tài trợ chính hay những người thụ hưởng đều không

thể là người nắm giữ phần vốn chủ sở hữu này (Davies, 2012; Charity Finance Group, 2012).

5. Kết luận

Hiện nay, nhiều chuẩn mực kế toán, chuẩn báo cáo tài chính quốc tế đã được ban hành và thừa nhận rộng rãi trên nhiều quốc gia cho các khu vực kinh tế khác nhau như Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS và IFRS for SMEs cho khu vực kinh tế tư nhân, Chuẩn mực Kế toán Khu vực Công quốc tế IPSAS được phát triển cho khu vực công. Mặc dù các chuẩn mực này đã được một số tổ chức phi lợi nhuận sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhưng quá trình phân tích cho thấy các chuẩn mực này chưa thực sự phù hợp với một số hoạt động đặc thù tại các NPO.

Trước thực trạng đó, nhiều tổ chức quốc tế đã thực hiện các chương trình xây dựng các hướng dẫn cụ thể hơn cho hoạt động lập và trình bày báo cáo tài chính của các NPO. Năm 2015, Hội kế toán công chứng Anh quốc ACCA đã ban hành hướng dẫn cho các NPO sử dụng bộ chuẩn mực IFRS for SMEs để lập và trình bày báo cáo tài chính (Davies và Martin, 2015). Tuy nhiên do mục tiêu của các IFRS là hướng tới các tổ chức hoạt động vì lợi nhuận nên việc áp dụng IFRS for SMEs cũng không thể thể hiện đầy đủ kết quả của các NPO. Bên cạnh đó, Hiệp hội Humentum cùng với Viện Kế toán và Tài chính công tại Vương quốc Anh - CIPFA đã thực hiện dự án xây dựng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các NPO (IFRS4NPO). Dự án đã ban hành bản thảo bộ chuẩn mực IFRS4NPO và đang trong quá trình lấy ý kiến từ các bên liên quan.

Như vậy, trong thời gian tới, khi chưa xây dựng được một bộ chuẩn mực báo cáo tài chính thống nhất điều chỉnh cho hoạt động của các NPO thì việc tham khảo các chuẩn mực kế toán hiện hành như IFRS, IFRS for SMEs hay IPSAS là cần thiết. Các NPO cũng cần hiểu rõ bản chất các giao dịch đặc thù của mình để có phương pháp áp dụng và thuyết minh phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả trình bày báo cáo tài chính, góp phần minh bạch hóa thông tin cho người sử dụng. Bên cạnh đó, các tổ chức nghề nghiệp cũng cần ban hành nhiều hơn nữa các

hướng dẫn hoặc đẩy nhanh quá trình xây dựng chuẩn mực mới điều chỉnh cho hoạt động của lĩnh vực này.

Tài liệu tham khảo:

- Bradbury, M., & Baskerville, R. F. (2008). The "NZ" in "NZ IFRS": Public Benefit Entity Amendments. *Australian Accounting Review*, 18(3), 185-190. doi:10.1111/j.1835-2561.2008.0023
- Charity Finance Group. (2012). *CFG Symposium: Is there a need for an international accounting standard for not-for-profit? Notes of meeting*. London, UK: CFG.
- Davies, N. (2012). *Is there a need for an international accounting Paper 2: How might international accounting frameworks change to accommodate not-for-profit? In CFG Symposium (Ed.), (pp. 1-6).*
- Davies, N., & Maddocks, J. (2012). *Is there a need for an international accounting (pp. 1-7).* London, UK: CFG Symposium.
- Davies N. và Martin R., 2015, *Companion Guide for Not-for-profits to the International Financial Reporting Standard for Small and Medium-sized Entities (IFRS for SMEs), Foreword from IASB*
- European Commission. (2013). *Report from the Commission to the Council and the European Parliament: Towards implementing harmonised public sector accounting standards in Member States. The suitability of IPSAS for the Member States (p. 12).* Brussels.
- International Public Sector Accounting Standards Board. (2013b). *The Conceptual Framework for General Purpose Financial Reporting by Public Sector Entities*. Toronto, Canada: International Public Sector Accounting Standards Board. *International Financial Reporting for the Not-for-Profit Sector: Final Report 112*
- Leo, K. (2000). *An Accounting standard for nonprofits - the missing essential building blocks*. *Journal of Financial Reporting*, 2(1), 1-13.
- Morgan, G. G. (2013). *Charitable Incorporated Organisations*. London: *Directory of Social Change*.
- Not-for-Profit Sector Advisory Committee. (2009). *Not-for-Profit Sector Advisory Committee Position Paper*. Wellington: New Zealand Institute of Chartered Accountants.
- Rossouw, C. (2007). *Does The GAAP-Shoe Fit Not-For-Profit Organisations or is it Causing Them Blisters? Journal of Economic and Financial Sciences*, 1(1), 21-37.
- Salamon, L. M., & Anheier, H. K. (1992). *In search of the non-profit sector. I: The question of definitions*. *Voluntas: International Journal of Voluntary and Nonprofit Organizations*, 3(2), 125-151. doi:10.1007/BF01397770
- Unerman, J., & O'Dwyer, B. (2006). *On James Bond and the importance of NGO accountability*. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 19(3), 305-318. doi:10.1108/09513570610670316

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Vũ Thanh Hương*

Công ty bảo hiểm đã xuất hiện khá lâu trong nền kinh tế và hiệu quả hoạt động của các công ty này càng tăng trưởng, kinh tế xã hội càng ổn định. Sử dụng số liệu trong 12 năm đến từ 8 công ty bảo hiểm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam cùng một số dữ liệu tài chính phản ánh nền kinh tế, nghiên cứu kiểm định mức độ tác động của các yếu tố vĩ mô và đặc điểm riêng có đến hiệu quả hoạt động. Kết quả cho thấy các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các công ty bảo hiểm niêm yết Việt Nam có sự khác biệt so với các quốc gia khác.

• Từ khóa: nhân tố, tác động, hiệu quả hoạt động, công ty bảo hiểm niêm yết, Việt Nam.

Insurance companies have been established for a long time in the world and the more their efficient grows, the more stable the socio-economic situation will be. the study examines how the macro factors and business's characteristics factors impact to efficient by using 12 years' data from 8 insurance companies listed on the Vietnamese stock exchange and some financial data reflecting the economy. There are some different results between studying in Vietnam and studying in other countries.

• Keywords: factors, impact, efficient, insurance company, listed on stock market.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Giới thiệu

Các công ty bảo hiểm đã xuất hiện ở Việt Nam hơn 20 năm và đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng và ổn định của nền kinh tế. Theo Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 5/1/2023, một trong các mục tiêu của Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam là các doanh nghiệp bảo hiểm cần hoạt động hiệu quả, năng lực tài chính vững mạnh.

Hiệu quả hoạt động rất quan trọng trong sự phát triển của công ty bảo hiểm. Với đặc điểm hoán chuyển và đền bù rủi ro, doanh nghiệp bảo hiểm có

hoạt động hiệu quả mới đảm bảo được sự ổn định và phát triển bền vững cho doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói riêng. Tuy nhiên thị trường tài chính thường biến động theo chu kỳ cũng như đặc điểm riêng của mỗi doanh nghiệp khác nhau, nên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp cũng chịu ảnh hưởng. Việc nghiên cứu và xác định mức độ tác động của các yếu tố tác động tới hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm trở nên cấp thiết.

Với dữ liệu nghiên cứu trong 12 năm (2001-2012) của 8 công ty bảo hiểm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, bài báo sẽ đánh giá mức độ tác động của các nhân tố vĩ mô và đặc điểm riêng của mỗi doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu nhằm hỗ trợ các nhà quản trị có công cụ phân tích hiệu quả hoạt động của công ty và có những giải pháp giúp nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Các góc nhìn nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu về tác động đến hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm rất đa dạng, ví dụ tập trung nghiên cứu các vấn đề trong doanh nghiệp (Islam và cộng sự, 2022) hoặc xét đến các yếu tố vĩ mô Hailegebreal (2016); sử dụng phương pháp dữ liệu bảng, mô hình phi tham số như bao dữ liệu (Nguyễn Bảo Ngọc và Nguyễn Phương Anh, 2022), Dean và Danijel (2022) hoặc mô hình kinh tế lượng SFA. Một số nhân tố đã được các nhà nghiên cứu chứng minh có tác động đến hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm như lãi suất trái phiếu, GDP, quy mô tài sản, hệ số nợ, tốc độ tăng trưởng doanh thu, chi phí.

* Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; email: vthuong@uneti.edu.vn

Hiệu quả hoạt động của công ty bảo hiểm - một trong các hình thức của các tổ chức tài chính thường được đo lường bằng cách sử dụng các chỉ số tài chính như lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên tài sản (ROA) (Dean và Danijel, 2022)

GDP: Các quốc gia phát triển, GDP cao thường có tỷ lệ tham gia bảo hiểm cao, do vậy doanh thu của ngành bảo hiểm rất tốt. Hailegebreal (2016) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của ngành bảo hiểm Ethiopia và kết luận GDP có tác động tích cực và đáng kể tới khả năng sinh lời của ngành này.

Tổng phí bảo hiểm và thu nhập tài chính từ các danh mục đầu tư đa dạng như cho vay, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu, v.v.... tạo nên tổng doanh thu của các công ty bảo hiểm. Theo Nghị định 46/2007 ND-CP, các doanh nghiệp bảo hiểm được phép đầu tư vào ba kênh: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng; trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; cổ phiếu và trái phiếu không có bảo đảm.

Lãi suất trái phiếu chính phủ: Holsboer (2000) nhận định lãi suất dài hạn của trái phiếu chính phủ đóng vai trò là cơ sở định giá để xác định phí bảo hiểm, dự trữ chính sách, tỷ lệ hoàn vốn được đảm bảo và chia sẻ lợi nhuận. Lãi suất cao có thể bù đắp cho chi phí cao hơn hoặc các vấn đề về bảo lãnh phát hành, vì trong thời kỳ lãi suất thấp, các công ty bảo hiểm trở nên chặt chẽ hơn với việc bảo lãnh phát hành và quản lý chi phí, hoạt động hiệu quả hơn để bù đắp cho thu nhập lãi thấp hơn (Eling và Schaper, 2017). Huang và Eling (2013), trong một nghiên cứu thực nghiệm, cũng tìm thấy mối quan hệ tiêu cực giữa lãi suất và hiệu quả trong các công ty bảo hiểm phi nhân thọ ở các quốc gia đang phát triển nhanh chóng được xác định là BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc).

Quy mô tài sản: Trong nghiên cứu của Dean và Danijel (2022) cho thấy có sự khác biệt về hiệu quả giữa các công ty bảo hiểm có quy mô khác nhau. Các công ty bảo hiểm lớn nói chung đạt được các giá trị ROI, ROE và ROA trên mức trung bình và các tỷ lệ bồi thường, chi phí và nợ dưới mức trung bình trong khi một số công ty bảo hiểm nhỏ có xu hướng hoạt động hiệu quả, công ty bảo hiểm trung bình thì kết quả phức tạp hơn. Hailegebreal (2016) lại cho rằng quy mô không có ảnh hưởng đáng kể tới khả năng sinh lời.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu: Đến trước những năm 2020, tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm gộp của ngành bảo hiểm thường ở mức hai con số. Tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đáng

kể đến hiệu quả hoạt động (Islam và cộng sự, 2022)

D/A: Đòn bẩy là yếu tố quyết định đến hiệu quả kinh doanh của các công ty dựa trên nền tảng lý thuyết về cấu trúc vốn (Modigliani & Miller, 1958). Đòn bẩy càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng giảm và ngược lại (Mohamed, 2016). Trong khi đó, các công ty bảo hiểm ở Ghana phát triển phụ thuộc nhiều vào vốn nợ từ bên ngoài (Tornyeva, 2013)

Chi phí: Các khoản bồi thường, phí tái bảo hiểm, phí quản lý có mối quan hệ tới hiệu quả hoạt động. Chi phí hoạt động được coi là đầu vào khi sử dụng phương pháp DEA (bao dữ liệu) kết hợp chỉ số Malmquist để đánh giá hiệu quả các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam (Nguyễn Bảo Ngọc và Nguyễn Phương Anh, 2022). Tuy nhiên, các chi phí này lại tác động không đáng kể trên thị trường Pakistan (Shawar và Siddiqui, 2019).

Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bảng 1: Các biến trong mô hình và kỳ vọng chiều tác động

Loại biến	Biến	Mô tả	Kỳ vọng chiều tác động
Biến phụ thuộc	ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân doanh nghiệp	
Biến phụ thuộc	ROA	Lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân	
Biến độc lập	LGDP	Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người, tính = $\ln(\text{GDP})$	+
Biến độc lập	GBI	Lãi suất trái phiếu chính phủ	+
Biến độc lập	LA	Quy mô tài sản, tính bằng = $\ln(\text{tổng tài sản})$	+
Biến độc lập	LC	Chi phí, = $\ln(\text{tổng chi phí hoạt động})$	-
Biến độc lập	DA	Tỷ số nợ, = $\text{tổng nợ}/\text{tổng tài sản}$	-
Biến độc lập	GRW	Tốc độ tăng trưởng doanh thu = $(\text{Doanh thu năm nay} - \text{doanh thu năm trước})/\text{Doanh thu năm trước}$	+
	Ut	Sai số	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động dựa trên dữ liệu từ năm 2011 - 2022. Các dữ liệu vĩ mô gồm thu nhập bình quân đầu người, lãi suất trái phiếu được lấy từ dữ liệu Tổng cục thống kê. Các dữ liệu doanh nghiệp bảo hiểm được lấy từ báo cáo tài chính niêm yết của 8 công ty bảo hiểm niêm yết trong 12 năm, với 96 biến quan sát. Bảng 1 sẽ cung cấp đầy đủ tên của các biến, mô tả và nguồn dữ liệu cung cấp trong nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS để hồi quy mô hình, với dữ liệu bảng trong 12 năm, sử dụng thêm kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM (tác động cố định) và REM (tác động ngẫu nhiên).

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu:

$$ROA_i^t = \beta_0 + \beta_1 * LGDPP_i^t + \beta_2 * GBI_i^t + \beta_3 * IB_i^t + \beta_4 * LA_i^t - \beta_5 * LC_i^t - \beta_6 * DA_i^t + \beta_7 * GRW_i^t + U_i^t$$

$$ROE_i^t = \beta_0 + \beta_1 * LGDPP_i^t + \beta_2 * GBI_i^t + \beta_3 * IB_i^t + \beta_4 * LA_i^t - \beta_5 * LC_i^t - \beta_6 * DA_i^t + \beta_7 * GRW_i^t + U_i^t$$

3. Kết quả và thảo luận

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình FEM là mô hình phù hợp hơn. Theo kết quả bảng 2 và bảng 3, mô hình có ý nghĩa thống kê ($\text{Prob} > F = 0.0000$), Biến GBI (lãi suất) không có quan hệ với biến phụ thuộc ($P > |t|$ tương ứng $> 10\%$), điều này không trùng hợp với kết quả Holsboer (2000), biến LGDPP (GDP trên đầu người) có quan hệ với biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 10%. Biến LC có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc (Coef. của LC mang dấu âm), phù hợp với chiều tác động kỳ vọng. Biến DA (tỷ số nợ) có tác động cùng chiều với các biến phụ thuộc, ngược với chiều tác động kỳ vọng, không trùng hợp với kết quả (Mohamed, 2016). Kết quả cũng cho thấy GDP trên đầu người, quy mô tài sản, hệ số nợ, tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây Hailegebreal (2016), Dean và Danijel (2022), (Islam và cộng sự, 2022).

Bảng 2: Kết quả kiểm định ROA theo các biến độc lập

Fixed-effects (within) regression					Number of obs	=	96
Group variable: CTY					Number of groups	=	8
R-sq:					Obs per group:		
within = 0.6579					min	=	4
between = 0.4567					avg	=	7.1
overall = 0.3524					max	=	9
F(6, 82)							
corr(u_i, Xb) = -0.6625					Prob > F	=	0.0000
ROA	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]		
LGDPP	.0113811	.0160827	0.71	0.084	-.0439678	.0212055	
GBI	.1790996	.1828031	0.98	0.334	-.1912982	.5494902	
LA	.0144301	.0029363	4.91	0.000	.0084807	.0203796	
LC	-.0014233	.0022241	-0.64	0.026	-.0059297	.0030831	
DA	.0048751	.0202069	0.24	0.011	-.036068	.0458183	
GRW	.0081476	.0084992	0.96	0.044	-.0090734	.0253686	
_cons	-.0571517	.2344873	-0.24	0.039	-.5322681	.4179648	
sigma_u = .02538597							
sigma_e = .00619456							
rho = .94380284 (fraction of variance due to u_i)							
F test that all u_i=0: F(6, 82) = 21.13					Prob > F	=	0.0000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 14

Bảng 3: Kết quả kiểm định ROE theo các biến độc lập

Fixed-effects (within) regression					Number of obs	=	96
Group variable: CTY					Number of groups	=	8
R-sq:					Obs per group:		
within = 0.6606					min	=	4
between = 0.4331					avg	=	7.1
overall = 0.3338					max	=	9
F(6, 82)							
corr(u_i, Xb) = 0.1170					Prob > F	=	0.0000
ROE	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]		
LGDPP	.0633781	.0365845	1.73	0.092	-.1375054	.0107492	
GBI	.2051465	.4158361	0.49	0.625	-.6374176	1.047711	
LA	.0424698	.0066793	6.36	0.002	.0289362	.0560034	
LC	-.0012415	.0050593	-0.01	0.043	-.0102926	.0102095	
DA	.1268017	.0459663	4.93	0.013	.1336652	.3199382	
GRW	.025379	.0193338	1.31	0.097	-.013795	.064553	
_cons	.0714595	.5334063	0.13	0.094	-1.009324	1.152243	
sigma_u = .07046084							
sigma_e = .01409123							
rho = .96154336 (fraction of variance due to u_i)							
F test that all u_i=0: F(6, 82) = 29.64					Prob > F	=	0.0000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 14

Các kết quả trên cho thấy GDP, quy mô tài sản, hệ số nợ, tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động tới hiệu quả hoạt động của các công ty bảo hiểm Việt Nam, trong khi chi phí có tác động ngược chiều (mức độ tác động thấp khoảng 0,1%).

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Thu nhập bình quân đầu người, quy mô tài sản, hệ số nợ, tốc độ tăng trưởng doanh thu càng tăng thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm có xu hướng tốt hơn. Quy mô tài sản và hệ số nợ có tác động mạnh đến ROE hơn so với ROA. Lãi suất trái phiếu chính phủ không có tác động tới hiệu quả hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam, điều này phù hợp vì lãi suất trái phiếu có chiều hướng giảm trong 10 năm trở lại đây nhưng hiệu quả hoạt động lại có xu hướng biến động tăng giảm.

Nghiên cứu cũng đưa ra gợi ý cho nhà quản trị: để tăng hiệu quả hoạt động tại công ty bảo hiểm, nhà quản trị có thể sử dụng đòn bẩy tài chính, tăng quy mô tài sản, tiết kiệm chi phí. Trong tương lai, GDP còn tăng trưởng, thị trường bảo hiểm còn tiềm năng cần được khai thác và các công ty bảo hiểm cần tiếp tục kinh doanh hiệu quả cao hơn.

Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở các công ty bảo hiểm niêm yết, chưa tính đến hiệu quả của các công ty chưa niêm yết trong đó có cả các công ty bảo hiểm mang thương hiệu nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Tương lai, nghiên cứu tiếp tục đi sâu về tác động tới các doanh nghiệp bảo hiểm với mẫu lớn và đa dạng hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Bao Ngọc Nguyễn và Phương Anh Nguyễn (2022), *An Investigation of the Efficiency of Insurance Companies in Vietnam - Using Data Envelopment Analysis and Malmquist Index*, *Journal of Asian Finance, Economics and Business* Vol 9 No 7 (2022), 0261-0271
- Dean và Danijel (2022), *Efficiency of insurance companies in Croatia*, *Economic Thought and Practice*, Department of Economics and Business, University of Dubrovnik, vol. 31(1), pages 49-79
- Eling và Schaper (2017), *Under Pressure: How the Business Environment Affects Productivity and Efficiency of European Life Insurance Companies*, *European Journal of Operational Research* 258(3)
- Hailegebreal (2016), *Macroeconomic and Firm Specific Determinants of Profitability of Insurance Industry in Ethiopia*, *Global Journal of Management and Business Research*
- Holsboer (2000), *The Impact of Low Interest Rates on Insurers*, *The Geneva Papers on Risk and Insurance - Issues and Practice*, Vol. 25, No.1, 38-58
- Huang và Eling (2013), *An efficiency comparison of the non-life insurance industry in the BRIC countries*, *European Journal of Operational Research* 226(3): 577-591
- Islam và cộng sự, (2022), *The Determinants of Profitability of Insurance Companies in Palestine*, *An - Najah Univ. J. Res. (Humanities)*, Vol. 36(2)
- Mohamed (2016), *Capital Structure and Financial Performance of Insurance Industries in Ethiopia*, *Global Journal of Management and Business Research*, Volume 16 Issue 7
- Shawar và Siddiqui (2019), *Factors Affecting Financial Performance of Insurance Industry in Pakistan*, *Research Journal of Finance and Accounting*, 10(5), 29-41
- Tornyeva (2013), *Determinants of Capital Structure of Insurance Companies in Ghana*, *Research Journal of Finance and Accounting*

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỰA CHỌN DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

TS. Nguyễn Thị Mai Anh*

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán thông qua kết quả khảo sát nhà quản lý và kế toán viên của 250 công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu xác định có 6 yếu tố, bao gồm: danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán, mức độ phức tạp trong hoạt động của công ty niêm yết, cơ cấu sở hữu của công ty niêm yết, qui mô của công ty niêm yết, giá phí kiểm toán và sự giới thiệu ảnh hưởng đến việc lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, các doanh nghiệp kiểm toán độc lập có thể xây dựng các chiến lược và chính sách kinh doanh phù hợp, tìm cách cải thiện và đáp ứng nhu cầu của khách hàng sử dụng dịch vụ kiểm toán.

• Từ khóa: doanh nghiệp kiểm toán, công ty niêm yết, danh tiếng, giá phí kiểm toán; dịch vụ kiểm toán.

This paper researches factors influencing the selection of auditing firm through the survey results of managers and accountants of 250 companies listed on Ha Noi Stock Exchange. Collected data are analyzed by statistical software SPSS 20. The research results identified six factors including: the reputation of auditing firms, audit fees, size of listed company, complexity in the operation of the listed company and the introduction have influences on the choice of auditing firm. Based on this research results, independent auditing firm can develop appropriate business strategies and policies, seek ways to improve and satisfy customers' demand for auditing services.

• Keywords: auditing firm; the listed company, the reputation, audit fees, auditing services.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

nhiên, khác với các sản phẩm, dịch vụ của ngành nghề khác, chất lượng kiểm toán là sản phẩm vô hình không dễ dàng đánh giá, kiểm tra. Hơn nữa, quyết định lựa chọn công ty kiểm toán không chỉ chịu sự tác động của người mua dịch vụ (cá nhân chủ sở hữu) hoặc người có trách nhiệm trả tiền (nhà quản lý). Sự tác động đến việc lựa chọn công ty kiểm toán còn nằm trong tay của một hoặc một nhóm người như hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, các bên liên quan.

Chính vì sự phức tạp mà lĩnh vực này nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu này thường dựa trên lý thuyết hành vi tiêu dùng, lý thuyết cung cầu, lý thuyết đại diện, lý thuyết thông tin bất cân xứng để giải thích mối quan hệ cung cầu giữa doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên với khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán. Tuy nhiên, các nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia khác nhau và thời điểm khác nhau dẫn đến xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán có thể khác nhau và khác với thể chế chính trị, văn hóa của

1. Đặt vấn đề

Khi nghiên cứu về hành vi người tiêu dùng, nhiều tác giả nhận định chất lượng dịch vụ, giá trị cảm nhận và sự thỏa mãn của khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định mua của người tiêu dùng (Cronin và cộng sự, 2000; Kotler, 2001). Trong lĩnh vực kiểm toán, chất lượng cũng được nhìn nhận là cơ sở để người mua (doanh nghiệp) lựa chọn công ty kiểm toán (DeAngelo, 1981). Tuy

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á; email: nmaianh86@gmail.com

Việt Nam, đặc điểm của các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam. Trong khi đó, tại Việt Nam đa số các nghiên cứu liên quan đến các nội dung thuộc chuyên môn sâu và kỹ thuật của hoạt động kiểm toán như nghiên cứu chất lượng kiểm toán, quy trình kiểm toán, đánh giá rủi ro kiểm toán. Nghiên cứu về căn cứ lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán của các công ty đại chúng không nhiều. Theo đó, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội sẽ góp phần làm phong phú thêm hướng nghiên cứu này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Simunic (1980) dịch vụ đảm bảo được cung cấp bởi doanh nghiệp kiểm toán là một sản phẩm kinh tế, nó được hình thành từ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kiểm toán. Nhu cầu dịch vụ kiểm toán của công ty niêm yết phát sinh từ nhu cầu giải quyết sự bất cân xứng về thông tin, quan hệ người chủ và người đại diện càng thấp càng làm tăng nhu cầu về sự đảm bảo chất lượng kiểm toán. Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về kiểm toán cũng đặt ra yêu cầu người chủ và người đại diện phải đáp ứng yêu cầu của kiểm toán viên (KTV) nhằm đảm bảo một cuộc kiểm toán có chất lượng.

Tuy nhiên, dịch vụ kiểm toán là dịch vụ đặc biệt có tính chuyên môn cao, hầu hết khách hàng nếu chưa sử dụng sẽ không nhận thấy và hiểu được dịch vụ sẽ được cung cấp như thế nào để đánh giá. Vì vậy, các nghiên cứu hiện tại thường xem xét các yếu tố cụ thể ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn công ty kiểm toán. Một trong những yếu tố đó là danh tiếng của công ty kiểm toán. Theo Chi & Weng (2014) lựa chọn công ty kiểm toán có danh tiếng sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp tạo được sự tin nhiệm và tin tưởng từ các cổ đông, đặc biệt là các cổ đông nước ngoài vốn chuộng các công ty kiểm toán lớn. Đồng quan điểm, Guedhami và cộng sự (2014) cho rằng các công ty đại chúng có nhiều mối quan hệ chính trị có khả năng bổ nhiệm kiểm toán viên Big 4 bởi họ mong muốn cải thiện tính minh bạch của thông tin kế toán nhằm thuyết phục các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào công ty. Việc lựa chọn công ty kiểm toán Big 4 càng mạnh mẽ đối với các công ty hoạt động ở các quốc gia có

thể chế pháp luật yếu kém.

Phí kiểm toán cũng được nhiều tác giả nhận định là yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán. Giá phí kiểm toán là số tiền mà khách hàng dự kiến phải chi trả cho việc sử dụng các dịch vụ của công ty kiểm toán độc lập (Kusharyanti, 2013). Phí kiểm toán không có mức xác định cụ thể. Khách hàng có quyền lựa chọn công ty kiểm toán có mức phí kiểm toán mà họ cho là hợp lý (Gerakos & Syverson, 2015) và mang lại lợi ích ròng cao nhất (Guo & cộng sự, 2017). Nếu khách hàng nhận thức được rằng, chi phí bỏ ra không đáng kể hoặc xứng đáng với lợi ích nhận được thì họ sẽ sẵn sàng sử dụng dịch vụ. Do đó, khi xem xét về yếu tố chi phí, đơn vị được kiểm toán sẽ có những đánh giá về chi phí kiểm toán trong mối quan hệ với lợi ích mà dịch vụ mang lại (Hồng Vân, 2018). Đứng trên góc độ là nhà cung cấp dịch vụ, các công ty kiểm toán thường có những chính sách, chiến lược kinh doanh để thu hút khách hàng. Họ có thể sẽ tính phí kiểm toán cao với những khách hàng có rủi ro kiểm toán cao, hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém (Badertscher & cộng sự, 2014). Để tăng lợi thế cạnh tranh, một số công ty kiểm toán có thể giảm phí kiểm toán năm đầu tiên cho những khách hàng mới (Huang & cộng sự, 2015) hay duy trì hách hàng hiện tại (Beck & Mauldin, 2014).

Bên cạnh những yếu tố thuộc về công ty kiểm toán, nhiều nghiên cứu chỉ ra các yếu tố thuộc về đơn vị được kiểm toán (khách hàng) cũng ảnh hưởng đến việc lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán. Một trong những yếu tố đó là cơ cấu sở hữu của đơn vị được kiểm toán. Theo Laeven và Levine (2005), các cổ đông trong công ty đại chúng thường quan tâm nhiều đến việc giảm chi phí đại diện và chi phí vốn trong BCTC. Do đó, trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu thường ưu tiên thuê một doanh nghiệp kiểm toán chất lượng thấp hơn. Trong khi, nghiên cứu của Aggarwal và cộng sự (2011), Yi và cộng sự (2016) cho thấy tỷ lệ sở hữu của các cổ đông nước ngoài có mối tương quan thuận với việc lựa chọn công ty kiểm toán quốc tế. Bởi họ tin tưởng rằng, các công ty kiểm toán quốc tế có tính chất toàn cầu, có đội ngũ kiểm toán viên am hiểu hệ thống kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán quốc tế sẽ đem lại chất lượng kiểm toán tốt hơn.

Các nghiên cứu của Cho Piot (2001); Hay và Davis (2004); Lennox (2005); Revier và Schroe (2010) cho thấy qui mô của doanh nghiệp được kiểm toán có ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán. Cho Piot (2001) cho rằng, qui mô của công ty khách hàng là yếu tố quyết định khối lượng công việc của kiểm toán viên. Ông giả định các doanh nghiệp kiểm toán lớn sẽ dành nhiều thời gian hơn để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán và do đó khả năng phát hiện bất thường sẽ cao hơn. Hay và Davis (2004) lý giải các nguyên nhân dẫn đến nhu cầu dịch vụ kiểm toán chất lượng cao ở New Zealand là yêu cầu kiểm soát quản lý nhiều hơn. Với doanh nghiệp có qui mô lớn, chủ sở hữu có nhiều khả năng đề yêu cầu cuộc kiểm toán hoặc doanh nghiệp kiểm toán chất lượng cao như một phương tiện giám sát. Ngoài ra, chi phí kiểm toán sẽ không tăng nhanh như qui mô doanh nghiệp do có lợi ích cận biên tăng do giảm thử nghiệm kiểm toán. Do vậy, lợi ích của kiểm toán xét theo tỷ lệ chi phí là tương đối lớn với một doanh nghiệp trở nên lớn hơn. Nghiên cứu của Lennox (2005); Revier và Schroe (2010) cũng cho thấy các công ty khách hàng lớn có nhiều khả năng chi trả các khoản phí kiểm toán cao cho cuộc kiểm toán được thực hiện bởi các doanh nghiệp kiểm toán có uy tín.

Theo Abdel_khalik (1989) khi một công ty có hoạt động càng phức tạp thì nhà quản lý sẽ bị hạn chế khả năng quan sát đối với phân cấp quản lý hiện tại, thông tin và truyền thông giảm hiệu quả. Đó là lý do tại sao, các công ty yêu cầu hệ thống giám sát thông qua kiểm toán độc lập. Bằng chứng của Chen và cộng sự (2020) cho thấy: mức độ cải cách sở hữu doanh nghiệp càng cao thì họ có xu hướng chọn lựa doanh nghiệp kiểm toán quốc tế cao hơn. Nghiên cứu của Ge và Mc.Vay (2005) cung cấp bằng chứng về sự phức tạp trong một công ty được thể hiện ở công ty đó có công ty con hay không. Nếu một công ty có nhiều công ty con thì thường nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp hơn và do đó sự kiểm soát của công ty mẹ với công ty con sẽ yếu hơn. Vì vậy cần có sự gia tăng giám sát với các công ty con thông qua các doanh nghiệp kiểm toán chất lượng cao. Lennox (2000) lại cho rằng những công ty có lợi nhuận cao sẽ có động cơ thuê doanh nghiệp kiểm toán chất lượng thấp để dễ dàng che giấu lợi nhuận thực sự của công ty. Trong khi đó, nghiên cứu của Knechel và cộng

sự (2008) cung cấp bằng chứng cho thấy số lượng các giao dịch thực hiện trong doanh nghiệp và tính phức tạp của nó có ảnh hưởng đến lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán.

Kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả cho thấy yếu tố sự giới thiệu có tác động đến lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán. Trong đó, nghiên cứu của Collis (2004), Dedman và Kausar (2012), Norashikin và Malcon (2012), Rohana và Zubaidah (2013) đều chỉ ra rằng các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đều có tác động nhất định tư vấn cho doanh nghiệp về việc lựa chọn công ty kiểm toán. Sự giới thiệu này có ảnh hưởng gián tiếp tới nhận thức về lợi ích của kiểm toán BCTC và tăng khả năng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán theo hướng tích cực.

Từ việc tổng quan nghiên cứu và trên quan điểm kế thừa các nghiên cứu đi trước, tác giả xác định 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán của công ty niêm yết (Lựa chọn DNKT) là danh tiếng của công ty kiểm toán (DTKT); Giá phí kiểm toán (GPKT); Qui mô của công ty niêm yết (QMNY); Cơ cấu sở hữu của công ty niêm yết (SHNY); Mức độ phức tạp trong hoạt động của công ty niêm yết (PTNY) và Sự giới thiệu (SGTH)

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

$$\text{Lựa chọn DNKT} = \beta_0 + \beta_1 \text{DTKT} + \beta_2 \text{PHKT} + \beta_3 \text{QMNY} + \beta_4 \text{SHNY} + \beta_5 \text{PTNY} + \beta_6 \text{SGTH}$$

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập thông qua phiếu khảo sát gồm 22 câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ: (1) “Rất không đồng ý”; (2) “Không đồng ý”; (3) “Không có ý kiến”; (4) “Đồng ý”; và (5) “Rất đồng ý”. Bảng hỏi này được gửi trực tiếp hoặc qua email cho nhà quản lý hoặc bộ phận kế toán của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 10/2021 đến tháng 5/2022.

3.2. Tổng hợp và phân tích dữ liệu

Các phiếu khảo sát sau khi thu thập, được kiểm tra lại nhằm loại bỏ những phiếu không hợp lệ. Các phiếu hợp lệ lần lượt được đánh số thứ tự và nhập liệu vào phần mềm SPSS2.0. Từ phần mềm

này, các bước phân tích dữ liệu được thực hiện như sau: Thống kê mô tả -> Đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha -> Phân tích nhân tố khám phá EFA -> Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập -> Kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi qui.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Từ 250 phiếu khảo sát phát ra, tác giả thu được 188 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ 75,2%). Số lượng mẫu thu được phù hợp với số lượng mẫu theo phương pháp tính cỡ mẫu của Hair và cộng sự (2014)

Thống kê mô tả được thể hiện ở bảng 1 cho chúng ta cái nhìn tổng quan về thị phần của doanh nghiệp kiểm toán khi kiểm toán BCTC của công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Khách hàng kiểm toán của Big 4 chiếm 60,1% trong mẫu được chọn. Kết quả này cho thấy mặc dù được coi là những hãng kiểm toán có mức giá phí cao so với các doanh nghiệp kiểm toán khác nhưng Big 4 vẫn là những công ty được nhiều công ty niêm yết lựa chọn.

Bảng 1: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp kiểm toán được chọn trong mẫu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Big Four	113	60.1	60.1	60.1
	Non Big Four	75	39.9	39.9	100.0
	Total	188	100.0	100.0	

Nguồn: Kết quả được xử lý từ phần mềm SPSS 2.0

4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

STT	Nhóm biến	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán	4	0.917
2	Phí kiểm toán	3	0.924
3	Cơ cấu sở hữu của công ty niêm yết	3	0.834
4	Mức độ phức tạp trong hoạt động của CTNY	5	0.855
5	Sự giới thiệu	6	0.866

Nguồn: Kết quả được xử lý từ phần mềm SPSS 2.0

Qua kết quả kiểm định chất lượng thang đo ở bảng 2, ta thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0.6. Các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha của biến tổng. Vì vậy, tất cả

các biến quan sát đều được chấp nhận và đảm bảo độ tin cậy.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Theo số liệu bảng 3, KMO = 0,815 thỏa mãn điều kiện KMO > 0,5 (Kaiser, 1974). Điều này có nghĩa là phân tích nhân tố là phù hợp với các dữ liệu đã có. Kết quả kiểm định Barlett cũng cho thấy $p = 0.000 < 5\%$ có thể giải thích các biến có quan hệ với nhau và đủ điều kiện để phân tích nhân tố bằng kiểm định EFA.

Trị số phương sai cộng dồn (Cumulative %) trong bảng tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained) có giá trị 83,87% > 50% là đạt yêu cầu, 21 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố > 0,5 và các biến quan sát hình thành 5 nhân tố.

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và kiểm định Barlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.815
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4409.828
	df	210
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả được xử lý từ phần mềm SPSS 2.0

4.4. Xác định ma trận tương quan

Kết quả trong bảng 4 cho thấy giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập có mối liên hệ với nhau thể hiện ở giá trị sig < 0.05. Xét về tương quan với biến phụ thuộc Lựa chọn DNKT: biến danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán có mức ảnh hưởng mạnh nhất (0.251); tiếp theo là biến mức độ phức tạp trong hoạt động của CTNY (0.250) và biến có tương quan yếu nhất là biến cơ cấu sở hữu (-0,123)

Bảng 4. Tương quan giữa các biến

		LCDNKT	QMNY	PHKT	SHNY	PTNY	DTKT
Lựa chọn DNKT	Pearson Correlation	1	.162*	-.115	-.123	.250**	.251**
	Sig. (2-tailed)		.026	.017	.004	.001	.001
QMNY	Pearson Correlation	.162*	1	.006	-.202**	-.043	-.043
	Sig. (2-tailed)	.026		.930	.006	.557	.558
PHKT	Pearson Correlation	-.115	.006	1	.001	.028	.032
	Sig. (2-tailed)	.017	.930		.984	.702	.661
SHNY	Pearson Correlation	-.123	-.202**	.001	1	.181*	.233**
	Sig. (2-tailed)	.004	.006	.984		.013	.001

		LCDNKT	QMNY	PHKT	SHNY	PTNY	DTKT
PTNY	Pearson Correlation	.250**	-.043	.028	.181*	1	.485**
	Sig. (2-tailed)	.001	.557	.702	.013		.000
DTKT	Pearson Correlation	.251**	-.043	.032	.233**	.485**	1
	Sig. (2-tailed)	.001	.558	.661	.001	.000	
SGTH	Pearson Correlation	.252**	-.033	.120	.132	.410**	.570**
	Sig. (2-tailed)	.000	.653	.100	.072	.000	.000

4.5. Phân tích hồi quy

Hồi qui logistic đòi hỏi đánh giá độ phù hợp của mô hình thông qua chỉ tiêu 2LL (-2 log likelihood) và chỉ tiêu này có giá trị càng nhỏ càng tốt.

Bảng 5: Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy logistic

Model Summary			
Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	18.889 ^a	.588	.652

Trong nghiên cứu này, kết quả kiểm định hệ số -2LL = 18.889 là không cao lắm, như vậy có độ phù hợp khá tốt với mô hình tổng thể

Hệ số mức độ giải thích của mô hình Nagelkerke R Square $R^2 = 0.652$. Điều này có nghĩa là 65,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi 6 biến độc lập trong mô hình.

Theo kết quả tại bảng 6, hệ số hồi quy tổng thể của các biến độc lập đều có Sig. < 0,05 nên bác bỏ giả thuyết hệ số hồi quy các biến độc lập = 0. Như vậy, các hệ số hồi quy tìm được có ý nghĩa và mô hình sử dụng có ý nghĩa.

Bảng 6. Kết quả kiểm định ý nghĩa thống kê các hệ số của mô hình

		B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	DTKT	.781	.394	3.931	.047	2.183
	PTNY	.581	.262	4.923	.026	1.788
	SHNY	.580	.295	3.868	.049	1.787
	PIKT	-.477	.218	4.790	.029	.621
	SGTH	.118	.331	7.691	.006	.399
	QMNY	.462	.222	4.306	.038	1.587
	Constant	-2.996	1.773	2.854	.091	.050

Nguồn: Kết quả được xử lý từ phần mềm SPSS 2.0

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán của công ty niêm yết trên sở giao dịch Hà Nội chịu tác động bởi 6 yếu tố theo

thứ tự mức độ giảm dần như sau: danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán, mức độ phức tạp trong hoạt động của công ty niêm yết, cơ cấu sở hữu của công ty niêm yết, qui mô của công ty niêm yết, giá phí kiểm toán và cuối cùng là sự giới thiệu. Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu trước đó và phù hợp với những yếu tố được đề cập trong khung lý thuyết. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, các doanh nghiệp kiểm toán độc lập có thể hiểu rõ hơn nhu cầu và mong muốn của khách hàng. Từ đó, xây dựng các chiến lược và chính sách kinh doanh phù hợp nhằm gia tăng giá trị kiểm toán và đáp ứng tốt hơn chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Tài liệu tham khảo:

Lưu Chí Danh, Võ Nguyên Phương, Trần Đình Tiền (2008), Nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán của doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, Số tháng 8/2019.

Hoàng Thị Hồng Vân (2018), Nghiên cứu yếu tố đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán các doanh nghiệp ở Việt Nam, *Tạp chí Chính sách & Thị trường Tài chính – Tiền tệ*, Số tháng 4/2018.

Beck, M. J., & Mauldin, E. G. (2014). Who's really in charge? Audit committee versus CFO power and audit fees. *The Accounting Review*, 89(6), 2057–2085

Chi, H.-Y., & Weng, T.-C. (2014). Managerial legal liability and Big 4 auditors choice. *Journal of Business Ethics*, 67, 1857–1869.

Chou, J., Zaiats, N., & Zhang, B. (2014). Does auditor choice matter to foreign investor? Evidence from foreign mutual funds worldwide. *Journal of Banking & Finance*, 46, 1–20.

DeAngelo, L.E. (1981) Auditor Size and Audit Quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3, 183-199. [http://dx.doi.org/10.1016/0165-4101\(81\)90002-1](http://dx.doi.org/10.1016/0165-4101(81)90002-1).

Francis, J. R. (2004). What do we know about audit quality? *The British Accounting Review*, 36, 345–368.

Gerakos, J., & Syverson, C. (2015). Competition in the audit market: Policy implication. *Journal of Accounting Research*, 53(4), 725–775

Guedhami, O., Pittman, J. A., & Saffar, W. (2014). Auditor choice in politically connected firms. *Journal of Accounting Research*, 52(1), 107–162

Guo, Q., Koch, C., & Zhu, A. (2017). Is audit, audit market structure, and consumer surplus. *Review of Accounting Studies*, 22, 1595–1627.

Huang, H. W., Raghunandan, K., Huang, T.-C., & Chiou, J.-r. (2015). Fee discounting and audit quality following audit firm and audit partners changes: Chinese evidence. *The Accounting Review*, 90(4), 1517-1546

Hay, D và Davis, D. (2004); “The voluntary choice of an audit of any level of quality”, *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, Vol 23(2), pp.37-53

Kusharyanti, K. (2013), Analysis of the factors determining the audit fee, *Journal of Economics, Business, and Accountancy Ventura*, 16(1), 147-160;

Lin, Z, J., Liu, M. (2009). The Impact of Corporate Governance on Auditor Choice: Evidence from China. *Journal of International Accounting Auditing and Taxation* 18(1):44-59; DOI:10.1016/j.intaccudtax.2008.12.005

Parasuraman, A., Berry, L. L., & Zeithaml, V. A. (1988). Servqual: A multiple item scale for measuring customer perceptions of service quality. *Journal of Retailing*, 64, 12-40.

QUẢN TRỊ DỮ LIỆU THÔNG MINH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI - THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Văn Thủy*

Trong bối cảnh thời đại số các ngân hàng thương mại đang sở hữu một lượng vô cùng lớn dữ liệu về khách hàng và sản phẩm dịch vụ ngân hàng với sự đa dạng về chủng loại và nguồn thu thập dữ liệu. Các ngân hàng thương mại phải đối mặt với các thách thức là làm thế nào có thể kiểm soát và quản lý hiệu quả lượng dữ liệu lớn đó nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh. Bài viết này tìm hiểu về các thách thức mà các ngân hàng thương mại gặp phải và một số giải pháp để các ngân hàng có thể quản trị dữ liệu thông minh.

• Từ khóa: quản trị dữ liệu thông minh; thách thức quản trị dữ liệu thông minh trong lĩnh vực ngân hàng; giải pháp quản trị dữ liệu thông minh trong lĩnh vực ngân hàng; quản trị tổ chức hướng dữ liệu; ngân hàng số; chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng.

In the context of the digital age, commercial banks are possessing an extremely large amount of data about customers and banking products and services with a variety of types and data collection sources. Commercial banks face the challenge of how to effectively control and manage such big data to increase operational efficiency and competitive advantage. This article explores the challenges that commercial banks face and some solutions for banks to smartly manage data.

• Keywords: intelligence data management; challenges in IDM in banking sector; IDM solutions in banking sector; datadriven organisations; digital banking; digital transformation in banking sector.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

nhuận từ lượng dữ liệu khổng lồ này thực sự là một nguồn tài nguyên có giá trị lớn nhất thế giới hiện nay. Theo The Economist (2017), không phải dầu mỏ mà dữ liệu lớn mới chính là nguồn tài nguyên giá trị lớn nhất trong kỷ nguyên mới. Dữ liệu trở thành nguồn lực quan trọng trong tổ chức nên các tổ chức phải quản trị dữ liệu. Theo Talend (2018), Phạm Văn Thịnh (2019), quản trị dữ liệu là tập hợp các quy trình, vai trò, chính sách, tiêu chuẩn và số liệu bảo đảm việc sử dụng thông tin hiệu lực và hiệu quả trong việc cho phép một tổ chức đạt được mục tiêu của mình. Nó thiết lập các quy trình và trách nhiệm bảo đảm chất lượng và bảo mật của dữ liệu được sử dụng trên toàn doanh nghiệp hoặc tổ chức. Quản trị dữ liệu xác định ai có thể thực hiện hành động nào, dựa trên dữ liệu nào, trong tình huống nào, sử dụng phương pháp nào.

Trong lĩnh vực ngân hàng, chuyển đổi số đang được coi là chiến lược quan trọng hàng đầu của các ngân hàng thương mại hiện nay. Tác động kết hợp giữa các công nghệ tiên tiến, Internet tốc độ cao, mức độ thâm nhập ngày càng mạnh mẽ của điện thoại thông minh, sự phổ biến và tính năng ngày càng phát triển của giao diện lập

1. Giới thiệu

Dữ liệu đang tăng trưởng theo cấp lũy thừa mỗi ngày. Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nguồn dữ liệu tăng trưởng mạnh mẽ. Theo Forbes, con người và máy móc sản sinh ra hơn 2,5 triệu byte mỗi ngày. Như vậy, lượng dữ liệu được tạo ra trên toàn cầu sẽ đạt tới con số 163 zetabyte vào năm 2025. Với bối cảnh đó, Forbes cũng cho rằng hơn 80% các doanh nghiệp sẽ bị tụt lại phía sau trong thời đại kinh tế số nếu không chủ động tham gia xu hướng dữ liệu lớn. Do đó, kiểm soát và tạo ra lợi

* Học viện Ngân hàng

trình ứng dụng đã tạo ra một siêu bão cho đổi mới sáng tạo ngoài phạm vi các ứng dụng. Con bão này ngày càng mạnh hơn do các yếu tố cấu thành nên nó ngày càng có mức chi phí hợp lý hơn (Jim Marous, 2018). Con siêu bão số này tạo ra sự bùng nổ dữ liệu đòi hỏi các ngân hàng phải thay đổi mô hình kinh doanh phù hợp. Đó là mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng nguồn dữ liệu dồi dào trong đó các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính liên tục cạnh tranh với nhau để mang tới những sản phẩm phù hợp tới từng cá nhân khách hàng và có giá trị tốt. Kết quả là các dịch vụ ngân hàng truyền thống được tăng cường bằng một loạt các sản phẩm dịch vụ đa dạng thông qua một hệ sinh thái các nhà cung cấp (Doyle et al., 2017). Theo Financial Stability Board (2017) những năm gần đây nhờ sức mạnh của điện toán đám mây và chất lượng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo đã ứng dụng mạnh mẽ trong lĩnh vực tài chính để giải quyết các vấn đề trước đây cần nhiều nguồn lực con người. Các ngân hàng nhờ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo đã cắt giảm được chi phí, tăng hiệu quả quản trị rủi ro, cạnh tranh giữa các trung gian tài chính và các công ty Fintech, yêu cầu tuân thủ quy định luật pháp, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố (Hoàng Công Gia Khánh, 2019). Cũng nhờ quản trị và sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu lớn các ngân hàng đã gia tăng được lợi thế cạnh tranh nhờ phân tích và hiểu sâu sắc hơn về khách hàng.

Vấn đề đặt ra cho các ngân hàng là làm thế nào có thể quản trị tối ưu dữ liệu để gia tăng hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh mới. Những thách thức đặt ra đối với các ngân hàng trong quản trị dữ liệu thông minh là gì? Các ngân hàng cần làm gì để vượt qua được các thách thức đó.

2. Những thách thức trong quản trị dữ liệu thông minh tại các ngân hàng thương mại

Tuy được đánh giá là mang lại nhiều lợi ích và gia tăng được lợi thế cạnh tranh cho các ngân hàng nhưng quản trị dữ liệu thông minh tại các ngân hàng thương mại hiện nay gặp rất nhiều thách thức lớn.

Thứ nhất, lượng dữ liệu tăng trưởng vô cùng lớn đặt ra thách thức không nhỏ trong việc phân tích để đưa ra kết quả nhanh chóng, chính xác và

hữu ích. Các ứng dụng và thiết bị di động tạo ra khối lượng dữ liệu khổng lồ từ các nguồn mới, chẳng hạn như hình ảnh, âm thanh và video. Kết hợp với các mô hình kinh doanh mới và các tác nhân trong chuỗi giá trị làm tăng số hóa các dịch vụ tài chính, dữ liệu mới này cung cấp cho ngân hàng cơ hội để có được cái nhìn sâu sắc và toàn diện về khách hàng. Ngày nay, dữ liệu ở khắp mọi nơi. Và các ngân hàng cần nắm bắt tất cả: thông tin khách hàng, giao dịch tài chính, lịch sử mua sản phẩm và dịch vụ, hành trình khách hàng, chiến dịch Marketing, yêu cầu dịch vụ, nguồn cấp dữ liệu thị trường, luồng dữ liệu đa phương tiện trên các mạng truyền thông xã hội, luồng dữ liệu Internet of Things (IoT), nhật ký sử dụng trên các hệ thống thông tin và tin nhắn văn bản (bao gồm email và SMS), cộng với những nguồn mới hơn. Đối với các ngân hàng và nhà cung cấp dịch vụ tài chính, lượng dữ liệu họ sản xuất, sử dụng, lưu trữ và truy cập sẽ tăng theo cấp số nhân theo thời gian. Sáp nhập và mua lại cũng mang lại nguồn dữ liệu mới, bao gồm các kho dữ liệu lớn từ nhiều tổ chức sáp nhập lại. Các ngân hàng phải thực hiện một loạt các hoạt động phức tạp xử lý các dữ liệu khác nhau và áp dụng các quy tắc kinh doanh phức tạp. Đối với mục đích chăm điểm tín dụng và marketing, các ngân hàng và doanh nghiệp tài chính cũng phải xử lý một lượng lớn các dữ liệu từ các nguồn dữ liệu bên ngoài. Các ngân hàng tiếp tục đối mặt với thách thức tổng hợp và truy cập khối lượng lớn dữ liệu lịch sử, nhiều dạng dữ liệu có cấu trúc và không cấu trúc. Những vấn đề đó đặt ra cho các ngân hàng các thách thức vô cùng lớn trong cách tổ chức, thu thập, quản lý và khai thác các nguồn dữ liệu lớn đang tăng trưởng theo cấp số nhân theo thời gian thực này.

Thứ hai, kiến trúc dữ liệu phức tạp. Sự phức tạp trong dữ liệu ngân hàng đến từ nhiều nguồn khác nhau, chủng loại khác nhau từ dữ liệu có cấu trúc, bán cấu trúc và không có cấu trúc. Lượng dữ liệu thường được quản lý bởi nhiều bên liên quan khác nhau, dẫn đến vấn đề về quyền sở hữu dữ liệu. Trong các ngân hàng, mỗi đơn vị kinh doanh (Bán lẻ, tín dụng, huy động vốn, thanh toán, v.v...) lưu trữ dữ liệu trong các silo riêng biệt và thường trong các hệ thống cũ. Sự kết hợp dữ liệu giữa các hệ thống này,

cho thẻ, xử lý thanh toán, v.v..., tạo ra cho các ngân hàng một thách thức lớn và dẫn đến việc ra quyết định yếu, không hữu ích. Quyền sở hữu dữ liệu chủ yếu bị phân mảnh và được xử lý bởi nhiều bên liên quan và thường được đo lường ở cấp phòng ban/chi nhánh, và thiếu đồng bộ tổng thể ở cấp độ toàn ngân hàng.

Thứ ba, các yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của ngành, quốc gia, quốc tế về dữ liệu cũng tạo ra các thách thức đối với các ngân hàng. Hầu hết các ngân hàng bị ràng buộc bởi các quy định tuân thủ nghiêm ngặt quốc tế như FATCA, BASEL, v.v... Không thể tuân thủ các tiêu chuẩn dữ liệu này, các tổ chức tài chính thường phải trả tiền phạt rất lớn. Các ngân hàng được ủy quyền theo luật như Đạo luật bảo vệ dữ liệu của EU, v.v... và các biện pháp như PCI DSS (Tiêu chuẩn bảo mật dữ liệu công nghiệp thẻ thanh toán) để bảo vệ và bảo vệ dữ liệu của khách hàng và các quy tắc khác nhau tùy thuộc vào các khu vực địa lý khác nhau. Thách thức này chỉ được giải quyết trừ khi dữ liệu được số hóa đồng bộ trong một kho lưu trữ duy nhất trong ngân hàng, tuy nhiên với sự bùng nổ dữ liệu hiện nay kho dữ liệu tổng thể là một vấn đề lớn đối với các ngân hàng.

Thứ tư, đồng bộ đa kênh trải nghiệm khách hàng. Áp lực từ quyền lực tuyệt đối của khách hàng: khách hàng có thể sử dụng sản phẩm, thực hiện giao dịch bất kỳ thời điểm nào, trên bất kỳ kênh nào mà họ cảm thấy phù hợp nhất. Đáp ứng nhu cầu tất yếu đó, nền tảng hợp kênh ra đời và dần dần trở thành xu hướng chung mà các ngân hàng áp dụng vì những tiện ích mà nó mang lại: Tối ưu trải nghiệm tương tác của khách hàng. Ngân hàng hợp kênh mang lại sự đồng bộ và liền mạch trên tất cả các kênh giao dịch, dẫn đến hành trình giao dịch của khách hàng luôn được xuyên suốt và đồng nhất. Tuy nhiên dữ liệu khách hàng từ các kênh khác nhau nếu không được thiết kế, tổ chức, thu thập, quản lý, phân tích và xử lý tốt sẽ cũng là một thách thức lớn đối với các ngân hàng.

3. Giải pháp quản trị dữ liệu thông minh tại các ngân hàng thương mại

Theo Tomlinson and Robinson (2017), mô hình kinh doanh của các ngân hàng trong tương

lai sẽ chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình dựa trên nền tảng dữ liệu dồi dào, trong đó, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính chính liên tục phải cạnh tranh nhau để mang lại những sản phẩm dịch vụ cá nhân hóa tới từng khách hàng và có giá trị tốt. Việc ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 vào hoạt động ngân hàng là một xu thế và yêu cầu tất yếu nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu khách hàng trong kỷ nguyên số; nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại; đảm bảo sự phát triển bền vững trong xu thế hội nhập quốc tế. Theo King (2018), Bank 4.0 là hoạt động ngân hàng ở mọi nơi, được lồng ghép trong cuộc sống hàng ngày của khách hàng, được thực hiện theo thời gian thực thông qua tầng công nghệ. Trong Bank 4.0 các trải nghiệm khách hàng theo thời gian thực, dựa trên bối cảnh, loại bỏ lực ma sát trong quá trình gắn kết khách hàng, và tăng tư vấn cho khách hàng được thông qua các công nghệ thông minh vận hành bằng trí tuệ nhân tạo. Để hướng tới được các mục tiêu này, dưới góc độ quản trị dữ liệu thông minh, các nhà quản trị ngân hàng thương mại cần nghiên cứu, triển khai một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, cần chú trọng tới phát triển chiến lược quản trị dữ liệu trong ngân hàng. Trong đó dữ liệu được thiết kế tổng thể, nhất quán, liền mạch và hợp nhất đa kênh giao dịch. Lượng dữ liệu ngày càng gia tăng theo cấp số mũ do đó cần quan tâm đến chất lượng dữ liệu từ các nguồn thu thập, công nghệ tích hợp dữ liệu, công nghệ phân tích và xử lý dữ liệu hiệu quả nhất. Các ngân hàng cần phát triển hệ sinh thái ngân hàng số mang tính cạnh tranh cao hướng tới sử dụng dữ liệu và thông tin thông minh để cá nhân hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng và cải thiện trải nghiệm khách hàng.

Thứ hai, xây dựng chính sách và quy trình nhất quán trong quản trị dữ liệu nhằm đảm bảo sự phù hợp của dữ liệu của ngân hàng, dữ liệu thu thập từ các nguồn bên ngoài phù hợp với các chính sách và quy chuẩn đã được thiết lập. Trong đó các chính sách về bảo vệ dữ liệu cá nhân cần được quan tâm. Các dữ liệu thu thập, quản lý, phân tích, xử lý và sử dụng cần hướng tới các hướng dẫn tuân thủ của luật pháp và

các quy định của ngành, quốc gia và quốc tế (King, 2018).

Thứ ba, các ngân hàng cần chủ động trong việc phát triển các giải pháp số hóa và cá nhân hóa. Các ngân hàng cần bắt tay xây dựng những mối quan hệ đối tác mới cả trong và ngoài tổ chức ngân hàng truyền thống, đồng thời định nghĩa lại hệ sinh thái ngân hàng. Ngoài ra việc tăng cường hợp tác với công ty Fintech cũng giúp các ngân hàng tận dụng được các lợi thế của các doanh nghiệp này để tác động tích cực đến trải nghiệm số của khách hàng thông qua các giải pháp công nghệ tối ưu về thu thập xử lý, phân tích, bảo mật dữ liệu.

4. Một số vấn đề đặt ra đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam trong quản trị dữ liệu thông minh hiện nay

Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế số, năng lực quản trị dữ liệu của các ngân hàng và định chế tài chính quốc tế đã phát triển vượt bậc, tuy nhiên các ngân hàng Việt Nam vẫn đang ở trong giai đoạn đầu tiên trong lộ trình triển khai quản trị dữ liệu toàn hàng. Theo khảo sát của PwC Việt Nam năm 2019: Có dưới 50% các ngân hàng đã xây dựng chính sách và quy trình quản lý dữ liệu toàn hàng hay quy định vai trò của các bên có liên quan đến dữ liệu; Hơn 66% ngân hàng chưa vận hành quy định các tiêu chí đánh giá để đo lường chất lượng dữ liệu; Chỉ có 18% ngân hàng đã xây dựng kiến trúc công nghệ (ví dụ: nền tảng, công cụ,...) để hỗ trợ quản lý dữ liệu toàn hàng (PwC, 2019). Cũng theo PwC Việt Nam, các ngân hàng Việt Nam hiện nay đang tiếp cận quản trị dữ liệu theo hai phương pháp chủ đạo là: (1) đổi mới sáng tạo, tự động hóa quy trình kinh doanh; và (2) kiểm soát dữ liệu để phục vụ mục đích tuân thủ, cải thiện hiệu quả hoạt động. Do đó, để các ngân hàng Việt Nam có thể đạt được thành công trong chiến lược quản trị dữ liệu thông minh hướng tới quản trị theo dữ liệu, một số vấn đề đặt ra cho các ngân hàng thương mại Việt Nam là:

Thứ nhất, xây dựng chính sách và quy trình quản lý dữ liệu toàn hàng. Các ngân hàng cần hoàn thiện các chính sách, quy định quản trị dữ liệu; các quy trình thu thập, xử lý, phân tích và sử dụng dữ liệu; xây dựng kiến trúc dữ liệu toàn

hàng; xây dựng và đưa vào vận hành các tiêu chí đánh giá đo lường chất lượng dữ liệu.

Thứ hai, cần đẩy mạnh hợp tác với các công ty Fintech đang triển khai các công nghệ tiên tiến, các giải pháp sáng tạo và trải nghiệm khách hàng tối ưu. Trên cương vị đối tác cả ngân hàng và các công ty Fintech đều cùng mang đến những điểm mạnh và lợi thế khác nhau để xây dựng mối quan hệ cùng phát triển và mang lại lợi ích cho cả hai bên.

Thứ ba, cơ cấu nhân sự của ngân hàng cần thay đổi trong đó có các vị trí nhân sự có ý nghĩa thiết yếu đến sự phát triển doanh thu và năng lực trong ngành dịch vụ tài chính ngân hàng là nhà khoa học dữ liệu, chuyên gia học máy, chuyên gia thiết kế trải nghiệm, chuyên gia tâm lý học hành vi, chuyên gia tích hợp blockchain, chuyên gia lập trình tuân thủ, chuyên gia nghiên cứu trải nghiệm xã hội, chuyên gia nhận dạng công nghệ. Đó là các vị trí nhân sự quan trọng không thể thiếu trong quản trị dữ liệu thông minh trong ngân hàng số.

Tài liệu tham khảo:

- DOYLE, M., SHARMA, R., ROSS, C. & SONNAD, V. 2017. *How to Flourish in an Uncertain Future: Open Banking*. Deloitte UK.
- FINANCIAL STABILITY BOARD 2017. *Financial stability implications from FinTech. Supervisory and Regulatory Issues that Merit Authorities' Attention*, 27.
- HOÀNG CÔNG GIA KHÁNH 2019. *Ngân hàng số: Từ đổi mới đến cách mạng*, ĐHQG Hồ Chí Minh.
- JIM MAROUS 2018. *Going Beyond Digital Banking*.
- KING, B. 2018. *Bank 4.0: Banking everywhere, never at a bank*, John Wiley & Sons.
- PHAM VĂN THỊNH. 2019. *Tổng quan về quản trị dữ liệu* [Online]. Available: <https://aita.gov.vn/tong-quan-ve-quan-tri-du-lieu-data-governance> [Accessed 26/07/2020].
- PWC. *Quản trị dữ liệu - Động lực thúc đẩy tăng trưởng của các định chế tài chính*. 2019 Hà Nội.
- TALEND. 2018. *What is Data Governance (and Why Do You Need It)?* [Online]. Available: <https://www.talend.com/resources/what-is-data-governance/> [Accessed 26/07/2020].
- THE ECONOMIST 2017. *The world's most valuable resource is no longer oil, but data*. The Economist: New York, NY, USA.
- TOMLINSON, N. & ROBINSON, M. 2017. *How to Flourish in an Uncertain Future: Open Banking*. Deloitte.

HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN BẢO HIỂM Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Hoàng Mạnh Cư* - Hoàng Ngọc Thảo My*

Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn cho thấy, hoạt động trung gian bảo hiểm (TGBH) có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của thị trường bảo hiểm (TTBH). Nhằm đáp ứng các yêu cầu, xu hướng mới trong điều kiện nước ta hiện nay, cần thiết phải phát triển TTBH hơn nữa. Điều này đòi hỏi phải đẩy mạnh hoạt động TGBH. Muốn vậy, cần hoàn thiện các quy phạm pháp lý; có sự tác động tích cực của cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp; và những nỗ lực của các doanh nghiệp bảo hiểm và TGBH.

• Từ khóa: trung gian bảo hiểm, hoạt động trung gian bảo hiểm.

From the study of theoretical and practical issues, it shows that insurance intermediaries play a very important role in the development of the insurance market. In order to meet new requirements and trends in our country's current conditions, it is necessary to develop the insurance market further. This requires the promotion of insurance intermediation. To do so, it is necessary to improve the legal regulations; have the positive impact of management agencies, professional associations; and the efforts of insurers and insurance intermediaries.

• Keywords: insurance intermediaries, insurance intermediaries activities.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Những kết quả đạt được trong hoạt động TGBH ở Việt Nam

TGBH bao gồm đại lý bảo hiểm (ĐLBH) và môi giới bảo hiểm (MGBH). Tư cách pháp lý được thừa nhận của ĐLBH có thể là một tổ chức hoặc cá nhân. MGBH thực hiện MGBH gốc và môi giới tái bảo hiểm, và chỉ những doanh nghiệp MGBH mới được phép hoạt động trên TTBH. Trong những năm qua, hoạt động TGBH ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định.

TGBH không ngừng gia tăng về số lượng

Số lượng ĐLBH và doanh nghiệp MGBH liên tục tăng qua các năm. Điều này được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1: Số lượng đại lý bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đang hoạt động ở Việt Nam từ năm 2018- 2021

Năm	Đại lý bảo hiểm				Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức		Tổng số đại lý (bao gồm cá nhân trực thuộc tổ chức)	
		Số lượng	Cá nhân trực thuộc		
2018	573.008	2.700	326.063	899.071	14
2019	637.806	3.133	388.418	1.026.224	16
2020	680.782	3.534	386.053	1.066.835	19
2021	810.550	3.805	309.321	1.119.871	24

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

Trong 4 năm gần đây, năm 2019 số lượng đại lý tăng cao nhất (14,2%). Từ năm 1993 đến trước năm 2000, ở Việt Nam chỉ có duy nhất 01 doanh nghiệp MGBH là AON; đến năm 2021 đã có 24 doanh nghiệp MGBH thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh. Việc gia tăng không ngừng về mặt số lượng các TGBH trên thị trường cho thấy tiềm năng phát triển TTBH Việt Nam vẫn còn rất lớn.

TGBH góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng TTBH

Các TGBH đã có nhiều đóng góp trong việc tư vấn, thu xếp, giới thiệu các dịch vụ bảo hiểm,... giúp khách hàng lựa chọn sản phẩm bảo hiểm,

* Học viện Tài chính

doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp. Điều này góp phần thúc đẩy doanh thu phí bảo hiểm trong những năm qua có tốc độ tăng trưởng cao.

Bảng 2: Tình hình doanh thu phí bảo hiểm ở Việt Nam từ năm 2018- 2021

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng các TGBH				
- Đại lý bảo hiểm (người)	899.071	1.026.224	1.066.835	1.119.871
- MGBH (doanh nghiệp)	14	16	19	24
2. Doanh thu phí (tỷ VND)	133.133	160.009	185.960	218.357
- Bảo hiểm phi nhân thọ	46.957	53.369	56.669	59.135
- Bảo hiểm nhân thọ	86.176	106.640	129.291	159.222

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

Doanh thu phí bảo hiểm từ năm 2018- 2021, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch bệnh, vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân tăng hơn 21,3%/năm. TTBH đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định là nhờ có sự đóng góp đáng kể hoạt động của các TGBH.

Số lượng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ do đại lý khai thác ngày càng nhiều

Số lượng ĐLBH nhân thọ chiếm tỷ trọng chủ yếu (thường trên 80%) trong tổng số ĐLBH của toàn thị trường. Theo số liệu khảo sát của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính), doanh thu phí bảo hiểm hiện nay đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chủ yếu khai thác qua đại lý bảo hiểm, chiếm 92%; trong đó, doanh thu khai thác qua đại lý cá nhân chiếm 36%, đại lý tổ chức 64%.

Bảng 3: Số lượng hợp đồng khai thác mới trên thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam từ năm 2018- 2021

Nghệp vụ	2018	2019	2020	2021
Bảo hiểm trọn đời	7.951	8.156	10.340	14.722
Bảo hiểm tử kỳ	585.229	731.909	843.059	1.057.434
Bảo hiểm hỗn hợp	539.285	308.295	229.600	95.951
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1.531	104	63	-
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.187.894	1.623.087	1.957.412	2.020.337
Bảo hiểm hưu trí	6.210	5.948	1.005	318
Bảo hiểm sức khỏe	39.324	39.172	138.631	371.211
Tổng cộng	2.367.424	2.716.671	3.180.110	3.559.973

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm- Bộ Tài chính

Theo số liệu ở Bảng trên, mỗi năm các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đã khai thác được trên 03 triệu hợp đồng bảo hiểm mới, nâng tổng số hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực tính đến 31/12/2021 đạt 13.198.726 hợp đồng. Với việc gia tăng không ngừng về số lượng hợp đồng đã làm

cho doanh thu phí bảo hiểm qua các năm đều tăng. Kết quả trên đã thể hiện sự nỗ lực, cố gắng của các ĐLBH trong hoạt động khai thác. Điều này cũng khẳng định sự lựa chọn sáng suốt của các doanh nghiệp bảo hiểm trong việc xác định kênh phân phối sản phẩm.

Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới ngày càng chiếm tỷ trọng lớn

Hoạt động MGBH được thực hiện trong tất cả các nghiệp vụ, trong đó tập trung chủ yếu trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (tỷ trọng gần 80%), tiếp đến là bảo hiểm sức khỏe (do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thực hiện) (tỷ trọng trên 20%), bảo hiểm nhân thọ phát sinh không đáng kể (tỷ trọng trên 0,1%). Tốc độ tăng trưởng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới ở Việt Nam trong những năm qua trung bình đạt trên 8,6%/năm và tỷ trọng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới luôn chiếm khoảng từ 15,6% đến 24,9% phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ toàn thị trường.

Bảng 4: Doanh thu phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm ở Việt Nam từ năm 2018- 2021

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
Phí bảo hiểm phi nhân thọ (tỷ VND)	46.957	53.369	56.669	59.135
Tốc độ tăng trưởng (%)	12,9	13,7	6,2	4,4
Phí bảo hiểm qua MGBH (tỷ VND)	9.894	8.309	11.075	14.717
Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2,6	(16,1)	33,3	32,9
Tỷ trọng phí qua MGBH (%)	21,1	15,6	19,5	24,9

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm- Bộ Tài chính

Nếu phí bảo hiểm MGBH thu xếp năm 2019: 8.309 tỷ VND, năm 2020: 11.075 tỷ VND tăng 33,3%, đến năm 2021 con số này đạt trên 14.717 tỷ VND tăng 32,9%. Như vậy, cùng với đà tăng trưởng của TTBH, phí bảo hiểm thu xếp qua MGBH cũng có sự tăng tốc và đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng của TTBH.

2. Một số hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động TGBH ở Việt Nam còn bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục.

Hiệu quả tư vấn, giới thiệu, khai thác dịch vụ còn thấp

Đây là hạn chế cơ bản nhất trong hoạt động của TGBH. Đối với ĐLBH, biểu hiện cụ thể như: việc

đánh giá rủi ro ban đầu chưa được chú ý, nhiều hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, còn nhiều hợp đồng nợ phí kéo dài sau thời hạn thu,... Đối với MGBH, khối lượng dịch vụ được khai thác qua môi giới bảo hiểm còn thấp. Trong những năm qua, phí bảo hiểm thu xếp qua MGBH (bao gồm cả MGBH gốc và môi giới tái bảo hiểm) trung bình đạt trên 20%/năm. Song nếu tính riêng phần phí bảo hiểm gốc thu xếp qua môi giới thì tỷ trọng này chỉ đạt trên 11- 13% phí bảo hiểm phi nhân thọ toàn thị trường. So với hoạt động MGBH ở các nước trong khu vực và trên thế giới thì con số trên còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng của thị trường. Bên cạnh đó, doanh thu hoa hồng MGBH còn nhỏ. Năm 2021, doanh thu hoa hồng MGBH gốc đạt 790 tỷ VND, tăng 17,9%. Theo đánh giá của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính), quy mô hoa hồng môi giới của TTBH Việt Nam là rất thấp so với GDP, thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực.

Quy mô nhỏ, hoạt động tự phát

Tuy có tốc độ tăng trưởng cao về số lượng ĐLBH và MGBH, song quy mô TGBH còn nhỏ. Số lượng doanh nghiệp MGBH hạn chế, thị trường hoạt động hẹp. Đến nay TTBH Việt Nam mới có 24 doanh nghiệp MGBH tham gia hoạt động, ít hơn nhiều so với các nước trong khu vực, chẳng hạn, Singapore có 36 công ty môi giới, Malaysia có 63, Indonesia có 66. Không chỉ khiêm tốn về số lượng, các doanh nghiệp MGBH ở Việt Nam chủ yếu giới thiệu các dịch vụ bảo hiểm gốc trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và chỉ tập trung vào một số nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và thiệt hại (chiếm khoảng 50% tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm hàng năm), bảo hiểm sức khỏe (chiếm hơn 20%),...

Hoạt động của TGBH còn mang tính tự phát, nhất là ĐLBH. Điều này dẫn tới tình trạng các TGBH hoạt động chông chéo, giành giật khách hàng; vừa làm ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp bảo hiểm, vừa làm cho thị trường không có điều kiện được mở rộng, thậm trí vẫn bị bỏ sót; tốc độ khai thác trong năm không đều;... Không những vậy, mức độ duy trì ĐLBH còn thấp, nhiều ĐLBH bị kỷ luật, đại lý làm việc cho nhiều doanh nghiệp bảo hiểm mà không có sự đồng ý bằng văn bản,...

Cạnh tranh không lành mạnh còn diễn biến phức tạp

Một số TGBH đưa ra những điều kiện mở rộng, bảo hiểm bổ sung không đúng với tập quán, không đồng bộ với nội dung đơn bảo hiểm và lẫn sang phạm vi một số sản phẩm bảo hiểm khác. Thực trạng thu phí bảo hiểm thấp hơn phí tái bảo hiểm, tư vấn đầu thầu bỏ phí thấp, đưa ra quá nhiều điều khoản, điều kiện bảo hiểm phức tạp,... đã dẫn đến việc doanh nghiệp bảo hiểm không thể đảm bảo quyền lợi cho khách hàng bảo hiểm khi có tổn thất xảy ra,... Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động TGBH ở Việt Nam hiện nay.

3. Nguyên nhân của những hạn chế

Sở dĩ có tình trạng trên là do một số nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, cơ sở pháp lý cho hoạt động TGBH chưa hoàn thiện

Do TTBH Việt Nam còn non trẻ, kinh nghiệm quản lý của các nhà quản lý vĩ mô chưa nhiều, TTBH lại là một thị trường đặc thù với nhiều diễn biến phức tạp, các văn bản pháp lý ban hành thường không theo kịp những diễn biến thực tại của thị trường nên ít nhiều có những hạn chế nhất định. Một số vấn đề cần hoàn thiện liên quan đến những quy định về hoạt động TGBH: Quy định về đấu thầu các sản phẩm bảo hiểm chưa cụ thể, tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm còn quy định thấp, các doanh nghiệp MGBH không được sử dụng cộng tác viên,...

Hai là, năng lực của các TGBH còn hạn chế

Việc tuyển dụng, đào tạo ĐLBH chưa được chú trọng về chất lượng. Hầu hết các doanh nghiệp MGBH còn hạn chế về vốn, chưa xây dựng được bộ máy tổ chức một cách hợp lý, quy trình nghiệp vụ chưa đầy đủ và khoa học. Nguồn nhân lực các TGBH còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, dịch vụ cung cấp tới khách hàng chưa đầy đủ, chưa có sự đầu tư thỏa đáng vào công nghệ trong quản lý, hoạt động quảng bá doanh nghiệp chưa được quan tâm,... Những hạn chế trên đã làm cho hoạt động TGBH trên thị trường hiện nay chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Ba là, nhận thức của người dân về bảo hiểm và TGBH chưa cao

Sản phẩm bảo hiểm vốn trừu tượng và phức tạp, kiến thức về bảo hiểm không phải là loại kiến thức

có thể phổ cập trong dân chúng. Mua bảo hiểm và nhất là mua qua TGBH chưa trở thành thói quen trong xã hội. Điều này là một trở ngại lớn cho sự phát triển hoạt động TGBH ở nước ta hiện nay.

Bốn là, năng lực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước còn hạn chế

Bên cạnh những bất cập về hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động TGBH, năng lực quản lý, giám sát của cơ quan quản lý còn hạn chế, chưa nắm bắt kịp thời những vấn đề nảy sinh, do đó còn bị động khi hướng cho TTBH và các TGBH hoạt động ổn định và lành mạnh.

4. Giải pháp đẩy mạnh hoạt động trung gian bảo hiểm ở Việt Nam hiện nay

Để đẩy mạnh hoạt động TGBH ở Việt Nam cần hoàn thiện các quy phạm pháp lý; có sự tác động tích cực của cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp; và những nỗ lực của các doanh nghiệp bảo hiểm và TGBH.

Hoàn thiện các quy định pháp lý

Quy định chi tiết, rõ ràng hơn về quyền lợi của TGBH trong trường hợp tham gia bảo hiểm dưới hình thức đầu thầu. Xem xét sửa đổi quy định về tỷ lệ hoa hồng MGBH, quy định tối đa là 20% phí bảo hiểm thu được (tương tự ĐLBH) hoặc cao hơn. Nâng cao hơn nữa mức xử phạt hành chính đối với vi phạm trong hoạt động TGBH. Quy định rõ và chi tiết hơn về đào tạo và cấp chứng chỉ đối với các TGBH, về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt động MGBH, về việc thành lập và hoạt động của mô hình Tổng đại lý,...

Tác động tích cực của cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính) cần tăng cường số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động TGBH một cách thường xuyên hơn để nắm bắt những vấn đề thực tiễn nảy sinh và có hướng giải quyết, điều chỉnh kịp thời; kiểm soát chặt chẽ việc tuyển dụng, đào tạo và cấp chứng chỉ hành nghề ĐLBH và MGBH.

Bên cạnh đó, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa trong vai trò cầu nối và nắm bắt tình hình phát triển của toàn thị trường, từ đó đề xuất các kiến nghị và giải pháp kịp thời, tạo hành lang pháp lý tốt nhất cho các TGBH phát triển.

Không những vậy, cơ quan quản lý và hiệp hội nghề nghiệp có trách nhiệm ban hành các văn bản về hoạt động TGBH, phối hợp chặt chẽ các bên

và tuyên truyền vai trò, phạm vi, lĩnh vực hoạt động,... của TGBH để người dân hiểu và nhận thức được lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia bảo hiểm qua TGBH.

Nỗ lực của các doanh nghiệp bảo hiểm và TGBH

Các doanh nghiệp bảo hiểm cần nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại sản phẩm bảo hiểm; làm tốt hơn nữa công tác tuyển dụng, đào tạo ĐLBH; tăng cường công tác quản lý ĐLBH; hoàn thiện chính sách đãi ngộ đối với đại lý nhằm tạo sự gắn bó để đại lý yên tâm hoạt động,...

Doanh nghiệp MGBH cần nâng cao năng lực tài chính; hoàn thiện, xây dựng quy trình nghiệp vụ đầy đủ và khoa học; đầu tư mạnh vào công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý; chú trọng phát triển và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao;...

Các doanh nghiệp MGBH xem xét trình Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ xúc tiến, cho phép thành lập Hiệp hội Môi giới bảo hiểm- một tổ chức đại diện riêng, nơi các doanh nghiệp MGBH ở Việt Nam chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, tuân thủ các quy định của Hiệp hội theo một nguyên tắc, chuẩn mực nhất định, nhằm góp phần giúp các doanh nghiệp thành viên cùng phát triển.

Bên cạnh những biện pháp kinh tế và giáo dục, để xã hội coi trọng, thừa nhận nghề ĐLBH và cũng là để thay đổi quan niệm về nghề đại lý, nên chăng các doanh nghiệp bảo hiểm sớm đề nghị với các cơ quan có thẩm quyền tổ chức, thành lập Hiệp hội ĐLBH nhằm bảo vệ quyền lợi cho các đại lý, tạo điều kiện cho các ĐLBH trao đổi kiến thức, khẳng định vị trí nghề nghiệp trong xã hội.

Tóm lại, TGBH là một kênh phân phối truyền thông, mang lại hiệu quả cao ở nhiều quốc gia, mặc dù hoạt động TGBH ở Việt Nam còn có những hạn chế nhất định do những nguyên nhân cơ bản kể trên. Để đẩy mạnh hoạt động TGBH cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp: hoàn thiện các quy định pháp lý; tác động tích cực từ cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp; nỗ lực của doanh nghiệp bảo hiểm và TGBH.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính - Thông tư 50/2017/TT-BTC (15/5/2017), hướng dẫn Nghị định 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016).

Bộ Tài chính - Thị trường bảo hiểm Việt nam các năm 2018-2021.

Chính phủ - Nghị định 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016), Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Quốc hội - Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi các năm 2010, 2019, 2022.

NÂNG CAO NHẬN THỨC, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CHỦ THỂ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ QUÂN SỰ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ths. Lê Duy Dũng*

Giải quyết việc làm cho người lao động nói chung, cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ở thành phố Hà Nội nói riêng là một nhiệm vụ cơ bản, lâu dài của cả hệ thống chính trị thành phố Hà Nội; được xác định rõ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong mọi nhiệm kỳ của cấp ủy, chính quyền các cấp. Để giải quyết việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ở thành phố Hà Nội hiện nay, cần thực hiện tổng hợp nhiều giải pháp, trong đó, cần phải tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể giải quyết việc làm cho họ.

• Từ khóa: việc làm; giải quyết việc làm; thanh niên; hoàn thành nghĩa vụ quân sự; thành phố Hà Nội.

Creating jobs for workers in general and for young people to complete military service in Hanoi city in particular is a fundamental and long-term task of the whole Hanoi political system; is clearly defined in the socio-economic development plan of the City in all terms of the Party committees and authorities at all levels. In order to solve jobs for young people who complete military service in Hanoi today, it is necessary to carry out a combination of many solutions, in which, it is necessary to continue to raise awareness and responsibilities of the solvers jobs for them.

• Keywords: job; job creation; youth; complete military service; Hanoi city.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

1. Mở đầu

Giải quyết việc làm (GQVL) cho người lao động nói chung, cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự (HTNVQS) ở thành phố Hà Nội (TPHN) nói riêng là một nhiệm vụ cơ bản, lâu dài của cả hệ thống chính trị TPHN; được xác định rõ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của Thành phố trong mọi nhiệm kỳ của cấp ủy, chính quyền các cấp. Để giải quyết việc làm

cho thanh niên HTNVQS ở TPHN hiện nay, cần thực hiện tổng hợp nhiều giải pháp nhằm tăng cung về việc làm, vừa nâng cao chất lượng sức lao động của thanh niên HTNVQS, đồng thời tạo ra điều kiện thuận lợi để cung và cầu về việc làm được kết nối có hiệu quả. Dưới góc nhìn của kinh tế chính trị học Mác - Lênin, tác giả thiết nghĩ, giải pháp đầu tiên để thực hiện được mục tiêu này đó là cần phải tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thanh niên HTNVQS và GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN

Thanh niên HTNVQS ở TPHN

Là những công dân trong độ tuổi nhập ngũ đã thực hiện xong nghĩa vụ phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam theo Luật NVQS, hiện đang cư trú trên địa bàn TPHN. Họ là lực lượng lao động có chất lượng tốt về sức khỏe, trình độ văn hóa, nhận thức chính trị, có khả năng sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, có tinh thần kỷ luật chặt chẽ, hăng hái, nhiệt tình, trách nhiệm. Lực lượng này sẽ quay về địa phương sau hai năm học tập, công tác, rèn luyện và cống hiến trong quân ngũ, tuyệt đại đa số mong muốn có việc làm phù hợp, cải thiện cuộc sống gia đình, góp phần xây dựng quê hương mình ngày càng giàu đẹp. TPHN cần thiết phải GQVL cho thanh niên HTNVQS trên địa bàn Thành phố.

* Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng; email: leduydung.hvct@gmail.com

GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN:

Là tổng thể các biện pháp, chính sách KT - XH của hệ thống chính trị TPHN, các chủ thể sử dụng lao động cùng sự nỗ lực của người thanh niên HTNVQS nhằm tạo ra những điều kiện kết hợp sức lao động thanh niên với tư liệu sản xuất, mang lại thu nhập hợp pháp cho thanh niên HTNVQS, cho người sử dụng lao động và cho TPHN. Thực hiện nội dung này, những năm qua, Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng, các cấp uỷ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội của TPHN luôn xác định việc làm nói chung và GQVL cho thanh HTNVQS nói riêng không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề thực hiện công bằng xã hội, từ đó, luôn dành sự quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt, nhất là tạo việc làm cho thanh niên HTNVQS.

Chủ thể GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN

Gồm: Thành uỷ, HĐND, UBND TPHN; các đoàn thể chính trị - xã hội; các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động và bản thân người thanh niên HTNVQS đang cư trú ở TPHN. Trong đó: Thành uỷ Hà Nội với tư cách là chủ thể lãnh đạo, đề ra quan điểm, chủ trương, nghị quyết lãnh đạo nhiệm vụ GQVL cho thanh niên hoàn thành NVQS; HĐND và UBND TPHN (bên dưới là cấp quận, huyện, thị, xã, phường) với tư cách là chủ thể quản lý nhà nước về kinh tế, tổ chức triển khai chủ trương, nghị quyết về GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN thành các kế hoạch GQVL; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và giám sát thực hiện các chính sách, kế hoạch nói trên. Các tổ chức, đơn vị, trước hết là các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh, các trung tâm giới thiệu việc làm... trên địa bàn Thành phố là chủ thể trực tiếp đưa các quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Thành uỷ, kế hoạch của UBND TPHN về GQVL cho thanh niên HTNVQS thành hiện thực. Bản thân người thanh niên hoàn thành NVQS vừa là đối tượng, vừa là chủ thể GQVL cho mình khi họ tích cực tự tạo việc làm, tìm việc làm, hoặc chăm lo nâng cao chất lượng sức lao động của mình cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

2.2. Khái quát tình hình GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN những năm gần đây

Tình hình GQVL cho lao động ở TPHN nói chung

Năm 2022, TPHN có kế hoạch GQVL mới cho 160.000 lao động; giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị < 4%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72,2%; tổ chức 262 phiên GDVL (trong đó: 6 phiên GDVL chuyên đề, 2 phiên GDVL lồng ghép, 5 phiên GDVL online, 12 phiên GDVL lưu động và 237 phiên GDVL hàng ngày tại các điểm, sàn GDVL thuộc Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội); tạo việc làm cho 32.000 lao động; xuất khẩu lao động: 4.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Căn cứ vào đặc điểm, tình hình của mỗi địa phương, UBND TPHN giao chỉ tiêu cụ thể cho các quận, huyện, thị xã (địa phương: số lao động) như sau: Ba Đình: 6.200, Ba Vì: 3.800, Bắc Từ Liêm: 5.800, Cầu Giấy: 5.900, Chương Mỹ: 4.200, Đan Phượng: 4.500, Đông Anh: 9.800, Đông Đa: 8.200, Gia Lâm: 8.100, Hà Đông: 3.700, Hai Bà Trưng: 8.100, Hoài Đức: 4.900, Hoàn Kiếm: 8.200, Hoàng Mai: 5.600, Long Biên: 5.700, Mê Linh: 2.400, Mỹ Đức: 2.900, Nam Từ Liêm: 4.100, Phú Xuyên: 3.200, Phúc Thọ: 2.900, Quốc Oai: 3.100, Sóc Sơn: 8.200, Sơn Tây: 2.800, Tây Hồ: 5.400, Thạch Thất: 5.000, Thanh Oai: 3.500, Thanh Trì: 6.500, Thanh Xuân: 5.900, Thường Tín: 3.500, Ứng Hòa: 3.900 (UBND TPHN, 2022).

Kinh phí tổ chức đào tạo nghề cho 13.100 lao động nông thôn ở mức 35,981 tỷ đồng, trong đó: nghề phi nông nghiệp: 4.778 người với mức kinh phí 14,978 tỷ đồng; nghề nông nghiệp: 8.322 người với mức kinh phí tỷ 21,003 tỷ đồng. Tỷ lệ lao động sau học nghề tối thiểu đạt 80% có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn (UBND TPHN, 2020). Trước nhu cầu vay vốn của các đối tượng chính sách trên địa bàn TPHN, nguồn vốn ngân sách TPHN uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng CSXH Thành phố cho vay đối với các đối tượng này luôn được duy trì và bổ sung: Năm 2021, tổng số vốn này đạt 1.608 tỷ đồng (trong đó: Quý I: 933 tỷ đồng, Quý II: 340 tỷ đồng, Quý III: 170 tỷ đồng, Quý IV: 165 tỷ đồng) (UBND TPHN, 2021). Năm 2022, theo kế hoạch, tổng số vốn này được nâng lên thành 1.924 tỷ đồng (trong đó: Quý I: 720 tỷ đồng, Quý II: 869 tỷ đồng, Quý III: 170 tỷ đồng, Quý IV: 165 tỷ đồng) (UBND TPHN, 2022).

Những con số cho thấy sự kết nối cung - cầu lao động và vốn vay chính sách ở TPHN rất ổn định, thị trường lao động nhiều tiềm năng để

GQVL cho lao động nói chung. Đây là là điều kiện thuận lợi để thanh niên HTNVQS ở TPHN có thể tham gia thị trường lao động với sự đa dạng về ngành nghề, lĩnh vực.

Tình hình việc làm của thanh niên HTNVQS nói riêng

Hàng năm, TPHN đón nhận lực lượng thanh niên HTNVQS trở về địa phương với số lượng khá lớn (giai đoạn 2017 - 2022, TPHN có 20.567 thanh niên nhập ngũ và sẽ trở về địa phương sau 2 năm quân ngũ), chất lượng khá cao (trong số thanh niên nhập ngũ giai đoạn 2015 - 2019, có 32% có trình độ cao đẳng, đại học; 50% có trình độ trung cấp, chuyên nghiệp kỹ thuật; 18% thuộc diện lao động phổ thông; nhập ngũ năm 2022 có 20,7% có trình độ trung cấp trở lên); rất nhiều thanh niên đã viết đơn tự nguyện nhập ngũ và đã được học các lớp cảm tình đảng ở địa phương (riêng nhập ngũ năm 2022 có 25,6% viết đơn tình nguyện, 44,6% là đối tượng Đảng; nhiều thanh niên là nữ giới, là dân tộc ít người, là trí thức trẻ, là cán bộ công chức, có thành tích cao trong các hoạt động thể dục thể thao, tham gia tích cực trong các hoạt động tại địa phương¹).

Nhiều năm nay, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã giao Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tham mưu, xây dựng kế hoạch tổ chức Phiên giao dịch việc làm chuyên đề dành cho các đối tượng là thanh niên HTNVQS trên địa bàn Thành phố. Định kỳ 12 tháng tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá công tác tư vấn, hướng nghiệp học nghề, giới thiệu việc làm cho các đối tượng là thanh niên HTNVQS trên địa bàn Thành phố. Công tác đánh giá, báo cáo được thực hiện khi kết thúc mỗi phiên giao dịch việc làm. Giai đoạn 2015 - 2021, Trung tâm Dịch vụ việc làm TPHN đã tổ chức cho thanh niên HTNVQS trên địa bàn Thành phố với kết quả như sau: Số phiên giao dịch việc làm = 9 (năm 2015: 2, năm 2016: 2, năm 2017: 2, năm 2018: 2, năm 2019: 1, năm 2020: 1); số doanh nghiệp tham gia tuyển sinh, tuyển dụng = 368 (năm 2015: 87, năm 2016: 82, năm 2017: 73, năm 2018: 67, năm 2019: 29, năm 2020: 30); số thanh niên HTNVQS được tư vấn việc làm, tư vấn hướng nghiệp, phổ biến chính sách pháp luật và cung cấp thông tin thị trường lao động = 4.275 (năm 2015: 875, năm 2016: 1.288, năm

2017: 849, năm 2018: 385, năm 2019: 443, năm 2020: 435); số thanh niên HTNVQS được tham gia phỏng vấn tuyển dụng = 2.990 (năm 2015: 710, năm 2016: 878, năm 2017: 462, năm 2018: 210, năm 2019: 350, năm 2020: 380); số thanh niên HTNVQS được tuyển dụng luôn tại phiên giao dịch việc làm = 1.332 (năm 2015: 297, năm 2016: 438, năm 2017: 241, năm 2018: 97, năm 2019: 127, năm 2020: 132); chỉ tiêu dành cho thanh niên HTNVQS ở TPHN tham gia xét tuyển xuất khẩu lao động = 12.517 (năm 2015: 4.047, năm 2016: 3.216, năm 2017: 1.703, năm 2018: 1.125, năm 2019: 1.044, năm 2020: 1.382) (Sở LĐTB&XH, 2021). Năm 2021 hoạt động này tạm dừng do bệnh Covid-19 diễn ra căng thẳng trên địa bàn TPHN và thế giới. Năm 2022 các hoạt động đang dần được nối lại.

Mặc dù sự tác động mạnh mẽ của dịch Covid-19 làm đứt gãy, gián đoạn quá trình phân công lao động quốc tế nhưng với sự chính sách ổn định kinh tế vĩ mô phù hợp và chính sách “ngoại giao cây tre” linh hoạt, mềm dẻo, hiệu quả của Đảng, Nhà nước ta, hoạt động kinh tế trong nước và kinh tế đối ngoại đã và đang nhanh chóng được nối lại, thị trường ở TPHN, ở trong nước và quốc tế sẵn sàng đón nhận lực lượng lao động là thanh niên HTNVQS. Đặc biệt là trong khi thị trường sức lao động quốc tế luôn có yêu cầu khắt khe về chất lượng lao động, nhất là trình độ ngoại ngữ (tiếng nước nhập khẩu lao động), công nghệ thông tin, chuyên môn tay nghề, cũng như kỷ luật và tác phong lao động công nghiệp thì nguồn lao động từ thanh niên HTNVQS của TPHN lại cơ bản đáp ứng được yêu cầu này.

Tuy nhiên, thanh niên HTNVQS ở TPHN có thành phần xuất thân rất đa dạng: nông dân, công nhân, lao động tự do...; trong đó là con em nông dân vẫn chiếm số đông. Mặc dù họ đã được rèn luyện trong môi trường có kỷ luật cao, có sự hiểu biết nhất định về pháp luật; song khi về địa phương, phần lớn họ chưa được đào tạo nghề, chưa biết một nghề cụ thể. Bởi lẽ khi nhập ngũ, phần lớn họ là học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, hay trung học cơ sở, hoặc là lao động phổ thông, nên trình độ chuyên môn, kỹ thuật tay nghề và khả năng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ còn rất nhiều hạn chế. Cho nên, số thanh niên này chưa có việc làm hoặc việc làm không ổn định còn khá cao. Trên thực tế, việc GQVL cho thanh niên HTNVQS ở

¹ Tổng hợp số liệu từ các trang: <https://dangcongsan.vn>; <https://laodongthudo.vn>; <https://nld.com.vn>; <https://hanoimoi.com.vn>; <https://doanthanhnien.vn>; <https://baodautu.vn>; <https://kinhtedothi.vn>.

TPHN còn nhiều bất cập, hạn chế, nhiều thanh niên HTNVQS khi về địa phương chưa có việc làm do thiếu những điều kiện, khả năng cần thiết để tự GQVL. Ví dụ: Năm 2019, huyện Thanh Oai có 150 thanh niên hoàn thành NVQS thì có 15 đồng chí được giới thiệu học nghề = 10%; năm 2020 có 124 thanh niên hoàn thành NVQS thì có 16 đồng chí được giới thiệu học nghề = 13%; tính tổng thể giai đoạn 2015 - 2020 có khoảng 15% trong tổng số 926 thanh niên hoàn thành NVQS được giới thiệu học nghề². Do vậy, để GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN thì việc đầu tiên phải làm đó là cần phải tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể GQVL cho họ.

2.3. Giải pháp tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN trong thời gian tới

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức làm việc trong hệ thống chính trị các cấp ở TPHN về vấn đề việc làm cho người lao động nói chung, cho thanh niên HTNVQS ở TPHN nói riêng.

Cần làm cho mọi thành viên trong hệ thống chính trị thấy được trách nhiệm của mình đã được quy định tại Điều 09, Bộ luật Lao động. Trên cơ sở đó, tùy thuộc vào chức trách, nhiệm vụ của mỗi cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên các đơn vị, tổ chức nói trên mà phát huy vai trò của mình trong triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Trung ương và địa phương về GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN; nhất là trong việc tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế mở rộng đầu tư, thu hút lao động.

Hai là, nâng cao nhận thức cho các chủ sử dụng lao động (tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp) về vai trò của doanh nghiệp (tổ chức, đơn vị) trong tham gia GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN.

Cần làm cho họ thấy được vai trò của doanh nghiệp (tổ chức, đơn vị) trong việc tạo cầu về sức lao động, góp phần thúc đẩy thị trường lao động phát triển, tạo cơ hội để thanh niên HTNVQS ở TPHN tìm được việc làm ổn định, thu nhập và đời sống ngày càng được cải thiện. Thực tiễn cho thấy, một bộ phận chủ các doanh nghiệp chưa nhận thức đúng vai trò, trách nhiệm của doanh

nh nghiệp trong thực hiện mục tiêu GQVL cho thanh niên HTNVQS; trong đó, không ít người coi GQVL cho thanh niên HTNVQS là công việc của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương và của chính người lao động. Vì vậy, họ không thật sự quan tâm ưu tiên thu hút thanh niên HTNVQS vào làm việc ở doanh nghiệp mình; không chú trọng bồi dưỡng, nâng cao trình độ tay nghề cho lao động là thanh niên HTNVQS đang làm việc trong doanh nghiệp để người thanh niên có thể thích ứng với những biến đổi của thị trường lao động trong môi trường công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra với tốc độ cao và nhanh ở TPHN. Do vậy, cần tiếp tục làm cho các chủ doanh nghiệp nhận thức đúng đắn hơn vai trò của mình trong vấn đề này; để trên cơ sở đó, họ tăng cường phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, các trung tâm dịch vụ việc làm, các cơ sở dạy nghề... trên địa bàn Thành phố nâng cao hiệu quả GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN.

Ba là, nâng cao trách nhiệm của Trung tâm Dịch vụ việc làm TPHN trong việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho thanh niên HTNVQS ở Thành phố.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố là cầu nối giữa thanh niên HTNVQS ở TPHN với Sở LĐ - TB & XH Thành phố và các phòng LĐ - TB & XH ở các quận, huyện, thị xã, cũng như với các đơn vị sử dụng lao động trong hướng nghiệp, tạo việc làm và bố trí sử dụng lao động cho thanh niên HTNVQS. Đây cũng chính là nơi giữ mối liên hệ thường xuyên với lực lượng thanh niên HTNVQS đã được đào tạo nghề tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn để nắm chắc tình hình việc làm và thu nhập của họ. Qua đó, có các biện pháp tư vấn, hỗ trợ giúp đỡ cần thiết cho thanh niên HTNVQS. Khi đội ngũ cán bộ, nhân viên của Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố có nhận thức đúng, trách nhiệm cao, chuyên môn vững, hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm của Trung tâm mới có kết quả cao.

Bốn là, tiếp tục nâng cao nhận thức cho thanh niên HTNVQS ở TPHN về việc làm và trách nhiệm của bản thân trong tham gia GQVL cho chính mình và cho cộng đồng.

Cần phải làm cho họ thấy được làm công việc gì mang lại thu nhập chính đáng mà Pháp luật không cấm đều đáng tự hào, chứ không phải chỉ xin vào làm việc trong các cơ quan nhà nước.

² Số liệu do BCHQS huyện Thanh Oai, BTL Thủ đô Hà Nội cung cấp

Đồng thời, đấu tranh, phê phán các tư tưởng dựa dẫm, chờ đợi vào sự trợ giúp của chính quyền địa phương và xã hội, mà không nỗ lực vươn lên tự hoàn thiện mình để có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Cần làm cho mỗi người thanh niên HTNVQS hiểu rõ: để có việc làm ổn định và thu nhập cao, bản thân mỗi thanh niên phải tích cực tham gia vào các khóa đào tạo để có nghề và không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn; đồng thời, phải không ngừng học hỏi nâng cao hiểu biết về pháp luật, tích cực rèn luyện, xây dựng tác phong làm việc công nghiệp, kỷ luật nghiêm minh để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động.

Năm là, cần sử dụng đồng bộ các hình thức, biện pháp giáo dục, tuyên truyền những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, luật pháp của Nhà nước, các nghị quyết, văn bản của Thành ủy và UBND Thành phố về các mục tiêu, phương hướng, chương trình kinh tế, xã hội liên quan đến GQVL cho người lao động; nhất là những chính sách ưu tiên đối với thanh niên HTNVQS trong lĩnh vực GQVL.

Đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong hệ thống chính trị TPHN, cần lồng ghép tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, luật pháp của Nhà nước, các nghị quyết, văn bản của Thành ủy và UBND Thành phố về đào tạo nghề và hỗ trợ GQVL cho thanh niên HTNVQS vào các nội dung sinh hoạt học tập, quán triệt các nghị quyết của Đảng, của Thành ủy và các quận ủy, huyện ủy, thị ủy; vào các đợt tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện các dự án, đề án, chương trình KT - XH... liên quan đến lao động, việc làm của Thành phố và của các quận, huyện, thị xã. Gắn công tác tuyên truyền, giáo dục với tăng cường kiểm tra, đôn đốc chấn chỉnh và xử lý những nhận thức chưa đúng; khắc phục tình trạng thiếu trách nhiệm của công chức, viên chức trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ liên quan đến GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN.

Đối với các đối tượng khác, cần đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền qua hệ thống phương tiện thông tin đại chúng (đài truyền hình, truyền thanh, qua các ứng dụng của Internet, qua các băng rôn, khẩu hiệu...), qua hoạt động của sân giao dịch việc làm mỗi tuần, qua các cửa đợt đối thoại giữa lãnh đạo Thành ủy, UBND Thành phố

với các nhà doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Đồng thời, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố cần có những hình thức biểu dương, khen thưởng, vinh danh phù hợp đối với các doanh nghiệp, dự án tuyển dụng nhiều lao động là thanh niên HTNVQS trên địa bàn Thành phố. Qua đó, tạo thêm động lực khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao ý thức, trách nhiệm tham gia GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN.

3. Kết luận

Có thể nói, để GQVL cho thanh niên hoàn thành NVQS ở TPHN trong thời gian tới, cần thực hiện tốt nhiều giải pháp, trong đó, đầu tiên là cần tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể GQVL cho thanh niên HTNVQS ở TPHN như trình bày ở trên. Ngoài ra, cần nghiên cứu thực hiện một số giải pháp cụ thể khác như: tăng cường hoạt động dạy nghề, giới thiệu việc làm; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể GQVL; đẩy mạnh phát triển kinh tế của địa phương; hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách; phát huy vai trò xung kích của đoàn thanh niên. Mỗi giải pháp có ý nghĩa, vai trò khác nhau nhưng nằm trong một chỉnh thể thống nhất, do vậy, khi thực hiện phải tiến hành một cách đồng bộ, không xem nhẹ hay tuyệt đối hóa bất kỳ giải pháp nào.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2009), Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, Hà Nội, ngày 27/11/2009.

Sở LĐTB&XH (2021), Báo cáo tổng hợp kết quả phiên giao dịch việc làm chuyên đề dành cho bộ đội xuất ngũ tháng 12/2020, Báo cáo kết quả tổ chức tư vấn, hướng nghiệp học nghề, giới thiệu việc làm cho các đối tượng là bộ đội xuất ngũ trên địa bàn TPHN và quân nhân sắp HTNVQS phục vụ tại ngũ trong quân đội của các cơ quan, đơn vị trực thuộc BTL Thủ đô, giai đoạn 2015 - 2020 tháng 3/2021, Hà Nội.

UBND TPHN (2020), Kế hoạch số 08/KH-UBND của TPHN về giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn TPHN năm 2020, Hà Nội, Hà Nội, ngày 09/01/2020.

UBND TPHN (2020), Kế hoạch số 31/KH-UBND về đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn TPHN năm 2020, Hà Nội, ngày 12/02/2020.

UBND TPHN (2021), Kế hoạch số 17/KH-UBND về GQVL cho người lao động trên địa bàn TPHN năm 2021, Hà Nội, ngày 21/01/2021.

UBND TPHN (2022), Kế hoạch số 34/KH-UBND về hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, GQVL cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg trên địa bàn TPHN năm 2020, Hà Nội, ngày 26/01/2022.

HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ths. Nguyễn Tuấn Thành*

Hà Nội là thủ đô, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của đất nước đồng thời là trung tâm và đầu mối giao thông của cả nước, do đó, việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ đồng bộ, hiện đại sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung. Tuy nhiên, ngân sách nhà nước hiện nay chỉ đáp ứng khoảng 50%-60% nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ của Hà Nội. Trên cơ sở khảo sát thực trạng và thách thức đặt ra, bài viết khuyến nghị giải pháp giúp Hà Nội huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ hiệu quả.

• Từ khóa: giao thông đường bộ, đầu tư, cơ sở hạ tầng.

Hanoi is the capital, the economic, political and cultural center of the country, as well as the center and traffic hub of the country. Modern and synchronous road traffic infrastructure will create conditions to promote socio-economic development of the Capital in particular and the whole country in general. However, the current state budget only meets about 50%-60% of Hanoi's road traffic infrastructure development needs. Based on a survey of the current situation and challenges, the article recommends solutions to help Hanoi mobilize investment capital to develop effective road transport infrastructure.

• Keywords: road traffic, investment, infrastructure.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phân biên: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Hà Nội

Trong những năm qua, Thành phố Hà Nội lựa chọn khâu đột phá trong phát triển cơ sở hạ tầng là xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, chính vì vậy nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng (CSHT) giao thông đường bộ luôn được ưu tiên. Hệ thống CSHT giao thông đường bộ của Thành phố Hà

Nội phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống nhân dân. Hệ thống giao thông vận tải đã từng bước được đầu tư hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại.

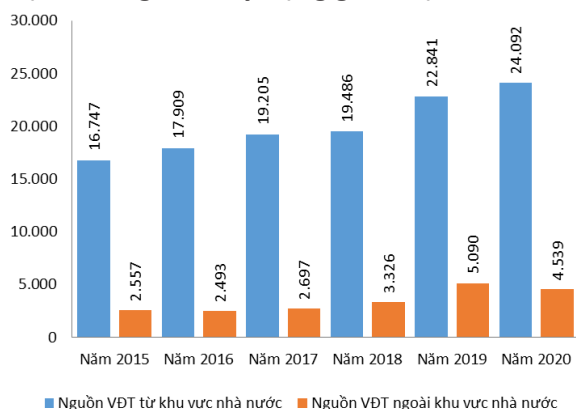
Công tác huy động vốn đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ đã gắn chặt với chiến lược phát triển KT-XH được Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội đề ra qua các kỳ đại hội. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Thành phố Hà Nội là căn cứ quan trọng để huy động vốn cho đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ, đặc biệt là nguồn vốn khu vực kinh tế nhà nước. Các chiến lược trên đã được thể chế bằng chủ trương, cơ chế, chính sách của Thành phố, tạo cơ sở pháp lý cho công tác huy động vốn. Bên cạnh đó Thành phố Hà Nội đã tiến hành lập quy hoạch đối với từng lĩnh vực CSHT, lựa chọn danh mục các công trình CSHT giao thông đường bộ ưu tiên đầu tư, cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút tối đa các nguồn vốn đầu tư.

Tuy nhiên, để xây dựng kết cấu hạ tầng nói chung cũng như xây dựng CSHT giao thông đường bộ nói riêng phát sinh nhu cầu vốn rất lớn, trong khi ngân sách chỉ đáp ứng được khoảng 50%-60% nhu cầu. Do đó, để đáp ứng được vốn cho đầu tư CSHT giao thông đường bộ và phát huy vai trò trung tâm của mình, Thành phố Hà Nội nhận thức được tầm quan trọng của việc huy

* Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; email: tuanthanhnghuyen0306@gmail.com

động vốn cho phát triển CSHT giao thông đường bộ không chỉ từ nguồn vốn NSNN mà còn từ các nguồn vốn ngoài NSNN cả trong và ngoài nước như nguồn vốn ODA, nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI), nguồn vốn từ cá nhân tổ chức...

Hình 1: Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo nguồn huy động giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải Hà Nội (2020)

Bảng 1: Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ của Thành phố Hà Nội tính đến năm 2020

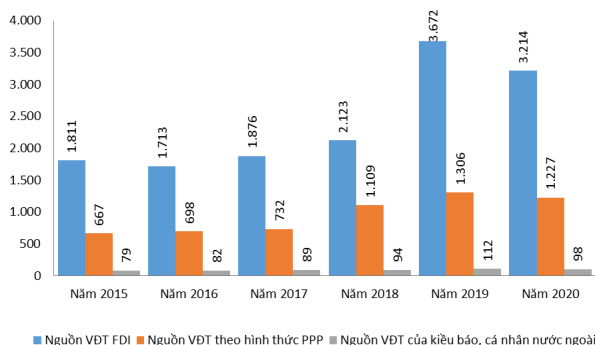
STT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Cơ cấu (%)
1	Tuyến đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ	103	1.013.28	4.6%
2	Tuyến đường đô thị	936	904.63	4.1%
3	Tuyến đường quan trọng khác	36	113.75	0.5%
4	Tuyến đường trong khu đô thị	217	68.32	0.3%
5	Hầm đường bộ	112	8.42	0.0%
6	Cầu đường bộ	537	59.69	0.3%
7	Đường quận, huyện, thị xã	-	2.837.31	12.8%
8	Đường xã, thôn, nội đồng	-	17.123.60	77.4%
	Tổng	1,941	22,129.00	100%

Nguồn: UBND Thành phố Hà Nội (2020)

Nhờ đó, quy mô vốn đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ ngày một tăng lên. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống CSHT giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2020 thực hiện là 140.982 tỷ đồng. Trong đó, huy động nguồn vốn từ khu vực nhà nước chiếm ưu thế, trong tổng nguồn vốn đầu tư với con số tuyệt đối ghi nhận là 120.280 tỷ đồng, tương ứng chiếm 85,32%. Trong tổng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước thì huy động từ

NSNN là 70.452 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 58,57% tổng nguồn vốn đầu tư và là khoản mục đóng góp lớn nhất trong tổng nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ của Thành phố. Tiếp theo là đến nguồn vốn đầu tư từ ODA, phát hành trái phiếu Chính phủ, đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước và vay tín dụng nhà nước.

Hình 2: Nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải Hà Nội (2020)

Nguồn vốn đầu tư ngoài khu vực nhà nước cho CSHT giao thông đường bộ Thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2020 đạt lũy kế 20.702 tỷ đồng, đóng góp 14,68% tổng nguồn vốn đầu tư. Trong đó, nguồn vốn FDI với 14.409 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 69,6%. Đóng góp 5.739 tỷ đồng cho đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ Thành phố Hà Nội là nguồn vốn đầu tư đến từ các dự án thực hiện theo hình thức hợp tác công tư, chiếm 27,72%.

Hạn chế trong huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Hà Nội

Nhìn chung, nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ qua các năm với tỷ trọng đóng góp cao, điều đó thể hiện hiệu quả huy động vốn đầu tư ngoài khu vực nhà nước thấp, sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ phụ thuộc phần lớn vào sự đầu tư của Nhà nước là gánh nặng lớn cho NSNN, đặc biệt thu hút nguồn vốn FDI đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ thấp và đầu tư theo hình thức hợp tác công tư cũng như huy động vốn

nhàn rỗi từ dân cư còn nhiều hạn chế trong khi tiềm năng khá lớn, cụ thể:

Thứ nhất, công tác huy động vốn đã có nhiều cố gắng song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ. Tổng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ huy động trong giai đoạn 2015 – 2020 mới đáp ứng được một phần nhu cầu vốn đầu tư. Điều này dẫn đến một số dự án không được triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ; một số công trình CSHT đã xuống cấp nghiêm trọng nhưng không có vốn để duy tu, sửa chữa, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển KT-XH của Thành phố Hà Nội, đặc biệt là các nút unction tắc giao thông.

Thứ hai, quản lý đầu tư đối với các dự án xây dựng CSHT giao thông đường bộ sử dụng vốn Nhà nước còn tồn tại nhiều bất cập. Thành phố Hà Nội còn một số bị động trong công tác dự báo cân đối thu chi ngân sách địa phương, khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần; dự án thẩm định chưa xem xét hết khả năng bảo đảm tính khả thi của dự án về giải phóng mặt bằng xây dựng dẫn tới dự án bị kéo dài thời gian thực hiện hoặc không thực hiện được đầy đủ; bố trí kế hoạch vốn ứng trước cho một số dự án chưa đúng tiêu chí và điều kiện là công trình cấp bách của địa phương.

Thứ ba, huy động nguồn vốn của khu vực ngoài nhà nước để đầu tư CSHT giao thông đường bộ theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) còn trong phạm vi hẹp. Nguồn vốn của doanh nghiệp tư nhân và nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng của khu vực tư nhân tham gia các dự án PPP giai đoạn 2015 - 2020 mới đạt 5.739 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ (4%) trong vốn đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ toàn thành phố. Bên cạnh một số dự án trọng điểm được triển khai tích cực, các dự án PPP còn lại triển khai rất chậm, số vốn giải ngân thấp, nhiều dự án PPP thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức chỉ định thầu, điều này làm giảm sự cạnh tranh và tiềm ẩn nhiều rủi ro khi chọn nhà đầu tư không đủ năng lực. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện dự án PPP thường kéo dài dẫn đến rủi ro về tài chính, chính sách, quy chế thay đổi khiến nhiều nhà đầu tư còn e ngại.

Thứ tư, chưa khai thác tối đa nội lực, nhất là triển khai thực hiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương. Theo quy định tại Nghị định số 01/2011/NĐ-CP, Hà Nội được phép phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ của ngân sách địa phương. Hiện nay, hầu như hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ chủ yếu vẫn đến từ nguồn vốn NSNN; phân đầu đến năm 2025, trên cơ sở thu hút nguồn vốn FDI và tốc độ tăng thu ngân sách, Thành phố Hà Nội có thể cân đối được ngân sách địa phương và giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách trung ương.

Thứ năm, huy động và sử dụng nguồn vốn ODA tồn tại nhiều bất cập. Tổ chức đầu mối về ODA ở cấp thành phố và quận, huyện còn chồng chéo, gây khó khăn cho công tác điều phối, quản lý cũng như phối hợp với nhà tài trợ; công tác chuẩn bị đầu tư dự án và thực hiện các thủ tục xin gia hạn giải ngân vốn còn chậm, đặc biệt là một số dự án do các bộ, ngành trung ương làm chủ quản đầu tư thực hiện tại địa bàn Thành phố Hà Nội.

Quy định của pháp luật hiện hành không có quy định về cơ quan đầu mối về quản lý nhà nước về vốn ODA ở các chủ quản cấp địa phương nên quá trình quản lý, triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá và báo cáo theo quy định hiện không có đầu mối. Trong khi vốn ODA của dự án ngày càng phân rõ tách bạch về cơ chế tài chính, cấp triển khai thực hiện, có nhiều ngành có chức năng quản lý nhà nước về ODA, vay ưu đãi nước ngoài cùng tham gia... Những khác biệt về quy trình, thủ tục của Việt Nam và nhà tài trợ, đặc biệt trong công tác đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhiều hoạt động trong quá trình thực hiện dự án phải có ý kiến “không phản đối” của nhà tài trợ gây khó khăn, chậm trễ trong thực hiện dự án. Tỷ lệ đối ứng cho các dự án khá cao (10%- 20%), có những dự án lên đến 30 đến 40% tổng giá trị dự án) trong khi đó, phần lớn các dự án được triển khai ở những địa bàn có nguồn thu ngân sách và đời sống nhân dân còn thấp, việc huy động nguồn vốn đối ứng hết sức khó khăn, nhiều công trình gần hoàn thành nhưng vốn đối ứng huy động đạt được còn thấp, gây khó khăn cho các hoạt động hậu dự án.

Đề xuất, khuyến nghị

Huy động vốn đầu tư phát triển CSHT và cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ đóng vai trò then chốt hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng cả “cứng” và “mềm” để thúc đẩy phát triển KT-XH Việt Nam nói chung, của thành phố Hà Nội nói riêng, vì thế thời gian tới Thủ đô cần có những cơ chế, chính sách và giải pháp trọng tâm thúc đẩy, huy động hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển CSHT giao thông đường bộ, cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách theo hướng phân cấp và mở rộng quyền tự chủ của ngân sách địa phương; Phân bổ ngân sách theo hướng ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giao thông đặc biệt là CSHT GTĐB.

Việc phân cấp quản lý ngân sách địa phương hiện nay chính là cần tăng cường tính chủ động sáng tạo, sát với thực tế của ngân sách các cấp huyện, xã; khuyến khích khai thác nguồn thu sẵn có và nguồn thu tiềm năng như: Các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên khoáng sản... Phân cấp cho chính quyền cấp huyện, thành phố được trực tiếp thu và được hưởng tỷ lệ % các khoản thu từ các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn các huyện để khuyến khích cơ sở cùng với tỉnh tham gia tích cực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, bồi thường giải tỏa mặt bằng góp phần thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh.

Đối với nguồn thu về đất, bán đấu giá quyền sử dụng đất, cần tăng tỷ lệ phần trăm (%) được hưởng cho cấp huyện, cấp xã nhằm khuyến khích các đơn vị này tham gia tích cực hơn trong việc khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai. Những năm gần đây, thành phố đã tăng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp huyện, cấp xã. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cho chính quyền cơ sở còn lại ở mức độ thấp, cấp huyện, cấp xã chưa tham gia tích cực vào việc quy hoạch sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng tạo thêm nhiều quỹ đất sạch để bán đấu giá tập trung nguồn thu cho ngân sách địa phương. Cho nên, tăng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu từ khai thác quỹ đất địa phương cho chính quyền cấp huyện và cấp xã là giải pháp hữu hiệu để nâng cao khả năng huy động nguồn lực tài chính địa phương.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ ĐTPT địa phương

Để Quỹ ĐTPT có thể phát huy đầy đủ vai trò của mình, sự hỗ trợ của chính quyền địa phương là yếu tố quan trọng. Thực tế đã chứng minh tại những tỉnh, thành phố mà Quỹ ĐTPT nhận được sự quan tâm hỗ trợ đúng mức từ các cấp chính quyền địa phương thì hoạt động của Quỹ tăng trưởng rất nhanh, vai trò của Quỹ được khẳng định một cách mạnh mẽ. Do đó, TP. Hà Nội cần có sự nhận thức đúng đắn, toàn diện và có tầm chiến lược hơn đối với Quỹ ĐTPT để có các giải pháp kịp thời hỗ trợ hoạt động của Quỹ, cần quan tâm tạo điều kiện bố trí đầy đủ nguồn vốn điều lệ cho Quỹ, cũng như bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ, tạo điều kiện thuận lợi cho Quỹ khai thông các nguồn vốn, xem Quỹ là một đơn vị quan trọng trong việc thực hiện chiến lược đầu tư phát triển của địa phương, tạo điều kiện cho Quỹ tham gia đầu tư các công trình, dự án đầu tư có khả năng chuyển hoá nguồn vốn cao như BT, BOT, chuyển nhượng quyền khai thác công trình,...

Thứ ba, khai thác có hiệu quả giá trị các quỹ đất để cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ

Trên cơ sở khuôn khổ của pháp luật hiện hành, TP. Hà Nội đã có nhiều chủ trương và biện pháp tích cực trong việc khai thác hiệu quả quỹ đất địa phương tại những nơi có khả năng sinh lợi cao như trung tâm thành phố TP. Hà Nội và các thị trấn, dành ngân sách chỉ cho việc bồi thường giải tỏa mặt bằng, thay đổi hình thức từ giao đất có thu tiền sử dụng đất theo đơn giá do Nhà nước ban hành sang giao đất theo hình thức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với những khu vực có lợi thế thương mại kết hợp một cách linh hoạt với việc giao đất có thu tiền sử dụng đất ở các khu vực kém thuận lợi hơn.

Đối với diện tích đất là trụ sở làm việc, cơ sở kinh doanh chưa sử dụng trên địa bàn các huyện, thành phố còn để lãng phí như hiện nay, thì phải tiến hành điều tra khảo sát đánh giá lại thực trạng sử dụng đất của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp chưa hoặc không sử dụng hoặc sử dụng lãng phí trên địa bàn toàn tỉnh để sắp xếp hoặc thu hồi, từ đó tiến hành giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy

định của pháp luật nhằm phát huy hiệu quả cao nhất nguồn lực tài nguyên về đất đai.

Thứ tư, tăng cường triển khai hình thức đối tác công - tư trong đầu tư phát triển CSHT GTĐB

Các cơ quan có thẩm quyền phải xây dựng cơ thể chính sách thu hút nhà đầu tư tư nhân thông thoáng và hấp dẫn hơn. Vì đầu tư xây dựng hạ tầng GTĐB đòi hỏi vốn lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài nhiều năm. Ngoài chính sách ưu đãi miễn giảm về thuế, tiền thuê đất và một số ưu đãi khác; còn phải cho phép nhà đầu tư tư nhân khai thác giá trị quỹ đất hai bên đường và thu phí giao thông với thời gian thích hợp để nhà đầu tư thu hồi VĐT ban đầu. Việc cho phép nhà đầu tư tư nhân khai thác giá trị quỹ đất hai bên đường sẽ được đầu tư xây dựng là một trong những cách thức quan trọng nhằm kích thích các nhà đầu tư mạnh dạn bỏ VĐT để đạt tới hiệu quả tài chính cao hơn trong tương lai.

Đảm bảo nguyên tắc minh bạch tài chính, công bằng hiệu quả, tính trách nhiệm trong thực hiện mô hình PPP đầu tư hạ tầng GTĐB. Xây dựng cơ chế cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và các đối tác tư nhân, bao gồm cả tình trạng trước khi kết cấu hạ tầng tồn tại, các tiêu chuẩn hoạt động và các hình phạt trong trường hợp không tuân thủ. Nguyên tắc giám sát, theo dõi đặc biệt phải được tôn trọng. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tham gia, nhà thầu phụ và các đại diện không được tiến hành các hành vi không minh bạch để có được hợp đồng, giành quyền kiểm soát đối với tài sản hoặc sự ủng hộ, cũng như không được tham gia thực hiện hành vi như vậy trong quá trình vận hành CSHT GTĐB của họ. Ngoài ra, khu vực tư nhân tham gia phải đóng góp vào việc trao đổi và tư vấn với công chúng, bao gồm cả người tiêu dùng, cộng đồng bị ảnh hưởng và các bên liên quan, nhằm đạt được sự chấp thuận và hiểu biết lẫn nhau về mục tiêu của các bên liên quan. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ thiết yếu cho cộng đồng phải chú ý đến những hậu quả xuất phát từ hành động của mình đối với cộng đồng và hợp tác với cơ quan có thẩm quyền.

Thứ năm, huy động nguồn vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cộng đồng dân cư xây dựng giao thông nông thôn.

Huy động đóng góp phải gắn với lợi ích sử dụng của người dân, tức là huy động đóng góp của địa phương nào thì đầu tư xây dựng trực tiếp vào CSHTGTĐB của địa phương đó, tránh sử dụng sai mục đích.

Mức huy động đóng góp phải phù hợp với khả năng thu nhập của nhân dân ở mỗi thời điểm nhất định. Đối với việc đóng góp bằng giá trị ngày công lao động hoặc bằng tiền xây dựng đường giao thông tại chính nơi họ sinh sống thường được người dân nhiệt tình ủng hộ nhưng thực tế hiện nay ở vùng nông thôn, người dân đang phải thực hiện nhiều khoản đóng góp khác. Vì vậy, khi huy động đóng góp phải căn cứ vào khả năng thu nhập và cân đối với các khoản đóng góp khác để xác định mức huy động hợp lý. Mặt khác, do thu nhập của nhân dân vùng nông thôn theo mùa vụ, theo đó phải căn cứ vào thời điểm người dân có thu nhập để huy động đóng góp cho thích hợp.

Công khai minh bạch trong việc huy động cũng như trong quá trình sử dụng nguồn vốn đóng góp và nguồn hỗ trợ từ NSNN; đặc biệt là công khai minh bạch số liệu thanh toán và giá trị quyết toán công trình. Cải tiến thủ tục hồ sơ cấp vốn hỗ trợ từ ngân sách cho các xã theo hướng đơn giản, đảm bảo các xã, phường có thể nhận được vốn hỗ trợ nhanh và kịp thời thanh toán cho các đơn vị cung ứng vật liệu xây dựng và thi công.

Tài liệu tham khảo:

Sở Giao thông Vận tải thành phố Hà Nội (2021), Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 về phát triển hạ tầng giao thông vận tải.

Sở Giao thông Vận tải thành phố Hà Nội (2016), Báo cáo về công tác quản lý, bảo trì hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2021 (PDF). Nhà Xuất bản Thống kê.

Chính phủ (2015), Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP).

UBND thành phố Hà Nội (2022), Báo cáo số 315/BC-UBND ngày 30/08/2022 về việc xây dựng đề án cấp quản lý nhà nước, ủy quyền, xây dựng thay thế nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/08/2016 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng kinh tế-xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Chính phủ (2011), Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011, về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

CHÍNH SÁCH HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI MỘT LẦN: KINH NGHIỆM Ở CÁC NƯỚC VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Ngọc Loan*

Hiện nay, số người đang tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) rời bỏ hệ thống BHXH trước tuổi nghỉ hưu hiện nay khá lớn. Theo Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, sau 5 năm thực hiện Luật BHXH, tổng số người hưởng BHXH một lần là khoảng 3,7 triệu người. Về cơ bản, số người hưởng BHXH một lần năm sau cao hơn năm trước, với mức tăng bình quân 6,5% năm. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách an sinh xã hội và mục tiêu BHXH toàn dân. Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trong giải quyết tình trạng hưởng BHXH một lần, bài viết đề xuất giải pháp, rút bài học kinh nghiệm giúp Việt Nam hạn chế tình trạng người lao động hưởng BHXH một lần, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHXH, góp phần hoàn thành mục tiêu BHXH toàn dân.

• Từ khóa: bảo hiểm xã hội, người lao động, quyền lợi.

Currently, the number of people participating in social insurance leaving the social insurance system before retirement age is quite large. According to the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, after 5 years of implementation of the Law on Social Insurance, the total number of people enjoying one-time social insurance is about 3.7 million people. Basically, the number of people enjoying one-time social insurance next year is higher than the previous year, with an average increase of 6.5% per year. This has a significant impact on social security policies and the goal of universal social insurance. Studying the experiences of countries in dealing with one-time social insurance benefits, the article proposes solutions and learns lessons to help Vietnam limit the situation of employees receiving one-time social insurance benefits, ensuring benefits for employees. participants in social insurance, contributing to the achievement of the goal of universal social insurance.

• Keywords: social insurance, employees, benefits.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

nhận BHXH một lần. Cụ thể:

Tại Trung Quốc: Mặc dù quy định nếu có dưới 15 năm đóng góp, người được bảo hiểm có thể lựa chọn dừng đóng và nhận chi trả một lần, nhưng Nhà nước vẫn khuyến khích người dân duy trì việc đóng góp với các hình thức: (i) Những người tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí cơ bản trước năm 2011 ở độ tuổi nghỉ hưu theo luật định và có ít nhất 10 năm nhưng dưới 15 năm làm việc thuộc diện bao phủ BHXH có thể đóng một khoản đóng góp một lần để đủ điều kiện hưởng hưu trí cơ bản; (ii) Những người được bảo hiểm đủ 60 tuổi với dưới 15 năm làm việc thuộc diện bao phủ BHXH có thể tiếp tục đóng góp cho đến khi họ đủ điều kiện hoặc thực hiện khoản đóng góp một lần vào chương trình hưu trí dành cho nông dân và cư dân thành thị không làm công ăn lương (có sự hỗ trợ của Nhà nước) để đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí.

Tại Ai Cập: Chi trả BHXH một lần chỉ được giải quyết đối với các trường hợp người lao động (i) Đủ 60 tuổi nhưng không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí; (ii) Di cư ra nước ngoài vĩnh viễn; hoặc (iii) Phụ nữ được bảo hiểm từ 51 tuổi trở lên trở lên (kết hôn, ly dị hoặc góa phụ) mà không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí (điều kiện để hưởng chế độ hưu trí là đủ 60 tuổi với ít nhất 120 tháng (10 năm) đóng góp).

Tại Ấn Độ: Chương trình trợ cấp tuổi già theo hình thức tiết kiệm cho phép rút một phần trước khi nghỉ hưu cho các mục đích đặc biệt, bao gồm thanh toán bảo hiểm nhân thọ, mua hoặc xây nhà, trả nợ vay, học hành

Chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần ở một số quốc gia

Trên thế giới hiện nay, có nhiều quốc gia đã hoàn toàn xóa bỏ BHXH một lần hoặc hạn chế việc hưởng BHXH một lần, đơn cử như: Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Brazil, Canada, Argentina, Pháp, Nga... Ở những nước như Lào, Myanmar, Philippines, Thái Lan, Ấn Độ, Đức... tuy vẫn cho phép hưởng BHXH một lần với mức hưởng được xác định trước nhưng việc chi trả một lần phải thỏa mãn điều kiện về độ tuổi. Chẳng hạn, tại tất cả các quốc gia này, khi đến tuổi nghỉ hưu, nếu chưa đủ thời gian đóng góp, người lao động sẽ được

* Học viện Ngân hàng; email: ngtngocloan@gmail.com

hoặc hôn nhân của con cái, chi phí chăm sóc bệnh hiểm nghèo, thiệt hại do thiên tai hoặc các chi phí liên quan khi bắt đầu bị khuyết tật; đồng thời, tùy từng trường hợp, giá trị của khoản thanh toán tối thiểu thay đổi từ một tháng lương đến tổng số tiền đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động cộng với lãi tích lũy trừ đi các khoản đã rút trước đó. Đối với chương trình hưu trí BHXH thì người lao động đủ 58 tuổi và có dưới 10 năm tham gia thì được nhận BHXH một lần, số tiền hưởng một lần được tính từ số tiền đóng quỹ của người lao động và người sử dụng lao động cộng với tiền lãi phát sinh.

Tại Philippines: Chương trình trợ cấp tuổi già cho phép người lao động được hưởng trợ cấp một lần khi đủ tuổi nghỉ hưu (60 tuổi) nhưng có dưới 120 tháng tham gia với mức hưởng được tính từ số tiền đóng quỹ của người lao động và người sử dụng lao động cộng với tiền lãi phát sinh.

Tại Thái Lan: Chương trình trợ cấp BHXH tuổi già khu vực chính thức cho phép người lao động được hưởng trợ cấp một lần khi đủ tuổi nghỉ hưu (55 tuổi) nhưng có tối thiểu 01 tháng và tối đa không quá 180 tháng tham gia với mức hưởng được tính từ số tiền đóng quỹ của người lao động và người sử dụng lao động cộng với tiền lãi phát sinh. Trong khi đó, chương trình trợ cấp BHXH tuổi già khu vực phi chính thức cho phép người lao động đủ 60 tuổi và không tham gia BHXH tuổi già khu vực chính thức được hưởng trợ cấp một lần.

Tại Đức: Ở Đức không có giới hạn mức lương hưu tối thiểu. Nếu lương hưu hàng tháng thấp hơn mức sống tối thiểu, sẽ được Nhà nước trợ cấp bù cho bằng với mức sống tối thiểu. Việc chi trả BHXH một lần cho một khoảng thời gian đóng góp ngắn là không có quy định. Tuy nhiên, Luật Hưu trí của Đức quy định, người lao động phải có ít nhất 5 năm đóng BHXH hưu trí mới được quyền làm đơn xin hưởng trợ cấp hưu trí hàng tháng, với điều kiện là giới hạn về tuổi là 65 tuổi. Từ năm 2012, tuổi giới hạn này tăng dần mỗi năm là 1 tháng cho tới khi đạt 67 tuổi. Mức hưởng sẽ phụ thuộc vào mức đóng.

Đối với người đóng BHXH hưu trí chưa đủ 5 năm mà có yêu cầu thì họ sẽ được nhận BHXH hưu trí 1 lần và chỉ được nhận phần do chính người lao động đóng góp (ví dụ, mức đóng góp cho chế độ hưu trí năm 2014 là 18,9%, năm 2015 giảm xuống còn là 18,7%, trong đó người lao động đóng góp 50%; chủ sử dụng đóng góp 50%). Trường hợp này thường được áp dụng đối với những người lao động nước ngoài có thời gian lưu trú ngắn hạn ở Đức. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản tiền trả một lần cho người lao động nếu họ không đóng đủ 5 năm chỉ là phần mà họ đã đóng góp từ phần tiền lương của họ, còn phần đóng góp BHXH của người sử

dụng lao động thì không phải là một phần tiền lương của người lao động. Phần đóng góp của người sử dụng lao động nếu nhìn nhận dưới góc độ kinh tế thì đây sẽ là một phần của chi phí cho lao động. Đó là lý do cơ bản mà người lao động không được nhận phần đóng góp của người sử dụng lao động nếu họ không hưởng chế độ hưu trí. Doanh nghiệp hay người sử dụng lao động không được hoàn trả lại phần tiền đã đóng góp cho người lao động, vì đó là khoản đóng góp của doanh nghiệp cho xã hội. Mặt khác, khoản đóng góp của doanh nghiệp hay người sử dụng lao động cho người lao động đã thực hiện hạch toán vào quá trình sản xuất, vào sản phẩm và đã được thực hiện tiêu dùng trên thị trường và đã kết thúc ở giai đoạn sản xuất của doanh nghiệp.

Tại Malaysia: Khảo sát của Quỹ Bảo trợ người lao động Malaysia (EPF) thực hiện gần đây cho thấy, hơn 70% thành viên của Quỹ này tiêu hết số tiền nhận một lần từ EPF trong vòng ba năm kể từ khi rút tiền một lần, do đó, những người này sẽ phải sống dựa vào tiền trợ cấp xã hội của Chính phủ dành cho người nghèo. Đây rõ ràng là một kết cục không mong đợi của cả người lao động và Nhà nước. Câu hỏi đặt ra là ai sẽ gánh chịu những hậu quả đó? Đầu tiên chính là người lao động. Nhưng nhìn rộng ra, toàn bộ xã hội cũng phải gánh chịu hậu quả khi Nhà nước sẽ phải chi nhiều hơn cho trợ cấp xã hội cho người cao tuổi, đặc biệt ở những nước áp dụng hưu trí xã hội trên cơ sở thẩm tra lương hưu/thu nhập.

Tác động của việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần

Xét từ góc độ tiêu chuẩn quốc tế, các Công ước về An sinh xã hội (các tiêu chuẩn tối thiểu), năm 1952 (C102) và Công ước về các chế độ Mất sức lao động, Hưu trí và Tử tuất, năm 1967 (C128) của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) chỉ tập trung yêu cầu các quốc gia thành viên “đảm bảo cho những người được bảo vệ” được hưởng chế độ hưu trí định kỳ (hàng tháng hoặc hàng năm) tùy theo số năm đóng góp hay làm việc hoặc thường trú của họ, mà không đề cập đến việc hưởng BHXH một lần - một hình thức hoàn toàn không phù hợp trong nỗ lực đảm bảo sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình để đương đầu với những khó khăn, cú sốc về kinh tế và xã hội dẫn đến mất hoặc làm giảm nghiêm trọng thu nhập do tuổi già.

Trong thực tế, quyền hưởng các chế độ BHXH nói chung và hưởng chế độ hưu trí khi về già nói riêng sẽ mất đi cùng với việc hưởng BHXH một lần của người lao động. Mức độ bao phủ của hệ thống BHXH cũng vì thế sẽ bị thu hẹp ở cả khía cạnh số người tham gia và số người thụ hưởng các chế độ BHXH. Từ đó, các nỗ lực mở rộng diện bao phủ và phát triển đối tượng tham gia BHXH của một quốc gia sẽ bị hạn chế và gặp rất

nhiều khó khăn. Theo tính toán của Giáo sư Norman Stein thuộc Đại học Drexel, trung bình, khoản nhận tiền hưu trí một lần bao giờ cũng thấp hơn từ 15-20% so với tổng tiền lương hưu hàng tháng trong giai đoạn 20 - 30 năm.

Trước tình hình đó, ILO tại Việt Nam đã xây dựng một loạt các tính toán minh họa về tác động của việc hưởng BHXH một lần so với việc hưởng lương hưu hàng tháng trong các trường hợp tiêu biểu. Các trường hợp này bao gồm: 3 mức lương khác nhau (thấp, trung bình, cao) và 2 nhóm tuổi khác nhau (trẻ tuổi và lớn tuổi). Cụ thể:

Bảng 1: Các mức lương giải định của các trường hợp tiêu biểu bị tác động bởi việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần

Tiền lương	Độ tuổi	
	NLĐ trẻ tuổi	NLĐ lớn tuổi
2.600.000 (thấp)	30-34	50-54
4.550.000 (trung bình)	30-34	50-54
9.100.000 (cao)	30-34	50-54

Nguồn: ILO tại Việt Nam

Các trường hợp tiêu biểu trên áp dụng giả định là người lao động ngừng đóng BHXH sau 5 năm tham gia. Ước tính mức hưởng BHXH một lần và giá trị hiện tại ròng của tổng số tiền lương hưu hàng tháng được xây dựng dựa trên giả định sau: Thu nhập đóng BHXH của người lao động tăng bình quân 4%/năm; Tỷ lệ lạm phát (dùng để xác định mức bình quân thu nhập và để điều chỉnh lương hưu) là 2%/năm; Tỷ suất lợi nhuận đầu tư số tiền hưởng BHXH một lần là 5%/năm.

Trong kịch bản hưởng BHXH một lần, người lao động trong 6 trường hợp trên đây được giả định là sẽ hưởng BHXH một lần sau khi ngừng đóng 1 năm, và đem số tiền này đi đầu tư.

Trong kịch bản hưởng lương hưu hàng tháng, người lao động trong 6 trường hợp trên đây sẽ được hưởng lương hưu từ 60 tuổi trở đi, sau khi có đủ 5 năm đóng BHXH trở lên, tỷ lệ tích lũy bằng 1,5%/năm, người lao động được hưởng 100% lương hưu tối thiểu sau khi đủ 20 năm đóng BHXH, được hưởng một phần lương hưu tối thiểu nếu đủ 5 năm nhưng chưa đủ 20 năm đóng BHXH.

Tính toán tỷ lệ tổng số tiền lương hưu (lũy kế) trên số tiền trợ cấp BHXH một lần (cộng lãi lũy kế đầu tư) của người lao động ở các độ tuổi khác nhau. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1.0 thì có nghĩa là tổng số tiền lương hưu có giá trị nhỏ hơn so với số tiền trợ cấp BHXH một lần, nếu tỷ lệ này lớn hơn 1.0 thì có nghĩa là tổng số tiền lương hưu có giá trị lớn hơn so với số tiền trợ cấp BHXH một lần.

Kết quả trên đây cho thấy, thu nhập của người lao động càng cao và tuổi của người lao động càng trẻ thì

việc hưởng BHXH một lần càng hấp dẫn đối với người lao động. Điều này cũng chỉ ra rằng, tổng lũy kế của số tiền hưởng BHXH một lần sẽ không đủ để bảo vệ thỏa đáng cho người lao động trong hầu hết các trường hợp nếu xét đến kỳ vọng sống (thêm) của người lao động tại thời điểm nghỉ hưu.

Khuyến nghị về chính sách đối với Việt Nam

Thông qua nghiên cứu thực trạng hưởng BHXH một lần ở các nước trên thế giới, một số giải pháp, khuyến nghị về chính sách được đề xuất nhằm giúp giảm thiểu việc hưởng BHXH một lần, góp phần phát huy vai trò trụ cột của BHXH trong hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, Nhà nước cần tăng cường các giải pháp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động. Chỉ khi người lao động có thu nhập ổn định, có đủ nguồn lực tài chính để trang trải chi phí cuộc sống và có tích lũy thì mới nâng cao được khả năng tiết kiệm, tham gia đóng góp để thụ hưởng khi về già.

Thứ hai, cơ quan quản lý nhà nước và BHXH Việt Nam cần đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền để qua đó cung cấp thông tin, định hướng dư luận, giúp người lao động có được nhận thức một cách đầy đủ về chính sách BHXH. Bên cạnh những giải pháp liên quan đến cải cách thủ tục hành chính, tinh gọn bộ máy, cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện chính sách một cách tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát... đem lại lợi ích tối ưu cho người tham gia và thụ hưởng từ chính sách BHXH, qua đó từng bước tạo dựng và củng cố niềm tin của người lao động đối với chính sách BHXH.

Thứ ba, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về BHXH, cụ thể:

(1) Tăng lợi ích và tính hấp dẫn của chính sách lương hưu thông qua việc sớm thực hiện giảm điều kiện về thời gian đóng góp tối thiểu từ 20 năm xuống 15 năm và tiền tới 10 năm; quản lý và tổ chức thực hiện tốt quy định về tiền lương đóng để đảm bảo tiền lương đóng tiệm cận dần với mức tiền lương và thu nhập thực tế của người lao động, từ đó góp phần cải thiện mức lương hưu, thu hẹp khoảng cách về tiền lương hưu với tiền lương khi còn làm việc; thực hiện sửa đổi công thức tính lương hưu bên cạnh nguyên tắc đóng - hưởng cần có tính chia sẻ.

(2) Cần sớm tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 93/2015/QH13 để từ đó điều chỉnh phù hợp; tiếp tục duy trì chính sách BHXH một lần nhưng có sự điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện bằng công cụ chính sách để người lao động tự quyết định việc thụ hưởng hoặc bảo lưu để hưởng chế độ hưu trí lâu dài.

(3) Hoàn thiện chính sách BHXH tự nguyện theo hướng đa dạng, linh hoạt, qua đó góp phần tăng thêm

cơ hội cho những người lao động sau khi bị mất việc làm, không có cơ hội để trở lại với khu vực lao động chính thức, vẫn có thể tiếp tục tham gia đóng góp BHXH tự nguyện để đủ điều kiện hưởng lương hưu thay vì hưởng BHXH một lần.

(4) Hoàn thiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng phát huy chức năng, vai trò của một công cụ quản trị thị trường lao động trong việc tạo việc làm, phòng ngừa và giảm thiểu tình trạng sa thải lao động, mất việc làm ở người lao động; thực hiện chính sách hiệu quả để hỗ trợ người lao động mất việc sớm tìm kiếm được việc làm mới; đồng thời, có nguồn thu nhập đủ để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt trong thời gian mất việc, tìm việc làm mới.

Việt Nam cũng có thể đưa ra quy định cho phép có thể tiếp cận đến BHXH một lần trước khi nghỉ hưu mà không cần chấm dứt tham gia BHXH. Một số nước cho phép tiết kiệm và rút tiền trong hệ thống BHXH. Ví dụ, ở Mỹ Latinh, người lao động có thể chọn đóng góp bổ sung hàng tháng vào hệ thống để xây dựng “quỹ dự trữ” và sau một số năm sẽ được rút từ quỹ dự trữ này. Điều này cũng có thể được thực hiện trong toàn bộ giai đoạn đóng BHXH để người lao động sẽ được hưởng một khoản tiền chi trả một lần bên cạnh lương hưu được chi trả hàng tháng.

Thứ tư, cần nâng cao nhận thức của người lao động về những bất lợi của việc sử dụng hình thức hưởng BHXH một lần. Ở một đất nước có tốc độ già hóa dân số nhanh như Việt Nam, điều quan trọng là phải đảm bảo thu nhập khi về già, vì thế hệ tiếp theo nhiều khi không thể cùng một lúc chăm lo những người cao tuổi trong gia đình và con cái của họ. Do đó, tránh sử dụng BHXH một lần trước khi nghỉ hưu là chìa khóa để đảm bảo sự độc lập về kinh tế và các tiêu chuẩn cuộc sống tốt khi nghỉ hưu. Người lao động cần phải nhận thức được rằng các khoản đóng góp cho BHXH có mục tiêu giúp phân phối thu nhập của người lao động dần đều trong suốt cuộc đời.

Thứ năm, cần tăng khả năng người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu bằng cách giảm thời gian tối thiểu tham gia BHXH có thể mang lại cho người lao động nhiều động lực hơn để tiếp tục giai đoạn đóng góp của họ. Ở Việt Nam hiện nay, quy định thời gian tối thiểu là 20 năm mới đủ điều kiện nhận lương hưu là quá dài. Nhiều người lao động không kỳ vọng sẽ đóng đủ 20 năm, đặc biệt là với tỷ lệ cao nhóm lao động phi chính thức và lao động có việc làm biến động hiện nay. Theo tiêu chuẩn lao động quốc tế, thời gian đóng cần thiết để được nhận lương hưu không nên quá 15 năm. Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 12 nêu rõ: “Cần có quy định phù hợp để giảm tình trạng hưởng BHXH một lần theo hướng tăng quyền lợi nếu bảo lưu thời gian tham gia BHXH

để hưởng chế độ hưu trí, giảm quyền lợi nếu hưởng BHXH một lần”. Nghị quyết số 28-NQ/TW cũng đã chỉ ra rằng, sửa đổi điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo hướng giảm dần số năm đóng BHXH tối thiểu để được hưởng chế độ hưu trí từ 20 năm xuống 15 năm, hướng tới còn 10 năm với mức hưởng được tính toán phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người lao động cao tuổi, có số năm tham gia BHXH thấp được tiếp cận và thụ hưởng quyền lợi BHXH.

Việt Nam cũng có thể thực hiện đánh thuế trên khoản trợ cấp BHXH một lần. Tiền đóng BHXH được coi là khoản giảm trừ thuế đối với cả người lao động và người sử dụng lao động, trong khi các khoản trợ cấp BHXH mà người lao động được nhận thì không bị đánh thuế. Việc khấu trừ tiền đóng BHXH khỏi thu nhập chịu thuế thường được coi là một hình thức hoãn đánh thuế thu nhập, do lương hưu BHXH sẽ được trả trong tương lai và thường chịu mức thuế suất thấp hơn. Cơ chế ưu đãi thuế này được thiết lập để khuyến khích người lao động và người sử dụng lao động đầu tư nhiều hơn cho tuổi già. Tuy nhiên, việc khấu trừ tiền đóng BHXH khỏi thu nhập chịu thuế, trong khi không đánh thuế trợ cấp BHXH một lần, là không hiệu quả và thiếu công bằng. Cho phép khấu trừ tiền đóng BHXH là một cơ chế ưu đãi thuế để khuyến khích tiết kiệm cho tuổi già; trong khi đó, việc không đánh thuế các trường hợp người lao động hưởng BHXH một lần trước khi đến tuổi nghỉ hưu là trái với mục tiêu của cơ chế ưu đãi thuế nêu trên. Do đó, nếu đánh thuế trợ cấp BHXH một lần thì sẽ có tác dụng giảm các trường hợp người lao động hưởng BHXH một lần trước khi nghỉ hưu.

Tài liệu tham khảo:

- Ban chấp hành Trung ương (2018), Nghị quyết 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH.
- Quốc hội (2014), Luật BHXH số 58/2014/QH13.
- Quốc hội (2015), Nghị quyết 93/2015/QH13 về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động.
- Nuno Cunha (2018), Cải cách an sinh xã hội Việt Nam hướng về tương lai, truy cập ngày 09/03/2021 từ: www.ilo.org/di/pages27345.
- Nguyễn Thị Minh (2019), Đề án đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của BHXH Việt Nam theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
- Nguyễn Thị Lan Hương (2019), Kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam về sửa đổi tuổi về hưu đối với người lao động trong dự thảo bộ luật lao động sửa đổi.
- ILO (1988), Nguyên tắc cơ bản về an sinh xã hội.
- ILO (1952), Công ước 102 về Quy phạm tối thiểu về an sinh xã hội.
- ILO (1967), Công ước 128 về Trợ cấp tàn tật, tuổi già và tiền tuất.
- ILO (2019), Technical note on Social Security reform, unpublished.
- Doan (2020), Technical note on extended data analysis of the gender impact assessment, submitted to ILO Hanoi Office, unpublished.
- Betina Ramirez López and Camila Arza (2021), Adapting social insurance to women's life courses: A gender impact assessment of Viet Nam.
- Wharton's Olivia S. Mitchell - Loyola's Elizabeth Kennedy (2019), Lump-sum Pension Payments: Who Are the Winners and Losers?, truy cập ngày 14/3/2021 từ: <https://knowledge.wharton.upenn.edu/article/lump-sum-pension-payments/>
- Ashlea Ebeling (2019), Trump Treasury Backtracks On Lump-Sum Pension Rules Meant To Protect Retirees, truy cập ngày 14/3/2021 từ: <https://www.forbes.com/sites/ashleaebeling/2019/03/07/trump-treasury-backtracks-on-lump-sum-pension-rules-meant-to-protect-retirees/?sh=46fffd6268ed>
- ILO (2014), World Social Protection Report 2014/15: Building economic recovery, inclusive development and social justice, International Labour Office - Geneva: ILO, page 76.

ĐÁNH GIÁ VỀ NHÂN LỰC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên*

Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông cho thấy, đến hết năm 2020, tổng số nhân lực tham gia hoạt động trong ngành công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông (sau đây gọi chung là ngành CNTT) của Việt Nam đã cán mốc trên 1 triệu người. Nhân lực đang là động lực chính để ngành CNTT Việt Nam phát triển nhanh chóng và nhu cầu trong lĩnh vực này vẫn sẽ tăng cao trong vài năm tới. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành CNTT cũng như sự biến động của thị trường cho thấy, ngành này đang thiếu hụt nhân sự chất lượng cao. Điều này đòi hỏi cần có những giải pháp nhằm đào tạo cũng như thu hút được nhân lực CNTT phục vụ sự phát triển của không chỉ các doanh nghiệp ngành này, mà còn cho quá trình chuyển đổi số quốc gia.

• Từ khóa: nhân lực CNTT, chuyển đổi số, ứng dụng, phát triển CNTT.

The 2021 Information and Communications Technology White Paper of the Ministry of Information and Communications shows that, by the end of 2020, the total number of human resources engaged in activities in the IT - electronics and telecommunications industry (hereinafter collectively referred to as: is the IT industry) of Vietnam has reached over 1 million people. Human resources are the main driving force for the rapid development of Vietnam's IT industry and the demand in this field will continue to increase in the next few years. However, the development of the IT industry as well as the volatility of the market shows that this industry is facing a shortage of high-quality personnel. This requires solutions to train and attract IT human resources to serve the development of not only enterprises in this industry, but also the process of national digital transformation.

• Keywords: IT human resources, digital transformation, application, IT development.

Ngày nhận bài: 10/4/2023

Ngày gửi phản biện: 12/4/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/4/2023

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2023

hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Năm 2012, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-BTTTT, ngày 28/5/2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển NL ngành Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2011-2020.

Năm 2017, Công văn số 5444/BGDĐT-GDĐH, ngày 16/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, hội nhập quốc tế, cho phép các nhà trường phối hợp sâu, rộng với các doanh nghiệp và hiệp hội nghề nghiệp trong quá trình đào tạo theo hình thức hợp tác với doanh nghiệp là nơi thực hành, thực tập (thời gian đào tạo thực tế tại doanh nghiệp phải đảm bảo ít nhất 30% tổng thời gian đào tạo), sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để phục vụ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên; Sử dụng chuyên gia của các doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của sinh viên và tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp...

Chính sách tạo điều kiện phát triển nhân lực CNTT

Phát triển nguồn nhân lực (NNL) CNTT ở Việt Nam được chú trọng qua một số văn bản, chính sách sau: Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị (khóa VI) về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 26/NQ-CP, ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình

* Trường Đại học Sao Đỏ

Gần đây nhất, cuối tháng 01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, đào tạo và phát triển NNL chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Đề án hướng tới mục tiêu tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của lãnh đạo và cán bộ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số. Cùng với đó, đào tạo ít nhất 1.000 chuyên gia làm lực lượng nòng cốt dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia. Đề án xác định rõ quan điểm việc nâng cao nhận thức là tiên quyết để thực hiện chuyển đổi số vì nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số. Phổ cập kỹ năng số là chìa khóa để người dân được tiếp cận kiến thức, kỹ năng số để cùng tham gia vào quá trình chuyển đổi số, mở ra cơ hội tiếp cận các dịch vụ số một cách bình đẳng, giúp xây dựng một xã hội số bao trùm và toàn diện. Phát triển nguồn nhân lực là then chốt để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả và bền vững, giúp thực hiện thành công các mục tiêu trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Thực trạng NNL CNTT hiện nay

Bảng 1: Lao động lĩnh vực công nghiệp CNTT - điện tử, viễn thông giai đoạn 2016-2020 (Người)

TT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
5.1.1	Tổng số lao động	780.926	922.521	973.692	1.005.206	1.081.268
5.1.2	Số lao động công nghiệp phần cứng, điện tử	568.288	678.917	717.955	760.097	842.458
5.1.3	Số lao động công nghiệp phần mềm	97.387	112.004	127.366	143.149	149.072
5.1.4	Số lao động công nghiệp nội dung số	46.647	55.908	51.952	42.479	34.377
5.1.5	Số lao động dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	68.605	75.692	76.419	59.481	55.361

Nguồn: Sách trắng CNTT và Truyền thông các năm từ 2017-2021

Theo Sách trắng CNTT và Truyền thông, tính đến năm 2020, số lượng NNL ngành CNTT có sự gia tăng (từ 780.926 người năm 2016 lên 1.081.268 người vào năm 2020) (Bảng 1), với tốc độ tăng trưởng trung bình là 11,14%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Số lượng NNL ngành này cũng rất đa dạng, từ lao động trong ngành công nghiệp phần cứng, điện tử, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số, dịch vụ CNTT.

Chất lượng NL ngành CNTT năm 2020 đã có sự tiến bộ hơn hẳn so với năm 2008, nhất là yếu tố trí lực của người lao động với số người có trình độ học vấn đại học, cao đẳng và trên đại học năm sau nhiều hơn năm trước. Chỉ tính riêng nhân lực công nghệ chuyển đổi số, thì số lượng nhân

lực có trình độ đại học tăng từ 24.750 người vào năm 2008 lên mức 48.122 người vào năm 2020, tốc độ tăng trưởng trung bình là 8,6%/năm; tốc độ tăng trưởng NL có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là 5,6%. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động ngày càng được nâng lên. Năm 2020, số người có chuyên môn kỹ thuật từ trình độ công nhân kỹ thuật đến đại học và sau đại học của toàn ngành là 56.759 người, chiếm 99,6% tổng lực lượng lao động toàn ngành, chỉ còn 0,3% số người là lao động phổ thông. Trình độ ngoại ngữ, nhất là trình độ tiếng Anh và trình độ tin học của người lao động đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc (Bảng 2). Nhìn chung, NL trong ngành CNTT ngày càng hoạt động có kỹ năng và có tính chuyên nghiệp hơn, mức độ liên thông trong giao tiếp với các đối tác nước ngoài tốt hơn.

Bảng 2: Trình độ tin học và ngoại ngữ của người lao động trong ngành công nghệ nội dung số Việt Nam giai đoạn 2010-2020 (Người)

Năm	Tin học		Ngoại ngữ			
	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Tiếng khác	
			Cao đẳng trở lên	Chứng chỉ	Cao đẳng trở lên	Chứng chỉ
2010	15.378	17.622	15.114	10.131	2.314	5.645
2011	21.320	19.680	19.598	12.587	2.870	5.945
2012	27.654	23.274	27.908	15.965	3.565	3.867
2013	31.967	28.233	31.665	18.482	4.214	5.839
2014	32.938	30.404	33.318	19.446	4.434	6.144
2015	35.193	34.487	41.149	20.778	4.738	1.015
2016	28.155	25.989	28.751	16.622	3.790	4.981
2017	24.066	20.254	24.288	16.129	3.202	3.324
2018	28.454	18.193	24.396	14.321	3.265	4.665
2019	34.104	21.804	33.992	17.164	3.265	838
2020	34.937	22.063	34.221	21.743	3.265	1136

Nguồn: Tổng hợp từ Sách trắng CNTT và Truyền thông giai đoạn 2010-2020

Đánh giá về nhu cầu và thực tế đáp ứng nhân lực CNTT ở Việt Nam hiện nay

Trong năm 2020, Việt Nam đã trở thành điểm đến mới của các công ty sản xuất trong lĩnh vực công nghệ. Cụ thể, Qualcomm (Mỹ) mở Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D) tại Hà Nội; Luxshare ICT (công ty chuyên lắp ráp tai nghe AirPods cho Apple và Samsung) sau khi mở nhà máy, tuyển hàng ngàn công nhân và kỹ sư, đang có kế hoạch xây dựng thêm 1 nhà máy sản xuất Smart TV ở Khu công nghiệp Vân Trung (Bắc Giang) và mở rộng đầu tư nhà máy ở Nghệ An.

Cùng với đó, LG đã lên kế hoạch, dự kiến đầu tư 15.000 - 20.000 tỷ đồng xây dựng khu công nghiệp thông minh, nhà máy thông minh tại Đồng Nai; HCL (Ấn Độ) thành lập Trung tâm Công nghệ với vốn đầu tư 650 triệu USD và đặt mục tiêu đào tạo, tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực gồm 10.000 - 20.000 kỹ sư tại Việt Nam...

Báo cáo của Navigos Search cho thấy, các doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động trong mảng sản xuất linh kiện điện tử và ô tô và nhiều doanh nghiệp sản xuất đến từ châu Âu, Mỹ, Trung Quốc... đã tìm hiểu thị trường để đầu tư xây nhà máy và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, đặc biệt là tại khu vực phía Nam. Đặc biệt, cuối năm 2022, Trung tâm Nghiên cứu và phát triển (R&D) của Samsung tại Việt Nam đã được khánh thành. Những thông tin trên đã mở ra rất nhiều cơ hội mới về công việc đối với lao động ngành CNTT.

Theo báo cáo thị trường nhân lực CNTT Việt Nam năm 2021 của TopDev, trong 5 năm trở lại đây, nhu cầu nhân lực CNTT tại Việt Nam không ngừng tăng cao. Trong năm 2021, Việt Nam cần 450.000 nhân lực CNTT, tuy nhiên, tổng số lập trình viên hiện tại ở Việt Nam hiện là 430.000, có nghĩa là 20.000 vị trí lập trình viên sẽ không được lấp đầy trong tương lai gần.

Sự thiếu hụt này xuất phát từ sự chênh lệch giữa trình độ của lập trình viên và các yêu cầu của doanh nghiệp. Cụ thể, hiện nay chỉ có khoảng 16.500 sinh viên (chiếm gần 30%) trong tổng số 55.000 sinh viên chuyên ngành CNTT đáp ứng được những kỹ năng và yêu cầu của doanh nghiệp cần.

Với xu thế chuyển đổi số ở các doanh nghiệp dẫn đến nguồn nhân lực để làm các công việc chuyển đổi số cần rất lớn, sự thiếu hụt cơ bản là do nhu cầu của thị trường.

Thống kê của công ty tuyển dụng Navigos Group cho thấy, mức lương nhân sự chủ chốt CNTT dao động từ 30-90 triệu đồng, riêng lương kỹ sư mới ra trường ở lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI) ở mức 1000-2000 USD/tháng; chưa kể với những lĩnh vực này, nhân sự còn có thể làm freelance cho nhiều công ty khác. Song, “con khát” nhân sự CNTT vẫn rất lớn. Nhân sự CNTT, nhất là các lĩnh vực công nghệ mới như blockchain, AI... đã có những thành tích và ghi dấu ấn nhất định trên bản đồ công nghệ thế giới. Chính vì thế, nhiều tập đoàn lớn đã lựa chọn Việt Nam là điểm đến tìm kiếm nhân sự công nghệ.

Tuy nhiên, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt khoảng 47

triệu lao động trong lĩnh vực CNTT vào năm 2030, với chi phí cơ hội hàng năm là 4.238 tỷ USD. Qua khảo sát, hơn 50% giám đốc điều hành trong khu vực cũng cho hay rất khó tìm kiếm được nguồn nhân lực phù hợp (Vân Anh, 2022). Thực trạng mất cân đối lớn giữa nguồn cung và cầu về nhân lực trong lĩnh vực CNTT, trong đó 70% nhu cầu nằm trong các lĩnh vực mới nổi, như dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật - IoT và AI.

Tuy nhiên, không chỉ thiếu hụt về số lượng, chất lượng NNL cũng đang là điểm nghẽn đối với sự phát triển của ngành CNTT Việt Nam. Mặc dù nhiều doanh nghiệp sẵn sàng trả mức lương cao, nhưng không thể tuyển dụng được nhân lực như mong muốn. Nếu như trước đây, trong lĩnh vực CNTT thường tuyển dụng nam nhiều hơn, thì gần đây, nhu cầu tuyển dụng lao động nam giới và nữ giới tương đương nhau. Điều này cho thấy, do thiếu hụt nhân lực, cạnh tranh về nhân sự, các tiêu chí tuyển dụng, giới tính không còn quan trọng. Yêu cầu chính đối với các ứng viên là đáp ứng được về bằng cấp và đặc biệt khả năng thích ứng của từng công việc cụ thể. Sự thiếu hụt này chủ yếu là do trình độ của lập trình viên và yêu cầu doanh nghiệp đặt ra vẫn chưa thực sự cân bằng với nhau. Trong số hơn 50.000 sinh viên CNTT tốt nghiệp mỗi năm, chỉ có khoảng 30% đáp ứng được những kỹ năng và chuyên môn mà doanh nghiệp cần, 70% phải đào tạo bổ sung (TopDev, 2021). Điều này cho thấy, cung và cầu trong đào tạo nhân lực CNTT chưa “gặp nhau”, tạo ra sự lệch lạc trong đào tạo nhân lực CNTT.

Ngoài ra, việc phát triển NNL CNTT còn bất cập ở hầu hết các doanh nghiệp CNTT ở Việt Nam, đó là hoạt động quy mô nhỏ và vừa và phần lớn các doanh nghiệp này đang gia công (outsourcing) theo nhu cầu của nước ngoài, còn tỷ lệ sản phẩm CNTT phục vụ cho nền kinh tế Việt Nam còn rất ít. Có đến 90% doanh nghiệp CNTT ở Việt Nam đang gia công (outsourcing) cho đối tác ở nước ngoài (Lê Quân, 2020). Điều này dẫn đến rủi ro lớn cho nhân lực CNTT Việt Nam khi chỉ cần một hoặc một vài đối tác nước ngoài lớn ngừng thuê outsourcing thì lập tức hàng nghìn lao động có thể mất việc. Điều này sẽ gây ra mức độ ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế và an sinh xã hội ở Việt Nam.

Nguyên nhân của tình trạng thiếu hụt NNL CNTT

Nguyên nhân dẫn đến những bất cập trong phát triển nguồn lực CNTT hiện nay, có thể thấy xuất phát từ những yếu kém trong xây dựng và tổ chức

thực hiện chính sách phát triển nhân lực. Nhiều chủ trương, chính sách và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước là rất tốt, nhưng nhiều sáng kiến mới đang ở giai đoạn đầu triển khai và thiếu sự hỗ trợ của các phân tích chuyên sâu. Sự thiếu hụt NNL CNTT đến từ nhiều phương diện, chủ yếu do NNL có trình độ chuyên môn cao vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường, trong khi đội ngũ nhân sự mới lại thiếu những kỹ năng cần thiết do chương trình đào tạo tại các trường đại học thiếu sự định hướng, chưa đúng trọng tâm doanh nghiệp tìm kiếm.

Bên cạnh đó, việc đưa nhân sự CNTT đào tạo chuyên môn tại nước ngoài vẫn gặp nhiều khó khăn do trình độ sử dụng tiếng Anh còn nhiều hạn chế khi chỉ có 59% nhân lực CNTT có trình độ ngoại ngữ khá trở lên. Ngoài ra, sự thiếu hụt chính sách về đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn là một trong những lý do chính khiến cho bài toán tuyển dụng và giữ chân nhân tài CNTT tại các doanh nghiệp trở nên khó khăn hơn.

Trước thực trạng thiếu hụt NNL CNTT hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đã bắt tay với các tổ chức giáo dục đặt hàng đào tạo, tự mở lớp mời chuyên gia về đào tạo, thậm chí lên kế hoạch tuyển dụng nhân sự từ nước ngoài về làm việc. Nếu Việt Nam không nhanh chóng có giải pháp tổng thể và bài bản, thì rất có thể, chúng ta sẽ nhanh chóng mất đi lợi thế lớn về nhân lực trong thu hút đầu tư, nguy cơ kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước sẽ là hiện hữu. Tuy nhiên, ngành CNTT với tốc độ thay đổi nhanh chóng cũng như sự gián đoạn của dịch Covid-19 đã tạo ra áp lực lên khả năng thích ứng của NNL CNTT, đòi hỏi chúng ta cần phải có tư duy phát triển phù hợp để bảo vệ khỏi sự đào thải của các xu hướng và công nghệ mới.

Một số giải pháp nhằm phát triển hơn nữa NNL CNTT

Thứ nhất, xây dựng chiến lược và quy hoạch về NL để phát triển ngành CNTT. Thực tế cho thấy, việc xây dựng chiến lược phát triển NL cho ngành CNTT còn thiếu và chưa được cụ thể hóa bằng những kế hoạch mang tính dài hạn. Do vậy, trong thời gian tới, Chính phủ cần xây dựng Chiến lược phát triển NL ngành CNTT giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2050 để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành. Đây là nội dung mang tính cấp bách để thúc đẩy phát triển ngành CNTT. Thứ hai, chú trọng đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo NNL ngành CNTT. Theo đó, cần chuẩn hóa các nội dung, kiến thức đào tạo một cách liên tục để đáp ứng được yêu cầu đối với nhân lực ngành CNTT

ở tầm quốc gia, việc chuẩn hóa này phải được thực hiện kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp để cập nhật kịp thời kiến thức, kỹ năng mới nhất.

Thứ hai, thúc đẩy xã hội hóa giáo dục và đào tạo NNL CNTT. Cụ thể cần: Khuyến khích các doanh nghiệp phối hợp và cùng tham gia đào tạo NNL CNTT, bao gồm đào tạo mới và đào tạo lại theo nhu cầu sử dụng. Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở đào tạo (ví dụ: hỗ trợ thiết bị xây dựng phòng thí nghiệm, chuyển giao công nghệ, hội thảo nghề nghiệp...). Nhà nước sớm thông nhất quản lý về hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chuẩn đào tạo, chuẩn nghề nghiệp CNTT và cấp chứng chỉ đối với các cơ sở đào tạo cho mọi loại hình đào tạo NNL CNTT.

Thứ ba, nâng cao nhận thức xã hội về tầm quan trọng của NL trong phát triển ngành CNTT. Theo đó, để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của NL cho phát triển ngành CNTT, cần tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ quản lý các lĩnh vực có liên quan trực tiếp tới ngành CNTT; đội ngũ doanh nhân quản lý các DN; cộng đồng dân cư, đặc biệt là bộ phận học sinh, sinh viên đang trong quá trình tham gia đào tạo nghề hiểu đúng vị trí, vai trò, tiềm năng phát triển của ngành CNTT trong tương lai, để từ đó định hướng cho xây dựng NL cho ngành CNTT.

Thứ tư, hoàn thiện công tác thống kê, dự báo đúng nhu cầu của xã hội về nhu cầu sử dụng nguồn lực CNTT. Công tác dự báo phải dựa trên các số liệu tin cậy, có phương pháp phân tích, đánh giá số liệu tốt để từ đó đưa ra những dự báo chính xác nhằm định hướng phát triển cho hoạt động đào tạo NNL. Định hướng đào tạo theo lĩnh vực, ngành nghề phù hợp cho từng sở, ban, ngành, các khu công nghiệp và từng địa phương./.

Tài liệu tham khảo:

- Thủ tướng Chính phủ (2007). Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg, ngày 03/5/2007 phê duyệt Chương trình phát triển CN NDS Việt Nam đến năm 2010
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2012). Quyết định số 896/QĐ-BTTTT, ngày 28/5/2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển NL ngành Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2011-2020
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2009-2021). Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam các năm, từ năm 2008 đến năm 2020, Nxb Thông tin và Truyền thông
- TopDev (2021). Báo cáo thị trường nhân lực CNTT Việt Nam năm 2021
- Vân Anh (2022). Thiếu nhân lực công nghệ thông tin, nhất là nhân lực chất lượng cao cho chuyển đổi số, truy cập từ <https://vov.vn/xa-hoi/thieu-nhan-luc-cong-nghe-thong-tin-nhat-la-nhan-luc-chat-luong-cao-cho-chuyen-doi-so-post925417.vov>
- VietnamWorks (2020). Báo cáo “Thị trường nhân lực ngành CNTT Việt Nam” thập niên 2010 - 2020
- Lê Quân (2020). Phát triển nhân lực công nghệ thông tin: Khó “đếm của trong lỗ”, truy cập từ <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/phat-trien-nhan-luc-cong-nghe-thong-tin-kho-dem-cua-trong-lo-post233693.html>